HÀN TRIỆU KỲ

ẨN SĨ TRUNG HOA

CAO TỰ THANH dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Ẩn sĩ Trung Hoa

Dịch từ nguyên bản Hoa văn
Trung Quốc cổ đại đích ẩn sĩ,
Thương vụ ấn thư quán Quốc tế
hữu hạn công ty, Bắc Kinh, 1996

Hàn Triệu Kỳ

Ẩn sĩ Trung Hoa

Cao Tự Thanh dịch

Nhà xuất bản TRẺ

Mục lục

Lời người dịch

Trong thang bậc sĩ nông công thương theo sự phân công lao động xã hội ở các quốc gia Nho giáo, kẻ sĩ là tầng lớp đứng đầu, đóng vai trò quan trọng trong hệ thống sản xuất tinh thần và đặc biệt là trong hệ thống quản lý xã hội. Nhưng quan hệ giữa họ với hệ thống chính trị không phải lúc nào cũng xuôi chèo mát mái, điều này dẫn tới sự hình thành của một nhóm xã hội được gọi là ẩn sĩ, những người có khả năng làm quan nhưng chủ động không bước vào hay ly khai quan trường. Dĩ nhiên có những người có khả năng nhưng không thích chứ không phải không được làm quan gia nhập đội ngũ ẩn sĩ, nhưng nhìn chung ở Việt Nam ẩn sĩ thường là một hệ thống đối chứng và phản biện với năng lực và đạo đức của chính quyền, còn trong những thời kỳ đất nước bị ngoại nhân đô hộ, họ còn là một trong những bằng chứng về tinh thần yêu nước. Thật ra trên đời không có "ẩn sĩ" đích thực hiểu theo cái nghĩa là ở ẩn lánh đời, mà nếu có thì cũng không ai biết. Việc "ở ẩn" của các ẩn sĩ, xử sĩ chỉ là một tiêu chí chính trị, có nghĩa là không làm quan, nên trong đại bộ phận trường hợp ẩn sĩ xưa nay, ở ẩn chỉ là một cách thức chờ đợi thời cơ hay một phương sách bày tỏ thái độ, và chính với hành động chính tri này mà họ đã góp phần

làm nên lịch sử chính trị ở những mức độ nhiều khi rất đáng quan tâm, chẳng hạn sự bất hợp tác của các cựu thần Lê Trịnh "ở ẩn" đối với nhà Tây Sơn rồi nhà Nguyễn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã đưa tới những đường nét và sắc màu đặc biệt trên bức tranh lịch sử chính trị ở miền Bắc, với những kết quả tâm lý - xã hội không thể tìm thấy trong đời sống chính trị ở địa bàn phía nam sông Gianh. Nhìn chung đội ngũ ẩn sĩ Việt Nam thời phong kiến là một lực lượng đông đảo tích hợp nhiều giá trị tài năng trí tuệ, nhân nghĩa đạo đức của người trí thức Việt Nam, của dân tộc Việt Nam với những Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Võ Trường Toản, Nguyễn Thiếp..., một đội ngũ mà nhìn từ góc độ cấu trúc xã hội thì không thể bỏ qua trong việc tìm hiểu tầng lớp trí thức cũng như lịch sử chính trị thời phong kiến ở Việt Nam.

Tuy nhiên, là những con người cụ thể, ẩn sĩ cũng là "mối tổng hòa các quan hệ xã hội" trong những hoàn cảnh cụ thể, với hàng loạt các yếu tố từ điều kiện vật chất tới đời sống tinh thần, từ hoàn cảnh gia đình tới quan hệ xã hội, những yếu tố quy định động cơ, quá trình và bản chất của việc "ở ẩn" của họ. Trên đường hướng tìm hiểu các yếu tố ấy, **Trung Quốc cổ đại đích ẩn sĩ** (Ẩn sĩ Trung Quốc thời cổ) của Hàn Triệu Kỳ, thuộc Tủ sách Trung Quốc cổ đại sinh hoạt tùng thư của Thương vụ ấn thư quán Quốc tế hữu hạn công ty, 1996 là một công trình tổng kết lịch sử ẩn sĩ ở Trung Quốc đáng chú ý. Với 14 phần **Nguồn gốc của ẩn sĩ, Vì sao ẩn sĩ ở ẩn, Diện mạo muôn hình muôn vẻ của ẩn sĩ, Ẩn sĩ trong mối quan hệ với chính trị đương**

thời, Tình hình cơm áo của ẩn sĩ, Tình hình cư trú của ẩn sĩ, Gia đình của ẩn sĩ, Quan hệ xã hội của ẩn sĩ, Ẩn sĩ với việc ngao du sơn thủy, Ẩn sĩ với thơ, Ẩn sĩ với học thuật và nghệ thuật, Ẩn sĩ với trà, Ẩn sĩ với rượu, Ẩn sĩ với việc dưỡng sinh, tác giả đã bước đầu phác họa một cách khá toàn diện về diện mạo của đội ngũ ẩn sĩ suốt mấy ngàn năm ở Trung Quốc. Mặc dù các cứ liệu được khảo sát và dẫn chứng trong quyển sách chủ yếu lấy từ lịch sử Trung Quốc cũng như tác giả chủ yếu chỉ mới dừng lại ở chỗ bước đầu phân loại và hệ thống hóa chứ chưa nêu được những kiến giải sâu sắc về ẩn sĩ, công trình này vẫn có những giá trị gợi mở nhất định, có thể là một tác phẩm bổ ích về cả kiến thức lẫn nhận thức không những với người đọc Trung Quốc mà còn cả với người đọc Việt Nam hiện nay. Chính vì vậy mà chúng tôi tiến hành phiên dịch tác phẩm này, với mong muốn nó có thể là một tài liệu tham khảo cho những người quan tâm tới lực lượng trí thức và lịch sử chính trị thời phong kiến ở Việt Nam.

***

Nhiều năm nay, khoa học xã hội Trung Quốc phát triển mạnh theo hướng hệ thống hóa và tổng kết truyền thống văn hóa và tiến trình lịch sử của đất nước như một sự chuẩn bị về tri thức và tinh thần cho việc cất cánh của quốc gia này trong thời gian tới. Quyển **Trung Quốc cổ đại đích ẩn sĩ** cùng các quyển **Trung Quốc cổ đại đích tăng nhân sinh hoạt, Trung Quốc cổ đại đích đạo sĩ sinh hoạt, Trung Quốc cổ đại đích**

thương nhân... trong Tủ sách Trung Quốc cổ đại sinh hoạt tùng thư của Thương vụ ấn thư quán Quốc tế hữu hạn công ty viết về các tầng lớp tăng nhân, đạo sĩ, thương nhân... ở Trung Quốc ngày xưa vừa là sự thể hiện sinh động vừa là sự phản ảnh trung thành đường hướng ấy. Cho nên là một người đọc sách, chúng tôi cũng dịch quyển sách này với chút ít ngậm ngùi "Trông người mà ngẫm đến ta"...

Người dịch

Tháng 11. 2000

Phần 1

Nguồn gốc của ẩn sĩ

Ẩn sĩ cũng gọi là U nhân, Dật nhân, Cao sĩ vân vân. *Hậu Hán thư* có *Dật dân truyện*, *Tấn thư*, *Đường thư*, *Tống sử*, *Minh sử* đều có *Ẩn dật truyện*, *Nam Tề thư* có *Cao dật truyện*, *Thanh sử cảo* có *Di dật truyện*, Kê Khang, Hoàng Phủ Mật có *Cao sĩ truyện*, Viên Thục có *Chân ẩn truyện*, cách gọi khác nhau nhưng đều viết về một loại người.

Từ Ẩn sĩ đối lập với từ Quan lại, ý nói người ấy vốn có đạo đức tài năng, vốn có thể làm quan, nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó mà không bước vào quan trường, hoặc đang làm quan rất thuận lợi nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó nên rời bỏ quan trường, tìm một nơi để ẩn, đó cũng gọi là ẩn sĩ. Nếu ẩn sĩ thay đổi hành động, bước vào quan trường thì gọi là "nhập thế". Chúng ta cứ nhìn từ chỗ "xuất" hay "nhập" cũng có thể thấy sự đối lập giữa ẩn sĩ và quan lại. Tất cả nông dân tiều phu thì tuyệt đối không thể gọi là ẩn sĩ, chứ thử nghĩ nếu trong một tỷ người mà có tới chín trăm tám mươi triệu ẩn sĩ, thì ẩn sĩ còn giá trị gì nữa!

Trong xã hội phong kiến mấy ngàn năm ở Trung Quốc, ẩn sĩ và quan lại là một cặp anh em song sinh diện mạo khác nhau, phục sức khác nhau. Họ dựa vào nhau mà tồn tại, có mâu thuẫn nhưng cũng có quan hệ, họ là hai lực lượng được kẻ thống trị các đời dùng để thống trị đất nước và nhân dân. Đối với những người căm hận quan trường, thề chết chứ không hòa mình vào vũng nước đục của kẻ thống trị

thì nói như vậy tựa hồ có vẻ ủy khuất, nhưng ít không thắng được nhiều, điểm không thay được diện, từ tổng thể hiện tượng văn hóa là ẩn sĩ mênh mông cuồn cuộn mấy ngàn năm nay mà bàn thì về cơ bản chúng ta không thể không đưa ra một kết luận nghiêm khắc như vậy.

Lịch sử ẩn sĩ cũng lâu đời như lịch sử quan lại, tức từ khi có quan lại thì đồng thời cũng có ẩn sĩ . Quan lại và ẩn sĩ trong xã hội nguyên thủy, xã hội nô lệ ra sao thì hiện nay chúng ta cũng không rõ lắm, vì trong các tư liệu hiện chúng ta có thể đọc được thì tuyệt đại đa số là do người thời phong kiến viết ra. Trong đó tuy cũng ghi chép về một số nhân vật và sự kiện trong xã hội nô lệ, thậm chí trong xã hội nguyên thủy, nhưng đó chỉ là một loại truyền thuyết, lại có rất nhiều là được sáng tạo theo mục đích và tài năng cá nhân, mức độ tin cậy rất thấp. Có điều nói đi cũng phải nói lại, về thời kỳ ấy hiện chúng ta không có tư liệu mà chỉ có các sự kiện và truyền thuyết, nên trong sách này chúng ta cũng không ngại gì đưa vào, có điều đối với các sự kiện và truyền thuyết ấy chúng ta không cần coi như đúng cả là được.

Ẩn sĩ sớm nhất ở Trung Quốc tính ra phải kể những người như Sào Phủ, Hứa Do, Vương Nghê, Thiện Quyển. Theo *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Mật thì Hứa Do là người thời Đường Nghiêu, vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho ông, nhưng Hứa Do không những không nhận mà còn cho rằng bị lời nói của vua Nghiêu làm bẩn tai, vì thế vội chạy ra sông Dĩnh Thủy để rửa. Đúng lúc Hứa Do đang rửa tai thì có một người dắt trâu tới bờ sông cho uống nước, người ấy chính là Sào Phủ. Ông hỏi Hứa Do làm gì, Hứa Do bèn kể lại một lượt. Sào Phủ nghe xong rất tức giận, nói "Ngươi rửa tai ở đây, chẳng phải làm bẩn nước cả sông sao? Vậy thì trâu của ta làm sao uống được!". Nói xong dắt con trâu đi vòng lên đầu nguồn cho uống nước. Câu chuyện này đại thể rút từ sách *Trang tử*, là học phái Trang Chu biên soạn tình tiết để thể

hiện quan điểm chính trị của mình. Tư Mã Thiên không tin chuyện này, lúc ông soạn sách *Sử ký* từng để ý biện luận, cắt bỏ những đoạn không quan trọng.

Đến cuối thời Thương xuất hiện ba ẩn sĩ lớn tức Khương Thái công và Bá Di, Thúc Tề. Theo *Sử ký, Tề thế gia* thì Khương Thái công là một người có tài mà không gặp thời, chuyện gì cũng thất bại, đến bảy mươi tuổi vẫn còn làm ẩn sĩ trên bờ Vị Thủy. Có một hôm Tây bá Cơ Xương (tức Chu Văn vương về sau) định đi săn, lúc lên đường bói một quẻ, được lời quẻ rằng chuyến đi này không săn được rồng được cọp mà được một vị thầy của bậc vương giả. Kết quả Chu Văn vương gặp Khương Thái công trên bờ Vị Thủy, về sau Khương Thái công phò tá Chu Văn vương tiêu diệt nhà Thương, dựng nên vương triều Tây Chu. Về Bá Di, Thúc Tề, theo *Sử ký, Bá Di liệt truyện* thì Bá Di và Thúc Tề là con trưởng và con thứ ba của vua Cô Trúc. Sau khi vua Cô Trúc chết, di chúc truyền ngôi lại cho Thúc Tề. Thúc Tề không nhận, nhường ngôi lại cho đại ca Bá Di. Bá Di cũng không nhận, hai anh em cùng rời khỏi nước Cô Trúc, tìm tới nương tựa Tây bá Cơ Xương. Lúc ấy Cơ Xương đã chết, Chu Vũ vương đang chở linh vị Tây bá ra quân đánh Ân Trụ. Bá Di cho rằng như thế là bất nhân bất nghĩa, vì thế ra kéo cương ngựa Vũ vương để ngăn cản. Chu Vũ vương không nghe, cuối cùng tiêu diệt Ân Trụ. Bá Di, Thúc Tề tức giận ở ẩn trong núi Thú Dương, thề "không ăn lúa nhà Chu", cuối cùng chết đói. Bá Di, Thúc Tề từng được Khổng tử biểu dương, Tư Mã Thiên cho rằng có thể tin được, nên chép truyện họ làm thiên đầu trong phần *Liệt truyện* sách *Sử ký*.

Ẩn sĩ thời Xuân thu theo ghi chép trong *Tả truyện* có Giới Chi Thôi. Giới Chi Thôi cùng bọn Triệu Thôi, Hồ Yển đều là Tá mệnh đại thần của Tấn Văn công, theo Tấn Văn công bôn ba ở nước ngoài mười chín năm, sau cùng phụ tá Tấn Văn công trở về nước Tấn. Sau khi Tấn Văn công cầm

quyền, Giới Chi Thôi ngứa mắt vì các bầy tôi tranh quyền đoạt lợi, "tham lam sức trời, cho là công mình" bèn không từ biệt mà bỏ đi, vào núi sâu làm ẩn sĩ. Tấn Văn công không sao tìm được, nghĩ nếu phóng hỏa đốt núi thì nhất định Giới Chi Thôi sẽ tự ra. Không ngờ Giới Chi Thôi ôm gốc cây chết cháy, thà chết chứ không ra khỏi núi. Nhân dân ở đó thương xót cảnh ngộ của Giới Chi Thôi, bèn lấy ngày trước tiết Thanh minh âm lịch hàng năm làm ngày Hàn thực (ăn thức ăn nguội), cứ đến hôm ấy mọi người đều không nhóm lửa, lấy đó để tưởng niệm Giới Chi Thôi. Ẩn sĩ cuối thời Xuân thu theo ghi chép trong *Luận ngữ* thì có Trường Thư, Kiệt Nịch, Sở cuồng Tiếp Dư, Hà Điều trượng nhân. Theo truyện kể một hôm Khổng tử lạc đường ngoài đồng ở nước Sái, đúng lúc ấy ở ven đường có hai hán tử cao lớn (Trường Thư, Kiệt Nịch) đang cày ruộng, Khổng tử bèn sai Tử Lộ tới hỏi đường. Hai hán tử hỏi "Người ngồi trên xe kia là ai vậy?". Tử Lộ đáp "Là Khổng Khâu thầy tôi". Hai người hỏi "Là Khổng Khâu nước Lỗ phải không?". Tử Lộ đáp "Phải". Hai người vẫn không hề ngẩng lên, nói "Đầu óc y thông minh thì cần gì hỏi đường bọn ta". Lại hỏi "Ngươi là ai?". Tử Lộ đáp "Ta tên Tử Lộ". Hai hán tử nói "Hiện nay thiên hạ đen tối loạn lạc như con lũ lớn mênh mông, đâu đâu cũng thế, ai chỉnh đốn trị lý được? Ngươi theo thầy ngươi chạy đông chạy tây, ghé chỗ này tới chỗ nọ, lúc nào mới thôi? Ngươi chẳng bằng cứ theo bọn ta đoạn tuyệt với cuộc đời điên đảo này". Về sau Khổng tử qua kinh đô nước Sở, trên đường chợt có một "người điên" (Sở cuồng Tiếp Dư) đuổi theo cạnh xe hát "Chim phượng ơi, chim phượng ơi! Đầu của ngươi vì sao mà trở thành như thế? Thời thánh thế đã đi qua không trở lại được, lại còn muốn kéo đến hôm nay và ngày sau ư? Về đi thôi, về đi thôi, chốn quan trường ngày nay đều là nhân vật nguy hiểm đấy". Khổng tử nghe thế rất xúc động, vừa định xuống xe trò chuyện với ông ta, nhưng trong chớp mắt đã không thấy đâu nữa.

Ẩn sĩ nổi tiếng đầu thời Chiến quốc có Đoàn Can Mộc, người đời Ngụy Văn hầu. Theo truyền thuyết Ngụy Văn hầu mời ông làm quan, ông không làm, Ngụy Văn hầu tới thăm ông, đã tới trước cổng, ông tránh mặt không gặp rồi trèo qua tường chạy trốn. *Chiến quốc sách, Tề sách* có chép về một ẩn sĩ là Nhan Xúc. Có lần Nhan Xúc gặp vua Tề, vua Tề vẫy tay gọi "Nhan Xúc ngươi lại đây!". Nhan Xúc nói "Vua Tề ông lại đây". Vua Tề không vui nói "Rốt lại là nhà vua tôn quý hay kẻ sĩ nhà ngươi tôn quý?". Nhan Xúc nói "Vua không tôn quý bằng kẻ sĩ. Năm trước quân Tần đánh Tề, tướng Tần ra lệnh: Liễu Hạ Huệ là danh sĩ ở vùng này ngày trước, các ngươi nhất định phải giữ gìn phần mộ của ông. Bất kể là ai mà dám tới mộ của ông nhổ một nắm cỏ cũng xử chém không tha. Kế lại nói: Ai chém được đầu vua Tề sẽ được thưởng ngàn vàng, phong tước hầu. So hai điều đó thì thấy cái đầu vua Tề sống không bằng mộ kẻ sĩ chết!". Chuyện này rốt lại có thật hay không thì rất đáng ngờ, vì ý đồ của tác giả *Chiến quốc sách* là đề cao kẻ sĩ, phóng đại tác dụng của kẻ sĩ, vì ông ta thuộc tầng lớp đó. Nhưng kẻ sĩ trong thời Chiến quốc bất kể là sách sĩ (kẻ sĩ du thuyết), văn sĩ, hiệp sĩ hay ẩn sĩ cũng đều có thói quen coi thường bậc vương hầu, điểm này thì chắc chắn là có. Trong các nhà tư tưởng thời kỳ này có Lão tử và Trang tử, họ đều phát biểu rất nhiều lời lẽ ẩn sĩ vô cùng điển hình, nên cho dù đương thời không ai gọi Lão tử, Trang tử là "ẩn sĩ ", nhưng người sau viết *Cao sĩ truyện* đều đưa họ vào, nên sách này cũng xếp họ vào phạm trù "ẩn sĩ".

Ẩn sĩ nổi tiếng cuối thời Tần đầu thời Hán có Dĩ thượng lão nhân và Thương Sơn tứ hạo. Dĩ thượng lão nhân tức ông già mang dáng vẻ thần bí mà Trương Lương lúc trẻ lánh nạn ở chiếc cầu hỏng (cầu Dĩ) tại Hạ Bì đã gặp và được ông ta tặng sách. Thương Sơn tứ hạo thấy chép trong *Sử ký*, họ là ẩn sĩ cuối thời Tần. Lúc Lưu Bang diệt nhà Tần, diệt Hạng Vũ xây dựng chính quyền Tây Hán, cuối đời muốn phế

thái tử Lưu Doanh mà lập Triệu vương Như Ý, Lữ hậu theo lời Trương Lương sai người mời Thương Sơn tứ hạo, thông qua hoạt động của họ mà bảo vệ sự an toàn cho thái tử Lưu Doanh.

Từ thời cổ đại xa xưa đến thời Tây Hán, trong hơn hai ngàn năm ấy không có nhiều sử sách ghi chép về ẩn sĩ. Từ thái độ chính trị của các ẩn sĩ được ghi chép mà nhìn, thì phần lớn là những người căm ghét quan trường, bất hợp tác với kẻ thống trị đương thời. Cũng chính vì họ có ít người, không thành lực lượng gì đáng kể, nên kẻ thống trị các đời cũng không có chính sách nào đáng lưu ý với họ, về cơ bản cứ để mặc họ tự sinh tự diệt. Cho dù Khổng tử cũng từng lớn tiếng hô hào nào là "Hưng nước đã diệt, nối dòng đã tuyệt, đề cử dật dân" nhưng đương thời vẫn không có ai ngó ngàng tới.

Cuối thời Tây Hán Vương Mãng soán ngôi, dẫn tới việc rất nhiều quan lại và sĩ nhân bất mãn, không ít người đua nhau rời quan trường làm ẩn sĩ, gần như trở thành một vấn đề xã hội đương thời, nên sau khi Hán Quang Vũ Lưu Tú xây dựng được chính quyền Đông Hán rất tự nhiên là tiến hành việc "đề cử dật dân". *Hậu Hán thư, Dật dân truyện* nói "Hán Quang Vũ ngồi một bên chiếu để đãi U nhân, nếu mời mà không được thì sẽ đưa xe nhẹ tới, nhìn vào trong núi". Chiêu tập được một lực lượng đối đầu với triều đại trước tới phục vụ cho mình, vừa có lợi vừa được tiếng tốt, tại sao Lưu Tú lại không vui vẻ mà làm! Đó đại khái là mở đầu cho việc vương triều phong kiến thực sự dùng chính sách chế độ của quốc gia để ưu đãi ẩn sĩ . Nhưng cách làm ấy của vương triều Đông Hán không duy trì được bao lâu. "Từ đó trở đi đức chính suy dần, kẻ gian tà cầm quyền, những người ở ẩn thận trọng, thẹn đứng cùng hàng với họ, đến nỗi có người tức giận bỏ chức, phần lớn đều nửa đường gãy gánh", tức nói bắt đầu từ cuối thời Đông Hán, các ẩn sĩ rời bỏ quan trường, đối lập với hiện thực chính trị ngày càng đông.

Chúng ta cần phân biệt rõ rằng các ẩn sĩ xuất hiện trong thời Tây Hán là nảy sinh từ một sự kiện cụ thể tức phản đối việc Vương Mãng soán ngôi, còn các ẩn sĩ xuất hiện hàng loạt trong thời Đông Hán thì không chỉ phản đối một cá nhân hay một sự kiện mà là có liên quan mật thiết với một trào lưu thời đại, một phong khí xã hội. Cuối thời Đông Hán vì cái họa đảng tranh trước sau hai lần khiến rất nhiều văn nhân sĩ đại phu bị giết chóc, giam cầm, rất nhiều người bị bức bách phải rời bỏ quê hương, chạy đông trốn tây, gặp nỗi khổ điên bái lưu ly, điều đó trở thành một cái bóng đen bi thảm tuyệt vọng che phủ trên tâm linh của rất nhiều người đương thời. Cùng với việc con đường "học giỏi thì làm quan" từ thời Tây Hán đến cuối thời Đông Hán bị lấp tắc, tư tưởng Nho gia bị vứt bỏ, tư tưởng Đạo gia, tư tưởng Phật giáo cũng lan rộng. Kế đó không lâu cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng cân (Khăn vàng) nổ ra, Trung Quốc rơi vào cảnh bị chia cắt, quân phiệt đánh nhau lộn bậy, xã hội lại càng không ổn định. Dưới ảnh hưởng của mấy yếu tố nói trên, các văn nhân sĩ đại phu đương thời chủ yếu có mấy khuynh hướng như sau: một loại thì chán nản, chìm đắm trong tửu sắc, một loại thì uống thuốc luyện đan, mang ảo tưởng bay lên trời thành tiên, một loại thì rời bỏ nhân thế, vào núi sâu động thẳm làm ẩn sĩ . Về vấn đề này chúng ta chỉ cần đọc qua Nhạc phủ và thơ ngũ ngôn của văn nhân cuối thời Đông Hán sẽ hiểu ngay lập tức.

Kể từ lúc ấy, lịch sử ẩn sĩ Trung Quốc bắt đầu bước vào thời đại hoàng kim của nó. Từ đó trở đi không những văn nhân sĩ đại phu thích làm ẩn sĩ, mà cả những người đang làm quan cũng trưng bảng hiệu ẩn sĩ . Họ đang ở ngôi ấy nhưng không tính việc ấy, không hề tỏ bày thái độ, không hề quan tâm đối với chuyện lớn nước nhà. Hành vi ấy nếu dưới thời Tiên Tần và thời Hán sẽ bị người ta gọi là "ăn không ngồi rồi", nhưng từ thời Ngụy Tấn và sau thời Ngụy Tấn lại

là một sự thanh cao, mà những người lo lắng cho việc lớn quốc gia lại bị coi là "dung tục". Sự xuất hiện tình hình này có liên quan chặt chẽ với sự bức hại chính trị trong thời gian từ nhà Hán qua nhà Ngụy, từ nhà Ngụy qua nhà Tấn, rất nhiều văn nhân nổi tiếng đương thời như Khổng Dung, Dương Tu, Nễ Hành, Hà Yến, Kê Khang, Lục Cơ, Quách Phác đều chết trong thảm họa đấu tranh chính trị đương thời. Để tránh khỏi sự bức hại chính trị ấy, có nhiều người trốn lánh vào núi sâu làm ẩn sĩ như bọn Tôn Đăng, Đổng Kinh, nhưng cũng có rất nhiều người không ly khai được khỏi quan trường, vì thế cứ suốt ngày uống rượu, uống thuốc, bàn đạo mà không bàn chuyện quốc sự, không bình phẩm nhân vật, đại biểu của loại này là "Trúc Lâm thất hiền" do Kê Khang, Nguyễn Tịch đứng đầu. Loại này cũng tự cho rằng mình là ẩn sĩ, vả lại so với những ẩn sĩ khác đều cao hơn. Họ nói những kẻ "ẩn ở núi rừng" là tiểu ẩn, vì không cưỡng nổi sự cám dỗ ở cõi trần mới phải náu thân trong hang sâu núi thẳm, mà những kẻ "ẩn giữa triều đình" mới đáng kể là đại ẩn, vì có công phu tu dưỡng nội tâm rất cao, không hề sợ bất cứ sự cám dỗ nào của ngoại giới. Loại luận điểm này giống hệt với một lý luận của Thiền tông Phật giáo về sau: chỉ cần trong lòng có "Phật", thì về hành vi bên ngoài cho dù có ăn thịt, uống rượu, chơi gái cũng không hề gì, đều không có gì đáng nói.

Cùng với sự gia tăng mau lẹ của đội ngũ ẩn sĩ và sự hạ thấp hết mức về tiêu chuẩn ẩn sĩ, số người giả mạo làm ẩn sĩ cũng ngày càng nhiều. Ẩn sĩ thời Ngụy Tấn có quá nửa là trốn tránh việc bị bức hại chính trị, nên trong những người làm "ẩn sĩ" thời kỳ này có rất nhiều danh nhân, vì thế từ thời Tây Tấn trở đi số người không bị bức hại nhưng chạy theo phong trào trà trộn vào các danh nhân cũng dần dần tăng lên, họ không phải bất đắc dĩ phải ở ẩn mà là ở ẩn để ở ẩn, lấy việc ở ẩn làm chuyện hay. *Thế thuyết tân ngữ, Thê dật* có ghi chép không ít về loại người này. Ví dụ Hà Tiến em

Phiêu kỵ đại tướng quân Hà Sung nhà Đông Tấn sinh ra trong nhà quan lớn nhưng dốc lòng làm ẩn sĩ. Có người khuyên ra làm quan, ông nói "Ta hiện chưa ra làm quan, nhưng danh vọng của ta có kém gì anh ta làm quan?". Lại như Mạnh Lậu em quan lớn Mạnh Vạn Niên, "hâm mộ cổ nhân, không thích làm quan". Những nhà quyền quý ở kinh thành muốn nhìn thấy sự mê muội của ông, bèn giả nói Mạnh Vạn Niên bị bệnh, giục ông về kinh. Mạnh Lậu vội vàng trở về kinh thành, chỉ thấy mọi người đứng nhìn dày đặc, mọi người vừa nhìn Mạnh Lậu vừa than thở "Có một người em như thế này thì Mạnh Vạn Niên quả thật cũng nên chết cho sớm!".

Từ thời Ngụy Tấn trở đi đội ngũ ẩn sĩ gia tăng mau lẹ, chính sách đối xử với ẩn sĩ của giai cấp thống trị cũng có đặc điểm mới, đó là không cần phân biệt giả hay thật, không cần phân biệt là ẩn sĩ trong triều hay ngoài nội, đều nhất loạt ca ngợi, ưu đãi. *Tấn thư, Ẩn dật truyện* nói "Từ khi Điển Ngọ (tức họ Tư Mã) mở vận, rất cầu người ẩn dật". Triều Tấn đã như vậy, mà các triều Lưu Tống, Nam Tề cho tới Tề, Lương về sau cũng đều như vậy. Tại sao kẻ thống trị lại biểu hiện sự "rộng rãi" với ẩn sĩ như thế? Thứ nhất, vì họ thấy số ẩn sĩ đối kháng với triều đình ngày càng ít, phần lớn đều chỉ còn là một bọn tầm thường không tài không đức, thậm chí là một bọn người mua danh, loại người này đối với triều đình về cơ bản không thể tạo ra nguy hiểm gì. Vả lại nói đi cũng nên nói lại, cho dù trong đó có vài người đối chọi với triều đình thì cũng có gì là sai? Thứ hai, họ treo bảng hiệu không muốn làm quan, không tranh danh đoạt lợi, đó chẳng phải là một tấm gương sáng đối với chốn triều đình đêm ngày tranh danh đoạt lợi ngươi sống ta chết sao! Kẻ thống trị biểu dương loại người này, đề cao cách làm người xử thế của họ, như thế đối với những kẻ tham lam trong triều đình chẳng phải cũng là một lối châm chọc, một cách chê trách sao? Đó chính là lý do

khiến "chính sử" các đời phần lớn đều có "Ẩn dật truyện". Theo lời lẽ của họ mà nói, như thế có thể "đè nén sự chạy chọt tranh đoạt", có thể "khuyến khích người đời, cổ vũ phong tục", có thể "khuyến khích phong khí trong sạch cho đời sau", vậy tại sao không vui vẻ mà làm? Thứ ba, như thế vô hình trung còn đào tạo được trong các ẩn sĩ một phái hoặc công khai hoặc bí mật thân triều đình, những người này không những không đối lập với triều đình nữa mà ngược lại còn ca tụng công đức của triều đình, họ từ mọi tầng lớp xã hội, mọi góc độ xã hội đều có một tác dụng không phải là quan lại mà là quan lại, không phải thống trị mà là thống trị. Về điểm này quả thật biểu hiện rất rõ dưới thời Nam Bắc triều, còn đến các thời Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh lại càng rõ hơn.

Ẩn sĩ được quý trọng, được đắc ý nhất là dưới thời Đường và thời Tống. Đào Hoằng Cảnh thời Nam Bắc triều được Lương Vũ đế tín nhiệm tới mức được người ta gọi là Tể tướng trong núi (Sơn trung Tể tướng), nhưng hoàn toàn không phải là chuyện hiếm có. Đến thời Đường Tống, tình hình này lại càng nhiều không kể xiết. Kẻ thống trị thời Đường đối với ẩn sĩ thời bấy giờ có thật lòng tôn kính hay không thì là một chuyện rất đáng ngờ. Theo *Tân Đường thư, Ẩn dật truyện* thì "Nhà Đường dấy lên, người giỏi làm quan rất nhiều, những người giấu vết không ra mới rỡ ràng đáng thuật lại, nhưng đều chỉ chép qua loa". Đó đương nhiên là cách nhìn của sử quan nhà Tống, nhưng chẳng lẽ kẻ thống trị nhà Đường lại không nhìn như thế sao? Nhưng kẻ thống trị nhà Đường lại rất tôn vinh các ẩn sĩ, Tôn Tư Mạo trước sau được Đường Thái tông, Đường Cao tông triệu kiến, tặng lễ vật, Điền Du Nham từng được Đường Cao tông đích thân tới nhà bái phỏng, bọn Vương Hy Di, Lư Hồng, Tư Mã Thừa Trinh đều được Đường Minh hoàng triệu kiến, Ngô Duân, Hạ Tri Chương thì được mời tới triều làm quan. Còn ẩn sĩ ở địa

phương được các quan lớn loại Quan sát sứ, Tiết độ sứ tôn trọng ưu đãi thì càng không cần phải nói. Ẩn sĩ thời Tống là Trần Đoàn, mọi người đều biết rõ ông "không có phép thuật gì lạ", nhưng Tống Thái tông vẫn "đối đãi rất hậu", ban thưởng rất nhiều, lại "mấy lần xướng họa thơ văn" với ông. Mẹ ẩn sĩ Chủng Phóng chết, triều đình "hạ chiếu ban cho ba vạn đồng tiền, ba mươi bốn tấm gấm, ba mươi hộc thóc để giúp việc tang lễ", về sau Tống Chân tông triệu ông tới kinh thành hưởng phú quý một thời gian, lúc ra đi Tống Chân tông còn "Ra lệnh cho các quan Quán, Các mở tiệc tiễn ở vườn Quỳnh Lâm, vua ban cho ba bài thơ, những người trong tiệc đều có thơ đưa tiễn". Sự vinh dự ấy ngay cả các Tể tướng, Đại tướng quân cũng không được hưởng. Ngoài ra như bọn Lý Thực, Ngụy Dã, Hình Đôn, Lâm Bô, Cao Dịch, có người nhận được chiếu thư của hoàng đế, có người được hoàng đế ban thưởng, có người được hoàng đế ban cho thụy hiệu. Còn tới những người được hậu đãi, được tiến cử bởi các quan lớn như Phạm Trọng Yêm, Văn Ngạn Bác, Vương An Thạch, Trương Tuấn, Trương Hiếu Tường thì càng không sao kể xiết.

Cũng chính vì các vua nhà Đường, nhà Tống đặc biệt tôn trọng hậu đãi ẩn sĩ nên dưới thời Đường phong khí đi theo "lối tắt Chung Nam" lại càng hưng thịnh. Núi Chung Nam trước nay là nơi các ẩn sĩ, "thần tiên" ra vào, vì thế mọi người dùng nó để chỉ chung "ẩn sĩ". Ý tứ của điển cố này là nói có một số người trong lòng vốn muốn làm quan, nhưng vì con đường thi cử rất gian nan, vả lại còn rất chậm chạp, mà nếu làm ẩn sĩ được nổi tiếng, được hoàng đế trực tiếp triệu kiến thì lại không mau chóng hơn, không bớt việc hơn sao! Loại người này so với loại người "ở ẩn để ở ẩn" thời Nam triều còn tiến xa hơn một bước, họ đã trở thành "ở ẩn để làm quan" một cách rất rõ ràng. Loại người này dưới thời Đường hưng thịnh một thời, kẻ thống trị đối với họ cũng nhắm một mắt mở một mắt, không chọc ghẹo gì. Loại ẩn sĩ giả "thân ở

giang hồ, lòng nơi cửa khuyết" này đã có từ thời Nam Bắc triều, chỗ khác nhau là dưới thời Nam Bắc triều thì đó là một hành vi cá nhân, nhưng đến thời Đường thì đã chính thức trở thành một con đường để bước vào quan trường. Đến thời Tống tình hình có sự thay đổi, tất cả kẻ thống trị đều khinh ghét loại người này. Như Tể tướng Tống Kỳ, Âu Dương Tu khi biên soạn *Tân Đường thư* đều coi loại người này là "bọn cho vay lãi", nói họ "giả ở ẩn để cầu danh, để lừa lấy quan lộc", nói họ "gởi nét mực trong lời nói (thác mặc vu ngữ - ý nói mượn dư luận thay bài thi), chân ở núi khe mà lòng nơi thành quách".

Đến thời Nguyên, Minh, Thanh ẩn sĩ không còn được may mắn như thời Đường Tống nữa. Theo *Nguyên sử* ẩn sĩ thời Nguyên ngoài một vài người cá biệt giúp đỡ kế sách cho vua Nguyên lúc quân Nguyên diệt nhà Tống được phong là "Quốc công" thì phần lớn ẩn sĩ đều là nho sinh. Những người này đều không có đặc điểm cá tính gì, điều đó có quan hệ chặt chẽ với phong khí chú trọng tới Lý học, văn nhân sĩ đại phu phần lớn lo việc đọc sách hiểu lý, tu thân dưỡng tính từ thời Tống trở đi. Kẻ chinh phục nhà Nguyên để thống trị người Hán có lúc cũng cất nhắc sử dụng loại người này. Cuối thời Nguyên lại xuất hiện một lớp "ẩn sĩ" tài kiêm văn võ ẩn nhẫn chờ thời như Vương Miện, Lưu Cơ, Tống Liêm, số này về sau đều trở thành những nhân vật quan trọng trong các khai quốc công thần của nhà Tống. Tình hình này tương tự thời kỳ cuối thời Hán cuối thời Tùy. Kẻ thống trị nhà Minh trong lịch sử Trung Quốc thời trước đại thể thuộc loại rất không tôn trọng ẩn sĩ, đầu thời Minh từng ban bố pháp lệnh trừng trị các ẩn sĩ không phục vụ cho triều đình. Bản *Đại cáo* mười điều do Minh Thái tổ Chu Nguyên Chương chế định có quy định "Sĩ phu trên đời, phàm ai không để cho quân vương dùng thì tội đều tới mức tịch thu gia sản". Đây là sự kiện khiến người ta nghe thấy là phát sợ trong lịch sử Trung Quốc

thời cổ. Đến giữa thời Minh, theo *Minh sử, Ẩn dật truyện*, đương thời "dùng ngôi cao lộc hậu, chăng lưới khắp thiên hạ để bắt những người tài giỏi trong các ẩn sĩ dật dân, không ai không tới kinh đô làm khách của triều đình, những kẻ náu thân nơi suối khe, cách biệt với trần thế không ai không được vừa ý". Ý tứ là nói lúc bấy giờ nhân tài đều đã tới cả triều đình, không còn nơi nào có ẩn sĩ nữa. Thật ra kẻ thống trị không cần tới loại người này. Chỗ khác với thời trước là mâu thuẫn dân tộc thời Nguyên, Minh, Thanh luôn gay gắt phức tạp, cuối thời Tống đầu thời Nguyên và cuối thời Minh đầu thời Thanh đều có một số đông các ẩn sĩ xuất phát từ chỗ không thừa nhận kẻ thống trị ngoại tộc mà bước vào con đường ẩn dật. Loại người này trong *Minh sử, Ẩn dật truyện* và các sách vở truyện ký của các tác giả thời Minh như Tống Liêm, Cao Khải đều có rất nhiều, nhất là *Thanh sử cảo, Di dật truyện* có tới hai quyển, những người được miêu tả hầu như đều bất mãn với sự thống trị của nhà Thanh.

Lý do ẩn sĩ ở ẩn vốn có rất nhiều, diện mạo ẩn sĩ vì thế cũng muôn hình muôn vẻ, mỗi thời kỳ do nguyên nhân chính trị hoặc nguyên nhân phong khí xã hội nào đó dẫn tới mà loại ẩn sĩ nào đó tăng lên, nhưng hoàn toàn không thể chỉ có một loại ẩn sĩ hay hoàn toàn không có một loại nào. Mà hiện nay chúng ta đọc tới tài liệu của mỗi thời kỳ thì cứ nghiêng về một phía, rất dứt khoát, điều đó không thể chứng minh rằng đương thời không có loại ẩn sĩ nào khác, chỉ có thể nói tác giả *Dật dân truyện* của triều đại nào lựa chọn ra sao, hoặc tác giả ấy vốn đại biểu cho cách lựa chọn nào của chính quyền đương thời mà thôi.

Phần 2

Vì sao ẩn sĩ ở ẩn?

Một người vốn có thể làm quan, tại sao lại không làm quan, hoặc vốn đang làm quan rất thuận lợi, tại sao lại phải tìm một nơi để "ẩn"? Nguyên nhân ở đây khá phức tạp, nhưng phân tích ra thì chủ yếu có mấy tình huống sau đây:

1. Chính trị hắc ám, thế đạo hỗn loạn, hoặc tuy không thể nói là chính trị hắc ám lắm, nhưng người giữ địa vị thống trị là dị tộc tới chinh phục, một số người không quen nhìn loại hiện thực xã hội này, không muốn hợp tác với kẻ đang thống trị, vì thế phẫn uất bước vào con đường quy ẩn. Phần trước chúng tôi có nói tới Trường Thư, Kiệt Nịch, Sở cuồng Tiếp Dư, chính thuộc loại người này. Nói chung, những ẩn sĩ "lánh đời" từ thời Tây Hán trở về trước phần lớn là "triệt để", nhất quán, không có chút do dự nào, không có việc lựa chọn gì, còn từ thời Tây Hán trở về sau tuy vẫn có các ẩn sĩ không hợp tác với kẻ thống trị nhưng thường có tính cục bộ, tính đối phó. Như những người bất mãn với Vương Mãng mà ở ẩn lúc Vương Mãng soán ngôi, những người bất mãn với Tào Tháo mà ở ẩn lúc Tào Tháo chuyên quyền, những người bất mãn với nhà Nguyên mà ở ẩn lúc nhà Nguyên diệt nhà Tống, những người bất mãn với ách thống trị của nhà Thanh mà ở ẩn lúc nhà Thanh diệt nhà Minh vân vân. Theo *Hậu Hán thư, Ẩn dật truyện*, Hướng Tử Bình là người đã có học lại hiền lành, thời Vương Mãng soán ngôi có người tiến cử ông làm quan, ông kiên quyết không làm, căm phẫn nói "Ta

đã biết Giàu không bằng Nghèo, Sang không bằng Hèn, cũng như đã biết Sống không bằng Chết!". Vì vậy ông bèn cùng một người bạn cùng chí ra cửa viễn du, từ đó không biết sống chết ra sao. Lại theo *Thanh sử cảo, Ẩn dật truyện*, Lý Khổng Chiêu là người Tô huyện Đông Kinh, thi đậu Tiến sĩ cuối thời Minh. Đầu tiên Lý Tự Thành tấn công Bắc Kinh, kế đó quân Thanh đánh chiếm Bắc Kinh, Lý Khổng Chiêu ở ngoài đồng để tang Sùng Trinh ba năm, sau đó ở ẩn dưới Bàn Sơn. Sau khi triều Thanh ổn định cục diện, cũng theo thông lệ tìm hỏi di lão, bèn phái quan viên vào núi tìm Lý Khổng Chiêu. Sau khi quan viên vào núi, gặp một hán tử vác một bó rơm to. Các quan viên hỏi hán tử "Ngươi biết Lý Tiến sĩ ở đâu không?", hán tử chỉ về phía trước nói "Chỗ mấy gian nhà nát đó". Các quan viên tới trước nhà nhìn thấy không có ai, bèn hỏi nhà láng giềng. Một ông già hàng xóm nói " Người vác bó rơm các ông vừa gặp đó chính là Lý Tiến sĩ". Lúc các quan viên định theo đường quay lại tìm, đã không thấy tông tích. Từ đó những người sống trong Bàn Sơn cũng không ai thấy Lý Tiến sĩ nữa.

Những ẩn sĩ tương tự như trên đều vì không phù hợp với lý tưởng, lòng tin hoặc đạo đức luân lý với kẻ thống trị đương thời, họ cho đó là một loại khí tiết. Cũng có thể đối với người đời sau thì lý tưởng lòng tin mà họ kiên trì theo đuổi và loại khí tiết mà họ kiên quyết giữ ấy hoàn toàn không có gì quan trọng, nhưng đương thời họ đều nghiêm túc phi thường, thành thật phi thường.

Cũng có một số người hoàn toàn không phải sống trong thời kỳ nhiễu nhương hắc ám, nhưng do lý tưởng xã hội, quan điểm sống bất đồng với chính trị đương thời cũng đành đi theo con đường quy ẩn, như Lương Hồng đầu thời Đông Hán. *Hậu Hán thư, Ẩn dật truyện* nói Lương Hồng là người thời Minh đế, Chương đế, thời Minh đế cùng vợ là Mạnh Quang ở ẩn trong núi Bá Lăng, thời Chương đế có lần

ông tới kinh đô Lạc Dương, thấy cung thất tráng lệ, cuộc sống xa hoa của giai cấp quý tộc đương thời, vì thế cảm khái làm thơ rằng "Đăng bỉ Bắc Mang hề, y! Chiêm bỉ đế kinh hề, y! Cung thất thôi ngôi hề, y! Nhân chi cù lao hề, y! Liêu liêu Vị Ương hề, y!" (Lên ngọn Bắc Mang chừ, ôi! Xem chốn đế kinh chừ, ôi! Cung điện nguy nga chừ, ôi! Dân sao vất vả chừ, ôi! Xa xôi Vị Ương chừ, ôi!). Về sau Hán Chương đế nghe tin rất giận, nói muốn sai người bắt ông, vì thế Lương Hồng bèn dẫn vợ tới Tề Lỗ mai danh ẩn tích. Lương Hồng thấy sự đối lập giữa đời sống của nhân dân lao động và giai cấp thống trị mà phát sinh cảm khái, thể hiện ra thi ca, điều đó đương nhiên đáng khen, nhưng những vấn đề như vậy thời nào không có? Minh đế, Chương đế là những người thuộc loại khá trong đế vương các đời. Năm trăm năm sau Vương Bột từng viết trong bài *Đằng vương các tự* rằng "Khuất Giả Nghị vu Trường Sa, phi vô thánh chủ; Thoán Lương Hồng vu hải vực, khởi phạp minh thời!" (Đày Giả Nghị ở Trường Sa, đâu không chúa thánh; Xua Lương Hồng ra miền biển, há thiếu thời bình!), bộc lộ nỗi cảm khái cùng cực đối với sự tao ngộ của Lương Hồng.

2. Tránh loạn rời xa sự nguy hại, để cầu sự an toàn của bản thân và gia đình. Loại này và loại trước có cùng điểm chung, đó chính là bất mãn với thực tế chính trị, không muốn hợp tác với kẻ thống trị. Nhưng họ cũng có chỗ khác nhau rõ ràng, loại sau này có quá nửa suy nghĩ vấn đề trên quan hệ lợi hại cá nhân. Họ sở dĩ tránh chốn quan trường, chủ yếu là sợ bị cuốn hút vào cơn xoáy đấu tranh chính trị, sợ phải bù bằng tính mạng của mình. Điều này rất có điểm giống với loại bị người sau phê phán là Triết lý giữ mạng (Hoạt mệnh triết học). *Sử ký, Lão Trang Thân Hàn liệt truyện* nói Sở Uy vương nghe nói Trang tử có đại tài, bèn phái sứ giả đi mời Trang tử, muốn Trang tử sang làm Tể tướng nước Sở. Lúc bấy giờ Trang tử đang câu cá trên sông

Bộc, ông quay qua sứ giả nói "Ngươi biết cái mai con thần quy trên bàn thờ trong Thái miếu nước Sở không? Khi bói đoán đâu trúng đó, đó là của con thần quy sống mấy ngàn năm sau khi chết để lại. Ngươi muốn làm con thần quy chết để được người ta thờ hay muốn làm con rùa sống kéo lê đuôi trong bùn?". Sứ giả nói "Chết hay không bằng sống dở, ta đương nhiên là muốn làm con rùa sống lê đuôi trong bùn!". Trang tử nói "Ngươi hiểu thế thì tốt, ta cũng đang muốn làm con rùa sống kéo lê đuôi trong bùn đây". Trang tử quả thật có tài làm Tể tướng hay không, Sở vương có thật sự muốn mời ông không thì chúng ta không bàn ở đây, những nhân vật, sự kiện mà sách *Trang tử* sử dụng để thuyết lý không đủ làm chứng cứ, nhưng đạo lý ông nói ở đây lại tiêu biểu cho thực chất tư tưởng của ông, những chuyện tương tự như thế trong sách *Trang tử* ít nhất cũng có vài mươi trường hợp.

Theo *Tấn thư, Ẩn dật truyện*, Tôn Đăng là đại ẩn sĩ cuối thời Ngụy đầu thời Tấn, sau khi Tư Mã Chiêu nghe nói về người này, phái Nguyễn Tịch đi thăm ông, kết quả không được Tôn Đăng đếm xỉa đến. Về sau Kê Khang lại theo ông ba năm, ông cũng không nói câu nào. Lúc Kê Khang từ biệt tới thỉnh cầu, nói "Tôi đã theo người ba năm, bây giờ từ biệt, chẳng lẽ người không thể nói với tôi một tiếng nào ư?". Tôn Đăng nói "Lửa thì có ánh sáng, chỉ có không để phát ra ánh sáng mới có thể giữ được ánh sáng; người thì có tài năng, chỉ không biểu hiện tài năng mới có thể giữ được tài năng. Như ngươi đây tài khí không ít nhưng kiến thức không cao, ta thấy ngươi trong xã hội ngày nay dữ nhiều lành ít đấy". Kê Khang không nghe, vẫn bộc lộ tài năng, về sau cuối cùng bị Tư Mã Chiêu giết chết. Trong bài thơ viết trước khi chết, Kê Khang vô cùng hối hận vì lúc đầu không nghe lời Tôn Đăng, không sớm chịu học chút thuật giấu tài tránh đời.

Lại như ẩn sĩ Đổng Kinh thời Tấn, có lần ông theo người ta tới thủ đô Lạc Dương thời bấy giờ, Trước tác lang

Tôn Sở nhiều lần tìm ông, mời ông làm quan, Đồng Kinh viết một bài thơ trả lời, đại ý "Chim én làm tổ trên nóc màn lay động, lại có thể không bị lật đổ sao? Chim bay có khi bay rất cao, cá có khi lặn rất sâu, rốt lại vẫn bị người ta bắt được, chẳng phải vì chúng tham mồi mới mắc câu sao, rất nhiều người không biết rõ đạo lý ấy, nên rốt lại bị lầm lỗi, còn ta đã nhìn rõ đạo lý ấy rồi". Sinh hoạt trong một xã hội vô cùng đen tối, biến động, đối với một văn nhân nhỏ nhoi phận thấp lời hèn e cũng không có cách nào yêu cầu họ đều trở thành chiến sĩ cách mạng. Họ biết dựa vào lực lượng nhỏ nhoi của chính mình mà đấu tranh thì ngoài việc chết uổng mạng cũng hoàn toàn không có ích lợi gì cho xã hội, nhân dân. Vì thế họ chỉ có thể lui khỏi quan trường, minh triết bảo thân, thực hành cái mà cổ nhân gọi là "Cùng tắc độc thiện kỳ thân" (Lúc khốn cùng thì giữ riêng mình trong sạch), hành vi của họ đều là "triết lý giữ mạng".

3. Một số người ở quan trường đã qua nhiều lần lận đận, sau cùng đụng độ tới mức mẻ đầu sứt trán, lửa lòng nguội lạnh; hoặc có kẻ vốn chưa đụng độ, nhưng vì ở quan trường quá lâu, nhìn thấy quá nhiều, vì thế sau cùng rời khỏi chốn thị phi, trở thành ẩn sĩ. Loại trước như Bạch Cư Dị thời Đường. Bạch Cư Dị lúc trẻ chí khí hiên ngang, lập chí vì triều đình hưng lợi trừ hại, viết rất nhiều tác phẩm như *Tần Trung ngâm*, *Tân Nhạc phủ* "Bất úy quyền hào nộ, Diệc nhiệm thân bằng phúng" (Chẳng sợ quyền hào giận, Cũng mặc thân bằng chê), "Đãn ca sinh dân bệnh, Nguyện đắc thiên tử tri" (Chỉ nói sinh dân khổ, Những mong thiên tử hay), trở thành một kỳ tích lớn trong lịch sử thơ ca Trung Quốc thời cổ. Nhưng sau nhiều lần bị chống đối, bị giáng chức, tư tưởng và hành vi của Bạch Cư Dị lại dần dần thay đổi, trở thành một ông già tốt nết lời gì cũng không nói, ý kiến gì cũng không đề xuất, cứ ra khỏi triều là náu thân trong trang viện của mình, uống rượu làm thơ, tự xưng là loại

"ẩn sĩ" ở ẩn giữa triều đình. Tình hình của Bạch Cư Dị đại thể giống một nhà thơ khác thời Đường là Vương Duy, có điều Vương Duy mượn ưu thế đạm bạc, quân bình bản thân mà hướng tới Thiền tông Phật pháp mà thôi, chứ nội tâm cũng tương tự, việc muốn làm "ẩn sĩ" mà không bỏ bổng lộc của triều đình cũng tương tự. Tương tự, Phạm Lãi cuối thời Xuân thu và Trương Lương đầu thời Hán đều là những người rất thấu triệt quan hệ vua tôi của xã hội phong kiến. Phạm Lãi sau khi giúp Câu Tiễn diệt nước Ngô, lập tức từ quan, mai danh ẩn tích bơi thuyền du ngoạn Ngũ Hồ. Vì ông rất hiểu đạo lý "Giảo thố tận tẩu cẩu phanh, phi điểu tận lương cung tàng, Địch quốc phá mưu thần vong" (Con thỏ chết thì chó săn bị mổ, chim chóc hết thì cung tốt bị xếp xó, nước địch bị phá thì mưu thần bị giết). Văn Chủng không làm thế nên bị Câu Tiễn giết chết. Trương Lương ngay từ ngày đầu theo Lưu Bang chuyện gì cũng đề phòng Lưu Bang. Sau khi bọn Hàn Tín bị giết, Trương Lương một mặt giả bệnh, một mặt muốn xin từ quan đi cầu tiên học đạo, trên thực tế là muốn đi theo con đường của Phạm Lãi nhưng chưa được, về sau thì chết.

Phương Sơn Tử truyện của Tô Thức đã viết về Trần Tạo con em nhà quan thời Bắc Tống. Trần Tạo thời trẻ có tài văn võ, từng chơi rất thân với Tô Thức. Sau hai mươi năm không có tin tức. Trong thời gian này, Tô Thức đã trải qua sự chìm nổi chốn quan trường. Ông vì "Cái án thơ ở đài Ngự sử" (Ô đài thi án), tức vì làm thơ đả kích biến pháp của Vương An Thạch mà bị giam vào ngục, về sau tha thứ phát lạc, cho sung quân tới Hoàng Châu. Một hôm, Tô Thức đột nhiên gặp Phương Sơn Tử trong núi. Phương Sơn Tử rất kinh ngạc, hỏi Tô Thức sao lại tới đây. Tô Thức kể qua một lượt, Phương Sơn Tử "cúi đầu không đáp, ngẩng lên cười lớn". Đó là có ý gì? Nguyên là ông đã sớm thấy rõ việc kéo bè kéo cánh, tranh giành quyền lực trong quan trường Bắc Tống rồi.

Không phải thế sao? Trong các cuộc tranh giành bè phái từ Phú Bật, Phạm Trọng Yêm làm "Chính sách mới đời Khánh Lịch" bị chống đối, đày đi Khai Thúy tới biến pháp của Vương An Thạch, quan lại đều vì sự tranh quyền đoạt lợi mà đã kích bài xích kẻ khác, có ai xuất phát từ công tâm đâu? Hoàng Đình Kiên từng làm một bài thơ tả sự phân tranh trong quan trường đương thời như sau "Phong cấp điểu đề vị liễu, Vũ lai chiến nghị do cam. Chân thị chân phi thùy hiểu, Nhân gian bắc khán thành nam" (Gió gấp chim kêu chửa ngớt, Mưa rơi kiến đấu còn hăng, Phải trái đúng sai ai rõ, Người đời bắc ngó ra nam). Trần Tạo đã sớm hiểu thấu điều đó nên suốt hai mươi năm không hề dám bước vào quan trường. Khi Tô Thức ở quan trường bị ăn đòn sưng mặt tím mũi, bị đày tới Hoàng Châu, gặp lại Trần Tạo, thử nghĩ cảm khái của Tô Thức sâu tới mức nào? Trong những bài thơ Tô Thức làm lúc nửa cuối đời, suốt ngày treo đầu miệng những chữ "Quy Thục", "Quy canh", "Quy ẩn", nhưng đến chết cũng chưa thực hiện được. Xem ra muốn vào chốn quan trường cố nhiên không dễ, nhưng muốn thoát ly quan trường e cũng không dễ.

4. Tính vốn đạm bạc, không màng danh lợi, nên cũng vì hoặc không muốn chịu sự ràng buộc của quan trường, hoặc yêu thiên nhiên sơn thủy, tóm lại là muốn tiêu dao nhàn tản, tự do tự tại. Ở đây có hai loại, một loại là bản tính vốn như vậy, hơn nữa sống trong thời loạn, chốn quan trường nguy hiểm rất lớn, vì thế gởi tình nơi núi gò, ẩn sĩ nổi tiếng Đào Uyên Minh thời Tấn chính là người như vậy. Trong tác phẩm của ông đã biểu hiện sự bất mãn với thực tế đen tối, lại biểu hiện ông sợ hãi đối với sự đấu tranh ở quan trường, nhưng nhiều hơn là tình yêu thiên nhiên, nhiệt tâm cầu mong cuộc sống tiêu dao nhàn tản. Ví dụ trong bài *Cảm sĩ bất ngộ phú* ông từng nói "Mật võng tài nhi ngư hãi, Hoằng la chế nhi điểu kinh. Bỉ đạt nhân chi thiện giác, Nãi đào lộc nhi quy

canh" (Dệt khít lưới mà cá lặn, Giăng rộng lưới mà chim bay. Người đạt nhân đã sớm biết, Bèn bỏ lộc mà về cày). Trong bài *Canh nhung tuế cửu nguyệt trung vu tây điền hoạch tảo đạo* ông nói "Thần xuất tứ vi động, Nhật nhập phụ lỗi hoàn. Sơn trung nhiêu sương lộ, Phong khí diệc tiêu hàn. Điền gia khởi bất khổ? Phất hoạch từ thử nan. Tứ thể thành nãi bì, Thứ vô dị hoạn can" (Sáng sớm ra làm lụng, Chiều tối vác cày về. Trong núi nhiều sương móc, Hơi chiều dâng lạnh tê. Làm ruộng há không khổ? Vẫn không từ khó khăn. Tay chân chai sạn hết, May mới được yên thân). Đây là một phương diện tư tưởng của ông. Chúng ta lại thấy trong *Quy khứ lai từ* ông nói "Chất tính tự nhiên, phi kiểu lệ nhi đắc, cơ đống tuy thiết, vi kỷ giao bệnh" (Chất tính vốn tự nhiên, không phải kiểu sức mà được, đói rét tuy gấp, nhưng làm trái với mình sẽ thành bệnh). Trong *Quy viên điền cư* ông nói "Thiếu vô thích tục vận, Tính bản ái khâu sơn. Ngộ lạc trần võng trung, Nhất khứ tam thập niên. Ky điểu luyến cựu lâm, Trì ngư tư cố uyên. Khai hoang nam dã tế, Thủ chuyết quy viên điền. Phương trạch thập dư mẫu, Thảo ốc bát cửu gian. Du liễu ấm hậu viên, Đào lý la đường tiền. Noãn noãn viễn nhân thôn, Y y khư lý yên. Cẩu phệ thâm hạng trung, Kê minh tang thụ điên. Hộ đình vô trần tạp, Hư thất hữu dư nhàn. Cửu tại phàn lung lý, Phục đắc phản tự nhiên" (Trẻ không thích tục lụy, Tính vốn ưa núi gò. Lầm rơi vào lưới tục, Một mạch ba mươi năm. Chim lồng nhớ rừng cũ, Cá chậu nhớ vực xưa. Vỡ hoang đất nam ấy, Giữ vụng về ruộng vườn. Ruộng vuông hơn chục mẫu, Lều cỏ tám chín gian. Du liễu che sau vườn, Đào lý bày trước thềm. Ấm áp thôn người xa, Lả lướt khói trong non. Chó sủa trong hẻm sâu, Gà kêu bên gốc dâu. Sân đình không bụi bặm, Phòng trống được thanh nhàn. Ở trong lồng chậu mãi, Mới được về tự nhiên). Những điều này ở một mức độ rất lớn thể hiện cái bản lai chân diện mục của Đào Uyên Minh. Ông coi việc làm quan là một gánh nặng, coi quan trường như một thứ võng lưới, một thứ ngục tù, chỉ

có triệt để thoát khỏi nó mới có thể cảm thấy mình thuộc về mình, mới có thể cảm thấy khôi phục được bản tính vốn có. Tiêu Thống trong *Đào Uyên Minh truyện* từng kể một câu chuyện, nói lúc Đào Uyên Minh giữ chức Huyện lệnh Bành Trạch, một hôm quan trên phái người đến huyện kiểm tra công việc, thư ký mời Đào Uyên Minh mặc quan phục ra nghênh tiếp. Đào Uyên Minh vừa nghe thì tức giận nói "Ta há có thể vì năm đấu thóc mà khom lưng trước tên nhãi con nhà quê!". Vì thế cuốn chăn đệm trở về nhà. Đã làm quan đâu có thể không mặc quan phục, không theo lễ tiếp bái kiến cấp trên sao? Đào Uyên Minh lại vì thế trao mão mà đi, ở đây không phải là biểu hiện sự thống hận hiện thực hắc ám, cũng không phải sợ mình gặp tai ương, cái ông coi trọng vẫn là một lối không làm trái với tâm chí của mình, không hạ thấp nhân cách của mình, đây là một loại biểu hiện điển hình của ẩn sĩ.

Loại thứ hai là những người không phải sống trong thời loạn lạc hay đen tối, một số người thậm chí sống ở giai đoạn "thánh minh" nhất trong lịch sử thời cổ nhưng cũng thoái ẩn, Hứa Do, Sào Phủ mà chúng ta đã nói qua trong phần trước chính thuộc loại này. Cho dù có thể họ do học phái Đạo gia sáng tạo, phóng đại ra, nhưng trong xã hội chắc chắn có loại người này, ví dụ Nghiêm Tử Lăng đầu thời Đông Hán. Nghiêm Tử Lăng và Hán Quang Vũ Lưu Tú là bạn học, sau khi Lưu Tú làm hoàng đế, muốn mời Nghiêm Tử Lăng ra làm quan, Nghiêm Tử Lăng sống chết không làm. Lưu Tú hỏi vì sao khó mời như vậy, Nghiêm Tử Lăng nói "Thời Đường Nghiêu cũng cho phép Sào Phủ, Hứa Do làm ẩn sĩ, nay người đã làm hoàng đế sao không cho phép ta làm ẩn sĩ?". Chuyện này thấy trong *Hậu Hán thư, Ẩn dân truyện*, chắc không phải là giả.

Đặc điểm chung của loại người này là coi việc làm quan là phiền toái, coi đó như gông cùm. Vợ Lão Lai Tử thời

Xuân thu lúc ngăn cản không cho Lão Lai Tử làm quan với Sở vương từng nói "Có thể cầm rơm cỏ cho ông ăn thì có thể dùng roi đánh ông, có thể dùng quan tước nuôi dưỡng ông thì có thể dùng đao búa giết ông, xin đừng bước vào cái lồng của người ta". Câu ấy tuy xuất phát từ miệng của loại người như Trang tử nhưng cũng phản ánh tâm lý phổ biến của loại người này.

Thời cổ còn có người chạy trốn "danh lợi" tới mức cực điểm, đó chính là Hàn Khang. Hàn Khang cũng là ẩn sĩ thời Đông Hán, sống ở trong núi, ăn thảo dược để sống. Ông thường đem thuốc làm từ cây cỏ của mình tới Trường An bán, đặc biệt về giá tiền thì nói một không nói hai, ba mươi năm vẫn nhất quán như thế. Có lần một phụ nữ hỏi mua thuốc Hàn Khang, kì kèo đòi bớt giá, Hàn Khang không chịu. Người phụ nữ ấy nói "Chỉ có Hàn Khang bán hàng mới không cho người ta trả giá, chứ ông thì tại sao không cho người ta trả giá!". Hàn Khang nghe thấy, thì ra ngay cả loại phụ nữ trong gia đình này cũng đều biết tiếng Hàn Khang, thì mình làm sao mà làm ẩn sĩ! Vì thế từ đó vào núi sâu ở ẩn, không ai biết ông sống chết ra sao.

5. Có tài thức, có chí tiến thủ công danh mãnh liệt, nhưng do chưa gặp được cơ duyên nên đành tạm thời ẩn nhẫn, chờ giá mà bán. Trong loại này người xuất hiện sớm nhất, nổi tiếng nhất là Khương Thái công, trong phần một trên kia chúng ta đã nói tới một người khác cũng nổi tiếng là Gia Cát Lượng. Theo *Tam quốc chí, Gia Cát Lượng truyện*, Gia Cát Lượng từ trẻ có kỳ tài, thường tự ví với Quản Trọng, Nhạc Nghị, cuối thời Hán thiên hạ đại loạn, ông ẩn cư ở Ngọa Long cương phía tây Tương Dương, rất nhiều người không hiểu nổi ông. Về sau Lưu Bị bị Tào Tháo đánh bại, chạy tới Kinh Châu làm Huyện lệnh Tân Dã. Lúc ấy có người giới thiệu về Gia Cát Lượng, vì thế Lưu Bị liền cùng Quan Vũ, Trương Phi tới bái thỉnh, liên tiếp ba lần mới được Gia

Cát Lượng tiếp. Từ đó Gia Cát Lượng mới quyết lòng đạp lên tất cả, đem sức lực phục vụ cha con Lưu Bị, Lưu Thiện, trong việc xây dựng và củng cố chính quyền Tây Thục không thể phủ nhận sự cống hiến của ông. Đại thi nhân Đỗ Phủ thời Đường từng dùng những câu "Công cái tam phân quốc, Danh thành bát trận đồ" (Công trùm nước tam phân, Tiếng cao đồ bát trận), "Tam cố tần phiền thiên hạ kế, Lưỡng triều khai tế lão thần tâm" (Đội ơn tam cố lo thiên hạ, Giúp nước hai triều nhọc lão thần) bộc lộ sự kính trọng sâu sắc của ông đối với cuộc đời Gia Cát Lượng.

Tương tự Gia Cát Lượng còn có Lưu Cơ thời Minh. *Minh sử, Lưu Cơ truyện* nói Lưu Cơ tự Bá Ôn, đậu Tiến sĩ cuối thời Nguyên, từng làm Huyện thừa. Thấy thiên hạ sắp có loạn, bèn từ quan về ở ẩn. Chu Nguyên Chương đem quân tới núi Quát Thương, sai người đi trước mời. Lưu Cơ gặp Chu Nguyên Chương, trình bày với ông ta mười tám kế sách đối với thời vụ đương thời. Về sau ông giúp Chu Nguyên Chương đánh bại Trần Hữu Lượng, bắt sống Trương Sĩ Thanh, thu phục Phương Quốc Trân, kế lên bắc đánh đuổi Nguyên Thuận đế, lập ra triều Minh. Trong các truyện kể và vở diễn đời sau, Lưu Bá Ôn hoàn toàn là một nhân vật mang đầy màu sắc thần bí giống như Gia Cát Lượng tay cầm quạt lông.

Loại này rõ ràng khác với mấy loại trên kia, những người loại trên đã quy ẩn rồi, tất cả đều không định trở ra, ít nhất cũng là trước lúc thời cuộc chưa phát sinh thay đổi lớn thì họ không định sẽ ra. Nhưng loại người như Khương Thái công, Gia Cát Lượng, Lưu Bá Ôn này hoàn toàn khác mấy loại trước. Theo tâm tư của họ mà nói, ngay cả một ngày làm ẩn sĩ họ cũng không muốn làm. Họ luôn luôn chú ý tới sự thay đổi thời cuộc của quốc gia, mong sao cơ hội có lợi đột nhiên xuất hiện để có thể nhanh chóng xuống núi, đại triển thân thủ, để thực hiện ý nguyện lớn lao trị quốc bình thiên hạ. Xin xem lời tự thuật của Gia Cát Lượng trong *Xuất sư*

biểu, ông nói trước khi Lưu Bị chưa tìm ông, ông nằm khểnh ở Long Trung là muốn "Tạm giữ mạng sống trong thời loạn, không cần nổi tiếng ở chư hầu", đây là lời nói khiêm tốn, ông nói lúc Lưu Bị "ba lần tới lều tranh của thần, lấy việc thiên hạ giao cho thần", ông "vì cảm kích, bèn ưng thuận ruổi rong vì Tiên đế". Ông "nhận việc lúc thua, vâng mệnh lúc nguy", từ đó dẫn tới chỗ "cúc cung tận tụy, đến chết mới thôi". Sự xuất xử thủy chung, vua tôi gặp gỡ ấy của Gia Cát Lượng đã trở thành khuôn mẫu lý tưởng cho nhiều ẩn sĩ tạm thời ẩn nhẫn, chờ giá mà bán đời sau.

6. Muốn trực tiếp cầu quan mà không được, bèn rẽ ngoặt sang đường tắt Chung Nam. Từ thời Ngụy Tấn trở về sau ẩn sĩ địa vị ngày càng cao, thanh danh ngày càng lớn. Đến thời Đường, ẩn sĩ liên tiếp được hoàng đế coi trọng, có người hôm qua còn ở sơn lâm, hôm nay đột nhiên đã trở thành khách quý của hoàng đế, điều này đối với bọn văn nhân sĩ đại phu khổ công đọc sách "mười năm mài kiếm" mà cũng chưa chắc được nhà vua ngó ngàng tới mới hấp dẫn làm sao! Vì thế người thi Tiến sĩ không đậu, người nóng ruột muốn một bước lên trời, có người tâm cao khí ngạo "không thèm" đi theo con đường khoa cử, tóm lại không có khoáng thế kỳ tài như Khương Thái công, Gia Cát Lượng nhưng sốt ruột không chịu nổi, hận không thể một bước nhảy vào quan trường, họ vốn như bầy ong túa vào đại minh cung nhưng kết quả lại thay đổi cách thức, vào núi Chung Nam. Họ ở trong núi cũng không tu luyện gì mà là thân ở giang hồ, lòng nơi cửa khuyết, chăm chăm chờ thư mời và lễ vật của triều đình gởi xuống cho sớm. Ngay từ thời Nam triều, Khổng Trĩ Khuê đã viết bài *Bắc Sơn di văn*, nội dung là châm biếm loại ngụy ẩn sĩ ngoài mặt ra vẻ thanh cao nhưng thật ra ham mê làm quan này. Khổng Trĩ Khuê nói lúc đám ngụy ẩn sĩ này vừa lên núi thì "chê Sào Phủ, mỉa Hứa Do, ngạo nghễ trăm họ, khinh miệt vương hầu, tiếng tăm che mờ mặt trời, tráng khí

ngang tàng", đến khi "Tiếng ngựa ran non, thư hạc tới núi", chiếu thư của hoàng đế vừa tới, họ lập tức "Mặt ngây tim đập, chí biến tiết động", "Mày cao trên chiếu, áo vếch trên ghế", "Đốt hài ấu mà xé áo sen, lầm bụi trần mà theo thói tục", lập tức nhảy phóc xuống chạy vào triều.

Nếu nói loại người này ở thời Nam Bắc triều mới bắt đầu xuất hiện, thì đến thời Đường đâu đâu cũng có, ví dụ Ngô Duân. Theo *Tân Đường thư. Ẩn dật truyện*, Ngô Duân vốn thi Tiến sĩ không đậu, tức giận vào núi Ỷ Đế ở Nam Dương làm "ẩn sĩ". Về sau hoàng đế triệu ông vào kinh sư, cho ông làm đạo sĩ, tiếp kiến ông trong đại điện, cũng để ông "đợi chiếu ở Hàn lâm", vì thế trong chớp mắt nổi tiếng trong thiên hạ. Còn có đại thi nhân Lý Bạch. Theo *Tân Đường thư, Nghệ văn truyện*, Lý Bạch khí phách hào hùng, coi thường con đường khoa cử. Ông đầu tiên ẩn cư ở Mân Sơn Tứ Xuyên, rồi ẩn cư ở núi Tồ Lai Sơn Đông, cùng bọn Khổng Sào Phủ hợp xưng là Trúc Khê lục dật, ngày càng nổi tiếng. Về sau lại quen Ngô Duân, Ngô Duân tiến cử, cũng được triệu tiến vào kinh sư. Thời gian Lý Bạch rời gia đình từng viết một bài thơ vừa sợ hãi vui mừng vạn phần vừa cảm động rơi nước mắt. Trong đó có những câu như "Du thuyết vạn thặng khổ bất tảo, Trứ tiên khóa mã thiệp viễn đạo. Cối Kê ngu phụ khinh Mãi Thần, Dư diệc từ gia tây nhập tấu. Ngưỡng thiên đại tiếu xuất môn khứ, Ngã bối khởi thị bồng hao nhân!" (Du thuyết muôn xe khổ không gặp, Vung roi giục ngựa đi ngàn dặm. Cối Kê vợ ngu khinh Mãi Thần, Ta cũng rời nhà vào cửa khuyết. Ngẩng đầu cười lớn ra cửa đi, Bọn ta há phải kẻ trôi dạt!). Sau khi vào triều cũng được Đường Minh Hoàng dùng làm Hàn lâm Đãi chiếu, Lý Bạch từng được gọi là Lý Hàn lâm, có lúc tập thơ của ông được mọi người xưng là "Lý Hàn lâm tập" chính là vì thế. Tiếp theo lại xuất hiện hàng loạt truyền thuyết nào là "Say rượu viết thư chữ Man", nào là "Quý phi bưng nghiên", "Lực Sĩ cởi hài"..., vì vậy Lý Bạch

danh chấn thiên hạ, lai lịch của ông hiển nhiên lớn hơn Ngô Duân không chỉ gấp trăm gấp ngàn lần. Còn như về sau Lý Bạch không còn chỗ đứng trong triều, không bao lâu lại bị chèn ép lại là chuyện khác. Đây đều là ví dụ thông qua "đường tắt Chung Nam" để vào con đường làm quan. Nhưng cũng có trường hợp như Mạnh Hạo Nhiên vốn nổi tiếng mà bỏ ra rất nhiều công sức vẫn không đạt được mục đích.

Theo *Tân Đường thư, Nghệ văn truyện*, Mạnh Hạo Nhiên là người Tương Dương, lúc trẻ ẩn cư ở núi Lộc Môn, năm bốn mươi tuổi đến kinh thành cầu quan. Một hôm ông đang trò chuyện chỗ Tả Thập di Vương Duy đột nhiên Đường Minh hoàng tới. Mạnh Hạo Nhiên liền vội vàng chui xuống gầm giường. Đến khi Đường Minh Hoàng gọi ông ra, hỏi gần đây có bài thơ nào mới, ông liền đọc một bài, trong có câu "Bất tài minh chủ khí, Đa bệnh cố nhân sơ" (Không tài vua sáng bỏ, Lắm tật bạn xưa sơ). Đường Minh hoàng nghe xong không vui nói "Là ngươi tự vào núi để làm ẩn sĩ, ta nói là không cần ngươi lúc nào? Đây không phải vu cáo miệt thị người ta sao?". Vì vậy một cơ hội rất tốt của Mạnh Hạo Nhiên bị bỏ lỡ. Về sau khi Trương Cửu Linh giữ chức Trưởng sử Kinh Châu, Mạnh Hạo Nhiên lại làm thơ nhờ Trương Cửu Linh đề bạt, thơ rằng "Bát nguyệt hồ thủy bình, Hàm hư hỗn thái thanh. Khí chưng Vân Mộng trạch, Ba hám Nhạc Dương thành. Dục độ vô chu tiếp, Đoan cư sỉ thánh minh. Tọa quan thùy điếu giả, Đồ hữu tiễn ngư tình" (Tháng tám hồ trong phẳng tựa gương, Trời không xanh ngắt khắp mười phương. Mù lan mờ mịt đầm Vân Mộng, Sóng vỗ xôn xao bến Nhạc Dương. Muốn vượt tiếc không bè mảng chở, Ăn không thẹn với tháng năm trường. Xa xa nhìn thấy ông câu cá, Ao ước quăng câu giúp đế vương). Từ việc Mạnh Hạo Nhiên nghe hoàng đế tới là chui xuống gầm giường có thể thấy ông tự ty trước mặt kẻ thống trị tối cao thế nào, điều đó khác xa với các ẩn sĩ thời cổ ngạo nghễ với vương hầu, chúng ta lại có thể

từ bài thơ oán hờn hoàng đế không đề bạt mà hiểu được tâm lý của ông nôn nóng ra sao, còn tới như bài thơ ông gởi Trương Cửu Linh thì càng rõ ràng là xin Trương Cửu Linh giúp cho một lần để an ủi tấm lòng thấy người khác làm quan mà mình không được gì không sao đè nén. Như vậy thì còn là ẩn sĩ gì nữa? Không nói cũng rõ, ngoài các trường hợp thông qua "lối tắt Chung Nam" mà bước vào quan trường đã nói trên kia thì e còn rất nhiều "ẩn sĩ" hao tổn tâm tư mà không được làm quan như thế. Đây cũng giống các Tú tài già đi thi, người vượt được Long môn thi đậu Tiến sĩ đương nhiên lần nào cũng có, nhưng loại người có tài mà thi không đậu lạc phách trong dân gian như Bồ Tùng Linh, loại bất tài như Khổng Ất Dĩ thì đúng là lấy xe mà chở lấy đấu mà đong, không sao kể xiết.

Phần 3

Diện mạo muôn hình muôn vẻ của ẩn sĩ

Những người có đức có tài nhưng chưa bước vào quan trường và vì lý do nào đó mà giữa đường lại rút lui khỏi quan trường trở thành ẩn sĩ thật muôn hình muôn vẻ, loại nào cũng có, nhưng nhìn từ truyện ký tư liệu sử thư các đời và tác gia các đời để lại thì đại thể có mấy loại sau đây:

Thứ nhất là loại khí tiết. Loại này nhờ phẩm cách, khí tiết mà nổi danh, họ vì kiên trì lý tưởng, niềm tin nên bất hợp tác với kẻ thống trị đương thời, nếu có áp lực nào đó bên ngoài bức bách thì họ càng thể hiện tinh thần thà chết chứ không chịu khuất phục, họ thà chết chứ tuyệt nhiên không vứt bỏ quy tắc nhân sinh, không hạ thấp nhân cách tôn nghiêm của mình. Loại người này thời Tiên Tần có Bá Di, Thúc Tề, Vương Chúc. Bá Di Thúc Tề vì bất mãn Chu Vũ vương giết vua Trụ mà căm phẫn không ăn lúa nhà Chu, cùng ở ẩn ở núi Thú Dương, về sau cùng chết đói, phần trên đã nói qua. Vương Chúc là ẩn sĩ nổi tiếng nước Tề thời Chiến quốc, lúc Nhạc Nghị cầm quân nước Yên đánh bại và chiếm đóng nước Tề, tìm tới Vương Chúc ép ông làm chiêu bài bù nhìn. Vương Chúc nói "Tôi trung không thờ hai chúa, gái trinh không lấy hai chồng. Tề vương không nghe lời can của ta, nên ta từ quan về cày ruộng. Nước đã bị mất, ta không thể sống; nay lại làm tướng cho ông vua dùng quân cướp

nước, là giúp vua Kiệt làm ác. Sống không có nghĩa, vốn không bằng chết!", rồi cầm phản tự sát mà chết. Hai chuyện trên đều thấy trong *Sử ký*.

Phạm Xán là một vị quan khí tiết cuối thời Ngụy đầu thời Tấn, lúc họ Tư Mã chuyên quyền soán ngôi, ông trung thành với chủ cũ họ Tào, không nhận bất cứ sự chiêu nạp nào của họ Tư Mã, đóng cửa không ra ngoài, giả điên ba mươi năm không nói gì. Chuyện này thấy trong *Tấn thư*. Phó Sơn là người cuối thời Minh đầu thời Thanh, rất nổi tiếng về học vấn, khí tiết cuối thời Minh. Sau biến cố năm Giáp thân, Bắc Kinh bị chiếm đóng, Phó Sơn cả ngày mặc áo đỏ để biểu thị không quên vương triều họ Chu. Đời Khang Hy triều đình bắt ra làm quan, ông cự tuyệt không chịu, quan phủ kiên quyết dùng kiệu đưa ông tới kinh thành, ông sống chết không chịu theo nhà Đại Thanh. Ông nói "Nếu để người sau coi ta như Hứa Hành, Lưu Nhân người Hán mà phục vụ kẻ thống trị triều Nguyên, thì ta có chết cũng không thể nhắm mắt". Vì vậy ông đến chết cũng không chịu làm cho nhà Thanh, lúc chết còn đòi liệm bằng một chiếc áo đỏ. Chuyện này thấy ở *Thanh sử cảo*.

Ẩn sĩ loại này có không ít trong lịch sử, mỗi lần thay thế triều đại hoặc lúc dân tộc thiểu số vào làm chủ Trung nguyên lại xuất hiện hàng loạt. Nguyên tắc mà họ kiên quyết giữ thì có lẽ người đời sau cũng cảm thấy không đáng gì, nhưng rõ ràng lúc bấy giờ đều là nghiêm túc phi thường. Tự họ cảm thấy cái chết loại này là "Nặng tựa Thái Sơn", là chết đúng chỗ, mà người khác trong một thời gian khá dài cũng sẽ coi họ là "liệt sĩ"; thậm chí họ cũng sẽ được đối phương biểu dương, được các sử gia của đối phương viết vào *Ẩn dật truyện*.

Thứ hai là loại đạo đức. Loại này luôn đọc sách Khổng Mạnh, thật lòng thật dạ tuân thủ quy phạm nhân nghĩa đạo đức Nho gia, họ không những nói hay mà còn có thể làm mẫu mực. Họ tuy không trong quan trường nhưng lại có anh

hưởng tại những khu vực lớn nhỏ khác nhau, vì vậy lại được cả nhân dân địa phương lẫn quan phủ và triều đình coi trọng. Những người như Chu Xung, Lưu Lân Chi trong *Tấn thư*, Khổng Mân, Thích Đồng Văn trong *Tống sử* là thuộc loại này. Chu Xung là người đầu thời Tây Tấn, từ nhỏ đã có phẩm hạnh. Gia cảnh tuy nghèo nhưng cần mẫn hiếu học. Hàng xóm bị mất bò, nói bừa rằng bò của Chu Xung là bò của y. Chu Xung cũng đưa bò cho y. Về sau lúc người hàng xóm tìm được bò mới vô cùng xấu hổ trả lại bò cho Chu Xung. Triều đình khen ngợi phẩm đức của ông, gọi ông ra làm Bác sĩ, ông không đáp ứng lời mời, trốn vào núi sâu. Chu Xung ở trong núi lại dùng "lễ nhượng" giáo dục sơn dân, mau chóng làm thay đổi rất lớn tập tục ở đó. Ở đó đêm ngủ không cần đóng cửa, ngoài đường không nhặt của rơi, trong thôn xóm không ai làm chuyện xấu. Họ ở cạnh khu vực cư trú của dân tộc ít người, cả người dân tộc ít người cũng đều được cảm hóa sâu sắc, tôn Chu Xung là bậc quan trưởng không làm quan trưởng. Thậm chí hành vi của Chu Xung còn sản sinh được sức mạnh thần kỳ, tới mức "độc trùng mãnh thú đều không làm hại". Lưu Lân Chi là người thời Đông Tấn, xuất thân danh môn đại tộc nhưng chưa ra làm quan. Lưu Lân Chi coi trọng tín nghĩa, rất được người trong vùng tôn sùng. Nhà ai có khó khăn, thì Lưu Lân Chi đều đích thân tới giúp đỡ giải quyết. Một bà lão cô đơn nghèo khổ ở cách nhà ông hơn trăm dặm bị bệnh sắp chết, than thở "Ai lo liệu hậu sự cho tôi đây? Tôi chỉ trông mong vào Lưu Lân Chi, nhưng Lưu Lân Chi làm sao biết là tôi sắp chết?". Thật ra Lưu Lân Chi đã sớm chuẩn bị tất cả, bà lão vừa chết, Lưu Lân Chi đã đích thân tới lo lắng chuyện chôn cất mai táng bà vô cùng chu đáo.

Thích Đồng Văn là người đầu thời Bắc Tống, thích Nho học, có tín nghĩa. Nhà ai có con em xấu, ông đều lấy đạo hiếu đễ để dạy bảo. Láng giềng thân thích có khó khăn ông

đều hết sức cứu giúp. Ông không xây nhà đẹp, không tích góp gia sản mà đem tiền của dùng để giúp người. Có người khuyên ông cũng nên tính toán một chút cho cuộc sống của mình, ông nói "Điều có thể quý nhất đời người chính là làm việc tốt, làm việc thiện, trừ những việc ấy ra còn có gì đáng làm!". Khổng Mân là người thời Bắc Tống, tính cô khiết, thích đọc sách. Nhà có mấy trăm mẫu đất, hàng năm đều phải nộp thuế cho quan, mà gặp năm hạn hán mất mùa, cũng đều nỗ lực cứu tế người nghèo, nhất cử nhất động đều nghiêm chỉnh tuân thủ lễ pháp truyền thống. Trong vòng trăm dặm ai cũng tôn kính ái mộ. Một hôm có tên trộm vào kho nhà ông trộm lương thực, ông sợ làm kinh động hắn, vội vàng tránh đi. Lại có lần gặp thổ phỉ cướp đoạt tài vật của người đi đường, ông vội vàng bước qua lấy đạo nghĩa khuyên bảo rồi bỏ tiền ra chuộc lại đồ đạc bọn phỉ đã cướp trả lại cho người bị cướp. Theo truyền thuyết ông ở trong núi rất lâu năm mà không hề gặp phải lang sói cọp beo. Có người khuyên đừng vì người khác mà chạy vạy khắp nơi, ông nói "Chỉ cần lòng mình không có gì đối không phải với người, thì chuyện gì cũng không sợ".

Loại người này các đời đều có không ít, việc làm của họ giống như các thân sĩ xây đường bắc cầu, lạc thiện hiếu thí mà nổi tiếng, nhưng chỗ khác là họ rốt lại vẫn lấy đạo đức nhân nghĩa của Nho gia làm tiêu chuẩn, về lời lẽ hành vi thường có mùi vị cổ hủ nhất định.

Thứ ba là loại học giả. Loại này đều là những người học rộng đọc hết sách Khổng Mạnh và bách gia chư tử, suốt đời họ thường lấy việc tiềm tâm nghiên cứu học thuật để truyền đạo, dạy dỗ, cởi bỏ điều sai lầm làm nghề nghiệp. Theo lý thuyết, rất khó nói loại người này là "ẩn sĩ", nhưng *Ẩn dật truyện* các đời đều thường ghi chép về họ. Ví dụ Sách Tập trong *Tấn thư* là người Đôn Hoàng thời Đông Tấn. Ông "yên tĩnh ham học", cự tuyệt bất cứ lời mời nào của quan phủ.

Ông "Miệt mài vào cái học âm dương, làm hơn mười quyển sách về thiên văn địa lý, có nhiều phát kiến". Sau khi ông chết, thái thú Đôn Hoàng Dương Thiệm đánh giá về ông trong lời điếu văn như sau "Điều mà người đời đều muốn có thừa là phú quý, điều mà mọi người đều muốn nhìn thấy là ngũ sắc, điều mà mọi người đều muốn nghe thấy là ngũ âm, mà tiên sinh thích cái mọi người chán, chán cái mọi người thích. Nếm được vị không mùi giữa lúc thấp thoáng, tìm được sự sâu sắc trong cái mọi người cho là hay. Nhà không đầy mẫu mà chí khắp chín châu, thân ở cõi trần mà lòng trên trời thẳm, dẫu là Kiềm Lâu cao xa, Trang sinh không tham cũng không hơn được". Lại như Dương Kha người Thiên Thủy đầu thời Đông Tấn, lúc trẻ học *Kinh Dịch*, lớn lên không lấy vợ, học vấn rất tinh thâm, đệ tử dưới trướng có vài trăm người. Ăn cơm gạo xấu, uống nước lã, mặc quần áo vải thô. Người khác cảm thấy không sống nổi cuộc sống như vậy, nhưng Dương Kha lại thấy có ý nghĩa. Phương pháp dạy học của ông khác với tất cả mọi người, phải là môn sinh đặc biệt đắc ý ông mới đích thân bí mật truyền thụ, còn người khác thì để họ tuần tự học tập, cách làm rất giống với học giả Mã Dung thời Hán.

Nhân vật được *Nguyên sử. Ẩn dật truyện* ghi chép không nhiều, phần đông đều là loại trên, như Đỗ Bá giữa thời Nguyên không ra làm quan, ở ẩn trong núi. "Lúc bình nhật sách vở không rời tay, thiên văn địa lý, luật lịch độ số không gì không hiểu, mà giỏi nhất là viết chữ lệ thư triện thư. Trước tác có các sách *Tứ kinh biểu nghĩa, Lục thư thông biên. Thập nguyên*, người ta gọi là Thanh Bích tiên sinh". Tôn Triệt cũng là người giữa thời Nguyên, học hạnh tinh thuần, quan phủ mời mấy lần không ra. Ông ở nhà dạy học trò, vô cùng nghèo khó, nhưng những thanh niên nổi tiếng trong quận phần nhiều là học trò của ông. Ông rất có danh vọng, quan lại địa phương đáo nhiệm đều đích thân tới cửa

bái phỏng. Lại như Hà Trung người giữa thời Nguyên, từ nhỏ đã thông minh siêu phàm, "lấy cổ học làm công việc của mình". Trong nhà có vạn quyển sách, đều do ông đích thân hiệu khám. Tài học của ông được rất nhiều học gia lớn nổi tiếng đương thời như Diêu Toại, Ngô Trừng, Yết Hề Tư kính phục. Ông bình sinh có trước tác các sách *Dịch loại tượng, Thư truyện bổ di, Thông giám cương mục trắc hải, Tri Phi đường cảo.*

Thứ tư là loại hòa thượng đạo sĩ. Phật giáo Ấn Độ truyền qua Trung Quốc cuối thời Tây Hán, bắt đầu lưu hành rộng dần từ thời Đông Hán, Đạo giáo là tôn giáo nảy sinh ở Trung Quốc, hình thành cuối thời Đông Hán, mà cuối thời Hán mạt Ngụy Tấn lại đúng là lúc có nhiều biến động lớn về chính trị và tư tưởng, đem lại cơ hội tốt cho Phật giáo, Đạo giáo lưu hành và phát triển. Trên đây đã nói qua, cũng chính vì các lý do chính trị, văn hóa ấy mà ẩn sĩ Trung Quốc thời Hán mạt Ngụy Tấn trở đi bắt đầu bước vào bước vào thời kỳ hoàng kim của nó. Một người có tài có đức mà không bước vào quan trường hoặc vì lý do nào đó rời quan trường lui về làm ẩn sĩ thì tư tưởng và tình cảm của họ rất giống hay ít nhất cũng rất gần gũi với những người có tài có đức bước vào Phật môn Đạo quán. Và lại bọn họ cũng có khá nhiều người cùng sống trong núi, trong sinh hoạt là láng giềng, bạn bè của nhau, nhiều lúc cái để phân biệt họ là người tu hành hay không chẳng qua chỉ là sự khác biệt về áo quần bên ngoài mà thôi.

Ví dụ Lưu Cù trong *Nam Tề thư*, lúc đầu từng hai lần làm quan nho, sau từ chức trở về Giang Lăng, từ đó cự tuyệt tất cả lời mời lễ vật của quan phủ, không ra ngoài nữa. Ông dốc lòng tin tưởng Phật giáo, cả ngày mặc quần áo vải thô, ăn chay niệm Phật. Để tìm nơi yên tĩnh, ông tới ở trên một cù lao cát phía tây thành Giang Lăng. Theo truyền thuyết lúc ông mắc bệnh sắp chết, có một đám mây trắng vấn vít dưới

mái hiên nhà ông, lại có hương thơm ngào ngạt và tiếng khánh vang vẳng.

Lại như Trần Đoàn trong *Tống sử*, người thời Bắc Tống. Thời Ngũ đại từng thi Tiến sĩ không đậu, bèn vào ở trong núi Võ Đương, lấy sơn thủy làm vui. Theo truyền thuyết ông "luyện khí tịch cốc hơn hai mươi năm", mỗi ngày chỉ uống vài chén trà, có thuyết còn nói ông có thể ngủ một giấc hàng trăm ngày. Ông thích đọc *Kinh Dịch*, tay không rời sách, tự xưng hiệu là Phù Chuyết tử. Có trước tác các sách *Chỉ huyền thiên*, *Tam Phong ngụ ngôn*, *Cao Dương truyện*, *Điếu đàm tập*, diện mạo hoàn toàn như một đạo sĩ. Nhưng khác hẳn đám đạo sĩ lừa người, Trần Đoàn vô cùng thành thật, ông từng thẳng thắn nói với Tống Thái tổ rằng mình không biết "chuyện thần tiên Hoàng bạch", cũng không biết "lẽ vận khí dưỡng sinh", không có cái gì gọi là "phương thuật có thể truyền lại". Đáng tiếc là mặc dù như vậy, đám đồ tử đồ tôn Đạo gia và tiểu thuyết hý kịch thời sau vẫn cứ biến Trần Đoàn thành thần tiên, gọi ông là "Trần Đoàn lão tổ".

Trong lịch sử văn hóa tư tưởng Trung Quốc có vấn đề gọi là Nho, Đạo, Phật ba nhà hợp lưu, ba loại tư tưởng thống nhất trong một con người, loại ẩn sĩ ấy có rất nhiều, ví dụ Từ Bách Trân trong *Nam Tề thư* là một trong số đó. Từ Bách Trân là người thời Lưu Tống, lúc trẻ nghèo khổ, phải học viết chữ trên lá cây và mặt đất. Ông từng bỏ ra mười năm nghiên cứu kinh điển Nho gia, đương thời có nhiều bậc đại nho hỏi ông về các vấn đề trong sách *Thượng thư*, ông đều trả lời đâu ra đấy, khiến mọi người rất khâm phục. Nhưng đồng thời ông lại "Thích đạo Phật, Lão Trang, kiêm thông hiểu Đạo thuật". Một năm đại hạn, ông bói một quẻ rồi nói "Qua vài hôm nữa nhất định sẽ có mưa", quả nhiên đến hôm ấy có mưa lớn. Cuối đời ông dời vào ở trong núi Cửu Nham, trước cửa có một cây thị, theo truyền thuyết cứ một năm lại lớn thêm một ôm. Có thuyết nói bức tường đá phía đông nhà ông từng tỏa ra

ánh hồng quang sáng rực, lại có thuyết nói từng có một đôi chim nhỏ màu trắng bay xuống đậu trước cổng nhà ông, ý là đạo đức của Từ Bách Trân đã cảm động được lòng trời. Nhưng tất cả những điều đó lại giống như tài nghề của đám phương sĩ lừa người.

Thứ năm là loại tài sĩ. Loại này bao gồm các thi nhân, từ nhân, thư pháp gia, họa gia và người có tài trong các bộ môn khác tự cho mình là "ẩn sĩ". Nếu vì họ không làm quan mà coi là "ẩn sĩ " thì quả thật có chỗ không phù hợp. Nhưng trong số này có những người rất tài giỏi, vả lại cũng cư trú trong núi, có tiếng tăm nhất định trong xã hội, nên sử sách các đời cũng xếp họ vào loại "ẩn sĩ". Như Trương Chí Hòa trong *Tân Đường thư*, ông "Vì cha mẹ đã mất nên không làm quan nữa, ở trong chốn sông hồ, tự xưng là Yên ba điếu đồ. Có viết sách *Huyền Chân tử*, cũng lấy đó làm hiệu". Ông "giỏi vẽ tranh sơn thủy, lúc uống rượu say, hoặc đánh trống thổi sáo, phóng bút là thành. Có soạn ra điệu *Ngư ca*". Hay như Lâm Bô trong *Tống sử*. Lâm Bô là người Hàng Châu đầu thời Bắc Tống, tính lặng lẽ hiếu cổ, không tham danh lợi. Ngụ trên núi Cô Sơn lúc bấy giờ vẫn còn ở Tây Hồ ngoài thành, suốt hai mươi năm không bước vào thành Hàng Châu. Ông sở trường viết chữ hành thư, thích làm thơ soạn từ, có *Lâm Hòa Tĩnh tập*, những người soạn sách văn học sử ngày nay vẫn phải nhắc tới ông.

Lại như Thẩm Chu, Trần Kế Nho trong *Minh sử*. Thẩm Chu là người Trường Châu giữa thời Minh, lúc trẻ học theo cha và bác, không thích làm quan. Thẩm Chu từ nhỏ đã đa tài đa nghệ, ông "Văn thì học sách *Tả truyện*, thơ thì học Bạch Cư Dị, Tô Thức, Lục Du, chữ viết thì học Hoàng Đình Kiên, đều được đời coi trọng. Giỏi nhất là vẽ tranh, người ta cho là đứng đầu thời Minh". Trần Kế Nho là người Tùng Giang cuối thời Minh, ở ẩn trong mấy gian nhà tranh phía đông Côn Sơn, thắp hương tĩnh tọa, ý khí nhàn nhã. Các văn

gia, họa gia lớn như Vương Thế Trinh, Đổng Kỳ Xương cùng các học giả lớn như Cố Hiến Thành, Hoàng Đạo Chu đương thời đều chơi thân với ông. Ông "Hay thơ giỏi văn, đoản văn từ khúc đều rất tài giỏi, biết cả vẽ tranh. Lại học rộng biết nhiều, kinh sử chư tử, các việc kỹ nghệ cho tới gia ngôn hai nhà (Phật, Đạo) đều không gì không biết".

Chỗ khác nhau lớn nhất giữa loại tài sĩ và loại đạo đức, học giả là họ không cứng nhắc, cổ hủ như loại đạo đức, cũng không chăm chăm chú chú đọc sách chết, cố chết đọc sách, đọc sách mà chết như loại học giả. Tư tưởng của họ phóng khoáng hơn, ít bị ràng buộc bởi truyền thống, theo lối nói của ngày nay là "sống khá thoải mái". Như Trần Kế Nho lúc quyết tâm từ bỏ quá khứ đã "đem mũ áo nhà Nho ra đốt", cách thể hiện rất đáng yêu.

Thứ sáu là loại lười biếng bừa bãi. Nổi bật nhất trong loại này phải lấy Nguyễn Tịch, Lưu Linh trong Trúc lâm thất hiền làm đại biểu. *Thế thuyết tân ngữ, Nhiệm đản* nói láng giềng của Nguyễn Tịch là một nhà bán rượu, có một người vợ đẹp. Vì thế Nguyễn Tịch thường qua uống rượu, uống say thì nằm lăn bên cạnh người vợ chủ quán mà ngủ. Lại nói Lưu Linh ham rượu, phóng túng, thường cởi tuột cả quần áo trần truồng ngồi uống rượu trong phòng. Có người tình cờ bước vào thấy thế bèn trách sao không mặc quần áo, Lưu Linh nói "Ta lấy nhà cửa làm quần, tại sao ngươi chui vào quần của ta?". Những việc khiến người ta lè lưỡi ấy của bọn Nguyễn Tịch có thể cũng xuất phát từ sự bất mãn với chính trị đương thời, nhưng về sau có nhiều người không nghĩ thế mà cho là họ bừa bãi để bừa bãi, lấy sự bừa bãi lười biếng làm điều hay. *Tân Đường thư, Ẩn dật truyện* nói Vương Tích "Tính lười biếng, không thích vái lạy". Lại nói nhà ông có "tôi tớ vài người, trồng lúa, mùa xuân mùa thu nấu rượu, nuôi gà vịt, hái lá thuốc để sinh sống. Đặt *Chu Dịch, Lão tử, Trang tử* ở đầu giường, ít đọc sách khác. Đi xe bò qua quán rượu, có khi ở lại

vài hôm". "Phía đông nam nơi ở có tầng đá bằng phẳng, bèn lập miếu thờ Đỗ Khang trên đó, tôn làm thầy. Viết bài *Túy hương ký* để nối theo bài *Tửu đức tụng* của Lưu Linh. Uống tới năm đấu rượu vẫn tỉnh táo, có ai mời uống rượu thì bất kể sang hèn gì cũng tới, có soạn *Ngũ đấu tiên sinh truyện*". Vương Tích hành vi đã như thế, lại còn làm văn tự khen mình "Phượng không ghét đậu trên núi, rồng không thẹn khoanh trong bùn, bậc quân tử không cần sạch để mắc họa, không tránh bẩn mà nuôi thần".

Thứ bảy là loại tạm làm ẩn sĩ. Loại này chủ yếu là những người sống trong thời loạn, lòng mang chí lớn, quan sát tình thế, chờ lúc mà ra như Khương Thái công, Gia Cát Lượng, Lưu Bá Ôn đã nói tới ở trên hay Vương Miện, Tống Liêm. Đặc điểm chủ yếu nhất của loại người này là đều có văn thao võ lược, đều có lòng giúp đời và tài giúp dân. Như *Sử ký* nói Khương Thái công "Thái công học rộng, từng thờ vua Trụ, vua Trụ vô đạo, bèn bỏ mà đi. Đi du thuyết các chư hầu, không được dùng, sau cùng về theo Tây bá nhà Chu". Lại nói "Tây bá nhà Chu thoát khỏi ngục Dữu Lý, cùng Lữ Thượng bàn định tu sửa đức chính để đánh nhà Thương, trong đó có nhiều điều về việc binh và kế lạ, nên người sau nói tới mưu kế và binh quyền thời Chu đều nói đó vốn là mưu kế của Thái công". Lại như *Tam quốc chí* nói Gia Cát Lượng "Lượng làm nghề cày ruộng, thích đọc bài *Lương phủ ngâm*. Thân cao tám thước, thường tự ví với Quản Trọng, Nhạc Nghị, đương thời không ai tin, chỉ có Thôi Châu Bình ở Bác Lăng, Từ Nguyên Trực ở Dĩnh Châu chơi thân với Lượng đều cho là đúng". Bùi Tùng Chi chú thích dẫn lại sách *Ngụy lược* còn nói "Lượng ở Kinh Châu, đầu niên hiệu Kiến An du học với Thạch Quảng Nguyên, Từ Nguyên Trực ở Dĩnh Châu, Mạnh Công Uy ở Nhữ Nam, ba người kia đều lo học thuộc lòng, riêng Lượng chỉ chú trọng tới chỗ cốt yếu. Thường sớm tối ung dung, ôm gối ngâm nga, nói với ba người kia rằng: Ba

người các anh có thể làm quan tới chức Thứ sử, Quận thú mà thôi. Ba người hỏi Lượng sẽ làm tới chức gì, Lượng chỉ cười mà không nói".

Theo *Vương Miện truyện* của Tống Liêm, Vương Miện là kỳ sĩ cuối thời Nguyên, giỏi thi họa. Quan lại nhà Nguyên nhiều lần mời rước ông làm quan, ông đều cự tuyệt. Ông đưa vợ con tới ở ẩn trong núi Cửu Lý, trồng hoa nuôi cá. Ông "Từng phỏng theo *Chu Dịch* soạn một quyển sách, nằm ngồi tùy ý, không cho người ngoài thấy, đến khuya mới thắp đèn cao giọng đọc sang sảng. Kế vỗ sách nói: Nếu ta không chết ngay, cầm cái này mà gặp được bậc minh quân thì không khó gì làm nên nghiệp lớn Y Doãn Lữ Vọng". Về sau Chu Nguyên Chương đem quân tới đó tìm được Vương Miện, bèn phong làm Tư nghị Tham quân. Đáng tiếc là Vương Miện không thọ, không phát huy được hết tài năng.

Bảy loại nói trên đều tự lấy "ẩn sĩ" làm bảng hiệu, đều được kẻ thống trị các đời đề cao, được ghi chép vào sử sách hoặc truyện ký của văn nhân các đời. Ngoài ra còn có một số người hoàn toàn không bị lóa mắt bởi danh hiệu ẩn sĩ mà trà trộn dưới đáy xã hội hoặc lặng lẽ náu thân trong rừng sâu núi thẳm, hoàn toàn phù hợp với điều kiện về ẩn sĩ như Chu Hợi làm nghề đồ tể và Mao công, Tiết công trà trộn trong đám con bạc được miêu tả trong *Sử ký, Ngụy công tử liệt truyện,* ẩn sĩ Chử Chí Thông gởi thân ở đạo quán Hoa Sơn mà không ở trong đạo quán, ra ở Ngưu Tâm cốc được miêu tả trong *Thái Hoa chân ẩn Chử quân truyện*, những người này dường như đều rất khó xếp họ vào loại nào. Vả lại việc phân loại rốt lại là tiền đề chung để chọn lựa, ở đây chúng tôi chỉ có thể nêu ra một cách đại khái mà thôi.

Phần 4

Ẩn sĩ trong mối quan hệ với chính trị đương thời

Diện mạo, loại hình của ẩn sĩ tuy nhiều, nhưng quan hệ của họ với chính trị đương thời thì có thể khái quát thành hai loại: một loại là không hợp tác với chính trị đương thời, một loại là hợp tác. Nói theo cảm tính thì dường như chỉ có những người không hợp tác với chính trị đương thời mới đúng là ẩn sĩ, hoặc chỉ có loại ẩn sĩ này mới được các đời tôn sùng.

Trong các ẩn sĩ không hợp tác với chính trị đương thời có ba loại khác nhau:

Loại thứ nhất là không làm quan ở "nước loạn", không phục vụ "dị tộc", bộc lộ một thái độ đối kháng mạnh mẽ với kẻ thống trị đương thời, như Trường Thư, Kiệt Nịch, Sở cuồng Tiếp Dư thời Xuân thu chê cười Khổng tử, Hướng Tử Bình, Phùng Manh cuối thời Hán không làm quan với Vương Mãng và bọn Phó Sơn đầu thời Thanh thề chết chứ không chịu phục vụ nhà Mãn Thanh, đó đều là một loại. Những người này đều nói một là một, hoàn toàn không che giấu thái độ bất mãn của mình. Hãy thử xem Uông Phùng và Dư Tăng Viễn đầu thời Thanh. Uông Phùng là Cử nhân cuối thời Minh, sau khi nhà Minh mất, bèn quyết ý không đi thi nữa. Thường chỉ một mình quẩy bao thuốc đi lại trong núi, hành tung vô định. Có lúc ông về nhà thăm mẹ, nhưng không ai

biết ông ở đâu. Có một lúc một viên quan trọng người hiền nhún mình với kẻ sĩ của nhà Thanh nghe nói Uông Phùng đang ở Cô Sơn Tây Hồ bèn đích thân tìm tới, gặp Uông Phùng ở cửa một gian tăng xá bèn hỏi "Có biết Uông tiên sinh ở đâu không?". Uông Phùng đáp "Mới rồi còn ở đây, bây giờ đã đi rồi". Có lần viên quan ấy hỏi dò biết được nơi Uông Phùng ở, bèn ngầm chèo thuyền nhỏ tới tìm, nhưng vừa tới cửa thì Uông Phùng phát hiện được, lập tức trèo qua tường bỏ trốn.

Dư Tăng Viễn là Tiến sĩ cuối thời Minh, từng làm Tri huyện, sau khi nhà Minh mất, trốn vào trong núi. Quan lại ở đó ép ông ra làm quan, ông thà chết không chịu, về sau họ không ép nữa, ông bèn tập hợp năm sáu đứa trẻ con nhà nông, dạy chúng học *Tam tự kinh*. Thường chính tay cầm cày, làm lụng với các bậc lão nông, suốt 24 năm không bước chân ra khỏi thôn. Năm 65 tuổi mắc bệnh, chí sĩ dân tộc, đại học giả Hoàng Tông Hy tới thăm, muốn chữa trị cho ông. Dư Tăng Viễn cười nói "Hơn hai mươi năm trước tôi đã mong chết, chẳng lẽ hai mươi năm sau lại mong sống sao?".

Những người có hành vi phóng đãng hoặc tư tưởng ngôn luận khác thường như Nguyễn Tịch, Kê Khang về đại thể cũng thuộc loại này. Tóm lại đó đều là những người có khí tiết, có góc cạnh, biểu hiện nhất quán, thậm chí bất bình cũng thể hiện ra mặt. Đó là những người bậc cao trong đội ngũ ẩn sĩ.

Loại thứ hai là kiên quyết rời bỏ quan trường, không nhận bổng lộc của kẻ thống trị, không chịu hòa mình vào dòng đục của quan trường đen tối, nhưng về thái độ thì linh hoạt hòa hoãn, không cứng rắn mãnh liệt như loại đầu. Ví dụ nếu ai hỏi "Ông kiên quyết không làm quan, là có bất mãn gì với chính trị của triều đình phải không?" thì họ sẽ nói "Ngay thời Đường Nghiêu cũng cho phép ẩn sĩ được sống, cũng không bắt Hứa Do, Sào Phủ làm quan, mà chính trị của

Đường Nghiêu cũng không hề gì, đôi bên đều thành toàn được sự tốt đẹp của mình, như thế không hay sao?". Như thế thì kẻ thống trị cũng có thể diện, mà ẩn sĩ cũng có thể thoải mái sống theo ý mình.

Không chỉ như thế, loại ẩn sĩ này phần lớn còn giữ được mối liên hệ hoặc thân hoặc sơ ở những mức độ khác nhau với người trong quan trường, từ đó được sự giúp đỡ về mặt vật chất, để duy trì hoặc bổ sung nhu cầu sinh hoạt của ẩn sĩ. Ví dụ Đào Uyên Minh lúc quy ẩn thì các quan lại có quan hệ với Đào Uyên Minh được ghi chép trong sử sách có Dương Trưởng sử, Đặng Đài trung, Quách Chủ bạ, Đới Chủ bạ, Trương Thường thị, Ân Tấn An, Vương Phủ quân, Hồng Tham quân, Lưu Sài Tang, Nhan Đình Niên, Vương Hoằng mười mấy người. Theo Tiêu Thống trong *Đào Uyên Minh truyện* thì Thứ sử Giang Châu Vương Hoằng muốn gặp Đào Uyên Minh, Đào Uyên Minh không gặp. Vương Hoằng không biết làm sao, bèn nghe ngóng biết một hôm Đào Uyên Minh sẽ lên núi Lư Sơn bèn sắp xếp cơm rượu giữa đường cho ông. Đào Uyên Minh vừa tới, thấy cơm rượu đầy đủ, bèn thả sức ăn uống. Đang ăn uống thì Vương Hoằng bước ra, lúc ấy hai người bèn chén tạc chén thù, cũng không có gì không thoải mái. Nhan Đình Niên được cử giữ chức Thái thú quận Thủy An, trên đường đáo nhiệm đi ngang Tầm Dương, hàng ngày tìm Đào Uyên Minh uống rượu, lần nào cũng uống thật say. Lúc lên đường để lại cho Đào Uyên Minh hai vạn đồng, Đào Uyên Minh đưa tất cả số tiền ấy tới quán rượu, cứ tới uống thì trừ dần. Có một năm vào ngày Trùng dương, Đào Uyên Minh ngồi trước giậu đông, tay cầm hoa cúc, đang khổ vì không có rượu uống, đột nhiên Vương Hoằng đưa rượu tới biếu, trời chiều lòng người, lập tức uống một trận say khướt.

Hay như Quách Phan giữa thời Đông Tấn, nhà nghèo không làm quan, đích thân làm lụng. Cậu của vua là An Tây tướng quân Dữu Dực nhiều lần tiến cử làm quan, nhưng

Quách Phan kiên quyết không làm. Dữu Dực đích thân tới thăm, Quách Phan nói "Người ta ai cũng có sự ưa thích riêng, cần gì phải ép nhau?". Dữu Dực định mời ông lên làm khách trên thuyền lớn của mình, Quách Phan không đi. Dữu Dực không biết làm sao, đành lên thuyền nhỏ của Quách Phan, hai người vui vẻ suốt một ngày. Từ một quy luật chung mà nhìn, những người không hợp tác với kẻ thống trị mà khí khái bộc lộ ra sắc mặt, thì từ thời Tiên Tần và thời Hán có nhiều. Từ thời Ngụy Tấn trở đi, ngoài việc bất hợp tác với kẻ thống trị vì vấn đề dân tộc, thì quá nửa cho dù bất hợp tác với kẻ thống trị cũng không có thái độ khích liệt phẫn khái mà theo một cách thức hòa hoãn, sáng suốt.

Loại thứ ba là lo nghĩ về cục diện chính trị của triều đình, bất mãn với chính sách của quốc gia, tức giận, bất bình với hệ thống bộ máy cầm quyền từ trung ương tới địa phương, nhưng tự mình lại cảm thấy không đủ sức xoay chuyển thời thế, vì vậy đành giữ thái độ "minh triết bảo thân" kiểu "Việc không liên hệ gì với mình, cứ gác qua một bên". Loại người này cũng cao giọng "Lúc thành đạt thì cứu giúp thiên hạ, Lúc khốn cùng thì giữ riêng mình trong sạch", nhưng chỗ khác với hai loại trên là họ thủy chung vẫn không rời bỏ được quan trường. Điều đó đại khái một mặt thể hiện rõ sự căm ghét chính trị đương thời của họ không mạnh mẽ bằng những người đã nói ở trên, cũng không có gì thất vọng hay tuyệt vọng, mặt khác thể hiện họ không có quyết tâm từ bỏ bổng lộc hiện có, không thể tự cày ruộng mà ăn, sống qua những ngày gian nan vất vả. Sau cùng còn có một điều là đúng lúc anh gặp chuyện không như ý trong quan trường thì những đối thủ chính trị của anh có thể đẩy anh về vườn dễ dàng không? Vì vậy xuất hiện loại thứ ba thân trong quan trường mà lòng là ẩn sĩ. Người đầu tiên theo cách thức làm ẩn sĩ này mà vẫn pha trò được là Đông Phương Sóc. *Hán thư, Đông Phương Sóc truyện* nói Đông Phương Sóc làm quan

trong triều đời Hán Vũ đế, rất bất mãn việc Hán Vũ đế sửa chữa vườn săn, làm tốn kém tiền bạc, hao phí sức dân, trọng dụng quý thích, gần kẻ tiểu nhân gian tà, bèn lớn mật bày tỏ ý kiến, nhưng kết quả không những không được nghe mà còn bị ghét bỏ giáng chức. Đông Phương Sóc không biết làm sao bèn làm bài ca rằng "Chìm đắm với thế tục, ở ẩn trong cửa Kim Mã. Trong cung điện có thể lánh đời, bảo toàn thân mình, cần gì phải vào núi sâu ở dưới lều cỏ!". Lại làm bài *Giới tử thi* rằng "Minh giả xử thế, Mạc thượng vu trung. Ưu tai du tai, Dữ đạo tương tùng. Thú Dương vi chuyết, Liễu Huệ vi công. Bão thực an bộ, Dĩ sĩ đại nông" (Kẻ khôn xử thế, Không gì bằng trung. Thong thả làm sao, Với đạo tương đồng. Thú Dương là kém, Liễu Huệ mới thông. No cơm yên phận, Lấy sĩ thay nông). Lại nói "Thánh nhân chi đạo, Nhất long nhất xà. Hình kiến thần tàng, Dữ vật biến hóa. Tùy thời chi nghi, Vô hữu thường gia" (Đạo của thánh nhân, Lúc rắn lúc rồng. Lộ hình giấu thần, Cùng vật biến hóa. Tùy thời mà hợp, Không có phép hằng), hoàn toàn trở thành một người không tranh cạnh với đời.

Đến thời Ngụy Tấn loại người này ngày lại càng nhiều, họ tự gọi hành vi của mình là "trung ẩn". Trong số này có những người không hợp tác với chính trị đương thời như bọn Nguyễn Tịch, Kê Khang, nhưng cũng có những người nắm đại quyền trong tay song ở ngôi ấy mà không lo việc ấy, chiếm hố xí mà không đại tiện, còn lên giọng, cho rằng mình là thanh cao vô cùng, đó là điều đáng ghét nhất, đại biểu cho loại này là Vương Diễn. Vương Diễn tự Di Phủ, Tể tướng thời Tây Tấn. Ông ta làm quan lớn nhưng không hỏi gì tới việc chính sự, chỉ lo uống thuốc bàn đạo, dưới ảnh hưởng của ông ta phong khí trong triều ngoài quận đều bại hoại, sau cùng dẫn tới việc người Hung Nô xâm lấn, nhà Tây Tấn diệt vong. Vương Diễn làm tội nhân thiên cổ đã không còn sống nữa nhưng phong khí đáng ghét làm quan ở triều đình mà hâm

mộ việc ẩn dật, không coi sóc việc chính sự ấy lại kéo dài trong tầng lớp trên của xã hội thời Nam triều, đến nỗi những người làm tròn phận sự chức trách của mình lại bị coi là "dung tục", thử nghĩ như vậy còn có đen trắng phải trái gì nữa không? Nhưng vì số này thường không được người sau gọi là ẩn sĩ, vả lại nhìn từ bản chất thì họ không có gì khác với các quan lại hào hoa xa xỉ, dâm ô trụy lạc đương thời, nên ở đây chúng ta gạt họ qua một bên không nói tới nữa.

Bậc "trung ẩn" nổi tiếng thời Đường là Bạch Cư Dị. Bạch Cư Dị lúc trẻ tích cực tham dự chính trị, can đảm dám nói, nhiều lần dâng thư và làm thơ đả kích sự đen tối của chính trị đương thời và xã hội đương thời. Nhưng cũng chính vì chuyện ấy mà Bạch Cư Dị mấy lần bị bức hại. Cứ trở đi trở lại như thế, một chiến sĩ đầy góc cạnh hoàn toàn bị mài thành tròn trịa. Theo *Đường tài tử truyện* thì "Tình cảnh làm quan của ông rơi vào chỗ rảnh rỗi tịch mịch, tới ở hẻm Lý Đạo, cùng sơn tăng là bọn Như Mãn kết thành Tịnh xã, đào ao trồng cây, dựng thang đá, xây bến Bát tiết làm nơi du ngoạn. Bình trà chén rượu không rời tay, thường cúi đầu ngồi xếp bằng, bàn Thiền vịnh cổ, lấy đó làm vui. Tự hiệu là Túy Ngâm tiên sinh. Rất thích đạo Phật, cả tháng không mỏi mệt, tự xưng là Hương Sơn cư sĩ". Ông là một văn nhân sĩ đại phu chân chính mà lại trở thành như thế, đúng là một sự suy sụp không gì lớn bằng.

Nói tới những ẩn sĩ hợp tác, phục vụ chính trị đương thời, đại khái có thể chia làm bốn loại:

Thứ nhất là tuy họ không ở trong quan trường, nhưng phát huy rất tốt chức năng của phái ngoài triều, tuyệt đại đa số loại đạo đức và loại học giả nói trong phần trên là thuộc loại này. Mà nhất là loại đạo đức thì rất có khả năng bổ sung những điều bất cập của chính quyền, vì họ dấy được tác dụng "Mục sư" và "Đội đặc nhiệm". Như Cao Phụng thời Đông Hán, theo *Hậu Hán thư* thì Cao Phụng từ nhỏ thích đọc sách,

có lúc còn đọc sách tới mức trở thành ngớ ngẩn. Một hôm vợ ông phơi lúa ngoài bãi, đưa ông một cái que tre bảo ngồi xua đừng cho gà vịt ăn, rồi quay vào nhà. Sau đó đột nhiên có mưa, đến khi vợ ông chạy ra chỉ thấy Cao Phụng tay trái cầm que tre, tay phải cầm một quyển sách đang đọc, mà cả đống lúa đã bị nước mưa cuốn đi hết rồi. Một hôm hai anh em người láng giềng vì chuyện của cải mà tranh giành cãi vã với nhau, rồi cầm dao gậy đánh nhau, Cao Phụng thấy thế vội xông vào can. Hai người kia không nghe, Cao Phụng bèn bỏ mũ lạy họ, nói "Chẳng lẽ thánh nhân không dạy chúng ta phải nhân nghĩa, phải lễ nhượng sao, sao các vị lại quên đi?". Hai anh em người kia thấy thế rất cảm động, buông dao gậy xuống, lại thương yêu nhau như cũ. Lại như Trần Liệt trong *Tống sử* lúc trẻ hiếu thuận, lúc cha mẹ chết, ông đều nhịn ăn nhịn uống suốt năm ngày năm đêm. Ngày thường nhất cử nhất động đều tuân thủ lễ pháp, đối xử với trẻ con tôi tớ cũng nghiêm trang như đối xử với khách. Người trong thôn đều rất kính phục, nhà ai có việc lớn loại ma chay cưới hỏi cúng tế đều nhất định xin ý kiến của ông rồi mới làm. Nhà nào dạy con cũng lấy Trần Liệt làm mẫu mực. Học trò của Trần Liệt có mấy trăm người, lúc bấy giờ nổi tiếng khắp cả nước. Loại người này đương nhiên được triều đình và quan lại các cấp ưa thích, vì họ có thể giúp đỡ triều đình và quan lại làm người dạy đạo theo nghĩa vụ, có thể kịp thời hóa giải rất nhiều mâu thuẫn ở cấp cơ sở, giảm bớt nhiều phiền toái cho triều đình và quan lại.

Ngoài loại này ra, các ẩn sĩ loại học giả lấy việc dạy học làm nghề nghiệp hoặc đóng cửa viết sách cũng có tác dụng xã hội đại thể tương tự với loại ẩn sĩ đạo đức nói trên, vì số người này làm việc trước thuật hay dạy học thì cơ bản cũng theo một khuôn mẫu là đề cao trung hiếu tiết nghĩa của Nho gia. Cho nên trong thực tế họ là tuyên truyền viên nghĩa vụ về tư tưởng và đạo đức luân lý phong kiến nhưng không

hưởng lương như quan lại các cấp của triều đình

Điều cần nói rõ ở đây là các học giả trong lúc có mâu thuẫn dân tộc gay gắt như Cố Viêm Vũ, Hoàng Tông Hy, Vương Phu Chi và những người sống sau một chút như Phó Sơn, đều là những học giả lớn trong ẩn sĩ nhưng học vấn mà họ có được phần nhiều không phải học thuật đơn thuần mà là một bộ phận trong cuộc đời chính trị của họ. Loại người này chúng ta xếp vào loại tiết sĩ, không thể coi họ như loại đạo đức hay loại học giả.

Thứ hai là tuy họ không nhận chức tước, không trong quan trường nhưng rất tích cực bồi dưỡng đào tạo thế hệ sau, cung cấp nhân tài cho quan trường. Như Kỳ Gia trong *Tấn thư, Ẩn dật truyện*, Chu Khải Minh, Cao Dịch trong *Tống sử, Ẩn dật truyện*. Kỳ Gia là người Tửu Tuyền thời Đông Tấn, lúc trẻ ham học, vì không thích làm quan, náu thân làm một người tạp dịch trong một trường học ở Đôn Hoàng để tiện học hành, sau cùng trở thành bậc đại nho. Lúc bấy giờ Trương Thiên Tích cai trị Hà Tây, mời ông ra làm quan, Kỳ Gia không ưng thuận, mà thích mở trường dạy học. Lúc bấy giờ công khanh họ Trương và Thái thú, Huyện lệnh các quận huyện đều tới chỗ Kỳ Gia học tập, "Kẻ thụ nghiệp dưới trướng có trên hai ngàn người". Chu Khải Minh sống đầu thời Bắc Tống, từng bốn lần thi đậu Tiến sĩ đệ nhất. Về sau về nhà "Dạy đệ tử hơn trăm người, không có ý làm quan nữa, người trong làng gọi là xử sĩ". Cao Dịch cũng sống vào đầu thời Bắc Tống, đọc rộng kinh sử và sách vở bách gia, dựng nhà ở núi Chung Nam, cùng Trương Nghiêu, Hứa Bột được người đương thời gọi là Nam Sơn tam hữu. Trường quan học ở Trường An mời ông tới dạy, mỗi lần đều có hàng trăm người tới nghe giảng. Triều đình mời ông làm quan, ông không làm. Tống Nhân tông khen ngợi ông giữ tiết tháo, ban hiệu là An Tố cư sĩ".

Ở đây phải kể tới Lâm Bô. Lâm Bô là ẩn sĩ tiếng tăm

lẫy lừng đầu thời Bắc Tống, ở ẩn trên núi Cô Sơn trong Tây Hồ tại thành Hàng Châu, suốt hai mươi năm không bước chân vào thành. Ông nhiệt tình làm ẩn sĩ như thế nhưng lại tích cực khuyến khích thân thuộc của mình làm quan. Theo truyền thuyết đương thời có một cử tử trẻ tuổi tên Lý Tư không ai khen ngợi. Lâm Bô vừa gặp đã nói “Đây là vật báu của nước nhà”. Về sau quả nhiên Lý Tư giữ chức Tam ty sứ cầm đại quyền trong triều đình. Lâm Bô suốt đời không lấy vợ, nhưng ra sức bồi dưỡng dạy dỗ cháu mình đọc sách đi thi, đến khi người ấy thi đậu Tiến sĩ.

Trong lịch sử còn có một câu chuyện tương tự mang vẻ thần bí, đó chính là việc Trương Lương gặp Dĩ thượng lão nhân trong *Sử ký*. Trương Lương là hậu duệ gia đình quý tộc nước Hàn thời Lục quốc, sau khi nhà Tần diệt sáu nước, Trương Lương để trả thù cho nước Hàn, tìm một thích khách giữa đường phi chùy đánh Tần Thủy Hoàng, kết quả thất bại, Trương Lương ẩn tính mai danh trốn tới Hạ Bì. Một hôm Trương Lương đi dạo trên cầu Dĩ gặp một ông già, sau khi khảo nghiệm ông già hẹn Trương Lương tối tới cầu Dĩ, tặng cho bộ *Thái công binh pháp*. Về sau Trương Lương nhờ bộ binh pháp ấy mà giúp Lưu Bang đánh bại Tần hoàng và Hạng Vũ, giúp Lưu Bang lên ngôi hoàng đế. Về ông già thần bí tự xưng là “Hoàng thạch” (Hòn đá màu vàng), Tô Thức từng vạch rõ một cách chính xác về bản chất của ông, nói ông là một bậc “quân tử ở ẩn” (Ẩn quân tử) bất mãn với nhà Tần. Ông thích Trương Lương, kính phục Trương Lương, nhưng không tán thành hành vi lỗ mãng của Trương Lương trước đó, vì thế mới chọn một cách thức dạy dỗ mở mang đặc biệt, giúp Trương Lương thành tựu mau lẹ, trở thành một “bậc thầy đế vương” áo bào quạt lông.

Thứ ba là tuy họ không nhận lễ vật, không bước vào quan trường nhưng lại chịu bày mưu vạch kế cho kẻ thống trị, trong những giờ phút then chốt thì giúp đỡ kẻ thống trị,

như Đào Hoằng Cảnh, Cố Hoan thời Nam triều, Lý Sĩ Khiêm thời Tùy, Chu Đào Chuy, Vương Hy Di thời Đường, Đỗ Anh thời Nguyên đều thuộc loại này. Đào Hoằng Cảnh thời nhà Tề "cởi triều phục treo ở cửa Thần Vũ" vào núi Câu Khúc làm ẩn sĩ, tự xưng là Hoa Dương Đào ẩn cư, nhưng trong thực tế thì trong lòng vẫn không ly khai quan trường. Về sau Tiêu Diễn khởi binh cướp ngôi nhà Tề, đặt quốc hiệu là Lương, Đào Hoằng Cảnh "Viện dẫn lời sấm, mấy chỗ đều thành chữ Lương, sai đệ tử dâng lên". Như vậy có thể giúp đỡ rất lớn cho Tiêu Diễn về tâm lý và dư luận. Vì thế Tiêu Diễn đối với Đào Hoằng Cảnh "Ân lễ ngày càng hậu, liên tiếp gởi thư, mũ lọng nối nhau". Thậm chí "Quốc gia mỗi khi có đại sự cát hung chinh phạt đều không gì không báo trước, một tháng thường gởi mấy lá thư, người đương thời gọi là Tể tướng trong núi".

Vương Hy Di là người thời Đường Huyền tông, ở ẩn trong núi Tồ Lai Duyện Châu. Thứ sử Duyện Châu Lư Tề Khanh tới hỏi việc chính sự, Vương Hy Di nói "Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân), câu ấy là đủ". Đường Huyền tông Đông tuần tới Sơn Đông, đầu tiên sai tể tướng Trương Duyệt tới Vương Hy Di hỏi việc chính sự, sau đó lại sai người đón tới hành cung, đích thân tới trò chuyện với ông suốt nửa ngày. Chu Đào Chuy là người Thành Đô đầu thời Đường, vào núi đào một cái hầm lợp tranh ở ẩn. Trưởng sử Cao Sĩ Kiêm cung kính mời ông tới nha môn hỏi phương lược cai trị đất Thục, ông "một chữ cũng không đáp, ngẩng nhìn lên trời đi ra. Cao Sĩ Kiêm nghĩ ra, bái tạ nói: Nguyên là ông dạy tôi Vô sự mà trị đất Thục! Lập tức bỏ bớt pháp lệnh, giảm thuế má", nhờ thế đất Tứ Xuyên được yên bình. Câu chuyện này quá mang nhiều kịch tính.

Đỗ Anh là người Bá Châu Hà Bắc cuối thời Kim đầu thời Nguyên, sau ở ẩn trong núi Câu Thị Hà Nam. Sau khi

nhà Nguyên diệt nhà Kim, Đỗ Anh quay về Tương Châu. Nguyên Thế tổ Nam hạ diệt Tống, lúc đi ngang Tương Châu tìm Đỗ Anh hỏi kế. Đỗ Anh đưa ra kế sách "Khống chế quân ở Tương Phàn, khua chèo theo dòng thẳng xuống đánh vào sau lưng". Nguyên Thế tổ ngạc nhiên khâm phục nói "Trong bọn học trò lại nảy ra được kế thiên tài như thế này!". Đỗ Anh lại kiến nghị khá nhiều điều, Nguyên Thế tổ đều ưng thuận, lại định trọng dụng ông, nhưng Đỗ Anh không chịu. Sau khi diệt nhà Tống kẻ thống trị nhà Nguyên mấy lần mời Đỗ Anh vào triều, nhưng ông không vào. Năm bảy mươi tuổi sắp chết dặn con khắc mấy chữ "Hầu Sơn Đỗ xử sĩ" trên bia mộ của mình.

Đã tích cực vạch kế cho người ta như thế, tại sao không đích thân bước ra thi thố tài năng một phen? Lý do thì rất nhiều, có người sợ mang tiếng xấu giúp kẻ "nghịch loạn", có người sợ tổn thương tới sự "thanh cao" của mình, cũng có người ít nhiều không có bản lĩnh thực tế, có người là vì sợ không khắc phục được thói quen lười biếng của mình, nhưng tôi nghĩ hoàn toàn không thể giải thích là vì họ thích làm "anh hùng vô danh", ngược lại loại người này rất giống với lời người ta vẫn nói là "Đã làm đĩ còn muốn dựng trinh phường".

Thứ tư là loại xem xét thời cơ, chờ giá mà bán và loại tìm cách khéo léo, muốn theo "lối tắt Chung Nam". Trên kia đã nói qua, hai loại này đều không cam phận tịch mịch, chỉ hận không được bước ngay vào quan trường, loại trước là những người thuộc loại Tạm thời làm ẩn sĩ, như Khương Tử Nha, Gia Cát Lượng, Vương Miện, Lưu Cơ, Tống Liêm. Những người này đều sinh vào thời loạn, có chí muốn tìm minh chủ, quét sạch họa loạn, xây dựng một thế giới thanh bình, lúc chưa tìm được "minh chủ" phù hợp thì náu thân trong hang sâu động thẳm, không hề oán hờn, một sớm cơ hội "vua tôi hòa hợp" mà tới, họ sẽ không hề ngoảnh lại mà

bước ngay ra đánh dẹp thiên hạ. Họ trung thực ngay thẳng, trong ngoài như một, không chút giả trá. Họ có tài nhưng cũng phải chịu nguy hiểm, vì nếu như phe mình đánh dẹp thiên hạ không được thì sẽ bị người ta giết. Lấy bậc thiên tài hiếm có trên đời ai ai cũng biết là Gia Cát Lượng làm ví dụ, Lưu Bị ba lần đến lều tranh mời ông ra khỏi Long Trung, Gia Cát Lượng vận trù kế sách trong màn trướng vừa thắng được mấy trận, không ngờ Lưu Tông làm phản, đại quân của Tào Tháo đột nhiên đánh tới khiến Lưu Bị, Gia Cát Lượng trở tay không kịp, suýt nữa bị giết lúc hấp tấp chạy trốn. Nhưng cũng chính nhờ có mối nguy hiểm ấy nên ông mới có cơ hội để bộc lộ tài năng. Loại người này rất đáng yêu, từ xưa đến nay họ luôn luôn được người sau ngưỡng mộ, ngay các truyện kể, khúc hát trong dân gian cũng không ngớt ca ngợi họ.

So ra những người theo "lối tắt Chung Nam" thì khác hẳn, loại này rất xu phụ chính trị đương thời, rất hay vẫy đuôi nghe lệnh kẻ thống trị đương thời. Loại này chủ yếu nảy sinh trong thời Đường, phần lớn là văn nhân sĩ đại phu loại giữa và loại thấp trong thời bình. Họ tính tình nông nổi, tài năng không nhiều nhưng tâm ý lại rất cao. Họ không muốn thông qua khoa cử hay từ một chân tiểu lại từng bước từng bước vươn lên, mà hy vọng một bước lên trời, như Ngô Duân, Hạ Tri Chương, Mạnh Hạo Nhiên đều mang tính chất này, thậm chí cả nhà thơ lớn Lý Bạch cũng không khỏi có chỗ vướng vào thói tục. Cuối thời Minh đầu thời Thanh có danh sĩ Trần Kế Nho hiệu Mi Công, làm ra vẻ ẩn sĩ, không chịu làm quan nhưng trong lòng không phải không muốn làm, chỉ là chê triều đình phong cho chức quan quá thấp, từ đó trở đi ngày nào ông ta cũng nằm lì ở nhưng cứ hai ba hôm lại tới phủ Tể tướng. Vì thế thi nhân Thư Vị đương thời có làm một bài thơ mỉa mai như sau "Trang điểm sơn lâm đại giá tử, Phụ dung phong nhã tiểu danh gia. Công danh tiệp kính vô tâm tẩu, Xử sĩ hư danh tận hô khoa. Lại tế thi thư xưng trước tác,

Nhăng doanh chung đỉnh nhuận yên hà. Phiên diên nhất chỉ vân gian hạc, Phi khứ phi lai Tể tướng nha" (Tô điểm núi rừng to dáng vẻ, Theo hùa phong nhã khéo danh gia. Công danh lối tắt không lòng ấy, Xử sĩ danh suông cứ gọi mà. Rải tế thơ văn khoe trước tác, Ruồi đầy chung đỉnh mượt yên hà. Nha môn Tể tướng không xa mấy, Cánh hạc đường mây vẫn lại qua). Những người này đều vì muốn làm quan mà ở ẩn, biến việc ở ẩn thành một cách thức để bước vào quan trường. Nói chung loại người này hoàn toàn không có đầu óc chính trị gì, lại càng không có kế sách cứu đời, phần nhiều chỉ là tự mình khoe khoang, mong muốn nhiều mà tài năng ít. Họ có thể làm được chút ít thơ văn để lại cho đời sau, chuyện đó còn được, nhưng trong việc làm ẩn sĩ thì phẩm cách địa vị không cao, hành vi đều không được người đương thời và đời sau ca ngợi.

Phần 5

Tình hình cơm áo của ẩn sĩ

Vì ẩn sĩ có nhiều lý do ở ẩn và nhiều diện mạo khác nhau nên nguồn gốc cơm áo và tình hình cơm áo của họ cũng khác nhau rất xa. Những người nghèo nhất có thể cũng như ăn mày, như người rừng, những người giàu có nhất thì có thể cũng như vương hầu quý tộc. Dưới đây về đại thể chúng tôi sẽ quy thành ba loại để giới thiệu.

Thứ nhất là loại nghèo khổ. Quan hệ của loại người này với chính trị đương thời phần nhiều đều khá căng thẳng, họ bất hợp tác, vả lại còn thường xuyên bộc lộ sự bất mãn với chính trị đương thời. Đương nhiên họ không vì cơm áo mà tới chìa tay xin xỏ kẻ cầm quyền, nhưng kẻ cầm quyền đương nhiên cũng không vui vẻ bỏ tiền gạo ra nuôi dưỡng một bọn phản đối mình, vì thế sinh hoạt của loại ẩn sĩ này rất vất vả. Những người được ghi chép vào sử sách sớm nhất là Bá Di, Thúc Tề. Theo *Sử ký*, Bá Di Thúc Tề vì bất mãn về việc Chu Vũ vương diệt nhà Thương, hai người căm tức vào ẩn trong núi Thú Dương, "Không ăn thóc nhà Chu", "Hái rau vi để ăn". Dĩ nhiên như thế thì không kéo dài được bao lâu, sau cùng đều chết đói.

Cao sĩ truyện của Hoàng Phủ Mật có chép về tình trạng đời sống của ẩn sĩ Trần Trọng Tử nước Tề thời Chiến quốc: Trần Đới anh Trần Trọng Tử là đại quý tộc ở nước Tề, "ăn lộc muôn chung", Trần Trọng Tử cho rằng như thế là bất nghĩa, vì vậy quả quyết làm rõ sự khác biệt với anh mình,

dắt vợ trốn tới đất Ô Lăng nước Sở, tự xưng là Ô Lăng Trọng Tử. Ông "Nghèo không quy lụy, không ăn miếng cơm bất nghĩa". Trong tình hình ông phải đích thân đan hài cỏ, vợ dệt vải đi bán đổi lấy những vật dụng hàng ngày. Một năm mất mùa lớn, không có lương thực, liên tiếp ba ngày không có gì bỏ vào nồi. Trần Trọng Tử quả thật đói không đi nổi, mơ mơ màng màng bò ra sân gối đầu lên miệng giếng, nhặt những quả cây bị sâu ăn rụng xuống để ăn. Liên tiếp ăn ba quả mới nhìn rõ được mọi vật. Sở vương nghe nói Trần Trọng Tử có tiết tháo như vậy sai người mời ông ra làm quan. Vợ chồng Trần Trọng Tử không đồng ý, sau cùng không còn cách nào hai người chỉ đành bỏ xứ tới nơi khác tưới rau thuê cho người ta.

Cao sĩ truyện còn viết về ẩn sĩ Tiêu Tiên cuối thời Hán đầu thời Ngụy. Tiêu Tiên vì bất mãn với hiện thực chính trị đen tối hỗn loạn đương thời, trốn tới bên sông Hoàng Hà dựng một túp lều tranh ở đó. Ông suốt năm không mặt quần áo, trong lều cũng không có chăn chiếu, thậm chí cả nệm cỏ khô cũng không có, cứ trần truồng nằm ngủ trên nền đất. Mỗi khi ra mồ hôi thì toàn thân trở thành một người bằng bùn. Ông rất ít ra ngoài làm việc, mấy ngày mới ăn một bữa cơm, về sau sơ ý làm cháy cả lều cỏ, từ đó ông ngủ ngoài trời. Mùa đông gặp một trận tuyết lớn, Tiêu Tiên bị tuyết lấp, mọi người đều cho rằng ông đã chết, bới tuyết lên xem, thấy Tiêu Tiên vẫn không việc gì, đang ngủ rất say. Cứ như thế, theo truyền thuyết ông sống hơn trăm tuổi, quả thật khiến người ta khó mà tin nổi.

Tấn thư cũng có viết về tình hình cơm áo của Hạ Thống, Quách Phiên, Quách Văn. Hạ Thống ở dọc theo bờ biển phía đông Chiết Giang, sáng đi tối về hái quả rừng và ra bờ biển bắt nghêu sò để duy trì cuộc sống. Quách Phiên nhà ở Lâm Xuyên Giang Tây, vì gia cảnh nghèo khổ, không có đất cày, chỉ đành tìm nơi đất hoang không ai thèm mà

đích thân cày cuốc. Vì sợ đất hoang lại có chủ, về sau xảy ra sự phiền phức nên ông đã sớm cắm bảng nêu rõ trên bãi đất hoang mà mình khai khẩn, qua mấy năm không thấy ai nói gì, ông mới bắt đầu khai khẩn. Có một lần ông trồng lúa nếp đã sắp chín, đột nhiên có người ra sinh sự. Quách Phiên không nói đến câu thứ hai, giao tất cả cho người kia. Quách Văn là người đầu thời Đông Tấn, ở ẩn trong núi Đại Tịch gần Hàng Châu. Ông bất kể mùa đông mùa hè đều mặc một chiếc da hươu, đội một cái mũ vải. Ông ở trên núi vỡ hoang trồng trọt, cũng hái lượm các loại quả rừng, có lúc cũng đem bán mua chút ít muối để bù đắp vào chỗ ăn uống không đủ. Có người cố ý trả giá thật thấp, ông cũng theo lời không cò kè. Hơi đầy đủ cái ăn thì ông lại đem chia cho người nghèo, bản thân không bao giờ uống rượu ăn thịt. Có lần một con hươu bị cọp vồ chết ở cạnh lều của ông, ông báo với dân làng dưới núi, dân làng vác đi bán. Lúc dân làng chia cho ông một phần tiền, Quách Văn không nhận, nói "Nếu ta cần tiền, thì ngay từ đầu tự mình mang đi bán không được sao? Sở dĩ ta đi báo cho các ngươi biết, vì ta không cần số tiền ấy".

Ẩn sĩ Tô Vân Khanh trong *Tống sử* hoàn toàn là một người lao động sống bằng sức mình. Ông là người Hán Quảng Tứ Xuyên đầu thời Tống, về sau xây một gian nhà ở Đông Hồ Nam Xương, một mình ở đó. Ông tìm được một khu đất không có người trồng trọt, dọn gai phát cỏ, nhặt sạch gạch ngói, mở ra một mảnh vườn. Ở đó ông trồng rau, nhổ cỏ bón phân, không biết đã học được kỹ thuật làm vườn từ lúc nào mà biến vườn rau thành có hàng có lối. Ông theo những mùa khác nhau mà trồng những loại rau khác nhau, khiến mảnh vườn quanh năm luôn luôn rau cỏ xanh tươi. Ông ban ngày trồng rau, ban đêm bện hài cỏ, hài ông bện chắc chắn hơn cả giày da của người khác, rất nhiều người tranh nhau mua để gởi tặng bạn bè nơi xa. Vì ông trồng rau, bện hài có chất lượng tốt, giá tiền lại rẻ, nên rất nổi tiếng. Tiền bán được

ngoài khoản dùng cho cái ăn cái mặc phần nhiều đều cho những người nghèo. Nói tới sinh hoạt cá nhân của ông thì vô cùng đạm bạc, một đôi hài cỏ, một chiếc áo vải thô, một năm bốn mùa không hề thay đổi, nhưng cũng không ai thấy ông mắc bệnh. *Tống sử* còn chép về Đỗ Ngũ lang. Đỗ Ngũ lang trong nhà vốn có năm mươi mẫu ruộng, cùng cày cấy với anh ruột. Đến khi con của anh đã lớn, Đỗ Ngũ lang giao hết ruộng đất cho họ, dắt vợ con tới một nơi mới, trồng thuốc để sống, hàng ngày rất vất vả. Về sau con trai lớn lên mới thuê mấy mươi mẫu đất của người ta để cày cấy. Lúc hơi rảnh rỗi thì đi làm thuê lặt vặt cho người ta, nhờ thế nên cơm áo cũng không có vấn đề gì. Mùa đông tháng chạp, Đỗ Ngũ lang mặc một chiếc áo thô, chân đi một đôi hài cỏ, trong nhà trống trơn không có gì, nhưng ông "Giọng nói ung dung, lời lẽ giản dị", nghiễm nhiên có dáng vẻ kẻ sĩ có đạo.

Cũng có những ẩn sĩ lấy việc "Ưa thích tự nhiên, không ham danh lợi" làm tôn chỉ, sinh hoạt khá nghèo khổ, như Đào Uyên Minh chính là loại này. Đào Uyên Minh lúc mới về ở ẩn thì sống cũng không kém, có cơm ăn, có rượu uống, có tôi tớ cày ruộng, từng trải qua đời sống địa chủ thanh nhàn tự do tự tại ở nông thôn. Nhưng về sau vì nhà bị cháy, Đào Uyên Minh bắt đầu vất vả. Trước tiên ông phải ra ruộng làm lụng "Thần xuất tứ vi cần, Nhật nhập phụ lỗi hoàn. Sơn trung nhiêu sương lộ, Phong khí diệc tiên hàn. Điền gia khởi bất khổ? Phất hoạch từ thử nan" (Sáng sớm ra làm lụng, Chiều tối vác cày về. Trong núi nhiều sương móc, Hơi chiều dâng lạnh tê. Làm ruộng há không khổ? Vẫn không từ khó khăn) (*Canh tuất tuế cửu nguyệt trung vu tây điền hoạch tảo đạo*). Cho dù Đào Uyên Minh nhận thức được sự vất vả của việc làm ruộng "Tứ thể thành nãi bì" (Tay chân chai sạn hết) nhưng ông không chống được những thiên tai giống như luôn đối đầu với ông, ngay cả những nhu cầu cơm áo cầu cần thiết nhất ông cũng không thể duy trì "Tai hỏa lũ

phần như, Minh vực thứ trung điền. Phong vũ tung hoành chí, Thu liễm bất doanh triền. Hạ nhật trường bão cơ, Hàn dạ vô bị miên. Tháo tịch tư kê minh, Cập thần nguyện ô thiên" (Hỏa hoạn mấy phen thiêu, Sâu rầy phá lúa nhiều. Mưa gió ào ào tới, Thu hoạch chẳng bao nhiêu. Bụng đói sôi ngày hạ, Chăn thiếu lạnh đêm đông. Đến chiều mong tối xuống, Gần sáng ngóng hừng đông) (*Oán thi Sở điệu thị Bàng Chủ bạ Đặng Đài trung*). Mùa hè ngày dài vì bụng đói chỉ mong mau đến tối, mùa đông đêm dài vì rét chỉ mong trời mau sáng, Đào Uyên Minh thể nghiệm sự đói rét mới sâu sắc làm sao! Sau cùng không biết làm thế nào Đào Uyên Minh chỉ còn cách đánh tiếng đi xin ăn "Cơ lai khu ngã khứ, Bất tri cánh hà chi. Hành hành chí tư lý, Khấu môn chuyết ngôn tỳ (từ). Chủ nhân giải dư ý, Di tặng khởi hư lai? Đàm hài chung nhật tịch, Thương chí triếp khuynh bôi. Cảm tử Phiếu mẫu huệ, Quý ngã phi Hàn tài. Hàm chức tri hà tạ, Minh báo dĩ tương di" (Đói tới xua ta ruổi, Không biết ghé nhà ai. Lê bước tới làng ấy, Gõ cổng chẳng nên lời. Chủ nhân hiểu ngay ý, Tiền gạo ắt cho rồi! Cười đùa mãi đến tối, Chén tới là cạn ngay. Phiếu mẫu cảm đại đức, Hàn Tín thẹn không tài. Biết làm sao cảm tạ, Báo đáp xin hẹn ngày) (*Khất thực*). Tới như quần áo của Đào Uyên Minh, thì *Ngũ Liễu tiên sinh truyện* nói Đào Uyên Minh mùa đông vẫn mặc áo đơn vải đen. Làm ẩn sĩ mà nghèo thêm một bước, quả cũng thật làm khó cho văn nhân sĩ đại phu.

Ẩn sĩ đi xin ăn, còn có Đổng Kinh thời Tấn và Vương Dư Khả thời Kim. Có điều Đổng Kinh, Vương Dư Khả khác với Đào Uyên Minh, họ đều mang tính chất phóng túng giận đời. Theo *Tấn thư*, Đổng Kinh là người Đông Tấn từng theo Kế sứ ở đó tới Lạc Dương. Ở chợ Lạc Dương, ông "Xõa tóc đi trên đường, ung dung ngâm vịnh, thường ngủ trong Bạch xã, thường xin ở chợ được vải vụn thì chắp lại làm hài, vải nguyên vải tốt thì không nhận. Có người xua đuổi chửi mắng

cũng không hề tỏ vẻ tức giận", xem ra rất giống loại "ăn mày nghĩa hiệp" trong các truyện kể. Vương Dư Khả là người cuối thời Kim, *Kim sử* nói ông "Thân thể cao lớn, diện mạo kỳ lạ, đội khăn vải xanh, sau gáy buông xuống hai cái giải như tai trâu, ở chỗ gáy có một cái vòng vàng chạm. Hai bên má bôi mực xanh làm lúm đồng tiền, mặc áo dài không che hết bắp chân. Lạc phách hay rượu, mỗi khi vào thành, người ở chợ tranh nhau tặng rượu thịt".

Những người nói trên đều thông qua sự lao động vất vả để duy trì miếng cơm manh áo, có khi cho dù gian khổ lao động vẫn không duy trì nổi ở mức tối thiểu, nhưng nói chung họ đều có tiết tháo, tuyệt nhiên không hề vì cuộc sống nghèo khổ mà thay đổi lý tưởng, nguyên tắc của mình.

Loại ẩn sĩ nghèo khổ này ăn mặc thế nào đều theo ý mình chứ hoàn toàn không có quy định nhất định, chỉ có những kẻ sĩ đặc biệt phẫn khích, để biểu hiện thái độ chính trị ngoan cường của họ, mới cố ý bộc lộ những điều làm người ta sợ hãi qua quần áo. Như Phó Sơn đầu thời Thanh, để biểu hiện rằng đến chết cũng không quên nhà Minh, nửa cuối đời luôn mặc áo bào màu đỏ, tới mức lúc chết vẫn còn muốn được liệm bằng áo bào màu đỏ trong quan tài. Tác gia Đới Danh Thế thời Thanh soạn *Họa võng cân tiên sinh truyện* có kể chuyện một ẩn sĩ đầu thời Thanh. Ông nói có một vị tiên sinh không rõ tên họ quê quán, sau khi nhà Minh đã mất, luôn luôn mặc quần áo lối nhà Minh dắt hai người đầy tớ ở ẩn tại Thiệu Vũ Phúc Kiến, dọn dẹp một khu trong núi. Về sau họ bị quân Thanh bắt, người Thanh lột võng cân trên đầu ông. Ông cho rằng võng cân (khăn lưới) là do Thái tổ Chu Vũ hoàng đế chế định, lưu truyền về sau, làm sao có thể không đội? Vì thế bảo đầy tớ vẽ lên đầu một cái khăn rồi mới đội mũ lên. Người Thanh nhìn thấy đều bật cười. Người Thanh bắt ông làm quan, ông thà chết không chịu, người Thanh bắt ông cạo tóc gióc bím, ông nói "Ta ngay cả khăn lưới cũng

không bỏ được, huống hồ là tóc sao!". Người Thanh hỏi ông tên họ là gì, ông nói "Ta trung thành chưa thể báo được nước, để lại tên họ thì làm nhục nước, mưu trí không thể giữ được nhà, để lại tên họ thì làm nhục nhà, nguy hiểm không giữ được thân, để lại tên họ thì làm nhục thân. Trong quân gọi ta là Họa võng cân (Vẽ khăn lưới), cứ lấy đó làm tên họ ta cũng được". Như vậy, ông "Giữ tóc không giữ đầu", luôn luôn đối kháng đến chết.

Thứ hai là loại dư dả không phải lo lắng cơm áo, sinh hoạt thoải mái. Trong này có một bộ phận là con em quan lại quý tộc, trong nhà có tiền, có thể cung cấp cho họ đầy đủ để sống bình yên, no ấm mà làm ẩn sĩ. Như Đới Lương trong *Hậu Hán thư*, ông cha từng làm Ngự sử cuối thời Hán, trong nhà rất có tiền, môn hạ thường có ba bốn trăm thực khách. Đới Lương sống trong gia đình hào phóng như thế, tính chân thành thẳng thắn không câu nệ tiểu tiết. Mẹ ông thích nghe tiếng lừa hí, Đới Lương thường giả tiếng lừa hí cho bà nghe. Mẹ Đới Lương chết, anh Đới Lương làm đúng nghi lễ nhà nho, ở trong một gian lều tranh, hàng ngày ăn cháo trắng, mà Đới Lương uống rượu ăn thịt, không đếm xỉa gì tới. Có người hỏi "Ông như vậy là thủ lễ sao?". Đới Lương nói "Thủ lễ hay không thủ lễ không phải là ở bề ngoài mà là trong lòng mình có chân tình hay không thôi. Tuy ta uống rượu ăn thịt, nhưng đau lòng vì mẹ chết nên gầy hẳn đi". Theo *Lương thư*, Hà Điểm là cháu nội Tư không Hà Thượng nhà Lưu Tống; "Vốn là nhà quý tộc, thân thích nhiều người làm quan". Nhưng Hà Điểm lại không thích làm quan, ông "Dung mạo phong nhã, đọc rộng kinh sử, giỏi biện luận". Ông không làm quan mà thích ngao du khắp nơi. Ông "Không cài trâm không mang đai, hoặc đi xe củi, mang hài cỏ, tùy theo ý mình, uống rượu say khướt mới về, sĩ đại phu nhiều người hâm mộ làm theo, người đương thời gọi là bậc ẩn sĩ thông đạt (Thông ẩn)". Hà Điểm tính phóng khoáng, thích điều

thiện hay ban ơn, người khác cho ông cái gì, ông cũng nhất nhất nhận lấy, có điều sau khi nhận thì chuyền tay đem cho người khác.

Ở đây lại nói tới một bộ phận địa chủ hương thân về cơ bản sống ở các địa phương lạt lẽo chuyện làm quan nhưng đủ ăn đủ mặc, như Vương Tích trong *Tân Đường thư*. Vương Tích từng làm Bí thư sảnh Chính tự, Huyện thừa huyện Lục Hợp thời Tùy, vì uống rượu phạm lỗi, lại thêm thấy thiên hạ sắp loạn lạc nên từ quan về nhà. Nhà ông có mười sáu khoảnh ruộng, vài người đầy tớ. Nhà ông tự trồng lúa, tự nấu rượu, tự nuôi gà vịt, tự nấu nướng. Vương Tích cưỡi bò đi dạo khắp nơi, trên đường qua quán rượu là ghé vào uống, hứng lên thì mấy ngày không đi. Lại như Ngụy Dã trong *Tống sử*, tổ tiên làm ruộng, từ nhỏ thích thơ, cũng không cần nổi tiếng. Ông ở một nơi phong cảnh xinh đẹp, lại xây một ngôi nhà phù hợp, vì vậy thu hút rất nhiều người hiếu sự mang rượu thịt tới đó thưởng ngoạn. Ngụy Dã không thích ăn mặc nghiêm túc trịnh trọng, bất kể ai tới thăm cũng đều mặc một bộ quần áo trắng, đội một cái mũ trắng ra tiếp. Ra ngoài thì thích cưỡi một con lừa trắng. Lại như Nghê Toán trong *Minh sử*, Nghê Toán là người Vô Tích cuối thời Nguyên, sinh ra trong một gia đình giàu có. Ông hay thơ, giỏi thư họa, danh sĩ tân khách khắp nơi hàng ngày tới nhà. Trong nhà ông có một tòa Thanh bí các, Nghê Toán thường cùng khách khứa uống rượu ngâm thơ ở đó. Nghê Toán có "tật ưa sạch sẽ" (Khiết tịch), suốt ngày tắm rửa không ngừng. Có những khách nhếch nhác vừa đi ông lập tức rửa ráy chỗ họ vừa ngồi.

Ẩn sĩ, nhà thơ lớn Đào Uyên Minh đã nói tới trên kia cuối đời rất nghèo khổ, nhưng lúc ông vừa quy ẩn thì trong nhà hoàn toàn không nghèo. Ví dụ ông từng tả tình hình gia đình trong bài *Quy khứ lai từ* như sau "Nãi chiêm hành vũ, Tải hân tải bôn. Đồng bộc hoan nghênh, Trĩ tử hầu môn. Tam kính tựu hoang, Tùng cúc do tồn. Huề ấu nhập thất, Hữu

tửu doanh tôn. Dẫn hồ trường dĩ tự chước, Miến đình kha dĩ di nhan. Ỷ nam song dĩ ký ngạo, Thẩm dung tất chi dịch an" (Lại xem nhà cửa, Vui vẻ rảo chân. Tôi tớ đón mừng, Con nhỏ chờ hôn. Ba luống vườn hoang, Tùng cúc hãy còn. Dắt con vào trong, Bầu đầy rượu ngon. Cầm chiếc bầu mà tự chuốc, Nhìn mảnh sân mà vui lòng. Dựa song nam mà ngạo nghễ, Đùa con thơ mà an nhàn). Lại nói "Duyệt thân thích chi tình thoại, Lạc cầm thư dĩ tiêu ưu. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, Tương hữu sự vu tây trù. Hoặc mệnh cân cư (xa), Hoặc trạo cô chu. Ký yểu điệu dĩ tầm hác, Diệc kỳ khu nhi kinh khâu" (Vui thân thích nói tình cảm, Vui sách đàn mà thôi lo. Nông dân báo sắp năm mới, Sắp có việc ở đồng xa. Hoặc ruổi xe nhỏ, Hoặc chống thuyền con. Đã lặng lẽ mà tìm suối, Cũng gập ghềnh mà qua gò). Lúc bấy giờ tinh thần của Đào Uyên Minh thoải mái, khí độ tiêu sái. Trải qua một cuộc sống địa chủ thanh nhàn không lo lắng bất cứ chuyện gì. Ông "Tức giao du nhàn nghiệp, Ngọa khởi lộng thư cầm. Viên sơ hữu dư tư, Cựu cốc do trừ câm (kim)" (Đóng cửa cho nhàn nhã, Ngủ dậy vui sách đàn. Vườn thưa có phong vị, Thóc cũ vẫn còn đầy). Ông "Thung thuật tác mỹ tửu, Tửu thục ngô tự châm. Nhược tử hý ngã trắc, Học ngữ vị thành âm" (Giã nếp ủ rượu tốt, Ủ xong tự rót mời. Con nhỏ đùa bên cạnh, Học nói chửa nên lời). Ông cảm thấy "Thử sự chân phục lạc" (Chuyện ấy thật vui sướng), vì thế có thể "Liêu dụng vong hoa trâm" (Trâm hốt cứ quên thôi). Biểu hiện của Đào Uyên Minh lúc ấy khá hào mại, lấy việc uống rượu để tự hào. Có lần một viên võ quan trong quận vào thăm ông, đúng lúc rượu vừa ủ xong, vì thế Đào Uyên Minh gỡ cái khăn trên đầu xuống để lọc rượu, lọc xong lại tiện tay đội lên đầu. Đào Uyên Minh còn nổi tiếng "chân thành thẳng thắn", "không câu nệ tiểu tiết". Mỗi khi uống rượu say, ông lại đuổi khách về, nói "Ta đã say rồi, ngươi nên về đi".

Loại ẩn sĩ này so ra rõ ràng nhẹ nhàng hời hợt hơn

loại trên, trước hết là họ không phải lo buồn về nỗi đói rét, mà cũng chỉ như thế họ mới có thể yên tĩnh đọc sách, làm thơ, đánh đàn, thưởng thức phong cảnh, thể hiện sự thanh cao vân vân. Đáng tiếc là Đào Uyên Minh không có phúc để sống tới cùng cuộc sống thiếu thốn ấy.

Ở đây còn có một bộ phận là quan lại từ chức, họ có thể dựa vào số của cải đã tích lũy được suốt nửa cuộc đời làm quan mà làm một loại ẩn sĩ sung túc hoặc ít nhất cũng không phải lo lắng về miếng cơm manh áo. Như Phạm Đằng trong *Tấn thư, Ẩn dật truyện*. Phạm Đằng là người cuối thời Tây Tấn, lúc đầu từng đỗ Hiếu liêm, làm quan tới chức Lang trung, về sau ông cảm thấy thiên hạ sắp loạn, nên từ quan về nhà, đóng cửa không ra ngoài. Vả lại còn đem tài sản giàu có năm mươi vạn trong nhà chia cấp cho họ hàng, mình ở trong một ngôi nhà có hàng rào, tưới vườn trồng rau, đọc sách gảy đàn. Trong các ẩn sĩ giữ gìn 'khí tiết dân tộc" chống đối nhà Thanh đến chết cuối thời Minh đầu thời Thanh có một số khá đông là quan lại nhà Minh như Lương Dĩ Chương làm Tri huyện Thái Khang Hà Nam cuối thời Minh, từng hết sức chống lại Lý Tự Thành, về sau lại cùng Sử Khả Pháp ra sức cho vương triều Nam Minh. Sau khi nhà Nam Minh diệt vong, Lương Dĩ Chương quy ẩn ở Hà Hồ huyện Bảo Ứng An Huy, "mua vài mươi mẫu ruộng, cày cấy để sống". Triều Thanh mời ra làm quan, ông sống chết không làm. Ông lại xây một gian phòng, lấy tên là Nhẫn đông hiên, thường cùng một số "kẻ sĩ bốn phương" "uống rượu thật say" trong đó, rất "khẳng khái kích ngang, kế đó khóc lóc". Lại như Vạn Thọ Kỳ người Từ Châu, trước khi nhà Minh mất từng thi đậu Cử nhân. Sau khi nhà Minh mất từng cùng Thẩm Tự Bính, Trần Tử Long dấy quân chống Thanh. Sau khi thất bại trốn về Phố Tây, xây nhà ở ẩn, cùng vợ con làm vườn trồng rau. Ông cạo trọc đầu, mặc một bộ áo sư, tự xưng là Minh chí đạo nhân, Sa môn tuệ thọ, nhưng vẫn uống rượu ăn thịt. Ông còn

thường tới Giang Nam tìm thăm người quen, viếng nơi khởi nghĩa ngày trước. Một số bạn già đi ngang Từ Châu cũng thường tới Nhẫn đông hiên của ông, "dùng dằng ca khóc", có khi ở lại nửa tháng vài tuần, đủ thấy sinh hoạt vật chất của ông cũng còn rất khá.

Thứ ba là các ẩn sĩ được nhà vua hay quan lại giúp đỡ, nhờ vậy khá dư dật về mặt vật chất hay ít nhất cũng không có khó khăn gì, loại người này vì được nếm mùi "ẩn sĩ ngự dụng" nên trong con mắt của mọi người dường như có chỗ không cao thượng. Như Triệu Chí trong *Kim sử*, người giữa thời Kim, là hậu duệ của Tể tướng nước Liêu, ẩn cư ở phía nam thành Yên Kinh, sống bằng nghề dạy học. Một lần Kim Chương tông du xuân đi ngang nhà ông bèn ghé vào xem thử. Kim Chương tông rất thích chí hướng và thơ văn của ông, gọi ông tới hành cung, định cho làm quan, Triệu Chí từ chối. Kim Chương tông càng hiểu cái gì khó được thì quý, bèn ban cho 1.000 mẫu ruộng, lại miễn thuế cho ông đến trọn đời. Dĩ nhiên sau đó thì ông sung túc hẳn lên.

Lại như Chủng Phóng trong *Tống sử,* người đầu thời Bắc Tống, cùng mẹ ở ẩn trên ngọn Đông Minh núi Chung Nam. Chủng Phóng lại xây một gian phòng trên đỉnh núi, hàng ngày ngồi trong đó ngắm mây trời. Có khi lũ núi về đột ngột, đường đi bị cắt đứt, ông chỉ ăn rau rừng quả dại. Ông thích uống rượu, rượu ấy đều cất từ lúa gạo do chính ông trồng ra. Ông thường mặc một chiếc áo ngắn, đội một chiếc khăn, đeo bầu rượu mang đàn cầm ngồi trên tảng đá cạnh khe suối, hái lá thuốc uống rượu, thường mỗi lần uống là uống suốt ngày. Chuyện ấy truyền tới kinh thành, Tống Thái tông rất khen ngợi, sai quan địa phương chu cấp tiền bạc để ông phụng dưỡng mẹ già, lại theo các dịp lễ tết mà chiếu cố sinh hoạt của Chủng Phóng. Lúc mẹ Chủng Phóng chết, triều đình "ban cho ba vạn đồng tiền, ba mươi bốn tấm gấm, ba mươi hộc thóc để giúp việc tang lễ". Các trọng thần trong triều

tiến cử Chủng Phóng, khuyên triều đình mời ông ra làm quan, Chủng Phóng không chịu, vì thế triều đình lại sai người đưa tặng "một trăm tấm gấm, mười vạn đồng tiền". Chủng Phóng tới kinh đô bái kiến nhà vua, được vua ban cho "áo đỏ, thẻ ngà, đai sừng tê, bài hình con cá bằng bạc", lại đích thân làm một bài thơ ngũ ngôn để ban cho ông. Ban cho ông một gian nhà đủ vật dùng ở phường Chiêu Khánh, ngoài ra còn thêm "đồ dùng bằng bạc năm trăm lượng, ba mươi vạn đồng tiền". Tiền bạc của Chủng Phóng ngày càng nhiều, ăn mặc cũng ngày càng sang trọng, lại đặt mua ruộng tốt ở vùng phụ cận Trường An, thậm chí cưỡng ép người ta phải bán cho mình, hoành hành không sợ pháp luật. Đến lúc ấy thì ông ta đã trở thành một gã tiểu nhân có thế lực, một tên thổ hào ác bá rồi.

Những người được kẻ thống trị tối cao đãi ngộ đặc biệt giống Triệu Chí, Chủng Phóng còn có Lôi Thứ Tông, Chử Bá Ngọc thời Nam triều. Còn những người được nhà vua hay quan lại giúp đỡ nên được cơm no áo ấm thì rất nhiều, như Trương Chí Hòa thời Đường, Cao Dịch, Lý Thực, Trương Dụ, Đại Uyên thời Tống, tình hình cơm áo của những người này xin xem trong phần *Tình hình cư trú của ẩn sĩ* dưới đây.

Phần 6

Tình hình cư trú của ẩn sĩ

Về nguồn gốc cơm áo và tình hình cơm áo của ẩn sĩ đã nói ở trên. Về tình trạng cư trú và hoàn cảnh sinh hoạt của ẩn sĩ, chúng tôi cũng sẽ chia thành mấy loại khác nhau để giới thiệu.

Thứ nhất là ở ngoài đồng trong núi, sinh hoạt như người rừng, hoặc tuy có nhà cửa nhưng rất thiếu thốn, điều kiện cư trú rất tệ lậu. Loại đầu như Tôn Đăng trong *Tấn thư*, ông là người Cộng huyện Cấp quận, ẩn sĩ nổi tiếng cuối thời Ngụy đầu thời Tấn. Ông chỉ có một cái đòn gánh, đào một cái hầm trong núi phía bắc quận thành để ở, lạnh thì vơ cỏ đắp lên người, cũng lấy cỏ làm quần áo. Hay như Quách Văn cuối thời Tây Tấn, sau khi Lạc Dương bị hãm, ông gồng gánh đi bộ về nam qua sông, tới ở một chỗ không có người trong núi Đại Tịch gần Hàng Châu, Ông tìm được vài thanh gỗ chống vào một gốc cây, lấy các thứ lợp lên trên làm thành một cái lều, chung quanh không có tường vách gì cả. Lúc ấy thường có thú dữ ra vào, mà Quách Văn ở một mình trên núi suốt mười mấy năm vẫn không hề bị gì. Lâu ngày ông cùng thú rừng đều có tình cảm với nhau, theo truyền thuyết một lần có con cọp lớn há miệng nhìn Quách Văn không bỏ đi, Quách Văn bước tới nhìn thì thấy trong cổ họng nó có một cái xương mắc lại, bèn thò tay móc ra giúp nó, hôm sau con cọp ấy đưa tới cho Quách Văn một con hươu để tỏ lòng biết ơn.

Thái Hoa chân ẩn Chử quân truyện của Diêu Toại

thời Nguyên viết về Chử Chí Thông, giả sống trong đạo quán nhưng thật ra là một ẩn sĩ không muốn hợp tác với kẻ thống trị nhà Nguyên, sống trên núi Hoa Sơn. Tây Nhạc Hoa Sơn từ cổ chí kim là cảnh đẹp, nhưng Chử Chí Thông sống ở đó lại gần như không khác gì sống ở nơi núi non hoang vắng khác, mà ngược lại sinh hoạt còn vất vả hơn nhiều. Hoa Sơn từ cổ chỉ có một đường lên, vừa cao vừa hiểm, Chử Chí Thông mang lương thực lên sống trên đỉnh núi. Nhất là mỗi khi gần đến mùa đông càng phải mang nhiều lương thực lên, vì một khi tuyết đã rơi thì không thể lên xuống núi được nữa. Có một lần chưa chuẩn bị đủ lương thực thì tuyết đã rơi xuống, tính toán thì lương thực chỉ đủ ăn trong nửa mùa đông. Vì thế Chử Chí Thông giảm ăn nhịn thở, vài ngày mới ăn một bữa. Đến mùa xuân năm sau, các đệ tử cho rằng ông đã chết bèn lên tìm xác thì thấy ông vẫn còn sống, nói chuyện đi lại không có gì khác trước.

Ẩn sĩ nghèo khổ sống trong nhà mình sớm nhất có Nguyên Hiến trong *Cao sĩ truyện.* Nguyên Hiến sống cuối thời Xuân thu, là học trò Khổng tử. Ông có hai gian nhà nát ở Khúc Phụ, nghèo tới mức ngoài bốn bức vách không có vật gì khác. Nóc nhà lợp bằng cỏ, mỗi khi có mưa thì trong nhà không chỗ nào khô. Trên bậu cửa sổ đặt một cái vò mẻ, một tấm chiếu tre rách, dùng dây buộc vào trục cánh cửa. Một hôm bạn đồng học của ông là đại thương nhân Tử Cống tới thăm, xe cao ngựa tứ của Tử Cống không vào được hẻm nhà quá chật của Nguyên Hiến. Nguyên Hiến nghe nói Tử Cống tới, mặc một cái áo vải rách, đội một cái mũ rách, mang một đôi hài rách, chống gậy gỗ lê ra cửa đón. Tử Cống nói "Tại sao ngươi không có chí khí như thế?". Nguyên Hiến nói "Ta chỉ là nghèo, chứ không phải không có chí khí. Người học đạo mà không làm mới là không có chí khí. Làm không theo đạo, nói không theo nghĩa, không có tiết tháo mà xe cao ngựa tứ thì Nguyên Hiến ta không làm", khiến Tử Cống rất thẹn thùng.

Thứ hai là loại sống trong hoàn cảnh nhàn nhã, không phải lo lắng chuyện cơm áo trong nhà mình, đã không có chuyện đấu đá trong quan trường, cũng không có chuyện tạp nhạp phải tức giận, có thể tiêu dao nhàn nhã tu tâm dưỡng tính, có thể làm việc nghiên cứu học thuật hay sáng tác thơ văn. Về loại này thì nhân vật tiêu biểu nhất là Đào Uyên Minh. Lúc Đào Uyên Minh vừa rời khỏi quan trường, từng tả qua hoàn cảnh sống của mình như sau "Phương trạch thập dư mẫu, Thảo ốc bát cửu gian. Du liễu ấm hậu viên, Đào lý la đường tiền. Noãn noãn viễn nhân thôn, Y y khư lý yên. Cẩu phệ thâm hạng trung, Kê minh tang thụ điên. Hộ đình vô trần tạp, Hư thất hữu dư nhàn" (Ruộng vuông hơn chục mẫu, Lều cỏ tám chín gian. Du liễu che sau vườn, Đào lý bày trước thềm. Ấm áp thôn người xa, Lả lướt khói trong non. Chó sủa trong hẻm sâu, Gà kêu bên gốc dâu. Sân đình không bụi bặm, Phòng trống được thanh nhàn) (*Quy viên điền cư*). Ông còn nói "Kết lư tại nhân cảnh, Nhi vô xa mã huyên, Vấn quân hà năng nhĩ, Tâm viễn địa tự thiên. Thái cúc đông ly hạ, Du nhiên kiến nam san. Sơn khí nhật tịch giai, Phi điểu tương dữ hoàn" (Cất nhà nơi thế tục, Mà không xe ngựa phiền, Hỏi anh sao được thế, Lòng tĩnh đất thành riêng. Dưới giậu đông hái cúc, Nhìn non nam nhởn nhơ, Hơi non sớm chiều tỏa, Cùng chim bay lửng lờ) (*Ẩm tửu nhị thập thủ*). Sinh hoạt trong hoàn cảnh như vậy, lại thêm có thể không phải lo miếng ăn "Viên sơ hữu dư tư, Cựu cốc do trừ câm (kim). Thung thuật tác mỹ tửu, Tửu thục ngô tự châm" (Vườn thưa có phong vị, Thóc cũ vẫn còn đầy. Giã nếp ủ rượu tốt, Ủ xong tự rót mời), Đào Uyên Minh tự nhiên có thể cảm thấy "Thử sự chân phục lạc, Liêu dụng vong hoa trâm" (Chuyện ấy thật vui sướng, Trâm hốt cứ quên thôi), "Thử trung hữu chân ý, Dục biện dĩ vong ngôn" (Trong đó có chân ý, Muốn nói đã quên lời). Như Trương Chí Hòa trong *Đường thư*, lúc trẻ từng làm tới chức Tả Kim ngô vệ Tham quân, vì có lỗi bị giáng

làm Huyện úy Nam Phố, sau vì mẹ chết không làm quan nữa. Ông "Ở trong chốn sông hồ, tự xưng là Yên ba điếu đồ". Người anh sợ ông bỏ đi luôn, bèn tự động xây cho ông một nơi ở ẩn ngoài cửa Đông Môn quận thành Cối Kê (nay là Thiệu Hưng Chiết Giang), nóc nhà lợp bằng cỏ, cột kèo trong nhà không hề chạm trổ sơn vẽ. Trương Chí Hòa về đó ở, trên giường trải một tấm da báo, hàng ngày mang một đôi hài cỏ đi câu cá. Quan sát sứ Trần Thiếu Du tới bái phỏng, tặng ông một tấm biển đề ba chữ "Huyền Chân phường" ở cổng, lại mở rộng nơi ở cho ông, sửa lại cổng ngõ, gọi là Ngõ Quay xe (Hồi xa hạng). Lại dựng cho một chiếc cầu nhỏ trên dòng nước trước cổng nhà ông, gọi là Cầu Đại phu (Đại phu kiều). Hay như Lý Thực, Trương Dụ, Đại Uyên trong *Tống sử*. Lý Thực nhà ở phủ Hà Trung (nay là trấn Bồ Xuyên huyện Vĩnh Tế Sơn Tây), tổ tiên nối đời làm quan. Nhưng Lý Thực lại không thích làm quan, ông "ra vào trong núi Trung Điều, không đặt sản nghiệp, ở chốn cây đá vắng vẻ". Tống Chân tông ra tế tự ở Phần Dương, triệu ông tới gặp, ông từ chối là có bệnh không tới. Vì thế Tống Chân tông sai Thái giám tới thăm ông, lại sai quan địa phương thường lui tới thăm hỏi. Lý Thực thích uống rượu, ông từng nói với con cháu "Sông núi đủ để làm vui, nếu uống say mà chết thì đó là điều ta mong mỏi". Trương Dụ là người Bì huyện Ích Châu, vốn "hùng tráng có chí lớn", triều đình sai làm Hiệu thư lang, ông nhường chức quan cho cha còn mình ẩn cư ở nhà. Văn Ngạn Bác vào trị đất Thục, mua chỗ nhà cũ của Chu Quang Đình ở khe Bạch Vân núi Thanh Thành cho ông ở. Ông thích đánh cờ, thích ngao du sơn thủy. Sau khi chết, vợ ông viết bài văn tế trong có đoạn "Cùng diệc tự cố, Khốn diệc bất điên. Bất quý nhân tước, Tri mệnh lạc thiên. Thoát tram tán phát, Miên vân thính tuyền. Hữu phong thiên nhận, Hữu khê sổ khúc. Sơ thạch thông kính, Y lâm giá ốc. My lộc đồng quần, Trú du dạ tức. Lĩnh nguyệt phá vân, Thu lâm sái trúc. Thanh

ý hà cùng, Chân tâm tự đắc. Phóng ngôn di lự, Hà vinh hà nhục!" (Nghèo cũng tự giữ, Khốn cũng khôn đời. Không tham tước lộc, Biết mệnh vui trời. Bỏ trâm xõa tóc, Nghe suối nhìn mây. Có non trăm trượng, Có khe mấy khúc. Rừng dày đá thưa, Lối quanh phòng ốc. Hươu nai cùng bầy, Ngày chơi đêm nghỉ. Trăng núi phá mây, Sương thu tưới trúc. Thanh ý nào cùng, Chân tâm tự đắc. Hát dài quên lo, Chẳng vinh chẳng nhục). Đại Uyên lúc trẻ từng giữ mấy chức quan nhỏ, về sau "Về nhà dạy học, trên chiếu thường đông", Về già thích ăn rau, thường mặc áo đội mũ thường dân ngao du sơn thủy, tự xưng là Hư Nhất tử. Quan lại địa phương tới thăm hỏi vào các dịp lễ tết, ông cũng thản nhiên trò chuyện, nhưng không bao giờ nói tới sinh hoạt của mình.

Điều kiện cư trú và hoàn cảnh sinh hoạt của những người nói trên tuy không phải thật sang trọng nhưng so với mức sống đương thời cũng có thể kể vào bậc trung, hoặc có thể nói là "đầy đủ", loại ẩn sĩ này có một sức hấp dẫn đối với mọi người.

Thứ ba là loại sống cạnh danh sơn thắng thủy, lại có điều kiện cư trú tốt đẹp, lại thêm điều kiện kinh tế cá nhân và gia đình tốt đẹp, hoặc được người trong quan trường giúp đỡ, không phải lo cơm áo, nhờ vậy có thể trong hoàn cảnh sinh hoạt tốt đẹp tiêu dao tự tại, đề vịnh nhân sinh, loại người này trong xã hội Trung Quốc thời phong kiến không những được những người nghèo khổ dưới đáy xã hội đương thời coi là "thần tiên" mà còn được tầng lớp quan lại, thậm chí cả các nhà vua kính mộ, như Đới Ngung, Tông Bính, Vương Hoằng Chi trong *Tống thư*. Đới Ngung là người đầu thời Lưu Tống, đầu tiên cùng cha là Đới Lục cư trú ở Diệm huyện Cối Kê. Sở dĩ gia đình họ muốn sống ở đó, vì ở đó có nhiều danh sơn. Đến đời Đới Dung, thấy sơn thủy ở huyện Đồng Lư còn đẹp hơn, bèn dời tới cư trú ở huyện Đồng Lư. Qua một thời gian, vì huyện Đồng Lư chật hẹp, lại thêm sức

khỏe của Đới Dung không mấy tốt, nên các danh nhân ở Tô Châu bèn góp tiền "chất đá dẫn nước, trồng rừng khơi ngòi" ở Tô Châu, xây một khu vườn cho Đới Dung, mời ông tới ở. Đới Dung giỏi đàn cầm, thích Lão Trang, có viết bài *Tiêu dao luận*. Mỗi khi gặp ngày giai tiết, các quan lại danh sĩ ở địa phương thường kết bọn dạo chơi, Đới Dung cũng vô cùng chan hòa, đi được là đi, vì vậy các loại nhân sĩ đều rất thích ông. Con Tống Cao tổ Lưu Dụ là Hành Dương vương Lưu Nghĩa Quý trấn thủ Kinh Khẩu (nay là Trấn Giang Giang Tô) đưa Đới Dung về ở trên núi Hoàng Hộc. Phía bắc núi Hoàng Hộc có "Rừng trúc tinh xá, rừng suối rất đẹp", Đới Dung ở đó rất thoải mái. Lưu Nghĩa Quý lúc việc công rảnh rỗi thường tới tìm Đới Dung, nhưng Đới Dung vẫn mặc quần áo thường dân ra gặp vị thân vương tôn quý này. Đới Dung từng đánh đàn cầm cho Lưu Nghĩa Quý nghe, âm luật cao diệu, tiếng đồn tới tai Tống Cao tổ Lưu Dụ, cả Lưu Dụ cũng muốn đích thân tới nghe.

Tông Bính tự Thiếu Văn, ông nội từng làm Quận thú, cha từng làm Huyện lệnh, nhưng Tông Bính từ nhỏ đã không thích làm quan. Ông "giỏi đánh đàn viết chữ, sâu sắc về lời lẽ, thường ngao du sơn thủy, say mê quên về". Chinh tây Trưởng sử Vương Kính Hoằng từng tìm tới ông chơi, mỗi lần tới là ở chơi cả ngày. Tông Bính về sau tới Lư Sơn tìm Hòa thượng Tuệ Viễn nghiên cứu văn nghĩa, lại phía tây tới Vu Giáp, phía nam lên Hằng Sơn, định ở lại Hằng Sơn. Vương Hoằng Chi là em con chú của Tể tướng nhà Lưu Tống Vương Kính Hoằng, lúc đầu làm vài chức quan như Huyện lệnh, Tham quân, về sau không làm quan nữa, mà thích câu cá hái thuốc. Vương Hoằng Chi ở Thượng Ngu, trên sông Thượng Ngu có một cảnh đẹp là Tam Thạch Đầu, Vương Hoằng Chi thường câu cá ở đó. Về sau ông nghe nói huyện Ốc Xuyên quận Kiến Ninh sơn thủy còn đẹp hơn, bèn tới huyện Ốc Xuyên dựng nhà trên một sườn đồi, cư trú ở đó. Những người

nổi tiếng đương thời như Tạ Linh Vận, Nhan Đình Niên đều rất kính trọng ông, lại gửi thư cho con Lưu Dụ là Lư Lăng vương Lưu Nghĩa Chân, khuyên Lưu Nghĩa Chân nên đối xử tốt với Vương Hoằng Chi.

Hay như Ngụy Dã trong *Tống thư*, người này tuy không phải là con em nhà quan lớn nhưng trong nhà giàu có. Ông là người Thiểm Châu, cư trú phía đông thành, nhà trồng tre trúc, suối trong lượn quanh, cạnh núi Vân Sơn, phong cảnh rất u nhã. Đắp đất lên hơn trượng, gọi là động Lạc Thiên, phía trước là thảo đường, đánh đàn trong đó, những kẻ hiếu sự thường mang rượu thịt tới chơi, ngâm vịnh suốt ngày. Các quan Quận thú trước sau tuy là võ thần Tể tướng cũng đều đối xử lễ phép hoặc đích thân tới thăm.

Ngoài ra như Khổng Thuần Chi cư trú ở Diệm huyện Cối Kê, Chu Tục Chi cư trú tại Tầm Dương dưới chân núi Lư Sơn (nay là Cửu Giang Giang Tây), Lưu Ngưng Chi cư trú ở Hành Sơn, Địch Pháp Tứ cư trú trên đỉnh Lư Sơn chép trong *Tống thư*, Vương Hy Di cư trú ở Tung Sơn, Vụ Mục Tự cư trú ở giữa Long Môn Thiếu Thất, Lư Hồng cư trú ở Tung Sơn, Ngô Duân đầu tiên cư trú ở núi Ỷ Đế gần Nam Dương, về sau dời tới Diệm huyện Cối Kê, Trương Chí Hòa cư trú ở phía đông Thiệu Hưng Cối Kê chép trong *Đường thư*, Trần Đoàn tiên sinh đầu tiên cư trú ở núi Vũ Đương, về sau tới núi Hoa Sơn, Chủng Phóng cư trú ở núi Chung Nam chép trong *Tống sử* vân vân.

Ẩn sĩ ở nơi danh sơn thắng thủy còn có một loại khác, là theo người làm quan đi chơi khắp nơi, người làm quan tới đâu thì họ theo tới đó, như Minh Tăng Chiêu trong *Nam Tề thư*. Minh Tăng Chiêu không làm quan, nhưng có em là Minh Khánh Phù làm quan, Minh Tăng Chiêu nhờ Minh Khánh Phù làm quan có bổng lộc nên làm ẩn sĩ. Lúc Minh Khánh Phù làm Thứ sử Thanh Châu, đương thời Thanh Châu của Nam triều không phải ở Sơn Đông mà "đóng tạm" ở

một dải phía đông núi Vân Đài cảng Vận Đài Giang Tô ngày nay, lúc bấy giờ núi Vân Đài còn bị nước vây bốn phía, người ta gọi là Úc Châu, Minh Tăng Chiêu bèn theo Minh Khánh Phù tới Úc Châu. Ông ở trong Vân Thê tinh xá trên núi Yêm Du gần thành, hàng ngày "vui chơi với núi khe", không hề đặt chân vào thành, lối làm bộ làm tịch ấy kể ra cũng hết mức. Về sau Minh Khánh Phù bị bãi chức, trú ở huyện Giang Thừa Giang Tô, vì thế Minh Tăng Chiêu cũng tới ở Nhiếp Sơn huyện Giang Thừa Giang Tô. Cùng thời với Minh Tăng Chiêu còn có một ẩn sĩ thích danh sơn thắng thủy là Thẩm Lân Chi, ông cư trú ở núi Ngô Sai gần Hồ Châu Chiết Giang hiện nay, dạy được rất nhiều học trò. Về sau Chinh bắc tướng quân Trương Vĩnh giữ chức Thái thú Ngô Hưng (nay là Hồ Châu), mời Thẩm Lân Chi ra làm quan, Thẩm Lân Chi không chịu, nhưng nghe nói phía sau quan thự Thái thú Ngô Hưng có một hoa viên rất đẹp, núi khe suối đá trong đó hiếm có ở nhân gian, vì thế tới quan thự của Trương Vĩnh ở chơi vài tháng. Thẩm Lân Chi tính tình ngay thẳng thành thật, có mặt khả ái, nhưng lối biểu hiện ấy tựa hồ có chỗ giống như nịnh hót.

Làm ẩn sĩ mà sống cạnh danh sơn thắng thủy, hoặc vì ở cạnh danh sơn thắng thủy mà làm ẩn sĩ, đều là một loại phong khí sinh hoạt quan liêu quý tộc từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đến thời Đường, mà loại ẩn sĩ này thật ra phần đông đều là quan liêu quý tộc biến tướng, hay ít nhất cũng có đủ bản chất quan liêu quý tộc. Loại ẩn sĩ như thế thì rõ ràng rất nhiều người muốn làm.

Thứ tư là loại được triều đình quan lại xây dựng lâu đài quán các cho ở nơi danh sơn thắng thủy, thậm chí xây dựng phủ đệ cho trong kinh thành, về hành vi khí phái đã nghiễm nhiên trở thành một loại quý tộc không mặc quần áo quý tộc, như Lôi Thứ Tông được chép trong *Tống sử*. Lôi Thứ Tông là người cuối thời Tấn đầu thời Tống, lúc đầu từng ở Lư

Sơn học với hòa thượng Tuệ Viễn, nhưng thật ra lại tinh thông về *Mao thi* và *Tam lễ* của Nho gia. Trong niên hiệu Nguyên Gia, Tống Văn đế triệu ông tới kinh thành (nay là thành phố Nam Kinh), cho ông ở trên núi Hạc Lung phía bắc thành mở trường dạy học, về quy mô nghiễm nhiên mường tượng như nhà Thái học của các triều khác. Tống Văn đế từng nhiều lần đích thân tới học quán của Lôi Thứ Tông, "tư cấp rất hậu" cho ông. Về sau Lôi Thứ Tông trở về Lư Sơn, lúc ấy "các quan công khanh trở xuống đều bày tiệc tiễn hành". Về sau Tống Văn đế lại triệu Lôi Thứ Tông vào kinh lần thứ hai, đặc biệt xây dựng cho ông một nơi ở trên sườn phía tây núi Chung Sơn phía đông kinh thành, gọi là Chiêu ẩn quán, để ông dạy kinh *Tang phục* cho Hoàng Thái tử và chư vương. Hay như Chử Bá Ngọc được chép trong *Nam Tề thư*, đầu tiên ở núi Bộc Bố Diệm huyện Cối Kê, các quan lại đương thời như Vương Tăng Đạt, Khâu Trân Tôn nhiều lần mời ra làm quan nhưng ông vẫn không ra. Vì thế Tiêu Đạo Thành bèn hạ lệnh xây dựng cho ông một tòa Thái bình quán trên núi Bạch Thạch để ông tới ở.

Theo *Tân Đường thư*, Tôn Tư Mạo là người đầu thời Đường, đầu tiên cư trú ở núi Thái Bạch. Thời Đường Thái tông từng triệu ông tới kinh, cho ông làm quan, nhưng ông không làm, Đường Thái tông từng cảm thán khen ông là "kẻ có đạo". Thời Đường Cao tông lại triệu ông tới kinh lần thứ hai, ông vẫn không chịu làm quan. Đường Cao tông không biết làm sao, đành cấp ngựa tốt đưa ông về, lại ra lệnh cho nha môn của Phiên Dương công chúa lo chỗ ở cho ông. Tư Mạ Thừa Trinh là người đầu thời Đường, đầu tiên cư trú ở núi Thiên Thai. Vũ hậu và Đường Duệ tông đều từng triệu ông tới kinh để hỏi việc chính sự. Thời Đường Huyền tông lại triệu ông tới kinh lần thứ ba, xây cho ông một nơi ở trên núi Vương Ốc phía bắc thành Lạc Dương để ông tới ở, còn thường sai em gái là Ngọc Trân công chúa và các quan lớn trong

triều như bọn Vi Thao tới núi Vương Ốc xin ông dạy bảo cho. Hạ Tri Chương từng làm các chức Lễ bộ Thị lang, Thái tử tân khách thời Đường Huyền tông. Đầu niên hiệu Thiên Bảo, Hạ Tri Chương từ quan về làng, lại xin làm đạo sĩ. Vì thế Đường Huyền tông đổi tên nơi ở cũ của Hạ Tri Chương thành Thiên Thu quán, lại ưng thuận theo lời xin của Hạ Tri Chương, cắt một phần mặt nước chung quanh nhà ông trên Kính Hồ giao lại cho gia đình ông.

Tương tự, Tống sử còn chép về Cao Dịch. Cao Dịch là hậu duệ của Kinh Nam vương Cao Quý Hưng thời Ngũ đại Thập quốc. Đến thời Tống, ông ẩn cư trong hang Báo Lâm núi Chung Nam, cùng Trương Nghiêu, Hứa Bột dương thời xưng hiệu là Nam Sơn tam hữu. Thời Nhân tông ban hiệu cho ông là An Tố xử sĩ, lại cấp cho ông 500 mẫu ruộng tốt, lại sai các quan châu huyện địa phương vào các dịp lễ tết tới thăm hỏi ông, để bày tỏ sự kính trọng. Không bao lâu, Văn Ngạn Bác lại dâng thư ca ngợi ông "Đức hạnh hơn đời", vì vậy Nhân tông lại ra lệnh cấp cho ông một nơi ở trong kinh sư.

Mấy người nói trên đều nhận được ân sủng đặc biệt của triều đình, sinh hoạt bị quý tộc hóa, vì thế trở thành những nhân vật rất đặc biệt trong đội ngũ ẩn sĩ. Đến thời Nguyên, ẩn sĩ Đỗ Anh nhờ bày kế cho Nguyên Thế tổ, giúp Nguyên diệt Tống có công, nên cho dù Đỗ Anh không làm quan, thậm chí sau khi chết còn khắc bia mộ là "Hầu Sơn Đỗ xử sĩ", nhưng vua Nguyên vẫn truy tặng ông là Tư đức đại phu, Hàn lâm học sĩ, Thượng Hộ quân, lại truy phong ông là Ngụy quận công, tên thụy là Văn hiến. Trong lịch sử ẩn sĩ Trung Quốc có thể gọi đây là một "kỳ quan" lớn vậy.

Phần 7

Gia đình của ẩn sĩ

Tình hình cơm áo, cư trú của ẩn sĩ hai phần trên đã nói qua, phần này chủ yếu bàn về gia đình của ẩn sĩ, cũng chính là cha con, vợ chồng và mọi người lớn nhỏ trong gia đình họ ăn ở với nhau ra sao. Căn cứ vào những tư liệu hiện có, chúng ta có thể quy vào ba loại:

Loại thứ nhất là ở riêng một mình, thoát ly nhân thế, một chiếc đòn gánh ở một mình ngoài đồng, hoặc chu du bốn biển, ví dụ Lâm Loại trong *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Mật chính là loại này. Lâm Loại là người cuối thời Xuân thu, sống gần trăm tuổi, vào ngày mùa hè mặc một chiếc áo rách, đi mót lúa trên ruộng đã gặt, vừa mót vừa vui vẻ ca hát. Lúc ấy Khổng tử dắt các đệ tử đi ngang,thấy rất lạ lùng, bèn sai Tử Cống tới hỏi. Tử Cống bước qua nói "Ngươi lúc nhỏ lười biếng, lúc lớn lại không cố gắng, bây giờ đã già gần chết, ngay cả vợ con cũng không có, nghèo khổ tới mức này, mà còn lòng dạ ca hát à!". Lâm Loại nói "Người khác cái gì cũng có, nhưng càng có càng thấy thiếu, ta chính vì không có gì cả nên mới đặc biệt thanh thản sung sướng. Cũng chính vì ta là loại người "lúc nhỏ lười biếng, lúc lớn lại không cố gắng, bây giờ đã già gần chết, ngay cả vợ con cũng không có" mà ngươi nói nên mới sống được đến chừng này tuổi. Ngươi nói tại sao ta lại không vui vẻ chứ!". Lại như Tôn Đăng trong *Tấn thư*, ông "Không có gia thuộc, làm hầm đất cư trú ở núi phía bắc quận. Mùa hạ thì kết cỏ làm quần, mùa đông thì xõa tóc làm chăn".

Lại như Chử Chí Thông trong *Thái Hoa chân ẩn Chử quân truyện* của Diêu Toại sống một mình trong động trên đỉnh Hoa Sơn, về danh nghĩa là theo Đạo giáo nhưng trong thực tế thì khác xa các đệ tử, cuộc sống của ông như thế chỉ còn là ngồi dưới hang nhìn lên trời. Loại ẩn sĩ này phần nhiều là bất hợp tác với chính trị đương thời, mà còn thể hiện tấm lòng trung phẫn ra sắc mặt, đến nỗi họ không cưới vợ, rời mọi người ở một mình, nguyên nhân thì có khá nhiều, nhưng cũng có thể vì không muốn bị người ta gọi mời quấy rầy, không muốn người khác bị liên lụy chịu tội vì mình.

Ngoài ra cũng có những ẩn sĩ sinh hoạt không vất vả nhưng cũng không cưới vợ, dường như họ không thích đời sống gia đình của thế tục. Ví dụ Quách Văn thời Tấn, "Lúc trẻ thích sơn thủy, chuộng việc lánh đời, năm ba mươi tuổi mỗi khi đi chơi vào núi rừng là lưu luyến quyên về. Cha mẹ chết, mãn tang rồi, không cưới vợ, rời nhà ngao du các nơi danh sơn". Hay như Từ Tắc trong *Bắc sử*, "Lúc trẻ trầm tĩnh, ít ham muốn, có chí ở ẩn, chống gậy vào núi Tấn Vân. Không lấy vợ, thường đội khăn đen. Lại vào núi Thiên Thai, nhân đó tịch cốc dưỡng sinh, chỉ ăn quả tùng và bạch truật mà thôi". *Tống thư, Ẩn dật truyện* có chép về Chu Tục Chi, ông và Lưu Di Dân, Đào Uyên Minh hợp xưng là Tầm Dương tam hữu. Chu Tục Chi cho rằng "Thân mình còn không thể sai khiến, thì nên cắt đứt mọi sự phiền lụy khác", vì thế "Trọn đời không cưới vợ, mặc áo vải ăn cơm rau". Chử Bá Ngọc thời Nam Tề "Lúc trẻ có chí ở ẩn, ít ham muốn". Năm 18 tuổi cha muốn cưới vợ cho, ông không cãi lại cha được, nhưng lúc cô dâu bước qua cửa trước vào nhà thì ông theo cửa sau bỏ trốn.

Thú vị hơn là Hà Điểm trong *Tấn thư, Xử sĩ truyện*. Hà Điểm vốn là một người khá thông đạt tùy tiện, lúc trẻ chưa từng kết hôn. Không biết vì sao đến lúc già lại xoay ra cưới con gái của một vị đại ẩn sĩ làm vợ. Sau khi kết hôn, lại nhất định "Không gặp mặt vợ, xây phòng riêng để ở". Lối xử

sự như thế là ý gì thì đừng nói là đời người nay, mà ngay cả người đương thời cũng cảm thấy không sao hiểu được. Đào Hoằng Cảnh được Lương Vũ đế nhà Lương coi trọng tới mức được gọi là Sơn trung Tể tướng cũng "trọn đời không cưới vợ". Những người này thường gởi tình nơi sơn thủy, đồng thời còn luyện đan nấu thuốc, mong được trường sinh. Trong các tín đồ Đạo giáo theo đuổi mục đích hạnh phúc trong cuộc đời hiện tại, những kẻ một mặt buông thả theo dục vọng, một mặt lại muốn thành tiên cố nhiên có rất nhiều, nhưng những kẻ "giác ngộ" tất cả, chỉ cần riêng mình khỏe mạnh sống lâu, không muốn bị gia đình làm phiền lụy cũng có rất nhiều. Chẳng phải ngay cả Hán Vũ đế nghe các phương sĩ bịa đặt chuyện Hoàng Đế cưỡi rồng lên trời đã phấn khích vỗ đùi nói "Ta cũng muốn phi thăng như Hoàng Đế, ta có thể vứt bỏ tất cả kiểu thê mỹ thiếp con con cháu cháu như một đống hài rách" đó sao! Các phương sĩ thời cổ lại có khá nhiều người tinh thông lối thuyết pháp kiểu Trung y, họ cho rằng cưới vợ là một việc làm tổn tinh hại thân, nên việc giữ được thân đồng nam có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kéo dài tuổi thọ của đàn ông. Những người như Đào Hoằng Cảnh rất tin điều đó. Còn những người nghèo khổ như Lâm Loại nói tới trên kia cũng nói như vậy, nhưng chúng ta không cần tin, mười người thì tám chín người không ăn được nho mới nói là nho còn xanh.

Loại thứ hai là cùng vợ chí đồng đạo hợp, cùng vợ con cùng ở ẩn. Loại này xuất hiện sớm nhất trong sử sách là Lão Lai tử thời Xuân thu. Theo *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Mật, vua Sở từng đích thân tới nhà Lão Lai tử mời ông làm Tể tướng, Lão Lai tử ưng thuận. Vua Sở về rồi, vợ Lão Lai tử nói "Người có thể dùng rượu thịt nuôi ông cũng có thể cầm gậy đánh ông, có thì phong quan tước cho ông cũng có thể cầm dao giết ông. Ông muốn làm quan thì cứ đi, tôi không thể theo ông để chịu sự chế ngự của người khác". Lão Lai tử

nghe lời vợ, vợ chồng không biết cùng bỏ đi đâu mất. Lại như Sở cuồng Tiếp Dư chọc ghẹo Khổng tử đã nói trên kia, vua Sở nghe xong sự tích của ông, phái ngươi tới mời ông ra làm quan, Tiếp Dư không chịu. Sứ giả vừa đi khỏi, vợ Tiếp Dư vừa đi chợ về, nghe Tiếp Dư kể lại chuyện xong, bèn nói "Ông từ trẻ đã làm ẩn sĩ, chẳng lẽ bây giờ lại thay đổi tiết tháo sao? Nhưng vì nhà vua biết chúng ta ở đây, thì chúng ta sẽ vĩnh viễn không được yên tĩnh nữa, cách tốt nhất là lập tức dời nhà đi chỗ khác". Rồi đó hai vợ chồng tay xách nách mang, vào náu thân trong núi Nga Mi Tứ Xuyên.

Trần Trọng Tử là người nước Tề thời Chiến quốc, vì bất mãn với anh ruột ăn lộc bất nghĩa ở nước Tề, nên hai vợ chồng đưa nhau tới nước Sở nương náu. Vua Sở nghe nói Trần Trọng Tử tới nước Sở, bèn sai người đem một trăm dật vàng tới mời Trần Trọng Tử về làm Tể tướng. Trần Trọng Tử bàn với vợ, vợ ông nói "Ông bây giờ có đàn để gảy, có sách để đọc như vậy chẳng phải là rất vui sao? Ông mà ra làm quan, dĩ nhiên là có nhà cao cửa rộng, có sơn hào hải vị, nhưng thật ra một người chỉ cần một cái giường, một cái ghế, no bụng là được. Còn tất cả những cái khác đều vô dụng thôi! Nếu ông làm Tể tướng cho người ta, thì phải lo lắng việc của cả một nước, hiện nay thế đạo rối bời, tôi lo là ngay cả tính mạng của ông cũng khó mà giữ được". Rồi đó hai vợ chồng lập tức ngay trong đêm bỏ trốn, không biết tới nơi nào thay tên đổi họ làm nghề tưới rau thuê cho người ta.

Lương Hồng đầu thời Đông Hán, từng học ở nhà Thái học, chăn heo trong vườn Thượng Lâm của hoàng đế, về sau rất thất vọng bèn trở về quê. Các nhà thế gia đại hộ ở quê cũ rất hâm mộ Lương Hồng, nhao nhao tìm tới muốn gả con gái cho ông, nhưng Lương Hồng đều cự tuyệt. Cùng huyện với ông có một thiếu nữ xấu xí tên Mạnh Quang, lớn lên vừa mập vừa đen, vô cùng khỏe mạnh. Tuy không xinh đẹp nhưng lại rất kén chọn người làm chồng. Cha nàng thường hỏi nàng

muốn gì, Mạnh Quang nói "Con muốn lấy một người như Lương Hồng". Lương Hồng nghe chuyện, bèn tới cưới nàng về. Mạnh Quang ăn mặc lộng lẫy vào nhà họ Lương, không ngờ Lương Hồng liên tiếp trong bảy ngày không ngó ngàng gì tới nàng. Mạnh Quang rất ngạc nhiên, hỏi Lương Hồng vì sao, Lương Hồng nói "Ta muốn cưới một người vợ áo vải hài cỏ, có thể cùng ta vào ở ẩn trong núi Lương Sơn, hiện tại nàng lại lụa là gấm đoạn, tô son điểm phấn như vậy, thì làm sao hợp với ta?". Mạnh Quang nghe xong cười nói "Tôi chỉ là thử xem chàng thích gì thôi, chứ thật ra tôi đã sớm chuẩn bị quần áo để vào ở trong Lương Sơn rồi". Nói xong đi vào phòng, giây lát quay ra, thì hoàn toàn giống như một phụ nữ nhà nông làm lụng vất vã. Lương Hồng nhìn thấy cả mừng, nói "Thế này mới đúng là vợ của Lương Hồng ta!". Lương Hồng và Mạnh Quang chí đồng đạo hợp, vô cùng thương yêu nhau, bất kể là lúc đầu vào ẩn cư trong Lương Sơn hay về sau cùng náu thân ở Tô Châu làm thuê cho Cao Bá Thông, mỗi lần Mạnh Quang nấu cơm xong bưng lên cho Lương Hồng đều cung kính bưng mâm cơm lên ngang mày, từ đó câu "Nâng án ngang mày" (Cử án tề mi) trở thành một điển cố để chỉ việc vợ tôn kính chồng, vợ chồng thương yêu nhau sâu sắc.

Tương tự còn có Tông Thiếu Văn trong *Nam sử*. Tông Thiếu Văn trong quá trình "Ở gò uống khe, hơn ba mươi năm, vợ là La thị, cũng có cao tình, làm vui cho Thiếu Văn". Hơi sau Tông Thiếu Văn lại có Chu Bách Niên, người Sơn Âm Cối Kê, "Lúc trẻ có cao tình", sau khi cha mẹ chết, dắt vợ là Khổng thị cùng vào ở ẩn trong núi. Lúc bình thời hái rau và đan bện những thứ lặt vặt để sinh sống, gặp lúc mưa gió, không bán được hàng, không có lương thực, Chu Bách Niên lại chống thuyền con đưa vợ về nhà mẹ ở, ngày nào có gạo ăn lại tới đón vợ về. Tuy hàng ngày vất vả như thế nhưng tình cảm giữa hai vợ chồng vẫn rất thắm thiết. Sau khi Chu Bách

Niên chết, các quan lại địa phương đưa tặng rất nhiều tiền bạc, nhưng Khổng thị không nhận một đồng nào, trả lại tất cả. Người ở đó rất tôn kính Khổng thị, đều ví bà với Mạnh Quang.

Loại thứ ba là tuy mình làm ẩn sĩ, nhưng vẫn giữ mối quan hệ chặt chẽ với gia đình, cũng có loại về căn bản không rời khỏi gia đình, sau khi từ quan về ở ẩn vẫn là một thành viên trong gia đình hòa thuận của mình, an nhàn hưởng phúc thiên luân. Loại trước như Đới Lương trong *Hậu Hán thư*, lúc nhỏ cuồng phóng, thường nói ra những câu khiến người ta phát sợ nhưng vô cùng hiếu thuận với cha mẹ, mẹ ông thích nghe tiếng lừa kêu, Đới Lương thường học tiếng lừa để kêu cho bà nghe. Ông có năm con gái, người nào cũng biết lễ giữ phép, mà đều có chút phong thái của người ở ẩn. Lưu Lân Chi là đại ẩn sĩ thời Nam triều, nổi tiếng tới tận triều đình, mà thờ cha rất có hiếu. Một hôm Xa kỵ tướng quân Hoàn Xung mang tùy tùng tới nhà ông để tìm, lúc ấy Lưu Lân Chi đang hái dâu trước cổng, Hoàng Xung định trò chuyện với ông, Lưu Lân Chi nói "Cha ta đang ở trong nhà, theo lễ số ngươi phải vào bái kiến ông trước, sau đó sẽ tìm ta". Hoàn Xung chỉ còn có cách vào ra mắt cha Lưu Lân Chi. Ông Lưu sai Lưu Lân Chi pha trà làm cơm cho khách, Hoàn Xung thấy áy náy, muốn sai tùy tùng làm giúp. Ông Lưu nói "Ngài không cần khách sáo, ở nhà chúng tôi đây, chỉ có nó đích thân làm mới hợp lễ tiếp khách". Chỉ một câu nói hời hợt như thế, nhưng Hoàn Xung trong mắt không người đã nhận được một bài học lớn.

Vương Tích là người Long Môn Giáng Châu cuối thời Tùy, từng làm Huyện thừa huyện Lục Hợp. Thấy thiên hạ sắp loạn, bèn từ quan về quê, dắt mấy người tôi tớ tới ở trên một cù lao nhỏ ở thôn Hoàng Hà phía bắc, nuôi một bầy gà vịt, trồng một vườn thuốc để sinh sống. Ngày thường uống rượu, đọc các sách *Chu Dịch, Lão tử, Trang tử* để tiêu khiển.

Trong nhà ông còn có một người anh tên Vương Thông lấy việc dạy học viết sách làm phận sự, cũng chính là người mà người đời sau gọi là Văn Trung tử, hai anh em rất thương yêu nhau. Vương Tích mỗi khi nhớ anh hoặc ai trong gia đình thì lên thuyền qua sông, về nhà ở vài hôm. Lúc đi lúc về, không buồn không lo, kể ra cũng là một cách sống hay.

Thời cổ còn có một số ghi chép về việc cha con anh em, chủ tớ trên dưới cả nhà cùng ở ẩn, như trường hợp Nam An ông mà *Tống sử* ghi chép. Nam An ông vốn là một viên quan có phẩm hàm, về sau từ quan dắt hai con trai ẩn tính mai danh trú trong mấy gian lều cỏ ngoài thành. Tuy ở chốn núi rừng, nhưng khung cảnh thanh nhã, áo quần tuy quê mùa, nhưng ăn nói cử chỉ bất phàm, người tinh mắt nhìn thấy sẽ biết ngay là người có lai lịch. Hai con trai làm ruộng trở về, buông cày cuốc xuống, chào hỏi khách khứa, nhất cử nhất động đều tỏ ra rất có giáo dưỡng. Về sau người con lớn gánh hai giỏ trái cây mình trồng vào thành bán, bị đám ác lại vu khống là trốn thuế bắt giam. Nam An ông và người con thứ hai nghe tin, tìm tới huyện nha xin thả, quan huyện không nghe, muốn đánh đòn người con lớn. Nam An ông và người con nhỏ cùng nói sinh kế trong nhà đều cậy vào người con lớn, nếu anh ta bị thương thì cả nhà không sao sống nổi, vì vậy tình nguyện chịu đòn thay, nhất thời trên công đường xảy ra tình trạng ba cha con tranh nhau chịu tội. Đang lúc quan huyện còn do dự, có người phát hiện là ông già từng làm quan, bèn bảo quan huyện thả họ ra. Ông già lại thà chịu đòn, chứ không muốn nhắc tới công danh trước kia của mình, vì không muốn người thân của mình bị thương mà ba cha con đều tình nguyện chịu đòn, hành vi ấy trong xã hội phong kiến quả có thể gọi là "Đáng ca đáng khóc". *Phương Sơn tử truyện* của Tô Thức có miêu tả về tình cảnh Trần Tạo con em nhà quan lớn ẩn cư trong núi Quang Hoàng, nói điều kiện ăn ở của ông là "Tường vách đổ nát", mà "Vợ con tôi tớ đều có vẻ tự đắc". Đó chính là nói cả nhà trên dưới đều nhất trí ở chỗ lạt lẽo với danh lợi mà yên phận nghèo hèn.

Thi nhân thời Đường Đỗ Phủ có bài *Tặng Vệ Bát xử sĩ*, nội dung thuật chuyện ông trong thời chiến tranh loạn lạc, chiều tối đi ngang ghé lại nhà một vị ẩn sĩ, được nhiệt tình tiếp đãi nên cảm động. Bài thơ viết "Nhân sinh bất tương kiến, Động như Sâm dữ Thương. Kim tịch phục hà tịch? Cộng thử đăng chúc quang. Thiếu tráng năng kỷ thời, Mấn phát các dĩ thương. Phỏng cựu bán vi quỷ, Kinh hô nhiệt trung trường. Yên tri nhị thập tải, Trùng thượng quân tử đường. Tích biệt quân vị hôn, Nhi nữ hốt thành hàng. Di nhiên kính phụ chấp, Vấn ngã lai hà phương? Vấn đáp vị cập dĩ, Khu nhi la tửu tương. Dạ vũ tiễn xuân cửu, Tân xuy gian hoàng lương. Chủ xưng hội diện nan, Nhất cử tửu thập thương. Thập thương diệc bất túy, Cảm tử cố ý trường. Minh nhật cách sơn nhạc, Thế sự lưỡng mang mang" (Đời người khó gặp gỡ, Hai ngả cách Sâm Thương. Đêm nay là đêm nào? Cùng nhau ngồi một giường. Trẻ khỏe được bao lâu, Mái tóc thảy pha sương. Bạn cũ nửa đã chết, Nghe tin thấy đoạn trường. Ngờ đâu hai mươi năm, May lại gặp trên đường. Ly biệt anh chưa vợ, Nay con cái thành đàn. Kính cẩn ra chào bác, Hỏi đi đâu ghé ngang? Trò chuyện còn chưa dứt, Gọi con mau dọn bàn. Đêm mưa cắt hẹ xuân, Xôi mới trộn kê vàng. Chủ nói khó gặp mặt, Một mạch mười chén luôn. Mười chén cũng không say, Tình xưa thương vấn vương. Ngày mai cách non nước, Hai lối rồi mênh mang). Tác phẩm thể hiện rõ ràng nội bộ một gia đình xử sĩ hòa thuận, không cậy không cầu, dư dả đủ ăn, đối đãi với người ngoài thì chân thành nhiệt tâm, có phong thái người xưa. *Đường tài tử truyện* của Tân Văn Phòng còn viết về Phương Can, Phương Can là người Đồng Lư cuối thời Đường, thi Tiến sĩ không đậu, liền ẩn cư trên một cái hồ nhỏ gần kinh thành. Khung cảnh ở đó rất đẹp, bên hoa bên cỏ, bên suối bên đá, đều làm người ta yêu thích. Phía bắc hồ ông dựng một gian thảo đường, phía tây hồ, có một đảo nhỏ đầy cây thông, mỗi khi gió mát trăng trong, ông lại dắt con và láng giềng cùng chèo thuyền nhỏ qua lại mấy chỗ ấy, trong lòng vô cùng thoải mái.

Phần 8

Quan hệ xã hội của ẩn sĩ

Vì ẩn sĩ chỉ là một nhóm xã hội tâng bốc lẫn nhau dưới một danh nghĩa trong cộng đồng chung, chứ trong thực tế thì tư tưởng lập trường và quan hệ với chính trị đương thời của từng người đều khác nhau, vì thế phạm vi và hình thức quan hệ với xã hội của họ cũng không như nhau. Nói tóm lại thì có thể quy về mấy loại sau đây:

Loại thứ nhất là bỏ hết tất cả, không giao thiệp với bất cứ ai, ẩn tính mai danh, mất tích trong xã hội. Như Bàng Công trong *Hậu Hán thư*, người cuối thời Đông Hán, hai người chồng cày ruộng vợ dệt vải ở trong núi Nghiễn Sơn phía nam Tương Dương, không bao giờ bước chân vào thành thị. Thứ sử quận ấy là Lưu Biểu từng tới mời ông ra làm quan, Bàng Công không chịu. Lưu Biểu nói "Các ngươi khốn cùng như thế, sau này lấy gì để lại cho con cháu?". Bàng Công nói "Người khác để lại cho con cháu sự nguy hiểm, ta để lại cho con cháu sự yên ổn", nói xong dắt vợ vào núi Lộc Môn, từ đó không biết hạ lạc nơi đâu. Lại như Đổng Dưỡng trong *Tấn thư*, người Trần Lưu cuối thời Tây Tấn, ông thấy tình hình chính trị đen tối, dự kiến rằng người Hồ có thể xâm lấn, thiên hạ sắp loạn, vì thế nói với mấy người bạn làm quan rằng "*Kinh Dịch* chẳng phải đã nói có thể kiến cơ hành sự, ai có thể làm được như vậy thì là thần minh sao? Ta thấy các ngươi cũng nên mau lẹ tiến gấp lùi nhanh". Nói xong bèn dắt vợ tay nách xách mang cùng vào Tứ Xuyên, từ đó không

có tin tức gì nữa. Theo lẽ mà nói, muốn làm ẩn sĩ thì vốn phải như thế, mới là ẩn sĩ một trăm phần trăm! Bá Di, Thúc Tề trong *Sử ký* thật ra cũng thuộc loại này, họ ẩn cư trên núi Thú Dương, có lẽ không phải là giả còn như trong tác phẩm nói họ lúc sắp chết còn làm bài ca "Lên núi tây kia chừ, hái rau vi vậy" gì đó vân vân thì chắc là sự tưởng tượng của Tư Mã Thiên.

Cũng có ẩn sĩ chỉ là ngẫu nhiên bị người ta phát hiện ra một lần là lập tức không thấy đâu nữa, như ông già ở Hán Dương trong *Hậu Hán thư* chính thuộc loại này. Chuyện kể có lần Hán Hoàn đế tuần du tới một dải Cạnh Lăng (nay ở tây bắc Tiềm Giang Hồ Bắc), lúc xe ngựa qua sông Hán Thủy, dân quê trong vòng mười dặm chung quanh đều kéo tới xem, chỉ có một ông già không hề ngẩng đầu cứ cắm cúi cày ruộng. Thượng thư lang Trương Ôn thấy kỳ lạ, bước tới hỏi "Mọi người đều đi xem, sao ngươi lại không xem?". Ông già nói "Tôi là dân quê, có nhiều điều không biết, bây giờ ngài tới đây, tôi đang muốn hỏi: hoàng đế vì thiên hạ đại loạn mà đặt ra phải không? Hay vì thiên hạ thái bình mà đặt ra? Lập hoàng đế là muốn để ông ta làm việc cho lê dân bách tính phải không? Hay để lê dân bách tính làm nô lệ, làm trâu ngựa cho ông ta? Nghe nói lúc Nghiêu Thuấn làm vua, ăn cơm gạo xấu, ở nhà lợp tranh, mà chuyện gì cũng làm, suốt ngày vất vả, cũng chính nhờ thế mà bách tính được hưởng phúc, ngày nay hoàng đế của các ngài phú quý vinh hoa, làm oai làm phúc, suốt ngày đi đây đi đó, ngay cả tôi cũng xấu hổ cho ông ta, mà ngài còn bảo tôi xem, tôi xem cái gì?". Trương Ôn nghe thấy rất xấu hổ, muốn hỏi tên họ, nhưng ông già đã không cáo từ mà bỏ đi. *Hậu Hán thư* còn chép về một ông già ở Trần Lưu, cũng là người thời Hán Hoàn đế. Đương thời vì cái họa đảng tranh, rất nhiều quan lại thanh liêm chính trực và sĩ đại phu bị giết hại. Một hôm quyền Tri huyện huyện Ngoại Hoàng là Trương Thăng từ quan về nhà, trên đường

gặp một người bạn đồng liêu, bàn tình thế quốc gia trước mắt, nói tới việc rất nhiều bạn bè của mình bị giết, nghĩ lui nghĩ tới, vô cùng lo sợ, hai người ôm đầu khóc lớn. Lúc ấy một ông già đi qua, chống gậy đứng lại nói với họ "Hai vị khóc xem ra đau lòng quá, nhưng có khóc suốt nửa ngày cũng làm được gì? Hiện nay khắp nơi bẫy lưới treo cao, có là rồng là phượng cũng phải mau lẹ trốn núp, còn lảng vảng ở ngoài thì chẳng phải là tự chuốc lấy tai họa sao?". Hai người nín khóc, muốn nói chuyện với ông già, nhưng ông đã bỏ đi không hề ngoảnh đầu lại.

Nam sử có chép về một ngư phủ, tình tiết cũng tương tự. Chuyện kể Thái thú Tầm Dương Tôn Miện thời Nam Tề một hôm đi tản bộ trên bờ sông, thấy một người ngư phủ dáng vẻ tiêu sái, vừa câu cá vừa huýt sáo. Tôn Miện biết không phải là kẻ tầm thường, bèn bước tới hỏi "Hiện nay thiên tử anh minh quốc gia thanh bình, người ở các nước phương xa phải qua mấy lần phiên dịch mới hiểu cũng tới chầu, sao tiên sinh người không ra làm quan, tìm một chút phú quý?". Ngư phủ nói "Ta là một kẻ quê mùa lười biếng, không biết đạo lý trị quốc bình thiên hạ gì cả, cũng không biết thế nào là phú quý, thế nào là bần tiện". Nói xong cất tiếng hát "Ngư can đàn du du, Giang thủy viên viên lưu. Du ngư nhân hà tử? Tham nhĩ thủy thượng câu. Ngã phi thánh hiền bối, Tỵ thế liêu vong ưu" (Cần câu rung chơi vơi, Nước sông lờ lững trôi. Cá sông sao phải chết? Mắc câu vì tham mồi. Ta đây chẳng phải bậc hiền thánh, Vì muốn quên lo nên tránh đời). Hát xong thu thập cần câu, chống thuyền bỏ đi.

Loại thứ hai là thích cảnh sơn thủy, sống nơi lâm tuyền, thích đi lại với các ẩn sĩ và các hòa thượng đạo sĩ ở trong rừng núi, nhưng cũng không cự tuyệt, không né tránh các nhân sĩ trong quan trường tìm tới bái phỏng. Loại này có rất nhiều hòa thượng, đạo sĩ và các ẩn sĩ mang tư tưởng Lão Trang, như Tông Bính, Lưu Di Dân, Đào Uyên Minh, Khổng

Hanh Chi cuối thời Tấn đầu thời Tống. Tông Bính là đại họa gia nổi tiếng thời cổ, ông "Đọc khắp sách vở, giỏi việc biện luận, mỗi khi ngao du sơn thủy, thì say mê quên về". Ông từng vào Lư Sơn tìm sư Tuệ Viễn "khảo cứu văn nghĩa". Vợ ông là La thị, cũng có cao tình, đồng chí đồng đạo với Tông Bính. La thị không may mất sớm, Tông Bính vô cùng đau xót, nhưng vì dốc lòng vào việc học hỏi, nên lập tức hết đau thương. Ông nói với sư Tuệ Viễn "Sống chết vốn có định phận, đó vốn là điều người ta không thể cưỡng cầu, nghĩ tới chỗ này tôi cũng tỉnh ngộ". Lưu Di Dân vốn là người Bành Trành, về sau ẩn cư trong Lư Sơn. Khổng Hanh Chi ở Diệm huyện Cối Kê, "Tính thích sơn thủy, mỗi khi đi chơi, ắt phải thưởng thức bằng hết vẻ u nhã, có khi cả tuần quên về". Có lần ông gặp Hòa thượng Pháp Sùng, nói chuyện thấy hợp ý, vì thế ở lại ba năm. Pháp Sùng rất cảm động nói "Ta đã sống ba mươi năm, hôm nay mới gặp một người bạn vừa thấy mặt như đã quen từ lâu, đúng là khiến người ta vui vẻ không biết tuổi già sắp tới".

Lưu Tuệ Bùi thời Lương, vốn từng làm Pháp tào Tham quân của An Thành vương, có lần vào chơi Lư Sơn, gặp ẩn sĩ Trương Hiếu Tú, trò chuyện rất thích, vì vậy bèn bỏ chức quan, tới ngụ ở chùa Đông Lâm. Không bao lâu ông một khu vườn ở phía bắc núi, đặt tên là Ly cấu viên, người ở đó gọi ông là Ly cấu tiên sinh. Lưu Tuệ Bùi tinh thông Phật pháp, giỏi chữ triện thư lệ thư, từng đích thân sao lại hơn ngàn bộ kinh Phật. Cùng thời với Lưu Tuệ Bùi còn có Dữu Thừa Tiên, Dữu Thừa Tiên về sách tam giáo cửu lưu không gì không đọc, từng cùng đạo sĩ Vương Tăng Trấn ngao du Nam Nhạc. Cuối đời về quê trú ở núi Thổ Đài, quan lại ở đó có lần mời ông giảng *Lão tử*, tin tức truyền ra, tăng nhân xa gần đều nhao nhao kéo tới nghe giảng. Lưu Tuệ Bùi và Dữu Thừa Tiên là bạn bè, Lưu Tuệ Bùi cũng mời Dữu Thừa Tiên vào Lư Sơn giảng *Lão tử*, vì thế Dữu Thừa Tiên bèn vào Lư Sơn giảng

một tháng, khiến tăng nhân và quan lại ở Lư Sơn vô cùng khâm phục.

Dương Hành thời Đường, trong loạn Thiên Bảo cùng Phù Tải, Lý Quần, Lý Bột ở ẩn trên ngọn Ngũ Lão núi Lư Sơn, lấy hiệu là Sơn trung tứ hữu, hàng ngày lấy "Đàn rượu gởi ý, trăng tuyết giải khuây". Những người thường đi lại với họ phần lớn là tăng nhân đạo sĩ, đều "hẹn nhau nơi phương ngoại".

Hai loại người nói trên có thể nói là ẩn sĩ danh phó kỳ thực.

Thứ ba là loại hoặc ở ngay nhà, hoặc ở trong núi, có tài hoa, chuộng nghệ thuật, mời bè họp bạn, ngâm thơ làm phú, về danh nghĩa là ẩn sĩ nhưng trong thực tế là một đám con em nhà phú quý có thừa tiền bạc, thân mang tài nghệ phong nhã, họ không có nhiều phong thái ẩn sĩ mà giống một bọn nghệ thuật gia phóng túng hình hài. Như Nghê Toản trong *Minh sử*, người cuối thời Nguyên đầu thời Minh. Ông "Trong nhà giàu có, hay thơ, giỏi thư họa" nhà ông có một tòa Thanh bàng các, yên tĩnh u nhã, "Danh sĩ bốn phương hàng ngày tới cửa", mà Nghê Toản cũng thường cùng họ hàng ngày "uống rượu ngâm thơ" ở đó. Hay như Từ Phảng, cũng là người cuối thời Nguyên đầu thời Minh, nhà ở Đồng Lư. Lúc trẻ thích múa kiếm, ruổi ngựa, đá cầu, về sau học làm thơ. Đồng Lư thuộc Mục Châu, vốn nảy sinh nhiều thi nhân, như Phương Can, Từ Ngưng, Lý Tần, Thi Kiên Ngô thời Đường, Cao Sư Lỗ, Đằng Nguyên Tú thời Tống, người ta gọi là Mục Châu thi phái. Từ Phảng tìm kiếm tất cả thơ của họ để học tập tham khảo. Kế lại chu du bốn phương, kết giao với danh sĩ các nơi, nhờ vậy ngày càng hay thơ. Về sau dựng một gian nhà trên bờ sông, tự xưng là Thương giang tản nhân, ngày đêm ngâm nga nơi ánh non sắc nước, mường tượng như ly khai nhân thế, đạt tới một thế giới riêng.

Thẩm Chu giữa thời Minh sinh ra trong một gia đình

ẩn sĩ hay thơ giỏi vẽ, cha và bác đều là những ẩn sĩ nổi tiếng đương thời. Nơi Thẩm Chu ở có đình đài lầu gác đẹp đẽ, lại có sách vở đồ cổ, la liệt trong đó, vì vậy danh sĩ bốn phương nối nhau tới thăm không ngớt, mà Thẩm Chu hàng ngày đặt rượu tiếp đãi tân khách. Tuy khí phái hào hoa không thẹn với Mạnh Thường quân, Bình Nguyên quân ngày trước, nhưng dáng vẻ phong lưu lại khác xa với bọn công tử con em nhà quý tộc. Trần Kế Nho cuối thời Minh, đầu tiên ẩn cư ở phía đông Côn Sơn, về sau xây nhà trong núi Đông Dư, ông "Hay thơ giỏi văn, đoản văn từ khúc đều rất tài giỏi, biết cả vẽ tranh. Lại học rộng biết nhiều, kinh sử chư tử, các việc kỹ nghệ cho tới gia ngôn hai nhà (Phật, Đạo) đều không gì không biết". Lúc nhàn rỗi thường cùng các tăng nhân đạo sĩ ngao du sơn thủy, ngâm vịnh quên về, ít khi đặt chân tới thành thị. Danh sĩ đất Tam Ngô tranh nhau kết bạn, nhờ đọc duyệt thơ văn không ngày nào rảnh.

Thời Đường có khá nhiều thi nhân có thói quen sinh hoạt và giao tiếp xã hội tương tự, chỗ khác nhau là các thi nhân này rất ham mê danh lợi, họ có khi bắt đầu thì "ở ẩn" một thời gian, kiếm chút danh tiếng để theo lối tắt Chung Nam, có khi đầu tiên đi thi không đậụn hay thi đậu làm quan nhưng trong quan trường không được như ý nên giữa đường gãy gánh bỏ về làm ẩn sĩ. Như Mạnh Hạo Nhiên, Mạnh Giao, Từ Ngưng, Hạng Tư, đều lúc đầu thì ở ẩn, sau đó đều ra tìm chức quan. Mạnh Hạo Nhiên từng có lúc ngẫu nhiên gặp Đường Huyền tông, tiếc là trong lúc luống cuống đối đáp lỡ lời, bỏ mất một cơ hội rất tốt. Về sau tuy cũng gặp được Trương Cửu Linh nhưng vận may vẫn không tới, chỉ nhờ cùng các thi nhân Lý Bạch, Vương Xương Linh giao du và xướng họa tặng đáp qua lại mà thành giai thoại được lưu truyền. Mạnh Giao đầu tiên "ở ẩn" khá nhiều năm, sau lại vì đi thi không đậu mà vô cùng đau lòng, đến 50 tuổi thi đậu Tiến sĩ lại vui mừng uống rượu một trận thật say, khí độ

bụng dạ rất bị mọi người chê trách. Mạnh Giao là bạn của Hàn Dũ, Trương Tịch, Lý Cao, cũng từng làm Tham quân dưới trướng Tiết độ sứ Hưng Nguyên Trịnh Như Khánh. So ra thì Từ Ngưng đối với công danh lạt lẽo hơn, thường ở nhà làm thơ, trong niên hiệu Nguyên Hòa rất có thi danh. Về sau do thân thích bạn bè xúi giục, đến già lại vào kinh khảo thí, kết quả là do không biết đường lối, thất bại trở về. Nhà thơ già cay đắng làm thơ gởi Hàn Dũ "Dục biệt chu môn lệ tiên tận, Bạch đầu du tử bạch thân quy" (Khanh tướng muốn chào nhưng lệ cạn, Bạc đầu người lại trắng tay theo).

Thẩm Thiên Vân là người thời Trung Đường, nhiều lần thi Tiến sĩ không đậu, lại nhiều lần tới yết kiến công khanh ở một dải Tương Dương, Đặng Châu nhưng không được gì, không biết làm sao, mới phải về nhà làm ẩn sĩ. Nhưng lúc bấy giờ lại ngang nhiên nói "Thê ẩn vô biệt sự, Sở nguyện ly phong trần. Bất lai thành ấp du, Lễ nhạc câu thúc nhân" (Ẩn cư không việc khác, Chỉ muốn rời cõi đời. Không vào thành trấn dạo, Lễ nhạc buộc ràng người). Lại nói "Dưới cánh cửa tre có thể náu nương. Có chút ruộng vườn, con trai cày con gái dệt, ngẩng nhìn kim cổ, cũng thấy đủ trong kiếp này. Ai mà có thể làm tiểu lại bôn tẩu trong chốn gió bụi cho được?", quả là không biết thẹn. Lý Đoan cũng là người thời Trung Đường, đầu tiên ẩn cư ở Lư Sơn, sau đi thi Tiến sĩ, ra làm quan, vì không được khỏe lại tới ở chùa Thảo Đường núi Chung Nam. Không bao lâu lại ra làm Tư mã Hàng Châu, lại hiềm vì việc "công văn hạch sách", trong lòng phiền muộn, bèn đưa cả nhà vào ẩn trong núi Hành Sơn. Lý Đoan rất nổi tiếng về thơ, Sướng Đương, Liễu Trọng Dung đều là bạn của ông. Quách Ái con trai Quách Tử Nghi là Phò mã, lúc nhà họ Quách mở tiệc, Thăng Bình công chúa mời Lý Đoan tới làm thơ, Lý Đoan tài tứ mẫn tiệp, khiến bọn Tiền Khởi phải khâm phục.

Kỳ lạ hơn là Thi Kiên Ngô, ông từ nhỏ đã có tâm tình

ẩn sĩ, thích ngao du sơn thủy, uống rượu ngâm thơ. Năm Nguyên Hòa thứ 15, ông đột nhiên vào kinh thi Tiến sĩ mà lại thi một lần là đậu. Đến khi ra bảng, lúc mọi người nhao nhao tới chúc mừng, ông lại đột nhiên để lại một lá thư cáo biệt khảo quan Trần Thị lang bộ Lễ, không chờ phong thưởng gì, sắp xếp hành trang về nhà. Tin tức truyền ra, trong triều ngoài nội đều chấn động, nhất thời Thi Kiên Ngô trở thành đề tài bàn luận của tất cả Trường An và cả nước. Thi nhân nổi tiếng đương thời là Trương Tịch nghe tin, lập tức tới bày tiệc tiễn ông. Trò đùa này rất hay, không những tỏ rõ tài năng của Thi Kiên Ngô ta, lấy danh hiệu Tiến sĩ như lấy vật trong túi, mà còn tỏ rõ là Thi Kiên Ngô ta quả thật không thèm chút danh lợi cỏn con. Quan trọng hơn là "hiệu ứng oanh liệt" mà ông tạo ra ấy so với việc làm Tể tướng hay ra quân tiêu diệt Hung Nô còn vang dội hơn. Đó đại khái là chỗ thông minh của Thi Kiên Ngô!

Tóm lại, loại người này ngoài chỗ "không làm quan" nên có thể miễn cưỡng gọi là "ẩn sĩ", thì từ tư tưởng, khí chất tới hoạt động quan hệ cả đời cơ hồ tìm không ra chút gì có dính líu tới ý nghĩa vốn có của từ "ẩn sĩ".

Loại thứ tư là đi lại với hoàng đế, trở thành khách quý trong cung đình, hoặc được hoàng đế tới tận nhà thăm hỏi, được hoàng đế phong tặng không ngớt, về ân sủng được ban cấp và vinh dự được thụ hưởng có thể nói là bậc vương hầu không có tước vị vương hầu. Ở đây người đầu tiên nhờ cách này mà nổi tiếng thiên hạ là Nghiêm Quang. Nghiêm Quang tự Tử Lăng, người cuối thời Tây Hán đầu thời Đông Hán, là bạn học của Hán Quang vũ Lưu Tú. Sau khi Lưu Tú lên ngôi vua, Nghiêm Quang ẩn tính mai danh lánh mặt không ra ngoài. Lưu Tú sai vẽ chân dung Nghiêm Quang phái người cầm đi khắp nơi tìm kiếm, sau cùng tìm được ông tại một nơi câu cá. Lưu Tú đích thân tới nhà khách thăm ông, ông vẫn nằm yên trên giường không động đậy. Lưu Tú

ngồi xuống cạnh giường, vỗ vào bụng ông hỏi "Tử Lăng huynh không thể khuất thân một chút, ra giúp ta trị lý thiên hạ sao?". Nghiêm Quang nói "Bậc đế vương thánh minh như Đường Nghiêu còn cho Sào Phủ Hứa Do được không ra làm quan, tại sao ngày nay ngươi lại bức bách người ta mãi thế?". Lưu Tú không còn cách nào, chỉ đành lấy danh nghĩa bạn cũ giữ ông lại trong cung vài hôm. Chuyện kể có lần họ ngủ chung một giường như thời trẻ, Nghiêm Quang ngủ xấu tính, gác một chân lên bụng Lưu Tú. Sáng hôm sau đại thần Khâm thiên giám vào tâu với Lưu Tú "Đêm qua khách tinh phạm ngự tọa rất gấp!", Lưu Tú cười cho viên đại thần ấy lui ra. Về sau Nghiêm Quang trở về núi Phú Xuân gần quê cũ của họ, đến nay ở huyện Đồng Lư Chiết Giang vẫn còn ghềnh Nghiêm Lăng, theo truyền thuyết là nơi Nghiêm Quang ngồi câu cá năm xưa.

Chuyện Nghiêm Quang cho dù được mọi người đồn ầm lên, nhưng trong tâm lý quả thật Nghiêm Quang không muốn làm quan, không muốn quan tâm tới chính trị, mà các ẩn sĩ thân thiết với hoàng đế sau Nghiêm Quang lại hoàn toàn khác hẳn. Đào Hoằng Cảnh là người thời Tề Lương, lúc Tề Cao đế Tiêu Đạo Thành trị vì, Đào Hoằng Cảnh từng làm chức Thị độc cho các vương. Về sau không muốn làm nữa, bèn cởi áo mão treo lên cửa Thần Vũ ở hoàng cung, dâng biểu từ quan. Nhà vua không biết làm sao đành phải phê chuẩn, đồng thời hạ chiếu ban thưởng cho ông rất nhiều. Lúc Đào Hoằng Cảnh lên đường rời kinh, các quan văn võ trong triều đều ra đình Chinh Lỗ ngoài thành Nam Kinh đưa tiễn, yến tiệc sang trọng, xe ngựa đông đúc, những người già cả đều nói là việc hàng trăm năm nay chưa từng có. Đào Hoằng Cảnh tới núi Câu Khúc huyện Cú Dung, núi này chu vi 150 dặm, là nơi các phương sĩ hoạt động từ thời Hán, gọi là Kim đàn Hoa dương thiên. Đào Hoằng Cảnh xây dựng lâu đài quán xá ở đó, tự xưng là Hoa Dương Đào ẩn cư. Không bao

lâu Lương Vũ đế Tiêu Diễn soán ngôi nhà Nam Tề, lập ra nhà Lương, trong hoàn cảnh ấy Đào Hoằng Cảnh giả nói mệnh trời, bịa đặt lời sấm, tạo ra dư luận giúp đỡ Tiêu Diễn, nên Lương Vũ đế sau khi thành công rất cảm kích Đào Hoằng Cảnh, "Ân lễ ngày càng hậu, thư từ thăm hỏi không ngớt, mũ lọng nối nhau". Lương Vũ đế nhiều lần gởi thư mời ông ra làm quan, nhưng Đào Hoằng Cảnh không chịu. Ông vẽ hai con trâu, một con vừa gầy vừa đói, tự do gặm cỏ trong núi, một con đội mũ vàng, bị người ta dắt đi, dùng gậy đánh đập gởi cho Tiêu Diễn. Tiêu Diễn xem xong cười nói "Ông ta học Trang tử, muốn làm một con rùa kéo lê đuôi trong bùn!". Từ đó Lương Vũ đế không mời ông ra làm quan nữa, nhưng "Mỗi khi quốc gia có việc lớn cát hung chinh phạt, đều tìm tới hỏi". Mỗi tháng nhà vua thường gởi mấy lá thư tới, các công khanh, Thái tử và chư vương cũng đều lên núi bái kiến, hàng ngày nối nhau không ngớt, người cả nước trên dưới ai cũng gọi Đào Hoằng Cảnh là Tể tướng trong núi (Sơn trung Tể tướng).

Điền Du Nham là người đầu thời Đường, đầu tiên cùng mẹ và vợ ở ẩn trong núi Thái Bạch, về sau chuyển tới Thanh Khê ở Di Lăng Hồ Bắc. Triều đình hạ chiếu gọi ông về kinh làm quan, ông đưa mẹ và vợ vừa vào địa giới Hà Nam không bao lâu, đột nhiên xoay chuyển ý nghĩ, lại nương náu ở Kỳ Sơn phía nam huyện Đăng Phong. Kỳ Sơn theo truyền thuyết là nơi ẩn cư của ẩn sĩ Hứa Do thời cổ, trên núi còn có miếu Hứa Do, Điền Du Nham bèn xây một gian nhà cạnh miếu Hứa Do, tự hiệu là Do Đông gia, nói là có bệnh không thể lên kinh được. Về sau Đường Cao tông tới dâng hương ở Tung Sơn, Tung Sơn ở phía bắc Kỳ Sơn không xa, vì thế Đường Cao tông phái Trung thư Thị lang Tiết Nguyên Siêu mang lễ vật tới bái phỏng mẹ Điền Du Nham trước, còn mình cũng lập tức tới Kỳ Sơn. Điền Du Nham nghe nói nhà vua tới cửa, vội vàng ra đón. Điền Du Nham muốn làm đại lễ,

nhưng Đường Cao tông sai người đỡ ông đứng lên. Đường Cao tông thấy ông tuy ăn mặc quê mùa nhưng cử chỉ bất phàm, khí sắc tráng kiện bèn hỏi "Gần đây tiên sinh khỏe chứ?". Điền Du Nham nói "Thần mắc chứng bệnh quá yêu sơn thủy yên hà, rời khỏi chúng là không sống nổi". Đường Cao tông nói "Ta gặp ngươi thấy rất vui, cũng như năm xưa Lưu Bang gặp Thương Sơn tứ hạo vậy". Lúc bấy giờ Tiết Nguyên Siêu đứng bên cạnh tâu "Lưu Bang không sao sánh được với bệ hạ, họ vì thái tử không được an toàn mới đón Tứ hạo tới, chứ đời nào được như bệ hạ đang lúc thiên hạ thái bình mà đích thân tới động phủ của ẩn sĩ", khiến Đường Cao tông vô cùng vui vẻ. Về sau Đường Cao tông còn xây dựng một tòa Phụng thiên cung ở Lạc Dương, vừa khéo mấy gian nhà cũ của Điền Du Nham cũng trong phạm vi đó. Đường Cao tông nghe chuyện xong lập tức ra lệnh giữ lại mấy gian nhà ấy, mà còn đích thân viết một tấm biển ngạch cho mấy gian nhà ấy, trên viết "Nhà cũ của ẩn sĩ Điền Du Nham" (Ẩn sĩ Điền Du Nham cố cư).

Trần Đoàn là người cuối thời Ngũ đại đầu thời Tống, từng đi thi Tiến sĩ không đậu, sau vào ẩn cư ở Hoa Sơn. Chu Thế tông Sài Vinh sau thời Ngũ đại vì muốn trường sinh bất tử nên say mê việc luyện đan, sai người mời Trần Đoàn tới kinh để thỉnh giáo. Trần Đoàn nói "Bệ hạ là minh quân một thời, lẽ ra nên để tâm vào việc trị nước, những việc luyện đan chế thuốc không phải là điều mà bệ hạ nên truy cầu". Sài Vinh nghe ông nói có lý, vả lại cũng biết về cơ bản ông cũng không biết, bèn tặng một số lễ vật, tiễn ông về núi. Đến thời Tống Thái tông, trong vòng mười năm, Trần Đoàn từng vào kinh gặp nhà vua hai lần. Tống Thái tông nói với Tể tướng Tống Kỳ "Trần Đoàn là người thời Ngũ đại sống đến nay, đã gần trăm tuổi, nghe ông ta ăn nói chất phác, mà còn rất có ý tứ". Tống Kỳ nói riêng với Trần Đoàn "Mọi người đều nói ông biết Huyền mặc tu dưỡng, có thuật trường sinh bất

tử, có thể dạy lại cho tôi không?", tin chuyện ấy là có thật. Trần Đoàn nói "Quả thật tôi không biết, cũng quả thật không có chuyện gì dạy lại cho ông. Mà nói lại thì cho dù có thể giữa ban ngày bay được lên trời, thì có ích gì cho đời cho nước? Hiện nay thiên tử anh minh, các ông phải giúp vua trị lý quốc gia, để thương sinh khắp thiên hạ được hưởng phúc thái bình, đó mới là chuyện quan trọng!". Tống Kỳ đem lời ấy tâu lại, Tống Thái tông càng kính trọng thái độ thật thà thẳng thắn của Trần Đoàn. Ông hạ chiếu ban cho Trần Đoàn danh hiệu "Hy Di tiên sinh", cho sửa sang lại đài quán của Trần Đoàn trên núi Hoa Sơn. Tống Thái tông còn nhiều lần xướng họa với ông, trước lúc ông về núi, Tống Thái tông còn tặng ông một bộ quần áo màu tía làm kỷ niệm. Trần Đoàn thích đọc *Dịch kinh,* trước tác có *Chỉ huyền thiên* 81 chương, Tể tướng Vương Bác từng chú thích sách ấy.

Chủng Phóng nhỏ tuổi hơn Trần Đoàn, cùng mẹ ở ẩn trên ngọn Đông Minh núi Chung Nam. Lúc Tống Thái tông trị vì, dưới sự tiến cử của Thượng thư bộ Binh Trương Tề Hiền từng triệu Chủng Phóng vào kinh, tiếp ở điện Sùng Chính. Chủng Phóng làm ra vẻ khiêm cung, không nói câu nào. Nhà vua nhất thời còn chưa biết được rốt lại ông học vấn thế nào, bèn hạ lệnh tiếp đãi thật tốt, cho ở quán Đô Đình, do Thái giám trong cung lo cơm nước, còn ban thưởng rất nhiều. Nhà vua sai Trần Nghiêu Tẩu là người quen cũ của Chủng Phóng để thăm dò, hỏi ông muốn làm quan hay muốn về núi. Chủng Phóng nói "Theo bản ý thì ta không muốn bước vào quan trường, nhưng nhà vua có lễ với người hiền, nhún mình với kẻ sĩ thế này, thì ta lại khó từ chối". Lúc ấy Tống Thái tông hai lần triệu kiến ông, ban thưởng rất nhiều, trong đó gồm một phủ đệ ở phường Chiêu Khánh, bên trong có đầy đủ vật dùng, lại có đồ dùng bằng bạc 500 lượng, tiền 30 vạn đồng, và rất nhiều quần áo vải vóc. Từ đó liên tiếp nhiều lần triệu kiến. Qua năm mới, ông xin về núi, Tống

Thái tông sai tất cả quan viên ở Quán Các bày tiệc tiễn ở vườn Quỳnh Lâm, còn đích thân viết tặng ba bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, lại sai những người có mặt mỗi người làm một bài thơ tiễn. Về sau đến thời Tống Chân tông, Chủng Phóng lại liên tiếp mấy lần tới kinh, có lần là nhà vua triệu vào, có lần là ông chủ động tới. Trong thực tế ông rất muốn làm quan nhưng tới Biện Kinh ở một thời gian thì lại thấy quá phiền nhiễu, bèn từ quan về núi. Địa vị đã cao, tiền bạc đã đủ, việc ăn mặc cũng ngày càng xa xỉ, thậm chí còn mua vườn đặt ruộng ngoài thành Trường An, cưỡng ép người ta phải bán cho mình, họ hàng thân thích cũng cậy quyền thế của ông ta mà hoành hành bất pháp, ngay cả Kinh triệu doãn Vương Tự Tông cũng bị họ nhục mạ, nhưng đó cũng vì cái gì cũng do các vua nhà Tống sủng ái ban cho. Có lần Chủng Phóng lại xin về núi, Tống Chân tông làm thơ tiễn, lúc sai quần thần theo thứ tự làm thơ, Long đồ học sĩ Đỗ Cảo giả nói không biết làm thơ, trước đám đông đọc bài *Bắc Sơn di văn* châm chọc bọn ẩn sĩ giả của Khổng Trĩ Khuê thời Nam triều khiến mọi người đều hả dạ.

Bốn loại nói trên là đặc điểm trong việc giao tiếp xã hội của các ẩn sĩ, còn như các ẩn sĩ loại đạo đức, loại học giả thì phần lớn không có biểu hiện đặc biệt nào lúc sinh hoạt ở nhà, có người đóng cửa tu tâm dưỡng tính, có người tiềm tâm trước ngôn lập thuyết, có người mở trường dạy học, phạm vi giao tiếp xã hội khá hẹp. Màu sắc học giả ở họ rất đậm, còn màu sắc ẩn sĩ khá nhạt, ở đây cũng không cần nói tới.

Phần 9

Ẩn sĩ với việc ngao du sơn thủy

Văn nhân Trung Quốc thời cổ để tự "quảng cáo" mình, để được làm quan nên bôn tẩu khắp nơi bắt đầu từ Khổng tử, văn nhân Trung Quốc thời cổ để viết sách lập ngôn mà cần vượt sông lên núi đi khắp nơi để tìm hiểu là bắt đầu từ Tư Mã Thiên, nhưng việc để tìm kiếm một loại lạc thú, để đạt tới một sự thỏa mãn tinh thần mà "du sơn ngoạn cảnh" khắp nơi thì dấy lên khá muộn, đại khái đến thời Đông Tấn (317 - 420) phong khí ấy mới bắt đầu hình thành, mà trên phương diện này thì ẩn sĩ có tác dụng mở đầu. Dĩ nhiên, một số "ẩn sĩ" biến tướng loại tăng nhân, đạo sĩ cũng có tác dụng tương tự.

Người đầu tiên kết hợp việc quy ẩn với thưởng thức cảnh đẹp sơn thủy điền viên là Trương Hành, ông viết trong bài *Quy điền phú* như sau "Lượng thiên đạo chi vi muội, truy ngư phủ chi đồng hy. Siêu trần ai dĩ hà thệ, dữ thế sự hồ trường tỳ (từ). Vu thị trọng xuân lệnh nguyệt, thời hòa khí thanh, nguyên thấp hữu mậu, bách thảo tư vinh. Vương tuy cổ dực, thương canh ai minh. Giao cảnh hiệt hàng, quan quan anh anh. Vu yên tiêu dao, liêu dĩ ngu tình" (Xét đạo trời thấy mờ mịt, theo ngư phủ mà cùng vui. Đi thật xa chốn trần ai, thôi chia tay cùng việc đời. Rồi đó tháng hai năm mới, gió mát trời trong, ruộng đồng sáng sủa, hoa cỏ tươi xanh. Cò kia vỗ cánh, sáo nọ kêu inh. Tranh nhau bay liệng, ríu rít lanh chanh. Lúc ấy tiêu dao, lấy đó vui tình) cứ thế còn viết

rất dài. Nhưng đây chỉ là tướng tượng khách quan về khung cảnh sinh hoạt tốt đẹp của ông khi ẩn cư ở nhà, vẫn chưa phải là có mục đích ngao du sơn thủy. Sau khi nhà Tây Tấn bị diệt vong, các đại quý tộc ở Trung Nguyên nhao nhao kéo về phương nam từ Chiết Giang, Giang Tô tới phía nam An Huy, họ lập tức phát hiện ra núi sông ở đây vốn rất đẹp. Lại thêm từ cuối thời Hán trở đi tư tưởng Lão Trang được phổ biến rộng rãi, phong khí làm ẩn sĩ ngày càng thịnh hành, sự phổ biến của Đạo giáo và manh nha của Phật giáo cũng ảnh hưởng rất lớn tới quý tộc, văn nhân đương thời, mà ẩn sĩ và tăng nhân, đạo sĩ thường sống trong núi, họ có thời giờ, có tài lực vật lực, có sự tu dưỡng văn hóa tương xứng và cảm hứng thanh cao, vì thế việc ngao du sơn thủy, bình phẩm sơn thủy, thông qua thơ văn miêu tả cảnh sơn thủy lập tức trở thành phong khí được ưa chuộng đương thời. Trong *Toàn Tấn văn* có bài *Du Thạch Môn thi tự* ghi lại việc 30 người bọn Hòa thượng Tuệ Viễn chùa Đông Lâm Lư Sơn đi chơi ở Thạch Môn Lư Sơn, là tác phẩm du ký sơn thủy sáng tác một cách có ý thức đúng nghĩa sớm nhất trong lịch sử văn học nước ta, là tín hiệu về một thời kỳ mới.

Các ẩn sĩ trong thời kỳ này đều có hoạt động ấy không? Quách Văn đầu thời Đông Tấn "Lúc trẻ thích cảnh sơn thủy, chuộng việc ở ẩn, năm mươi ba tuổi thường vào chơi trong rừng núi, nấn ná quên về. Cha mẹ chết, mãn tang không cưới vợ, rời nhà đi chơi các nơi danh sơn, lên sườn Hoa Âm để xem hòm đá trong thạch thất". Lưu Lân Chi cuối thời Đông Tấn "Thích đi chơi nơi núi đầm, có chí muốn ẩn dật, thường tới Hành Sơn hái thuốc, đi xa quên về. Thấy một ngòi nước, phía nam có hai cái đụn đá, một mở một đóng, nhưng nước sâu rộng không qua được. Có người nói bên trong đều là tạp vật về tiên linh phương dược". Đào Uyên Minh sống sau Lưu Lân Chi, cũng thích đi chơi "núi đầm", trong bài *Quy khứ lai hề từ* ông có nói "Hoặc mệnh cân cư (xa),

Hoặc trạo cô chu. Ký yểu điệu dĩ tầm hác, Diệc kỳ khu nhi kinh khâu" (Hoặc ruổi xe nhỏ, Hoặc chống thuyền con. Đã lặng lẽ mà tìm suối, Cũng gập ghềnh mà qua gò). Lại nói "Đăng đông cao dĩ thư khiếu, Lâm thanh lưu nhi phú thi" (Lên gò cao mà thở mạnh, Tới dòng trong mà làm thơ). Nhưng hứng thú của Đào Uyên Minh là ở chỗ điền viên, hoạt động du lịch của ông về cơ bản chỉ bó hẹp trong phạm vi thôn trang nơi ông ở, nên ông chưa phải là một nhà du lịch sơn thủy, chỉ là có liên quan với việc du lịch sơn thủy mà thôi.

Việc các ẩn sĩ tiến hành du lịch sơn thủy và sáng tác văn học sơn thủy với quy mô lớn bắt đầu từ thời Lưu Tống trở đi. *Văn tâm điêu long, Minh thư* nói "Văn mạch đầu thời Tống có sự cải cách về thể tài, Trang Lão lui bước mà sơn thủy thịnh lên". "Trang Lão lui bước" là nói "thơ huyền ngôn" giảm xuống, không phải là ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang có gì thay đổi, hiện tượng nổi bật của thời kỳ này là văn học sơn thủy chính thức bước lên vũ đài lịch sử. Xin xem biểu hiện của các ẩn sĩ trong thời kỳ này:

Tổ tiên của Đới Ngung vì "Diệm huyện ở Cối Kê có nhiều danh sơn, nên nhiều đời cư trú ở Diệm huyện". Đới Ngung cùng anh là Đới Bột vì "Đồng Lư có nhiều danh sơn, hai anh em cùng tới đó chơi, nhân ở lại đó". Đới Ngung là người khiêm hòa, "Trấn tướng (Quận úy và Thái thú) Tam Ngô và các quan lại văn nhân trong quận mời cùng ngao du núi đầm, đi được là đi, không hề từ chối". Tông Bính "Đàn giỏi thơ hay, tinh thông biện luận, mỗi khi ngao du sơn thủy, thường mê mải quên về". Ông thích viễn du, từng "Phía tây tới đất Kinh Vu, phía nam lên tới Hành Sơn". Về sau tuổi già nhiều bệnh, không đi xa được, bèn vẽ rất nhiều danh sơn thắng thủy lên tường, ngày đêm thưởng thức. Lại nói "Vừa già vừa bệnh, e khó thấy hết danh sơn, chỉ có thể nhớ suông ngắm nghía, nằm mà ngao du thôi". Khổng Hanh Chi "Ngụ ở

Diệm huyện Cối Kê, tính thích sơn thủy, thường cả tuần quên về". Lưu Ngưng Chi "Tính thích sơn thủy, một sớm dắt vợ đi chơi sông hồ, ẩn cư phía đông Hành Sơn".

Tông Trắc thời Nam Tề không thích cõi nhân gian, muốn đi chơi các danh sơn, vì thế lên Lư Sơn trú lại trong gian nhà mà ông nội ông từng ở. Ông sở trường hội họa, từng vẽ một bức tranh Nguyễn Tịch gặp Tô Môn, treo ở trên vách, hàng ngày ngắm nghía không chán. Ông còn đi chơi qua khắp bảy ngọn núi trong Hành Sơn, có viết *Hành Sơn ký* và *Lư Sơn ký*, thuộc loại sớm nhất trong các tác phẩm du ký, miêu tả danh sơn ở nước ta.

Hà Điểm thời Lương "Không đặt chân vào thị thành, mà ngao du nơi nhân thế, không cài trâm không đeo đai, hoặc đi xe củi, mang hài cỏ, sống theo ý mình". Em Hà Điểm là Hà Dận, làm quan không nhỏ, nhưng "thường muốn biết dừng biết đủ". Ông vì núi non ở Cối Kê phần nhiều linh dị nên tới đó chơi, trú lại ở chùa Vân Môn núi Nhược Tà". Đào Hoằng Cảnh "Đi chơi khắp các nơi danh sơn, tìm kiếm thuốc tiên, mỗi khi tới khe suối hang đá ắt nằm ngồi xuống đó, ngâm ngợi dùng dằng, không thể dứt tình". Đào Hoằng Cảnh "Đặc biệt thích tiếng thông reo trong gió, mỗi khi nghe thấy là tươi cười vui vẻ. Có lúc đi chơi một mình ngoài thác nước, người từ xa nhìn thấy ngỡ là thần tiên".

Từ cuối thời Đông Hán đến thời Tùy, các ẩn sĩ từ chỗ yêu thích điền viên tiến tới chỗ yêu thích sơn thủy, yêu thích du lịch sơn thủy có không ít người, trong việc nâng cao năng lực thẩm mỹ, làm giàu có và mở rộng đời sống tinh thần của con người thì họ đóng vai trò tích cực, có người cũng để lại một số trước tác có liên quan với việc du lịch sơn thủy, đây là cống hiến của các ẩn sĩ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều. Có điều nhìn chung về mặt này thì tác phẩm của họ để lại quá ít, những người có thành tựu nhất trong việc miêu tả sơn thủy thời kỳ này là Tạ Linh Vân và Tạ Diêu, họ tuy cũng có

tâm tình ẩn sĩ nhưng đều không phải là ẩn sĩ đúng nghĩa. Hoạt động nhiều hơn trên phương diện này thì phải kể tới các ẩn sĩ thời Đường.

Trong các thi nhân thời Đường có rất nhiều người từng làm ẩn sĩ, lại yêu thích du lịch sơn thủy, nhưng mục đích du lịch sơn thủy của các ẩn sĩ thời Đường khác hẳn với các ẩn sĩ thời Nam Bắc triều. Ẩn sĩ thời Nam Bắc triều du lịch sơn thủy cơ bản là xuất phát từ sự yêu thích, nhằm đạt tới một sự thỏa mãn về mặt tinh thần, mà các ẩn sĩ thời Đường du lịch sơn thủy là để làm quan, để bôn tẩu khắp nơi tìm đường lối, tìm chổ dựa, vì thế việc du lịch sơn thủy này đối với rất nhiều người mà nói, đã trở thành một công việc nhất cử lưỡng tiện. Trong các ẩn sĩ loại này thời Đường người được biết tới nhiều nhất đương nhiên là Lý Bạch. Lý Bạch lúc nhỏ thích thần tiên, thích kiếm thuật, năm 20 tuổi bắt đầu ngao du vào Tứ Xuyên, từng đi qua các danh sơn Thanh Thành, Nga Mi. Năm 26 tuổi ra khỏi đất Xuyên, đầu tiên làm một cuộc du lịch toàn quốc đại quy mô, ông trước sau từng qua Động Đình, tới Tương Hán, lên Lư Sơn, đi về phía đông tới Kim Lăng, Dương Châu, lại vòng lên Hồ Bắc, lấy An Lục làm trung tâm, lại lên Lạc Dương, Tung Sơn, Long Môn, Thái Nguyên phía bắc, phía đông tới Tề Lỗ, lên Thái Sơn, phía nam xuống An Huy, Giang Tô, Chiết Giang. Kế đó vào triều làm Hàn lâm một thời gian không lâu, rất mau lẹ bị bài bác phải ra đi. Kế đó ông lại bắt đầu chuyến du lịch thứ hai, lần này chủ yếu là tới các nơi Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Đông, cũng có xuống An Huy, Giang Tô, Chiết Giang. Lý Bạch trước sau cùng Nguyên Đan Khâu, Khổng Sào Phủ ẩn cư ở Tung Sơn, Tồ Lai, Diệm Trung và Lư Sơn, nhưng đại bộ phận thời gian trong đời là phiêu bạt, ngao du. Điều đó đối với Lý Bạch mà nói thì có khổ có vui, có chuyện dở mà cũng có chuyện hay, còn đối với văn học Trung Quốc mà nói, thì chính vì những tao ngộ ấy trong cuộc đời của Lý Bạch, mới hình thành được

một thi nhân vĩ đại như Lý Bạch. Những thơ văn tả cảnh sơn thủy đọc lên rất sướng miệng và hàng loạt thơ ca khác của Lý Bạch là viết ra trong lúc phiêu bạt ngao du. Còn như những bài *Thục đạo nan, Tống hữu nhân nhập Thục* miêu tả cảnh núi sông hiểm trở, những bài T*ảo phát Bạch Đế thành, Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* tả cảnh Trường Giang rộng lớn hùng vĩ, những bài *Lư Sơn dao, Vọng Lư Sơn bộc bố* miêu tả thác nước ở Lư Sơn, những bài *Tô Đài lãm cổ, Tương Dương ca* nhìn cảnh cảm hoài, nhớ lại chuyện xưa, những bài *Túc Ngũ Tùng sơn hạ Tuân ổn gia, Kim Lăng tửu tứ lưu biệt* cảm tạ chủ nhân thịnh tình tiếp đãi vân vân. Thậm chí những câu như "Sàng tiền minh nguyệt quang, Nghi thị địa thượng sương" (Đầu giường ánh trăng rọi, Ngờ mặt đất phủ sương) mà cả các cháu nhỏ trong vườn trẻ cũng có thể học thuộc lòng cũng là Lý Bạch viết ra trong lúc phiêu bạt giang hồ nhớ nhung cố hương. "Ngũ nhạc tầm tiên bất từ viễn, Nhất sinh ái nhập danh sơn du" (Ngũ nhạc tìm tiên không ngại khổ, Nhất sinh thích tới danh sơn chơi), đó là lạc thú mà Lý Bạch theo đuổi, Lý Bạch rõ ràng là tác gia du lịch sơn thủy vĩ đại nhất ở Trung Quốc thời cổ.

Mạnh Hạo Nhiên năm 40 tuổi ẩn cư ở núi Lộc Môn, giữa đời tới Trường An tìm chức quan không được, về sau cũng tới một dải Giang Hoài Ngô Việt du lịch qua rất nhiều địa phương. Ví dụ các bài *Túc Kiến Đức giang, Túc Đồng Lư giang ký Quảng Lăng cựu du* mà mọi người đều biết chính là ông viết lúc du lịch ở vùng Chiết Giang ngày nay. Bài trước viết "Di chu bạc yên chử, Nhật mộ khách sầu tân. Dã khoáng thiên đê thụ, Giang thanh nguyệt cận nhân" (Đưa thuyền vào bến khói, Xế nắng dạ bùi ngùi. Đồng rộng trời liền cỏ, Sông trong nguyệt cạnh người). Bài sau viết "Sơn minh văn viên sầu, Thương giang cấp dạ lưu. Phong minh lưỡng ngạn diệp, Nguyệt chiếu nhất cô chu. Kiến Đức phi ngô thổ, Duy Dương ức cựu du. Hoàn tương lưỡng hàng lệ, Dao ký hải tây đầu"

(Núi đêm sầu vượn hú, Sông biếc nửa khuya trôi. Gió thổi đôi bờ lạnh, Trăng rọi một thuyền côi. Kiến Đức quê đâu phải, Duy Dương chuyện cũ rồi. Còn hai dòng lệ thắm, Xa gởi bể tây thôi), cảnh thật tình thật, mà lại rõ ràng như lời nói bình thường. Lý Đoan thời Trung Đường, lúc trẻ ẩn cư ở Lư Sơn, theo Hòa thượng Giảo Nhiên đọc sách, "Tình ý thanh hư, rất thích bạn thiền", về sau lại lúc làm quan lúc ở ẩn, mấy lần ra mấy lần vào. Ông trước sau cư trú ở các nơi Chung Nam, Hổ Khâu Tô Châu, Nam nhạc Hành Sơn, đều xây nhà ở lại. Theo các tác phẩm hiện có của ông có thể biết được ông từng tới Trường An, Lạc Dương, Thương Khâu, Tương Dương, Nhạc Dương, Nam Sương, Dương Châu, rất nhiều địa phương, sáng tác rất nhiều thơ ca có liên quan với việc du lịch sơn thủy. Như lúc ông tới Nhạc Dương có làm bài *Túc Động Đình* như sau "Bạch thủy liên thiên mộ, Hồng ba đới bạch lưu. Phong cao Vân Mộng trạch, Nguyệt mãn Động Đình thu. Sa thượng ngư nhân hỏa, Yên trung thương khách chu. Tây Viên dữ Nam Phố, Vạn lý cộng du du" (Nước bạc liền trời tối, Ráng hồng theo sóng trôi. Động Đình trăng ngập đất, Vân Mộng gió ngang trời. Trên cát đèn chài sáng, Trong sương thuyền khách bơi. Tây Viên với Nam Phố, Muôn dặm thảy xa vời), cảnh vật tự nhiên mênh mông vắng vẻ và tình cảnh thê lương một mình phiêu bạt hòa vào làm một, khá xúc động lòng người.

Lý Thiệp cũng là người thời Trung Đường, lấy hiệu là Thanh Hư tử, trước sau từng ẩn cư ở núi Lư Sơn, núi Chung Nam. Về sau làm nhân viên văn chức dưới quyền một quân phiệt, rất bất đắc ý, vì thế từ quan không làm nữa. Từ đó trở đi, ông bèn "Đi chơi vùng Ngô Việt, lên Thạch Kiều Thiên Thai, giong buồm tới Tiêu Tương, Nhạc Dương". Cuối cùng lại trở về Nhạc Dương, ẩn cư ở núi Thiếu Thất. Lý Thiệp làm thơ rất hay, lúc du lịch ở ngoài, đêm qua Hoãn Khẩu ở tây nam An Khánh gặp phải một bọn cướp. Chúng chặn đường

Lý Thiệp, hỏi ông là ai mà dám nửa đêm đi trên đường, đòi cướp hành trang. Lý Thiệp nói "Ta là sơn nhân Lý Thiệp". Bọn cướp vừa nghe thấy, lập tức đổi sang vẻ kính cẩn, nói "Nếu đã là Lý tiên sinh thì chúng tôi không cần lấy hành trang của ngài, ngài cứ lấy chúng tôi làm đề bài, cho chúng tôi một bài thơ". Lý Thiệp lập tức vung bút viết một bài thất ngôn tuyệt cú cho chúng, nguyên văn như sau "Mộ vũ Tiêu Tương giang thượng thôn, Lục Lâm hào khách dạ tri văn. Tha thời bất dụng tàng danh tính, Thế thượng như kim bán thị quân!" (Mưa tối Tiêu Tương trên xóm sông, Lục Lâm hào khách được tương phùng. Ngày sau không phải giấu tên họ, Một nửa người đời giống các ông!). Bọn cướp đọc xong cả mừng, mời Lý Thiệp vào hang núi, bày rượu tiệc cảm tạ, lúc ông ra đi còn tặng biếu một số lễ vật. Chuyện này chép trong *Đường tài tử truyện*, là giả hay thật thì rất khó nói, nhưng ông châm chọc xã hội đen tối, khiến người ta đọc thấy vô cùng hả dạ.

Vương Miện cuối thời Nguyên là người Chử Khái Chiết Giang, vì căm hận chính trị đương thời đen tối, ở nhà không ra làm quan. Có người tiến cử ông làm quan, ông mắng người ấy, nói "Nhà ta có ruộng đủ cày, có sách đủ đọc, chẳng lẽ ta có thể ôm công văn giấy tờ đứng dưới thềm người khác, làm một gã nô lệ cho họ sai khiến à?". Vì thế ông "Mua một chiếc thuyền vào Đông Ngô, qua Đại Giang, vào Hoài Sở, đi khắp các danh sơn đại xuyên". Về sau ông lại "Lên Yên Đô (tức Bắc Kinh) phía bắc", lại tới Loan Dương (nay ở huyện Thiên Tây Hà Bắc) lo việc tang cho bạn. Đến khi thiên hạ sắp loạn lạc, ông lại đưa vợ con vào ở ẩn trong núi Cửu Lý phía bắc thành Từ Châu. Vương Miện lúc du lịch ở Nam Kinh có viết bài *Đề Kim Lăng* như sau "Thưởng Tâm đình tiền xuân thảo hoa, Thưởng Tâm đình hạ liễu sinh nha. Thu công mạn thuyết Hàn Cầm Hổ, Vong quốc khởi do Trương Lệ Hoa. Giang sơn vạn cổ túc đăng lâm, Hào kiệt kỳ nhân qua thán

ta. Dã lão tương phùng nhân chỉ điểm, Lục triều cung khuyết tận tang ma" (Trước đình Thương Tâm co nảy hoa, Dưới đình Thương Tâm mầm liễu ra. Lập công chớ nói Hàn Cầm Hổ, Mất nước nào do Trương Lệ Hoa. Lên ngắm giang sơn muôn thuở đủ. Thở than hào kiệt mấy ai qua. Gặp được già quê nhờ chỉ điểm, Lục triều cung khuyết thấy tiêu ma), ngâm vịnh lịch sử thời cổ, cảm khái về hiện thực cuối thời Nguyên, có thể nói là ký thác sâu xa.

Đường Bá Hổ thời Minh, trong các truyền thuyết truyện kể hý kịch dân gian bị biến thành một danh sĩ thiếu niên phóng đãng không câu nệ lễ tục, nhưng trong thực tế ông tựa hồ không có tỳ vết gì. Theo *Đường Tử Úy mộ chí minh* của Chúc Doãn Minh thì ông sinh ra trong một gia đình giàu có làm quan kiêm buôn bán, từ nhỏ hiếu học, ngay cả mấy ngõ hẻm cạnh cổng nhà mình cũng không biết. Chuyện kể ông rất hâm mộ các anh hùng hào kiệt thời cổ, nhưng căn bản lại khinh bỉ loại người chạy theo khoa cử công danh. Chỉ là về sau vì không muốn cha đau lòng, mới miễn cưỡng đi thi. Không ngờ lúc thi Hội ở kinh hồ đồ bị cuốn vào một vụ án quay cóp, kết quả là không được thi Tiến sĩ, mà còn chuốc tiếng xấu. Sau khi trở về, ông suy nghĩ tỉnh ngộ, từ đó không dính dáp gì với quan trường nữa. Ông "Phóng túng hình hài, lên đường viễn du, một chiếc thuyền tới Chúc Dung (Hành Sơn), Khuông Lư (Lư Sơn), Thiên Thai, Vũ Di, ra đông nam ngắm biển, qua Động Đình, Bành Lãi". Chuyến đi ấy không phải gần. Kế đo ông lại muốn lên đường, định ngao du bốn phương, nhưng vì bất ngờ có bệnh nên không đi được.

Chuyên gia du lịch sơn thủy vĩ đại nhất trong các ẩn sĩ thời Minh chắc chắn là Từ Hà Khách, chỉ vì Từ Hà Khách làm một chuyên gia du lịch và một tác gia du lịch sơn thủy thì rất nổi tiếng, nên mới che mất yếu tố "ẩn sĩ" ở ông, hoàn toàn không được ai gọi là ẩn sĩ. Từ Hà Khách là người Giang Âm (thuộc Giang Tô ngày nay) cuối thời Minh, tự Hoằng Tổ.

Ông từ nhỏ hiếu học, đọc rộng sách vở, chỉ vì thấy chính trị cuối thời Minh đen tối, nội bộ giai cấp thống trị đấu tranh với nhau kịch liệt, nên quyết tâm không đi thi không làm quan mà chuyên làm việc du lịch. Theo *Từ Hà Khách truyện* của Tiền Khiêm Ích, thì vào các mùa xuân hạ thu hàng năm ông đều đi du lịch ở ngoài, mùa đông về nhà hầu mẹ. Ông cho rằng phong cảnh chung quanh quê hương mình như "Động Đình, Dương Tiễn, Tứ Minh, Thiên Thai, Nhạn Đãng hai phía đông tây", cho tới "Lạc Già Nam Hải (nay là núi Phổ Đà phía đông Ninh Ba", "đều là vật trong khoảng ghế bàn đai áo", ý tứ là nơi gần thì không cần nói tới, ít nhất cũng đã đi qua hai ba lần rồi. Sau đó ông lại "Đi chơi Hoàng Sơn, Bạch Nhạc (nay ở huyện Hưu Ninh An Huy), Cửu Hoa, Khuông Lư, vào đất Mân lên núi Vũ Di, chơi hồ Cửu Lý, vào đất Sở lên núi Huyền Nhạc (nay là núi Vũ Đương), phía bắc lên tới Tề Lỗ, Yên Dực, Tung Lạc", cho tới Hoa Sơn. Kế đó ông lại vào đất Mân, "Đi hết các danh sơn ở đất Mân". Sau đó lại lên núi La Phù, tới Tào Khê (đều ở Quảng Đông)", lại "Tới Động Đình, lên Hành Sơn, lên hết bảy mươi hai ngọn. Lại lên núi Nga Mi, phía bắc tới Dẫn Sơn, lên tận Tùng Phan. Lại qua sông Đại Độ phía nam, tới Lê Nhã, lên các núi Ngõa Ốc, Sái Kinh (nay đều ở vùng phụ cận huyện Vinh Kinh Tứ Xuyên). Lại từ đầu nguồn sông Kim Sa tới vùng Ly Ngưu. Từ phía nam sông Kim Sa qua sông Lan Thương, từ phía bắc Lan Thương lên Bàn Giang (nay trong địa giới Vân Nam)". Sau cùng ông lại "Từ Kê Túc đi qua Ngọc Môn quan phía tây mấy ngàn dặm, tới núi Côn Luân, tận biển Tinh Tú". Từ Hà Khách từ năm 22 tuổi bắt đầu đi du lịch, đến năm 55 tuổi qua đời, trong hơn ba mươi năm ấy ông đã đi khắp núi sông trên đất nước. Ông khỏe mạnh như voi trâu, nhanh nhẹn như khỉ vượn. Ông cũng buộc dây như các vận động viên leo núi, bám vào mà lên xuống. Có lúc bảy tám ngày liền ông không được ăn thức nấu chín, ở trong hang núi, sống chung với cầm thú. Ông có trước tác các sách *Kê Túc sơn chí*, *Từ Hà Khách*

du ký. *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* bàn về *Từ Hà Khách du ký* nói "Các danh sơn đại trạch xưa nay, theo thứ tự là được cúng tế trước nhất, nhưng để rõ sự cáo phong thì chưa nghe phẩm đề danh thắng. Từ Khúc Ngọ (nhà Tấn) trở đi việc lữ du bắt đầu dấy lên, văn sĩ thời Lục triều không ai không hứng thú đi đây đi đó. Sử sách ghi chép như *Cư danh sơn chí, Du danh sơn chí* của Tạ Linh Vận, soạn thuật khá nhiều, nhưng rối rắm dài dòng, dồn cả vào một tập. Hoằng Tổ mê cái lạ nghiện cái đẹp, quyết ý viễn du, còn nói tới việc sưu tầm, thì càng ra công ghi chép, các sách du ký không quyển nào hơn được quyển này".

Việc du lịch sơn thủy của Từ Hà Khách khác hẳn với đa số người thời Đường "tiện thể mà làm", mà gần với việc "chuyên hành động" của người thời Lục triều. Nhưng Từ Hà Khách lấy việc ghi chép du lịch sơn thủy, miêu tả sơn thủy làm một công việc thiêng liêng trọn đời, vì như thế mới biểu hiện được ý chí và năng lực phi thường của ông, cũng vì như thế mới bộc lộ được cống hiến xưa nay chưa từng có của ông, đó cũng là điều không thể trông mong được ở những người thời Lục triều.

Đến thời Thanh, việc du lịch sơn thủy của một số ẩn sĩ lại có đặc điểm mới, đó là lấy việc trải đời để sống làm mục đích, như Cố Viêm Vũ. Cố Viêm Vũ là người Côn Sơn cuối thời Minh đầu thời Thanh, theo bài *Cố tiên sinh Viêm Vũ thần đạo bi* của Toàn Tổ Vọng thì Cố Viêm Vũ từ cuối thời Minh đã nghiên cứu lịch sử, địa lý, và các loại văn thư sử sách từ thời cổ đến thời Minh, lại rất chú ý tới những vấn đề có quan hệ với quốc kế dân sinh. Về sau nhà Minh diệt vong, quân Thanh Nam hạ, Cố Viêm Vũ cùng Ngô Kỳ Hàng, Quy Trang khởi binh chống Thanh ở quê hương tại Giang Tô, về sau thất bại, lại mưu tính khởi nghĩa lần nữa. Ông cải trang thành thương nhân ngầm tới Trấn Giang, Nam Kinh để quan sát tình hình ven sông, lại lén tới bái yết lăng mộ

Chu Nguyên Chương. Đến khi đã không còn khả năng khôi phục nhà Minh, ông bèn lên phía bắc ẩn cư ở huyện Chương Khâu Sơn Đông làm ruộng để sống. Không bao lâu ông lại lên phía bắc du lịch ở Bắc Kinh và các huyện phụ cận, rồi lên thẳng phía bắc tới Sơn Hải quan. Kế đó ông lại trở về Xương Bình, bái yết lăng mộ các vua nhà Minh. Sau đó ông trở về Côn Sơn, tới du lịch Cối Kê. Năm sau ông lại về Bắc Kinh bái yết lăng mộ vua Sùng Trinh, lại từ Đại Đồng, Thái Nguyên vào Thiểm Tây, từ Tây An lên thẳng phía bắc tới Du Lâm. Năm ấy phát sinh vụ án văn tự của Trang Đình Lung, hai người bạn của Cố Viêm Vũ bị giết, Cố Viêm Vũ cũng bị liên lụy, may mà trốn thoát được, ẩn náu ở khoảng phía bắc núi Nhạn Môn, phía đông núi Ngũ Đài Sơn Tây, làm ruộng để sống. Từ đó trở đi ông lại tới lưu vực Hoài Hà, lại qua Sơn Tây, Đại Bắc, lại nhiều lần tới Bắc Kinh bái yết lăng mộ các vua nhà Minh, ông từ ranh giới phía bắc Hà Bắc đi lại lên xuống hơn mười năm, sau cùng chọn được huyện Hoa Âm dưới chân núi Hoa Sơn, bèn định cư lại đó. Từ đó trở đi, ông còn ra cửa quan đi tới một dải Lạc Dương, du lịch qua Tung Sơn, Thiếu Thất.

Cố Viêm Vũ từ việc náu thân nơi rừng núi, kiên quyết không ra làm quan mà nhìn thì là ẩn sĩ, từ sự tráng hoài khích liệt, đấu tranh không ngừng mà nói thì là liệt sĩ. Việc du lịch trong suốt cuộc đời của ông so với việc du lịch của ẩn sĩ các đời đều khác hẳn, người khác du lịch là vì cái đẹp, ông du lịch là vì thực tiễn, là để quan sát địa thế, để tiện phục vụ cho hoạt động chống nhà Thanh. Ví dụ tại sao ông lại muốn ở lại Hoa Âm? Đó là vì ông cho rằng "Người đất Tần hâm mộ Kinh học, coi trọng xử sĩ, giữ đạo nghĩa trong sạch, quả thật nơi khác ít có. Vả lại đất Hoa Âm gần với cửa ải và sông ngòi, tuy không bước chân ra khỏi nhà cũng có thể nhìn thấy người thiên hạ, nghe được chuyện thiên hạ. Một sớm có việc thì vào núi giữ chỗ hiểm chẳng qua chỉ cách mười dặm, còn

nếu chí ở bốn phương thì một khi ra khỏi cửa quan cũng tiện dựng được cái thế bao vây". Cũng chính trên cơ sở việc du lịch, khảo sát ấy mà ông đã hoàn thành *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* và *Triệu vực chí*, về tính chất cũng khác hẳn với *Hành Sơn ký, Lư Sơn ký* của Từ Trắc và *Từ Hà Khách du ký*. Cố Viêm Vũ trong quá trình du lịch khảo sát các địa phương cũng làm khá nhiều thơ, như lúc ông du lịch xuống Nam Kinh có viết bài *Bạch Hạ* (tức Nam Kinh ngày nay), nguyên văn như sau "Bạch Hạ tây phong lạc diệp xâm, Trùng lai thử địa nhất đăng lâm. Thanh thu hạo nguyệt thu y lũy, Thiêu dã hàn tinh dạ xuất lâm. Vạn cổ hà sơn ưng hữu chủ, Tần niên binh hỏa khổ tương tầm. Túng giao (giáo) nhất cúc Tân Đình lệ, Giang thủy bình thiêm thập trượng thâm" (Thu tới Nam Kinh lá bạc màu, Trở về lên ngắm xót Thần châu. Thu trong trăng sáng soi đồn cũ, Đồng cháy sao tàn ló núi cao. Muôn thuở sơn hà nên có chủ, Liền năm binh lửa khổ tìm nhau. Nếu cho sa lệ Tân Đình cũ, Sông nước tràn thêm chục trượng sâu). Tác phẩm miêu tả cảnh thê lương ở thành Nam Kinh sau khi bị quân Thanh chiếm cứ, bộc lộ niềm đau vong quốc và nỗi lòng cặm phẫn của tác giả.

Ẩn sĩ du lịch đầu thời Thanh tương tự Cố Viêm Vũ còn có Diêm Nhĩ Mai, Trịnh Dữ Kiều, Lý Trường Tường, Bành Chi Xán, Lý Thế Hùng. Diêm Nhĩ Mai là người Bái huyện Giang Tô, lúc quân thanh Nam hạ, từng dấy quân chống Thanh. Sau khi thất bại, giả chết đang đêm trốn đi. "Du lịch chín tỉnh ở các đất Sở, Thục, Tần, Tấn". Ông từng đi lại với Vương Hoằng Tuyển ở khu vực Quan Trung (Thiểm Tây ngày nay) kế đó lại "Phía bắc lên tới Du Lâm, Từ Ninh Hạ qua Lan Châu". Lại cùng Cố Viêm Vũ "Ra ngoài cửa ải", lại tới Thái Nguyên Sơn Tây thăm Phó Sơn. Về sau thấy đại thế đã hỏng, không còn hy vọng khôi phục được nữa mới trở về Bái huyện ẩn cư. Trịnh Dữ Kiều là người Tế Ninh Sơn Đông, lúc quân Thanh Nam hạ từng giúp Sử Khả Pháp giữ

Dương Châu. Sau khi thất bại về Sơn Đông ẩn cư, không bàn tới việc đời. Bọn Hồng Thừa Trù tới mời ông ra làm quan, ông đều từ chối. Về sau ông lại "Đi du lịch khắp các danh thắng ở các đất Tần, Tấn, Xuyên, Thục, Kinh, Sở, Ngô, Việt", có trước tác *Tế Ninh di sự, Tần biên ký yếu* viết về lịch sử và địa lý. Lý Trường Tương là người Đạt Châu Tứ Xuyên, lúc quân Thanh Nam hạ, từng tiến hành kháng chiến ở một dải vùng duyên hải đông nam, thất bại bị bắt. Sau khi trốn thoát, ông "Từ Ngô Môn (nay là Tô Châu) qua Tần Bưu, lên Hà Bắc đi khắp vùng Tuyên Phủ (nay là Tuyên Hóa Hà Bắc), Đại Đồng, rồi xuống một dải Bách Việt (nay là vùng Quảng Đông). Cuối đời bắt đầu về ở Tỳ Lăng (nay là Thường Châu Giang Tô)", xây Độc Dịch đường ẩn cư. Bành Chi Xán là người Lãi huyện Hà Bắc, sau khi Bắc Kinh bị hãm, mang vợ con tới ẩn náu dạy học trong một làng ở Nhiêu Dương (nay là huyện Nhiêu Dương Hà Bắc). Sau khi vợ chết, đầu tiên ông tới Tô Môn (nay là Dung Thành Hà Bắc), ghé thăm Tôn Kỳ Phùng, về sau lại du lịch tới Hà Nam, mượn một ngôi miếu dạy học. Từ đó trở đi, ông bắt đầu "Bầu nước nón tre bản đồ sách vở", đi khắp các núi Tung Sơn, Thiếu Thất, Vương Ốc. Sau cùng chết dưới cột đá ở phía đông bắc Khiếu Đài. Lý Thế Hùng là người Ninh Bắc Phúc Kiến, sau khi Bắc Kinh bị hãm, ông lấy hiệu là Hàn chi đạo nhân, đóng cửa không gặp bất kỳ người khách nào. Kẻ thống trị nhà Thanh gọi ông ra làm quan, lại hăm dọa "Không xuống núi thì họa khó lường". Lý Thế Hùng nói "Ta hiện kém Gia Cát Lượng một tuổi, sống hơn Văn Thiên Tường một tuổi, chẳng lẽ hôm nay lại bỏ mất khí tiết bước ra khỏi mộ để chịu nhục sao?". Ông phẫn khái đầy lòng, chỉ mượn việc du lịch sơn thủy để phát tiết. Ông từng tới Tây Giang (nay là một dải Ninh Đô Giang Tây) kết giao với bọn Ngụy Hy, cùng họ lên phía bắc chơi hồ Phiên Dương, lên đỉnh Lư Sơn. Việc du lịch của những người này, tuy chưa chắc đều đã mang tính chất khảo sát hình thế sơn xuyên địa lý như Cố Viêm Vũ, nhưng so với người thời Nam

Bắc triều, thời Đường xuất phát từ việc vui chơi để du lịch thì khác hẳn.

Từ giữa thời Thanh trở đi, nỗi đau khổ của các ẩn sĩ ngày càng giảm, vì thế bắt đầu có người du lịch để tiêu dao nhàn tản, tự do tự tại, thưởng ngoạn cảnh đẹp sơn thủy như trong quá khứ, trong đó Viên Mai là người điển hình. Viên Mai tự Tư Tài, người Tiền Đường Chiết Giang. Theo bài *Viên Tùy Viên quán mộ chí minh tịnh tự* của Diêu Nại, thì Viên Mai tuổi trẻ có tài, thi đậu Tiến sĩ rất sớm. Nhưng về sau đường như hoạn lộ không được hanh thông, cao nhất cũng chỉ hai lần giữ chức Tri huyện. Đến năm 40 tuổi, ông bèn "Dứt ý làm quan", xây một khu vườn (Tùy Viên) trong thành Nam Kinh, bắt đầu sống cuộc đời tự do nhàn tản. Khu vườn của ông rất đẹp, "hoa trúc suối đá, u nhã tĩnh mịch" nhưng Viên Mai lại không thỏa mãn, còn du lịch tứ xứ, "dấu chân in khắp các danh thắng sơn thủy vùng đông nam. Khí chất cao xa đều phát lộ ở văn chương". Lúc du lịch tới Thiểm Tây có viết bài *Mã Ngôi* như sau "Mạc xướng đương niên Trường hận ca, Nhân gian diệc tự hữu Ngân Hà. Thạch Hào thôn lý phu thê biệt, Lệ tỷ Trường Sinh điện thượng đa" (Trường hận lời xưa chớ mãi ca. Nhân gian cũng tự có Ngân Hà. Vợ chồng ly biệt trong thôn nhỏ, Lệ điện Trường Sinh cũng kém xa). Tác giả lật lại một vụ án cũ, từ sự đồng tình với Đường Minh hoàng và Dương Quý phi phổ biến của mọi người trong quá khứ chuyển qua sự đồng tình với nhân dân lao động, từ góc độ lập trường rõ ràng cao hơn nhiều.

Muốn làm một nhà du lịch, một là phải có tiền, hai là phải có thời giờ, ba là phải có hứng thú, bốn là phải có sức khỏe, thiếu một điều kiện nào cũng không được. Các ẩn sĩ trong việc phát hiện và phổ biến cái đẹp của thiên nhiên, để đóng góp cho việc làm phong phú đời sống tinh thần của loài người, quả thật rất đáng ca ngợi.

Phần 10

Ẩn sĩ với thơ

Các ẩn sĩ trong sinh hoạt kinh tế giàu nghèo khác nhau, nhưng trên phương diện tu dưỡng văn hóa thì tuyệt đối đều không thấp. Lại thêm họ có thời giờ, đủ để dùng vào việc học tập hay sáng tác, vì thế họ có cống hiến rất lớn trong sự phát triển của văn học, mà nổi bật nhất là trên phương diện thơ ca, thậm chí có người còn đạt tới thành tựu cực cao, phong cách trường phái có ảnh hưởng sâu xa, điều này không thể không nói tới.

Ẩn sĩ làm thơ, theo ghi chép trong sử sách thì những người đầu tiên là Bá Di, Thúc Tề, họ bất mãn về việc Chu Vũ vương diệt nhà Thương, vào ở ẩn trong núi Thú Dương, lúc sắp chết đói hai người làm bài ca rằng "Đăng bỉ tây sơn hề, thái bí vi hĩ. Dĩ bạo dịch bạo hề, bất tri kỳ suy hĩ" (Lên núi tây kia chừ, hái rau vi vậy. Lấy bạo ngược thay bạo ngược chừ, không biết là suy vậy), như thế rất nhiều, việc thấy chép trong *Sử ký*. Nhưng chuyện Bá Di mờ mịt xa vời, bài ca ấy cũng là Tư Mã Thiên sáng tạo ra, không đủ làm chứng cứ. Trong các trước tác thời Chiến quốc thỉnh thoảng cũng xuất hiện các bài ca do ẩn sĩ sáng tác, như *Phượng hề ca* trong *Luận ngữ, Ngư phủ ca* trong *Sở từ* vân vân, nhưng ở một mức độ rất lớn đó cũng thường là giả thiết có tính "ngụ ngôn" của tác giả. Chứng cứ chính xác có thể tin, có đầu mối có thể tra cứu về thơ ca của ẩn sĩ theo tôi là bài *Ngũ y ca* của Lương Hồng thời Đông Hán, bài ca gồm năm câu, trên kia đã dẫn

qua. Trong khoảng giao thời giữa nhà Ngụy và nhà Tấn, lúc bấy giờ phong khí theo đuổi việc ẩn dật đã dấy lên, có một số người biết làm thơ như Kê Khang, Nguyễn Tịch nêu bảng hiệu "ẩn dật", nhưng rốt lại họ vẫn không phải là ẩn sĩ đích thực, nên không thể tính tới. Các ẩn sĩ đích thực sáng tác nhiều thơ, thơ lại rất hay thì phải kể Đào Uyên Minh là người đứng đầu.

Đào Uyên Minh hiện còn khoảng 120 bài thơ, hầu hết có liên quan tới việc ẩn cư của ông. Như trong đó có các bài *Quy điền viên cư* (Thiếu vô thích tục vận - Trẻ không hợp thói tục), *Họa Trịnh Chủ bạ* (Noãn noãn đường tiền lâm - Ấm áp rừng trước thềm), *Ẩm tửu* (Kết lư tại nhân cảnh - Cất nhà nơi thế tục) viết về niềm vui ở ẩn điền viên của ông, các bài *Canh tuất tuế cửu nguyệt trung vu tây điền hoạch tảo đạo* (Nhân sinh quy hữu đạo - Nhân sinh vốn có đạo), *Bính thìn tuế bát nguyệt trung vu hạ tốn điền xá hoạch* (Bần cư y giá sắc - Nghèo khổ nương đồng áng) viết về nỗi mệt nhọc vất vả lúc tham gia việc đồng áng của ông, các bài *Oán thi Sở điệu thị Bàng Chủ bạ Trịnh Đài trung* (Thiên đạo u thả viễn - Đạo trời xa lại kín), *Tạp thi* (Đại canh bản phi vọng - Cày cấy vốn không muốn), *Khất thực* (Cơ lai khu ngã khứ - Đói tới xua ta ruổi) viết về sự khốn cùng lúc ở ẩn, chịu đói chịu rét, thậm chí phải đi xin ăn của ông, bài *Ẩm tửu* (Thanh thần văn khấu môn, Hữu khách thường đồng chí - Tinh mơ nghe gõ cửa, Có khách thường cùng chỗ) viết về sự đấu tranh kịch liệt giữa hai ý hướng ở ẩn và làm quan trong đáy lòng ông, bài *Đào hoa nguyên thi tịnh tự* (Trong niên hiệu Thái Nguyên nhà Tấn có người ở Vũ Lăng) viết về lý tưởng tốt đẹp của ông, các bài *Vịnh bần sĩ*, *Ẩm tửu* viết về nỗi xốn xang đầy lòng, giận trời trách đất của ông. Hai bài cuối này nhiều người đọc không biết rõ, nên đặc biệt trích ra dưới đây. Bài trước là "Thê lịch tuế vân mộ, Ủng hạt bộc tiền hiên. Nam phố vô di tú, Khô điều doanh bắc viên. Khuynh hồ tuyệt dư

lạp, Khuy táo bất kiến yên. Thi thư tắc tọa ngọa, Nhật trắc bất hoàng nghiên. Nhàn cư phi Trần ách, Thiết hữu uẩn kiến nghiên (ngôn). Hà dĩ úy ngô hoài, Lại cổ đa thử hiền" (Thấm thoát năm đà hết, Ôm áo trước hiên phơi. Bãi nam không cỏ sót, Vườn bắc nhánh khô đầy. Dốc vò gạo hết sạch, Nhìn bếp khói không bay. Sách vở chật giường ngủ, Ngày xế chửa nhàn coi. Đâu tới nước Trần đói, Trộm giận nói thành lời. Lấy gì tự an ủi, Hiền xưa cũng thế này). Bài sau là "Tích thiện vân hữu báo, Di Thúc tại thâm sơn. Thiện ác cẩu bất ứng, Hà sự lập không nghiên (ngôn)! Cửu thập hàng đới sách, Cơ hàn huống đương niên. Bất lại cố cùng tiết, Bách thế đương thùy truyền" (Làm lành nói được phúc, Di Thúc ở lâm tuyền. Lành dữ nếu không ứng, Cần chi phải nói suông! Chín mươi hàng thé sách, Đói rét cứ liên miên. Lúc cùng không giữ tiết, Trăm thuở mấy ai truyền). Dân lấy cái ăn làm trời, câu ấy đúng không phải là giả, một người đến lúc rét run cầm cập, đói muốn mờ mắt, chỉ e có công phu tu dưỡng cao hơn cũng khó mà giữ được thái độ ung dung, dáng vẻ thanh cao thoát tục. Cho nên chúng tôi nói thơ Đào Uyên Minh là chân thực, không lên gân ra vẻ. Lương Khải Siêu từng nói "Các thi nhân từ thời Đường trở về trước, những người có thể đưa trọn vẹn cá tính ra tiếp xúc với chúng ta chỉ có hai người là Nguyễn Binh bộ và Đào Bành Trạch, mà Đào lại càng đẹp đẽ tươi sáng"[1]. Chu Quang Tiềm nói về thành tựu nghệ thuật của ông rằng "Có bản sắc tự nhiên, như áo trời không thấy đường may, đạt tới cảnh giới cao nhất của nghệ thuật khiến người ta quên đó là nghệ thuật"[2]. Đào Uyên Minh là người khai sáng dòng "thơ điền viên", có ảnh hưởng rất quan trọng đối với thơ điền viên thời Đường Tống. *Thi phẩm* của Chung

(1) *Đào Uyên Minh chi văn nghệ cập kỳ phẩm cách* (Văn chương và phẩm cách của Đào Uyên Minh), xem *Đào Uyên Minh nghiên cứu tư liệu hối biên*, Trung Hoa thư cục.

(2) *Đào Uyên Minh*, xem *Đào Uyên Minh nghiên cứu tư liệu hối biên*, Trung Hoa thư cục.

Vinh nói Đào Uyên Minh là tổ sư gia của các nhà thơ ẩn sĩ ở Trung Quốc.

Thời Nam Bắc triều quan lại phần nhiều thích một mặt làm quan, một mặt hâm mộ việc ẩn dật, trong những người ấy có rất nhiều kẻ biết làm thơ, như Tạ Linh Vận khai sáng dòng "thơ sơn thủy" và người kế tục là Tạ Thông đều thuộc loại này. Nhưng trong các ẩn sĩ đích thực có không ít kẻ theo đuổi việc nghiên cứu kinh sách ba nhà Nho học, Đạo học, Phật học, lại có một số người đạt được thành tựu rất khả quan, song những kẻ theo đuổi việc sáng tác thơ ca lại rất ít ỏi, chỉ có một số người trong những hoàn cảnh nào đó ngẫu nhiên sáng tác vài bài, chẳng hạn Đào Hoằng Cảnh được gọi là Sơn trung Tể tướng thời Lương chính thuộc loại này. Thời Nam Tề Đào Hoằng Cảnh từ quan ẩn cư ở núi Câu Khúc huyện Cú Dung Giang Tô, có lần Tề Vũ đế Tiêu Đạo Thành gởi thư hỏi thăm tình hình sinh hoạt của ông trong núi, hỏi ông trong núi có những gì, Đào Hoằng Cảnh bèn viết một bài thơ ngắn trả lời Tiêu Đạo Thành "Sơn trung hà sở hữu, Lĩnh thượng đa bạch vân. Chỉ khả tự di duyệt, Bất kham trì tống quân" (Có gì đẹp trong núi, Trên đỉnh nhiều mây bay. Chỉ có thể vui thích, Không sao gởi tặng ngài), thể hiện một cuộc sống siêu nhiên thoát tục, du nhàn tự đắc. Trong trước tác của Đào Hoằng Cảnh còn có hai bài thơ ngắn cũng khá hay, một bài là *Đề sở cư bích* cảm thán việc Vương Diễn nhà Tây Tấn thanh đàm làm hại nước, nguyên văn như sau "Di Phủ nhiệm tán đãn, Bình thu tọa đàm không. Bất ý Chiêu Dương điện, Hóa tác Thuyền Vu cung" (Di Phủ cứ ngồi không, Bàn suông chuyện viễn vông. Đến nỗi Chiêu Dương điện, Hóa thành Thuyền Vu cung). Một bài là *Họa Ước pháp sư lâm hữu nhân*, là khóc bạn ông, nguyên văn như sau "Ngã hữu số hàng lệ, Bất lạc thập dư niên. Kim nhật vị quân tận, Tịnh sái thu phong tiền" (Ta có mấy dòng lệ, Hơn mười năm không sa. Hôm nay vì đó cạn, Rưới ướt gió thu qua), cho thấy

ẩn sĩ trong khi quan tâm tới việc lớn nước nhà, cũng rất có tình cảm.

Thời Nam Bắc triều có rất nhiều người lui tới danh sơn, giả làm ẩn sĩ, mượn đó để tìm tiếng tăm, vì thế Khổng Trĩ Khuê nhà Tề từng viết bài *Bắc Sơn di văn* để vạch trần, phê phán. Tác phẩm tả tình cảnh lúc đám ẩn sĩ giả này mới lên núi như sau "Lúc mới lên tới thì chê Sào Phủ, mỉa Hứa Do, ngạo nghễ trăm họ, khinh miệt vương hầu, tiếng tăm che mờ mặt trời, tráng khí ngang tàng". Đến khi "Tiếng ngựa ran non, thư hạc tới núi", thư mời của hoàng đế vừa tới, họ lập tức "Mặt ngây tim đập, chí biến tiết động", lập tức "Mày cao trên chiếu, áo vếch trên ghế, đốt hài ấu mà xé áo sen, lấm bụi trần mà theo thói tục". Có người nói đây là bài văn Khổng Trĩ Khuê làm để đùa giỡn với bạn bè, nhưng sự vạch trần châm chọc đám ẩn sĩ giả trong đó vẫn có ý nghĩa phổ biến. Thi nhân ẩn sĩ thời Đường so với thời nào cũng nhiều hơn, thành tích về mặt sáng tác thơ ca so với thời nào cũng lớn hơn. Dưới đây chúng tôi chia làm mấy mặt để trình bày:

1. Các ẩn sĩ này thông qua thơ ca biểu hiện đời sống ẩn cư yên tĩnh thoải mái, an nhàn tự đắc. Như bài *Xuân hiểu* của Mạnh Hạo Nhiên nói "Xuân miên bất giác hiểu, Xứ xứ văn đề điểu, Dạ lai phong vũ thanh, Hoa lạc tri đa thiểu?" (Giấc xuân sáng chẳng biết, Khắp nơi chim ríu rít, Đêm nghe tiếng gió mưa, Hoa rụng nhiều hay ít?). Hay bài *Quá cố nhân trang* của ông nói "Cố nhân cụ kê thử, Yêu ngã chí điền gia. Lục thụ thôn biên hợp, Thanh sơn quách ngoại tà. Khai hiên diện trường phố, Bả tửu thoại tang ma. Đãi đáo Trùng dương nhật, Hoàn lai tựu cúc hoa" (Bạn cũ có xôi gà, Mời ta ghé lại nhà. Ven thôn cây biếc rợp, Ngoài lũy núi xanh tà. Nâng rượu bàn đồng áng, Ra hiên ngắm bãi xa. Trùng dương chờ đến buổi, Thưởng cúc lại tìm qua). Bài trước thông qua sự cảm thụ trong giây phút thức giấc buổi sáng mùa xuân thể hiện tâm tình mông lung lặng lẽ nhàn nhã, lười biếng thương

xuân tiếc xuân, bài sau thể hiện tình cảm với bạn bè và hứng thú sâu đậm với cuộc sống điền viên đầy đủ của nhà thơ. Phong cách của tác phẩm nối liền một mạch với Đào Uyên Minh, thuộc loại hay trong thơ điền viên thời Đường. Lý Bạch còn có nhiều tác phẩm viết về niềm vui ở ẩn hơn, ví dụ bài *Sơn trung vấn đáp* mà rất nhiều người biết "Vấn dư hà sự thê bích san (sơn), Tiếu nhi bất đáp tâm tự nhàn. Đào hoa lưu thủy diểu nhiên khứ, Biệt hữu thiên địa phi nhân gian" (Hỏi ta việc gì trong núi biếc, Cười mà không đáp lòng tự nhàn, Hoa đào nước chảy trôi xa tít, Trời đất một cõi ngoài nhân gian). Có bài *Sơn trung dữ u nhân đối chước* "Lưỡng nhân đối chước sơn hoa khai, Nhất bôi nhất bôi phục nhất bôi. Ngã túy dục miên khanh thả khứ, Minh triêu hữu ý bão cầm lai" (Hai người đối ẩm hoa rừng nở, Một chén một chén lại một chén. Tôi say muốn ngủ ông cứ về, Mai thích cầm đàn qua uống nữa). Có bài *Độc tọa Kính Đình sơn* "Chúng điểu cao phi tận, Cô vân khứ độc nhàn. Tương khan bất tương yếm, Chỉ hữu Kính Đình san (sơn)" (Chim kéo bầy bay hết, Mây trôi riêng tự nhàn. Nhìn nhau không thấy chán, Chỉ có Kính Đình san). Tác phẩm đều miêu tả cảnh đẹp trong núi và sự du nhàn tự đắc, thú vui không tranh với đời của nhà thơ. Trương Chí Hòa thời Trung Đường ở ẩn ở một dải Hồ Châu, thường theo khe nước buông cần câu mà không móc mồi. Ông có làm một bài từ ngắn, nguyên văn như sau "Tây tái sơn tiền bạch lộ phi, Đào hoa lưu thủy quyết ngư phì. Thanh nhược lạp, Lục soa y, Tà phong tế vũ bất tu quy" (Cò trắng non tây chấp chới bay, Hoa đào nước chảy cá đua bơi. Nón trúc ấy, Áo tơi này, Gió xiên mưa nhỏ chẳng cần về), kết hợp chặt chẽ khung cảnh với tình cảm.

2. Các ẩn sĩ này thông qua tác phẩm thể hiện tâm tình ngạo nghễ với thế tục, khinh bỉ với quan trường của họ. Loại tác phẩm này như bài *Tặng Trình xử sĩ* của Vương Tích "Bách niên trường nhiễu nhiễu, Vạn sự tất du du. Nhật quang

tùy ý lạc, Hà thủy nhiệm tình lưu. Lễ nhạc tù Cơ Đán, Thi Thư phọc Khổng Khâu. Bất như cao chẩm thượng, Thời thủ túy tiêu sầu" (Trăm năm thường vướng vướng, Muôn sự thấy đâu đâu. Nắng chiều tùy ý rụng, Sông nước mặc tình sâu. Lễ nhạc giam Cơ Đán, Thi Thư trói Khổng Khâu. Chẳng bằng nằm khểnh đó, Lấy rượu để tiêu sầu). Thẩm Thiên Vận trong bài *Sơn trung tác* từng nói "Thê ẩn phi biệt sự, Sở nguyện ly phong trần. Bất lai thành ấp du, Lễ nhạc câu thúc nhân" (Ẩn cư không việc khác, Chỉ muốn rời cõi đời. Không vào thành trấn dạo, Lễ nhạc buộc ràng người). Ông còn nói "Dưới cánh cửa tre có thể náu nương. Có chút ruộng vườn, con trai cày con gái dệt, ngẩng nhìn kim cổ, cũng thấy đủ trong kiếp này. Ai mà có thể làm tiểu lại bôn tẩu trong chốn gió bụi cho được?". Những câu như thế trong các ẩn sĩ thời Đường thì tự nhiên Lý Bạch là người nói nhiều nhất, ông từng nói trong bài *Giang thượng ngâm* như sau "Khuất Bình văn chương huyền nhật nguyệt, Sở vương đài tạ không sơn khâu, Hứng cam hạ bút dao ngũ nhạc, Thi thành bút ngạo lăng thương châu. Công danh phú quý nhược thường tại, Hán Thủy diệc ưng tây bắc lưu" (Khuất Nguyên văn chương nay vẫn đó, Sở vương đài tạ hồi còn đâu. Rượu say hạ bút lay ngũ nhạc, Thơ xong cười ngạo khinh thương châu. Công danh phú quý mà còn mãi, Sông Hán cũng theo tây bắc chảy). Trong bài *Mộng du Thiên Mụ ngâm lưu biệt* ông nói "Thế gian hành lạc diệc như thử, Cổ lai vạn sự đông lưu thủy. Biệt quân khứ hề hà thời hoàn? Tự phóng bạch lộc thanh nhai gian, Tu hành tức kỵ phỏng danh san. An năng tồi mi chiết yêu sự quyền quý, Sử ngã bất đắc khai tâm nhan!" (Thế gian hành lạc cũng như vậy, Xưa nay muôn sự như sông chảy. Ly biệt đi rồi chừng nào về? Hươu trắng non xanh cứ thả tràn, Muốn chơi là cưỡi dạo danh san. Sao có thể cúi đầu khom lưng trước quyền thế, Khiến lòng không thấy được an nhàn!) Năm xưa Đào Uyên Minh nói "Không vì năm đấu gạo mà khom lưng trước tên nhãi nhà quê" ý tứ cũng thế, thái độ rất mạnh mẽ. Về việc

này dĩ nhiên chúng ta không thể hoàn toàn phủ định sự chân thật của họ, nhưng lại không thể quá tin tưởng, vì đa số ẩn sĩ thời Đường rất say mê danh lợi, vào lúc khác họ thường lại có thể viết ra những tác phẩm vô cùng nịnh nọt.

3. Biểu hiện sự oán hận cuộc đời của họ. Trong đó có những tác phẩm vạch trần sự đen tối trong xã hội, sự đau khổ của nhân dân, như bài *Tân sa* của Lục Quy Mông "Bột Hải thanh trung trướng tiểu đê, Quan gia tri hậu hải âu tri. Bồng Lai hữu lộ giao (giáo) nhân đáo, Diệc ứng niên niên thuyết tử chi" (Tiếng sóng vang vang đê nhỏ lấp, Quan gia đã biết, hải âu hay. Bồng Lai có lối cho người tới, Cũng sẽ hàng năm nói tử chi), phản ánh chế độ thuế má nặng nề thời Đường. Bì Nhật Hưu có bài *Tam tu thi* nói "Thiên tử Bính tuất niên, Hoài Hữu dân đa ky (cơ). Tựu trung Dĩnh chi nhuế, Chuyển tỷ hà luy luy! Phu phụ tương cố vong, Khí khước bão trung nhi. Nhất kim dịch lư bốc, Nhất triền dịch phù tỳ. Nhi đồng niết thảo căn, Ỷ song không luy luy. Ban bạch tử lộ bàng, Chẩm thổ giai ly ly. Như hà tư mục giả, Hữu thuật giai tại ty!" (Bước qua năm Bính tuất, Đói lớn ở đất Hoài. Trong đó vùng Dĩnh Châu, Thay đổi mới nhiều sao! Chồng vợ nhìn nhau chết, Con thơ phải vứt đi. Đồng bạc bán gian nhà, Tấm vải đổi củ khoai. Trẻ em gặm rễ cỏ, Gầy nhom dựa song cửa. Xanh mét chết ven đường, Gối đất nằm đông dầy. Chăn dắt người phụ mẫu, Tài cán đều ở đây!), phản ánh thảm cảnh dân không sống nổi thời Đường. Đồng thời ông còn phẫn khái nói trong bài *Lộc Môn ẩn thư* "Ngày xưa giết người thì giận, ngày nay giết người thì cười", "Ngày xưa đặt quan lại để đuổi giặc cướp, ngày nay đặt quan lại để làm giặc cướp". Có khi chỉ trích tình đời ấm lạnh, lòng người hiểm ác, như bài *Thương thời nhị thủ* của Mạnh Vân Khanh nói "Đại phương tải vạn vật, Sinh tử hữu thường luân. Hổ báo bất thực nhân, Ai tai nhân thực nhân!" (Đại phương chở vạn vật, Sống chết lẽ thường rồi. Hổ báo không ăn người, Người ăn người than

ôi!). Cố Huống vì biến động chính trị mà bị công kích, trước khi từ quan quy ẩn làm bài *Hải âu vịnh* nói "Vạn lý phi lai vi khách điểu, Tằng mông đan phụng tá chi kha. Nhất triêu phụng khứ ngô đồng tử, Mãn mục xi diên nại nhĩ hà!" (Muôn dặm bay về thân khách bể, Từng theo phụng đỏ ghé cành con. Một hôm phụng lướt ngô đồng chết, Diều cú vây quanh khó sống còn!).

4. Bộc lộ sự lận đận có tài không gặp thời, không được đại dụng của họ. Theo lý mà nói, ẩn sĩ lẽ ra không có loại tâm tình này, nhưng ẩn sĩ thời Đường mười người thì tám chín người có. Như Mạnh Hạo Nhiên từng viết bài *Tuế mộ quy Nam Sơn* "Bắc khuyết hưu thượng thư, Nam Sơn quy tệ lư. Bất tài minh chủ khí, Đa bệnh cố nhân sơ. Bạch phát thôi niên lão, Thanh dương bức tuế trừ. Vĩnh hoài sầu bất mị, Tùng nguyệt dạ song hư" (Bắc khuyết thôi dâng sớ, Nam Sơn về chốn xưa. Bất tài vua sáng bỏ, Lắm tật bạn xưa sơ. Tóc trắng xua già tới, Ngày xanh giục tết chờ. Lòng buồn không ngủ được, Trăng sáng chiếu song thưa). Ông còn gởi Trương Cửu Linh bài *Vọng Động Đình hồ tặng Trương Thừa tướng*, đầu tiên miêu tả cảnh sắc trên hồ Động Đình, sau đó nói "Dục độ vô chu tiếp, Đoan cư sỉ thánh minh. Tọa quan thùy điếu giả, Đồ hữu tiễn ngư tình" (Muốn vượt tiếc không bè mảng chở, Ăn không thẹn với tháng năm trường. Xa xa nhìn thấy ông câu cá, Ao ước quăng câu giúp đế vương). Một tình cảm nung nấu trong lòng, không sao đè nén hiển hiện trên mặt giấy. Lý Bạch tính tình khoát đạt, lại từng làm thơ miệt thị kẻ quyền quý, nhưng nỗi căm hờn muốn làm quan mà không được vẫn kéo dài dai dẳng trong lòng ông suốt đời. Trong bài *Hành lộ nan tam thủ* trước tiên ông nói "Kim tôn mỹ tửu đấu thập thiên, Ngọc bàn trân tu ức vạn tiền, Đình bôi đầu trợ bất năng thực, Bạt kiếm tứ cố tâm mang nhiên, Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên, Tương đăng Thái Hành tuyết ám thiên" (Chén vàng rượu thơm mười ngàn đấu, Mâm

ngọc sơn hào ức vạn đồng, Dừng chén ném đũa không ăn nổi, Tuốt kiếm nhìn quanh lòng mênh mông. Muốn vượt Hoàng Hà băng đặc sông, Định lên Thái Hành tuyết trắng không) (*Hành lộ nan*), lại nói "Đại đạo như thanh thiên, Ngã độc bất đắc xuất. Tu trục Trường An xã trung nhi, Xích kê bạch cẩu trục lê túc. Đàn kiếm tác ca tấu khổ thanh. Duệ cư vương môn bất xứng tình. Hoài Dương thị tỉnh tiếu Hàn Tín, Hán triều công khanh kỵ Giả sinh" (Đạo lớn như trời xanh, Riêng ta không tới được. Thẹn cùng bọn trẻ ở Trường An, Gà đỏ chó vàng chạy theo thóc. Vỗ kiếm ngâm nga nỗi khổ tâm. Ghé lại vương môn chẳng thỏa tình. Hoài Dương chợ búa nhạo Hàn Tín, Hán triều công khanh ghét Giả sinh). Nỗi phẫn khái trong lòng rất nhiều, mà sự tự phụ cũng rất lớn. Từ Ngưng nửa đời về trước ẩn cư ở quê, về sau nghe lời mọi người xúi giục lên kinh khảo thí, kết quả thi rớt. Trước lúc lên đường trở về, ông viết một bài thơ gởi Hàn Dũ, trong nói "Nhất sinh sở ngộ duy Nguyên Bạch, Thiên hạ vô nhân trọng bố y. Dục biệt chu môn lệ tiên tận, Bạch đầu du tử bạch thân quy" (Một đời gặp gỡ duy Nguyên Bạch, Thiên hạ không ai trọng kẻ nghèo. Khanh tướng muốn chào nhưng lệ cạn, Bạc đầu người lại trắng tay theo), lời lẽ thật rất đáng thương. Nhưng cũng đừng nên chỉ nhìn vào sự lận đận ấy của họ, bởi vì chỉ cần một khi có cơ hội, họ sẽ lập tức trở thành một con người khác. Như Lý Bạch lúc ở nhà tại Nam Lăng nhận được chiếu thư của Đường Minh hoàng triệu vào kinh, ông lập tức đắc ý nghênh ngang nói "Du thuyết vạn thặng khổ bất tảo, Trứ tiên khóa mã thiệp viễn đạo. Cối Kê ngu phụ khinh Mãi Thần, Dư diệc từ gia tây nhập Tần. Ngưỡng thiên đại tiếu xuất môn khứ, Ngã bối khởi thị bồng hao nhân!" (Du thuyết muôn xe khổ không gặp, Vung roi giục ngựa đi ngàn dặm. Cối Kê vợ ngu khinh Mãi Thần, Ta cũng rời nhà vào cửa khuyết. Ngẩng đầu cười lớn ra cửa đi, Bọn ta há phải kẻ trôi dạt!). Mạnh Giao trước 50 tuổi vẫn làm ẩn sĩ ở Tung Sơn, một sớm thi đậu Tiến sĩ, mừng rơn làm thơ rằng "Tích nhật

ác xúc bất túc ta, Kim triêu khoáng thế ân vô nha (nhai). Xuân phong đắc ý mã đề cấp. Nhất nhật khán tận Trường An hoa" (Ngày trước dơ bẩn không đủ than, Hôm nay ơn lớn không gì bằng. Gió xuân đắc ý vó ngựa gấp. Một buổi ngắm hết hoa Trường An). Cần nói rằng thơ viết rất thành thật, nhưng là một "ẩn sĩ" thì tư tưởng mà họ bộc lộ ấy quả thật cũng khó mà kính trọng được.

5. Bộc lộ, miêu tả những tình cảm sâu sắc của con người nói chung, như tình cảm gia đình, đau lòng ly biệt cũng như ngậm ngùi tuổi già bóng xế. Mạnh Giao có bài *Du tử ngâm* "Từ mẫu thủ trung tuyến, Du tử thân thượng y. Lâm hành mật mật phùng, Ý khủng trì trì quy. Hà ngôn thốn thảo tâm, Báo đắc tam xuân huy" (Sợi chỉ trong tay mẹ, Tấm áo trên thân con. Lúc lên đường khâu chặt, E về còn chậm chân. Ai nói lòng tấc cỏ, Báo được ánh ba xuân). Bài thơ ca ngợi lòng mẹ này ngàn năm vẫn mới, mà theo sự tăng lên của tuổi tác lại ngày càng cảm thấy sâu sắc. Lý Đoan có bài *Minh tranh* viết "Minh tranh kim túc trụ, Tố thủ ngọc phòng tiền. Dục đắc Chu lang cố. Thời thời ngộ phất huyền" (Đàn tranh vàng chuốt trục, Tay trắng ngọc so dây. Muốn được Chu lang ngó. Lâu lâu lại lỡ tay), thể hiện nỗi lòng của một thiếu nữ muốn được gần gũi với người mình yêu một cách rõ ràng tinh tế. Lý Đoan còn có một bài *Khuê tình* miêu tả tâm tình một thiếu phụ nhớ chồng như sau "Nguyệt lạc tinh hy thiên dục minh, Cô đăng vị diệt mộng nan thành. Phi y cánh hướng môn tiền vọng, Bất nhẫn triêu lai hỷ thước thanh (Trăng rụng sao thưa sắp sáng rồi, Đèn khuya chưa tắt cứ bồi hồi. Quàng khăn ra cửa ngồi trông ngóng, Chim thước ngày mai chớ giục người), nhớ chồng mà hận tới chim thước, lời lẽ khác mà công phu giống bài "Đả khởi hoàng oanh nhi, Mạc khiếu chi thượng đề. Đề thời kinh thiếp mộng, Bất đắc đáo Liêu Tây" (Đuổi cái oanh vàng đi, Đừng cho kêu trên cây. Nó kêu làm thiếp tỉnh, Không tới được Liêu Tây) của Kim Xương Tự. Ông Trương Tử Dung viết Mạnh Hạo Nhiên ẩn cư ở núi

Lộc Môn, trong loạn An Sử lưu lạc xuống Giang Nam, có một bài thơ tiễn biệt anh vợ như sau "Thập niên đa nạn dữ quân đồng, Kỷ xứ di gia toại chuyển bồng. Bạch thủ tương phùng chinh chiến hậu. Thanh xuân dĩ quá loạn ly trung. Hành nhân hạnh hạnh khan tây nhật, Quy mã tiêu tiêu y bắc phong. Hán thủy Sở vân thiên vạn lý, Thiên thai thử biệt hận vô cùng" (Mười năm nhiều nạn có anh cùng, Mấy chốn dời nhà tựa cánh bồng. Ly loạn xuân xanh đà mất hết, Chiến chinh tóc trắng lại tương phùng. Người đi ngơ ngẫn nhìn chiều xế, Ngựa ruổi râm ran hí gió đông. Mây nước phương nam ngàn vạn dặm, Chân trời ly biệt hận vô cùng), lời lẽ khá thâm trầm. Hay như Trương Hựu có bài *Đề Kim Lăng độ* "Kim Lăng tân độ tiểu sơn lâu, Nhất túc hành nhân tự khả sầu. Triều lạc dạ giang tà nguyệt lý, Lưỡng tam đăng hỏa thị Qua Châu" (Kim Lăng bến mới trọ sơn lâu, Một tối hành nhân biết mấy sầu. Nước xuống sông khuya trăng chếch bóng, Lơ thơ đèn lửa ấy Qua Châu), bày tỏ nỗi niềm cô đơn không nói nên lời không sao cởi bỏ.

Phần lớn thơ của ẩn sĩ thời Đường là các tác phẩm ca tụng cảnh đẹp thiên nhiên, ca tụng non sông đất nước, điều này đã nói trong phần "Ẩn sĩ với việc ngao du sơn thủy", ở đây không nhắc lại.

Thi nhân ẩn sĩ thời Tống không đông đảo như thời Đường, như Lâm Bô ẩn cư trên Tây Hồ thời Bắc Tống cũng chỉ có một số bài như "Dư ảnh hoành tà thủy thanh thiển, Ám hương phù động nguyệt hoàng hôn" (Bóng thừa chênh chếch nước trong cạn, Hương thầm thoang thoảng nguyệt hoàng hôn) thể hiện sự thanh cao u nhã, nhưng số lượng rốt lại cũng ít, đáng chú ý là các ẩn sĩ thời Nam Tống thường viết về tình cảm dân tộc mà các ẩn sĩ thời Đường không nói tới, thể hiện một cảm xúc sâu xa về hưng vong trong lịch sử. Như Đới Phục Cổ đầu thời Nam Tống, suốt đời không làm quan, nhiều năm lưu lạc giang hồ. Bài *Giang Âm Phù Viễn*

đường của ông như sau "Hoành phong hạ hám đại giang lưu, Phù Viễn đường tiền vạn lý sầu. Tối khổ vô sơn già vọng nhãn, Hoài Nam cực mục tận Thần châu" (Gió chiều nhìn xuống nước sông sâu, Phù Viễn nhìn ra vạn dặm sầu. Khổ nhất không non che khuất mắt, Hoài Nam xa tít thấy Thần châu). Lại có bài *Hoài thôn binh hậu* "Tiểu đào vô chủ tự khai hoa, Yên thảo mang mang đới vãn nha. Kỷ xứ bại tường vi cổ tỉnh, Hướng lai nhất nhất thị nhân gia" (Đào con vô chủ tự ra hoa, Khói cỏ mênh mông bóng ác tà, Mấy chỗ tường hoang quanh giếng cạn, Trước đây vốn vẫn vốn thôn gia). Bài trước bộc lộ nỗi đau xót nỗi niềm nước mất nhà tan nửa mảnh giang sơn bị mất, bài sau miêu tả cụ thể thảm cảnh một thôn làng bị giặc tràn qua cướp phá, thể hiện sự căm phẫn của thi nhân đối với kẻ xâm lược Nữ Chân và triều đình Nam Tống đầu hàng bán nước. Tạ Phỏng Đắc là người cuối thời Nam Tống, đầu tiên cầm quân chống Nguyên, sau khi nhà Nam Tống diệt vong, ẩn cư ở núi Vũ Di vùng Mân Cống ngoài biên cảnh. Người Nguyên ép ông ra làm quan, ông tuyệt thực mà chết. Tạ Phỏng Đắc lúc ở ẩn có làm bài *Khánh Toàn am đào hoa* như sau "Tầm đắc Đào Nguyên hảo tỵ Tần, Đào hồng hựu kiến nhất niên xuân. Hoa phi mạc khiển tùy lưu thủy, Phạ hữu ngư lang lai vấn tân" (Tìm được Đào Nguyên tiện lánh Tần, Đào hồng lại thấy đến ngày xuân. Hoa bay chớ để trôi theo nước, E có ông chài tới hỏi chăng), ở ẩn mà chỉ sợ chưa kín đáo, trái ngược hẳn với một số người thời Đường một mặt xưng là "ẩn sĩ" nhưng một mặt lại tích cực khoe khoang.

Trịnh Tư Tiếu, hiệu Sở Nam, sau khi nhà Nam Tống diệt vong, ẩn cư ở Tô Châu. Ông có bài *Nhị lệ* viết "Sầu lý cao ca Lương phủ ngâm, Do như kim ngọc dặc cao âm. Thập niên Câu Tiễn vong Ngô kế, Thất nhật Bao Tư khốc Sở tâm. Thu tống tân hồng ai phá quốc, Trú hành cơ hổ phệ không lâm. Hung trung hữu thệ thâm vu hải, Khẳng sử thần châu cánh lục trầm!" (Sầu khổ ca vang Lương phủ ngâm, Còn theo

vàng ngọc kiếm cao âm. Bao Tư khóc Sở đâu tuần nhật, Câu Tiễn thù Ngô trải chục năm. Thu tới nhạn về đau nước mất, Ban ngày cọp đói thét rừng không. Trong lòng thề ước sâu hơn biển, Há để Thần châu mãi lục trầm!). Uông Nguyên Lượng đầu tiên bị người Nguyên bắt đưa lên phương bắc, sau khi trốn về được ẩn cư ở một dải núi Lư Sơn, hồ Phiên Dương. Bài *Hồ Châu ca* của ông nói "Bắc vọng Yên vân bất tận đầu, Đại giang đồng khứ thủy du du. Tịch dương nhất phiến hàn nha ngoại, Mục đoạn đông tây trí bách châu" (Mây Yên phía bắc thấy gì đâu, Sông lớn về đông nước dạt dào, Một mảnh chiều buông ngoài cánh quạ, Đông tây mắt xốn bốn trăm châu), đều hoặc trực tiếp hoặc kín đáo bộc lộ nỗi đau vong quốc. Mà bài *Đề Lục Phóng ông thi quyển hậu* của Lâm Cảnh Hy viết "Thanh sơn nhất phát sầu mông mông, Can qua dĩ mãn thiên nam đông, Lai tôn dĩ kiến cửu châu đồng, Gia tế như hà cáo nãi ông?" (Non xanh cất bước sầu mênh mông, Lửa binh đã ngập trời nam đông, Chín châu nay đã cùng non nước, Cúng giỗ làm sao báo với ông), nỗi đau xót lại càng sâu sắc hơn.

Nguyên Hiếu Vấn và Vương Nhược Hư đều là người thời Kim, sau khi nhà Kim bị nhà Nguyên diệt đều ở ẩn không ra làm quan. Nguyên Hiếu Vấn từng viết bài *Quý tỵ ngũ nguyệt tam nhật bắc độ* như sau "Bạch cốt tung hoành loạn tự ma, Kỷ niên tang tử biến long sa. Chỉ tri Hà Sóc sinh linh tận, Phá ốc sơ yên khước sổ gia" (Xương trắng phơi đầy khắp bãi xa, Mấy năm dâu thị hóa tha ma, Chỉ hay Hà Sóc sinh linh hết, Khói bếp lơ thơ có mấy nhà), dùng thủ pháp nêu bật mặt trái để biểu hiện nỗi đau nước cũ, Vương Nhược Hư có bài *Hoàn gia ngũ thủ* trong viết "Nhật nhật tha hương hận bất quy, Quy lai lão lệ cánh triêm y. Thương tâm hà xí Liêu Đông hạc, Bất đãn nhân phi vật diệc phi" (Năm tháng tha hương hận chẳng về, Trở về lệ thảm lại tuôn dài, Đau lòng cánh hạc Liêu Đông cũ, Chẳng những người thay cảnh cũng thay), nỗi cảm xúc trước cảnh bể dâu khiến người ta đau lòng than thở.

Các ẩn sĩ thời Nguyên Minh Thanh có người dùng thơ biểu hiện nhân cách cao thượng của mình, như bài *Mặc hải* của Vương Miện cuối thời Nguyên "Ngã gia tẩy nghiễn trì biên thụ, Đóa đóa hoa khai đạm mặc ngân, Bất yếu nhân khoa nhan sắc hảo, Chỉ lưu thanh khí mãn càn khôn" (Cây cạnh ao ta vẫn rửa nghiên, Đóa đóa hoa mang ngấn mực đen, Chẳng muốn người khen màu sắc đẹp, Chỉ lưu thanh khí ngập càn khôn). Hay bài *Ngôn chí* của Đường Dần thời Minh "Bất luyện kim đan bất tọa thiền, Bất vi thương cổ bất canh điền. Nhàn lai tựu tả thanh sơn mãi, Bất sử nhân gian tạo nghiệt tiền" (Chẳng luyện kim đan chẳng tọa thiền, Chẳng buôn chẳng cấy chẳng ưu phiền. Lúc nhàn thì vẽ non xanh bán, Không để nhân gian khổ bởi tiền). Có người dùng thơ vạch trần sự tàn bạo của kẻ thống trị, nêu ra sự thống khổ của nhân dân lao động như bài *Sơn trung tức sự* của Trần Cung Doãn đầu thời Thanh "Ty ty hàn vũ thấp phi trần, Thảo lục bình điền bất thị xuân. Phục độc sơn trung tuy hữu hổ, Nông phu tranh tỵ đới đao nhân" (Mưa rơi phơ phất ướt đường trần, Cỏ biếc đồng bằng chẳng phải xuân. Trâu ngủ trong non tuy có cọp, Nông phu đua tránh kẻ vô nhân). Hay bài *Tuyệt cú* của Ngô Gia Kỷ đầu thời Thanh "Bạch đầu táo hộ đê thảo phòng, Lục nguyệt chử diêm liệt hỏa bàng. Tẩu xuất môn ngoại viêm nhật lý. Du nhàn nhất khắc thị thừa lương" (Táo hộ đầu bạc trong thảo phòng, Tháng hè nấu muối cạnh lò nung. Bước ra giữa nắng nơi ngoài cửa. Nghỉ ngơi một khắc mát vô cùng). Có người cảm thương nước cũ, phẫn hận không theo kẻ thống trị dị tộc như bài *Lỗ Liên đài* của Khuất Đại Quân đầu thời Thanh "Nhất tiếu vô Tần đế, Phiêu nhiên hướng hải đông. Thùy năng bài đại nạn, Bất tiếu kế kỳ công. Cổ thú tam thu nhạn, Cao đài vạn cổ phong. Tùng lai thiên hạ sĩ, Chỉ tại bố y trung" (Cười khẩy không Tần đế, Ung dung hướng biển đông. Ai hay trừ đại nạn, Không thiết kể kỳ công. Lũy cổ ba thu nhạn, Đài cao vạn thuở hùng. Xưa nay thiên hạ sĩ, Áo vải chiếm phần đông). Hay bài *Kỷ sửu nguyên nhật* của Quy Trang "Thương quân pháp lệnh ngưu

mao tế, Vương Mãng chinh dao ngư vĩ sanh. Bất tín Giang Nam bách vạn hộ, Sừ ưu chỉ hướng lũng đầu canh" (Thương quân lệnh ban lông trâu nhỏ, Vương Mãng thuế thu đuôi cá đỏ. Giang Nam trăm vạn hộ nông gia, Ruộng nương chỉ muốn vào non mờ). Các ẩn sĩ đầu thời Thanh có tất nhiều người làm loại thơ này, tình hình giống như cuối thời Tống đầu thời Nguyên. Cũng có người dùng thơ để bày tỏ cuộc sống nhàn tản và tình cảm phóng dật của mình, như bài *Hồ thượng tạp thi* của Viên Mai giữa thời Thanh "Cát lĩnh hoa khai nhị nguyệt thiên, Du nhân lai vãng thuyết thần tiên. Lão phu tâm dữ du nhân dị, Bất tiễn thần tiên tiễn thiếu niên" (Hoa nở đầu non mấy tháng liền, Du nhân lui tới nói thần tiên. Lão phu lòng khác du nhân lắm, Không ước thần tiên ước thiếu niên).

Thơ của ẩn sĩ là một di sản văn hóa quan trọng ở nước ta, nếu tính tất cả thơ của các ẩn sĩ sáng tác và thơ của người khác có liên quan với ẩn sĩ hay đời sống của ẩn sĩ thì có thể chiếm tới một phần ba toàn bộ thơ ca thời cổ. Những ẩn sĩ nổi tiếng về thơ như Đào Uyên Minh, Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch, Lý Đoan, Mạnh Giao, Lục Quy Mông, Tạ Phỏng Đắc, Đới Phục Cổ, Đường Dần, Khuất Đại Quân, trong đó có người thuộc loại tác giả hạng nhất, có người tuy không được như thế nhưng đều viết ra nhiều tác phẩm rất hay. Họ và một số nhà thơ tuy không là ẩn sĩ nhưng có tình cảm ẩn sĩ sâu đậm như Vương Duy, Vi Ứng Vật hay một số "ẩn sĩ" là hòa thượng, đạo sĩ biến tướng như Giả Đảo, Hàn Sơn soi rọi cho nhau, tạo thành một kỳ quan lớn trong các tác gia nước ta thời cổ. Phong cách "xung đạm tự nhiên" bắt đầu từ Đào Uyên Minh và được hàng loạt các tác giả đời sau như Vương Tích, Mạnh Hạo Nhiên, Vi Ứng Vật, Liễu Tôn Nguyên nối nhau kế thừa, phát huy đã làm hình thành trong lịch sử thơ ca nước ta thời cổ một trường phái lớn mang đầy đủ các đặc trưng của ẩn sĩ.

Cống hiến của ẩn sĩ đối với sự phát triển thơ ca là tuyệt đối không thể coi thường.

Phần 11

Ẩn sĩ với học thuật và nghệ thuật

Ẩn sĩ đều là văn nhân sĩ đại phu không làm quan, họ đều có trình độ văn hóa khá cao, lại thêm đều "ở ẩn", đều có thời giờ, vì vậy chỉ cần họ muốn tập trung sức lực làm việc gì là nhất định có thể đạt được kết quả khả quan Về việc làm thơ đã nói qua, ở đây tập trung nghiên cứu thành tựu của họ về học thuật và nghệ thuật.

Ẩn sĩ làm việc nghiên cứu học thuật, nếu theo cách nhìn của Hoàng Phủ Mật mà xếp Lão Đam, Trang Chu vào loại ẩn sĩ thì nhóm ẩn sĩ học giả đầu tiên ở nước ta rõ ràng là hai người bọn họ. Việc Lão tử từ chức Trụ hạ sử của nhà Chu, cưỡi trâu xanh ra khỏi cửa quan Hàm Cốc rõ ràng là hành vi của ẩn sĩ. Trang Chu tuy tiếng là Tất viên sứ, nhưng từ tư tưởng, lời lẽ tới câu nói thà làm con rùa kéo lê đuôi trong bùn chứ không làm quan Lệnh doãn cho vua Sở của ông rõ ràng cũng là một ẩn sĩ đúng nghĩa. Trong *Cao sĩ truyện* còn có Liệt Ngự Khấu, nhưng Liệt Ngự Khấu chỉ là một nhân vật trong sách *Trang tử*, sách *Liệt tử* cũng là do người sau ngụy tạo, nên chúng ta không nói tới Liệt tử nữa. Sự tích đơn giản của Lão tử và Trang tử có chép trong *Sử ký, Lão tử Hàn Phi liệt truyện*, mọi người đều biết. *Lão tử* thuần túy là một quyển ngữ lục triết học, *Trang tử* thì có truyện kể, có thuyết lý, là một luận văn triết học thời kỳ đầu. *Lão tử* và *Trang tử* là hai trước tác triết học mang màu sắc tư biện đậm nét nhất không tác phẩm nào sánh được trong suốt hai ngàn năm xã

hội phong kiến Trung Quốc, là kinh điển quan trọng nhất của học phái Đạo gia, đồng thời cũng được tín đồ Đạo giáo về sau tôn làm kinh điển.

Từ thời Hán đến thời Ngụy Tấn, ẩn sĩ và những người tự xưng là ẩn sĩ không có nhiều, nên các ẩn sĩ chân chính làm việc nghiên cứu học thuật, có trước tác lưu truyền về sau rất ít. Ẩn sĩ làm việc nghiên cứu học thuật với quy mô lớn bắt đầu có từ thời Nam triều. Theo Nam sử, Thẩm Lân Sĩ thời Tống Tề, suốt đời "Không mong cầu gì, lấy việc học làm phận sự, trước tác hai *Hệ* về *Chu Dịch*, *Trang tử Nội thiên huấn*, chú thích *Dịch kinh, Lễ ký, Xuân thu, Thượng thư, Luận ngữ, Hiếu kinh, Tang phục, Lão tử yếu lược* vài mươi quyển". Đào Hoằng Cảnh thời Tề Lương "Đọc sách hơn vạn quyển, có điều gì không biết thì cho là cái nhục lớn". Trước tác của ông có *Học uyển* 100 quyển, *Hiếu kinh, Luận ngữ tập chú, Đế đại niên lịch, Bản thảo tập chú, Hiệu nghiệm phương, Thời hậu bách nhất phương, Cổ kim châu quận ký, Đồ thư tập yếu* cùng *Ngọc quỹ ký, Thất diệu tân cựu thuật sớ, Chiêm hậu, Hợp đan pháp thức*, "đều giữ kín không truyền". Dữu Thân thời Lương, 'Lúc trẻ thông minh hiếu học, kinh sử bách gia không gì không hiểu. Thiên văn khí hậu viết chữ bắn cung, đánh cờ làm toán máy móc khéo léo đều đứng đầu một thời". Từng soạn *Đế lịch* 20 quyển, *Dịch lâm* 20 quyển, *Tục Ngũ Đoan Lâm Giang Lăng ký* 1 quyển, *Tấn triều tạp sự* 5 quyển, *Tống sao* 80 quyển, lưu hành trên đời.

Ẩn sĩ thời Đường về thơ ca có thành tựu rất lớn, các thời khác không sao bằng được, còn số người làm việc nghiên cứu học thuật nổi tiếng lại ít hơn nhiều. Nhưng trong đó có hai người đặc biệt có cống hiến nổi bật là Tôn Tư Mạo hoạt động khoa học và Lục Vũ nghiên cứu văn hóa ẩm thực. Lục Vũ có trước tác *Trà kinh*, được người ta gọi là "Trà thánh", về sự tích của người này chúng tôi sẽ nói rõ trong phần *Ẩn sĩ với trà* phía sau. Tôn Tư Mạo là người đầu thời Đường, ngụ ở

núi Thái Bạch. Ông "Về âm dương, lịch số, y dược không gì không giỏi". Có trước tác *Thiên kim yếu phương, Thiên kim dực phương*, đều là các tác phẩm quan trọng trong lịch sử y học Trung Quốc.

Trần Đoàn đầu thời Bắc Tống, "thích đọc Kinh Dịch, sách không rời tay, thường tự xưng là Phù dao tử". Có trước tác *Chỉ huyền thiên* 81 chương, ngoài ra còn có *Tam Phong ngụ ngôn, Cao Dương tập, Điếu đàm tập*. Chủng Phóng đầu thời Bắc Tống từng trước tác *Triện thư* 10 quyển và *Tự Võ thuyết, Biểu Mạnh tử thượng hạ thiên, Thái nhất từ lục*, "người ta đều ca ngợi". Vạn Thích đồng thời với Chủng Phóng "thích học hỏi, không cầu làm quan, lấy việc trước tác sách vở làm phận sự". Trước tác có *Cuồng giản tập, Nhã thư, Chí uyển, Kinh tế thê khoa thảo luận*. Đồng thời với Vạn Thích còn có Đại Uyên, ông có trước tác *Chu Dịch chỉ yếu, Lão Phật tạp thuyết* vài mươi thiên. Đặng Khảo Phố cuối thời Bắc Tống có trước tác *Bốc thế đại bảo quy, Y Chu tố uẩn, Nghĩa mệnh tạp trước, Thái bình sách yếu* tất cả hơn 250 quyển.

Đỗ Anh thời Nguyên từng trước tác *Xuân thu địa lý nguyên ủy, Ngữ Mạnh bàng thông, Hoàng cực dẫn dụng, Hoàng cực nghi sự, Cực học, Luật lữ luật lịch lễ nhạc tạp chí*. Đỗ Bản sống sau Đỗ Anh chút ít, "Ngày thường sách vở ít khi rời tay, thiên văn địa lý, luật lịch độ số không gì không hiểu", trước tác có *Tứ kinh biểu nghĩa, Lục thư thông biên, Thập nguyên*, người học gọi là Thông Bích tiên sinh. Hà Trung cuối thời Nguyên, "Lúc nhỏ thông tuệ, lấy việc học làm phận sự, nhà chứa hơn vạn quyển sách, đều chính tay hiệu khám". Trước tác có *Dịch loại tượng, Thư truyện bổ di, Thông giám cương mục trắc hải, Tri phi đường cảo*.

Cuối thời Minh đầu thời Thanh có rất nhiều ẩn sĩ mà thành tựu về mặt nghiên cứu học thuật vượt xa tất cả các thời, như Trương Đại dật dân cuối thời Minh "thích làm sách", trước sau có trước tác *Thạch quỹ thư, Trương thị gia*

phả, Nghĩa liệt truyện, Lang hoàn văn tập, Minh Dịch, Đại Dịch dụng, Sử khuyết, Tứ thư ngộ, Mộng ức, Thuyết linh, Xương Cốc giải, Khoái Viên đạo cổ, Hầu Tương thập tập, Tây Hồ tầm mộng, Nhất quyển băng tuyết văn. Trong các chiến sĩ chống Mãn đầu thời Thanh có Cố Viêm Vũ trước tác *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư, Triệu vực chí, Âm học ngũ thư, Nhật tri lục*, Trịnh Dữ Kiều trước tác *Xác Am cảo, Đan chiếu tập, Tranh quang tập, Tế Ninh di sự*, Vương Chính Trung trước tác *Chu Dịch chú, Luật thư tường chú*, Phương Dĩ Trí trước tác *Thông nhã, Vật lý tiểu thức*, *Tiên* Đằng Chi trước tác *Điền gian thi học, Dịch học*, Quách Kim Đài trước tác *Thạch Thôn thi văn tập, Ngũ kinh biện ngữ, Bác vật hối biên*, Chu Chi Du trước tác *Thích điện nghi chú* 1 quyển, *Dương cửu thuật lược* 1 quyển, *An Nam cung dịch kỷ sự* 1 quyển, Phí Mật trước tác *Trung truyền chính kỷ* 120 quyển, *Hoằng đạo thư* 10 quyển, *Cổ kim đốc luận* 10 quyển, *Trung chỉ định lục* 4 quyển, *Trung chỉ biện lục* 4 quyển, *Trung chỉ trung cảm* 4 quyển, lại có *Thượng thư thuyết, Chu Dịch chú luận, Nhị Nam ngẫu thuyết, Trung dung Đại học bác nghị, Tứ lễ bổ thiên, Sử ký tiên, Cổ sử chính, Lịch đại nam cử hợp nghị, Phí thị gia huấn*. Những người như thế còn có rất nhiều.

Do thời đại khác nhau, hoàn cảnh, tư tưởng của mỗi người cũng khác nhau, nên danh mục sách vở mà họ trước tác cũng có sự khác biệt rất lớn. Có người từ nhỏ đã thích đọc sách cổ, về sau trở thành tập quán khổ công nghiền ngẫm, chăm chỉ trước thuật, những người khổ công nghiền ngẫm, không ngừng giải thích sách cổ Nho học đại khái thuộc loại này, cũng có người trong quá trình ẩn cư bắt đầu theo đuổi hoạt động này, vì có hứng thú, có mục đích mà nghiên cứu lãnh vực nào đó, như Tôn Tư Mạo, Lục Vũ là như thế, cũng có người sống trong cảnh nước mất nhà tan, mà cuộc đấu tranh trong thực tế đã trở thành vô vọng, để khuây khỏa nỗi bất

bình trong lòng chỉ còn cách nén lòng đọc sách viết sách, rất nhiều ẩn sĩ đầu thời Thanh trước thuật là xuất phát từ tâm trạng ấy, cũng có người đọc sách viết sách, nghiên cứu là để sử dụng, việc nghiên cứu, trước thuật là một bộ phận trong hoạt động chính trị của họ, ví dụ Cố Viêm Vũ. Nhưng bất kể mục đích đương thời của họ khác nhau ra sao, đối với người đọc sách đời sau mà nói, chỉ một trang giấy mà họ lưu lại cũng là di sản học thuật cho người sau tham khảo. Đối với người học đời sau, mục đích trước thuật của tiền nhân đã không còn quan trọng, điều cần thiết là chúng có tác dụng khách quan gì với ngày nay và cho người đọc. Cần nói rằng các ẩn sĩ thời cổ có cống hiến rất lớn đối với sự phát triển học thuật của nước ta, rất nhiều tác phẩm của họ đến nay vẫn được tái bản, vẫn được chỉ định là sách vở mà thanh niên học sinh phải đọc.

Về hoạt động nghệ thuật của ẩn sĩ thì theo những tài liệu hiện chúng ta có được, chủ yếu là trên các lãnh vực thư pháp, hội họa, điêu khắc và âm nhạc. Nghệ thuật gia thời Tiên Tần theo truyền thuyết có Tần Thanh và Hàn Nga giỏi ca hát, người trước cất giọng thì "âm thanh chấn động cây rừng, tiếng vang làm khựng mây trôi", người sau hát xong thì "Dư âm vấn vít trên rường, ba ngày chưa dứt". Giỏi về đàn cầm có Du Bá Nha, theo truyền thuyết tiếng đàn của ông có thể khiến "sáu ngựa đang ăn phải ngẩng lên nghe". Hai khúc đàn *Thủy tiên tháo, Lưu thủy cao sơn* nổi tiếng tương truyền là do Du Bá Nha truyền lại. Nhưng đó đều là các nhân vật truyền thuyết, thật hay giả rất khó nói. Lại thêm tuy trong truyền thuyết không nói họ là quan lại, nhưng cũng không có tài liệu nào dứt khoát nói họ là ẩn sĩ, nên chúng ta chỉ nói tới đây thôi.

Các nghệ thuật gia là ẩn sĩ được ghi chép rõ ràng là bắt đầu từ thời Ngụy Tấn. Theo *Thế thuyết tân ngữ, Thê dật*, Nguyễn Tịch thường tự hào về việc huýt sáo giỏi, ông huýt

sáo có thể vang xa tới vài dặm. Về sau ông nghe nói trong núi Tô Môn có vị ẩn sĩ huýt sáo giỏi, bèn vào đó tìm. Gặp nhau xong Nguyễn Tịch nói tới một số vấn đề lịch sử, chính trị nhưng người kia đều không đếm xỉa tới, vì thế Nguyễn Tịch đổi qua bàn về thuật "thê thần đạo dưỡng", nhưng bàn suốt nửa ngày người kia cũng không đếm xỉa tới. Lúc ấy Nguyễn Tịch bèn giở bản lĩnh đặc biệt của mình ra, huýt sáo cho người kia nghe. Người kia nghe qua một lượt rồi lạnh nhạt nói "Thử lại lần nữa xem". Nguyễn Tịch đem hết tinh thần ra huýt sáo thêm lần nữa, nhưng người kia nghe xong lại không nói gì. Nguyễn Tịch rất cụt hứng, vì vậy cáo từ xuống núi. Xuống tới lưng chừng núi, đột nhiên trên đỉnh núi vang lên một tràng tiếng nhạc "như mấy bộ nhã nhạc, rền vang rừng núi". Ngoảnh đầu nhìn, thì nguyên là người kia đang huýt sáo. Huýt sáo tới mức "như mấy bộ nhã nhạc" thì cái mà chúng ta gọi là nghệ thuật thanh nhạc chẳng thấm vào đâu. Kê Khang giỏi đàn cầm, ông theo một vị "cổ nhân" (chắc cũng là một ẩn sĩ) học được khúc *Quảng Lăng tán*, tiếc rẻ không muốn truyền lại cho người khác, trước lúc bị giết vẫn mong được gảy qua một lần, lại rất hối hận đã không sớm truyền lại cho người khác. Nhưng Kê Khang chỉ là có quan hệ với ẩn sĩ chứ bản thân ông thì không thể gọi là ẩn sĩ, nên chúng ta chỉ nói tới đây thôi.

Ẩn sĩ là âm nhạc gia kiêm họa gia đầu tiên thời Đông Tấn là Đới Quỳ, ông "Thích đàm luận, giỏi văn chương, đàn hay vẽ đẹp, còn những tài khéo khác không gì không biết". Theo truyền thuyết lúc ông hơn mười tuổi từng một mình dốc sức dùng trứng gà khuấy với bột ngói trắng chế ra một tấm "bia Trịnh Huyền", tự mình làm văn, tự mình viết chữ, tự mình đục khắc, rất đẹp đẽ tinh xảo, người đương thời đều khen ngợi. Chú của nhà vua là Vũ Lăng vương Tư Mã Hy đang chấp chính trong triều đương thời nghe nói ông giỏi đàn cầm, muốn mời ông tới phủ biểu diễn một lần. Đới Quỳ

nói "Ta không phải là bọn con hát của họ". Bức tượng Ngũ thế Phật mà ông nắn cho chùa Ngõa Quan ở Nam Kinh cùng bức tranh Duy Ma Cật của đại họa gia Cố Khải Chi và pho tượng phật bằng ngọc của nước Sư Tử (Sri Lanka) đưa tặng đương thời được gọi chung là "tam tuyệt". Họa gia Tạ Hách về sau từng bình luận về phong cách hội họa của Đới Quỳ là "tình ý triền miên, đường nét khéo léo".

Đới Ngung con Đới Quỳ cũng giỏi đánh đàn vẽ tranh, ông đã cải biên các khúc *Du huyền, Quảng lăng, Chỉ tức* lưu hành đương thời, lại hợp nhất hai khúc *Hà thường, Bạch hạc*, từ đó nâng cao sức biểu hiện của nguyên tác. Tống Văn đế Lưu Nghĩa Long thích thú tài âm nhạc của Đới Ngung, đặc biệt điều động một số nhạc công trong cung tới cho Đới Ngung sử dụng lâu dài. Đới Ngung từ nhỏ còn theo cha học việc nặn tượng, có lần Hoàng Thái tử đúc một pho tượng Phật bằng đồng cao một trượng sáu thước cho chùa Ngõa Quan ở Nam Kinh, sau khi hoàn thành, thì khuôn mặt pho tượng quá gầy, không ai sửa được, sau cùng mời Đới Ngung. Đới Ngung nói "Khuôn mặt vốn không gầy, vì các ngươi đúc vai quá rộng". Sau khi đám thợ theo lời ông gọt nhỏ bớt vai pho tượng, lập tức cân xứng ngay, người xem không ai không ngạc nhiên khen ngợi.

Họa gia, âm nhạc gia cùng thời với cha con họ Đới còn có Tông Bính. Tông Bính nhất sinh thích ngao du sơn thủy, về sau tuổi già có bệnh, bèn vẽ tất cả phong cảnh sơn thủy mà ông từng đi qua lên tường, hàng ngày hướng vào đó gảy đàn cầm, nói "Gảy đàn cho núi non cùng vang tiếng". Ông còn làm một bài *Họa sơn thủy tự*, trong đó nói "Vạch thẳng ba tấc, vẽ dáng cao ngàn nhận, mực ngang vài thước, hiện vẻ xa trăm dặm", bàn về nguyên lý cơ bản và phương pháp thể nghiệm dáng vẻ hình thể theo luật xa gần, sớm hơn họa gia Bột lữ nại lai tư khắc nước Ý đặt ra luật xa gần hơn 1.000 năm. Cháu nội Tông Bính là Tông Trắc cũng giỏi đánh

đàn vẽ tranh, ông từng vẽ một bức bình phong *Nguyễn Tịch bái kiến Tô Môn tiên 'sinh*, suốt ngày hết ngồi nhìn lại nằm ngắm, tác phẩm ấy và một bức tranh khác của ông là *Vĩnh Nghiệp Phật ảnh đài* đều được đương thời coi là kiệt tác trên đời.

Lư Hồng thời Đường, theo *Đường tài tử truyện* thì "Giỏi viết chữ, hay thơ, khéo vẽ tranh sơn thủy cây đá". Ông có *Thảo đường thập chí đồ* vẽ phong cảnh một dải Tung Sơn nơi ông ẩn dật, nay vẫn còn phiên bản lưu truyền. Trương Chí Hòa sống sau Lư Hồng, "giỏi vẽ tranh sơn thủy, lúc say rượu hoặc đánh trống thổi tiêu, kéo bút là vẽ xong, miêu tả hết dáng vẻ thiên chân. Tự soạn khúc *Ngư ca*, lại vẽ thành tranh. Cảm hứng cao xa, người ta không thể bằng được".

Hình Đôn thời Tống "giỏi hội họa, tính hay rượu", Lâm Bô "giỏi viết chữ hành thư, thích làm thơ", mà Từ Phục thì nghiên cứu cổ nhạc rất có thành tựu. Theo *Tống thư, Ẩn dật truyện*, ông "nghe người làng là Lâm Hồng Phạm nói về thơ, lại nói thơ là cái biểu hiện của nhạc, chợt như hiểu rõ. Nhân học nhạc khí, hiểu được đại nhạc, từ trong đục thứ tự của bảy âm mười hai luật tới chuông khánh dồn dập, bào trúc trầm bổng đều thông hiểu sâu sắc. Phương Nhân tông lưu ý về nhạc, hạ chiếu tìm người biết nhạc trong thiên hạ, đại thần tiến cử Hồ Viện, Viện làm chuông khánh, thay đổi cả cách thức thời cổ. Phục cười nói: Thánh nhân nhân nhạc khí để cầu âm thanh, nay thì không cầu âm thanh mà đổi nhạc khí, có làm được gì! Về sau những nhạc khí mà Viện chế tác đều vô dụng".

Ẩn sĩ Trịnh Tư Tiếu cuối thời Tống đầu thời Nguyên, tự Sở Nam, đó là vì sau khi nhà Tống diệt vong Trịnh Tư Tiếu nằm ngồi đều quay mặt về phía nam để tỏ ý ông vĩnh viễn không quên nhà Tống. Trịnh Sở Nam là thhi nhân nổi tiếng, cũng là họa gia nổi tiếng đương thời. Ông giỏi vẽ mặc lan, lan ông vẽ đều hoa lá thưa thớt mà không có gốc rễ, ông

cũng giỏi vẽ mặc trúc, thường vẽ cảnh khói xanh nhòa nhạt, trăng chếch vài cành, để ẩn dụ việc nước mất nhà tan, không nơi nương náu. Hiện vẫn còn các sách *Quốc hương đồ quyển, Trúc quyển* của ông lưu truyền trên đời. Cung Khai là quan lại cuối thời Tống, đến thời Nguyên ở ẩn không ra làm quan. Ông giỏi vẽ nhân vật, nét bút mạnh mẽ già dặn, thích vẽ mặc quỷ, nhất là vẽ Chung Quỳ lại càng nổi tiếng, hình dáng kỳ lạ, ngụ ý "Quét sạch hung tà". Vẽ ngựa phần nhiều là gầy trơ xương, gởi gắm nỗi cảm khái già nua vô dụng. Các tác phẩm hiện còn giữ được có *Trung Sơn xuất du đồ, Tuấn cốt đồ*.

Ẩn sĩ là họa gia cuối thời Nguyên đầu thời Minh có Vương Miện, Ngô Trấn, Nghê Toán. Vương Miện ở ẩn trong núi Cửu Lý, vẽ tranh bán để sống. Giỏi vẽ mặc mai, hoa dày cành rậm, ý sống hừng hực, cứng mạnh có sức. Có khi dùng yên chi vẽ mai không xương, cũng giỏi vẽ trúc đá, lại biết khắc con dấu, tương truyền việc dùng đá thạch nhũ làm con dấu là bắt đầu từ ông. Ngô Trấn nhất sinh nghèo khó, giỏi viết chữ thảo thư, sở trường về tranh thủy mặc, vẽ tùng trúc cũng rất cứng cáp. Tác phẩm có *Ngư phủ đồ*, gởi gắm tư tưởng hướng tới tự nhiên ở ẩn tránh đời của ông. Nghê Toán suốt đời không ra làm quan, cư trú qua lại ở một dải Vô Tích, Thái Hồ. Ông giỏi vẽ thủy mặc, đề tài đều là ánh hồ sắc núi, bờ dốc rừng thưa, nước cạn non xa ở một dải Thái Hồ, tự nói "Phóng bút qua loa, không cốt thật giống, chỉ bày tỏ ý khí phóng dật trong lòng" mà thôi. Tác phẩm còn lại đến nay có các bức *Vũ hậu thâm lâm, Giang ngạn vọng sơn*. Dương Duy Trinh hiệu Thiết Nhai, biệt hiệu Thiết Địch đạo nhân. Thời Nguyên từng làm quan địa phương, đến thời Minh, vì trung thành với nhà Nguyên nên không ra làm quan. Dương Duy Trinh là thi nhân nổi tiếng cuối thời Nguyên đầu thời Minh, nhưng trong *Thiết Địch đạo nhân tự truyện* còn có một truyện về việc thổi sáo của ông. Ông nói "Sáo sắt là được ở

hồ Động Đình, con người thợ rèn họ Hầu là Thường cuốc đất, được thanh bảo kiếm Mạc Da thời cổ, không dùng được vào việc gì, bèn nấu thành lá sắt, cuốn lại thành ống sáo, dài một thước chín tấc, khoét chín cái lỗ, tặng cho đạo nhân. Đạo nhân thổi lên, các lỗ đều hợp với âm luật, âm thanh kỳ lạ không có trên đời. Ông chài trên sông đùa cợt đạo nhân, thường hát các bài *Thanh giang, Ủy nãi*, đạo nhân bèn thổi khúc *Hồi ba dẫn* họa lại. Lại tự ca rằng "Tiểu giang thu, Đại giang thu, Mỹ nhân bất lai sinh viễn sầu, Xuy địch hải tây lưu" (Sông nhỏ thu, Sông lớn thu, Mỹ nhân không tới cõi xa sầu, Thổi sáo ngao du).

Ẩn sĩ họa gia giữa thời Minh có bọn Thẩm Chu, Đường Dần. Thẩm Chu không đi thi, nhiều năm sáng tác hội họa thơ văn. Ông giỏi vẽ sơn thủy, trước năm 40 tuổi chỉ vẽ tranh nhỏ, sau đó bắt đầu vẽ tranh lớn, nét bút cứng cáp phóng khoáng, đồng thời củng dùng nét nhỏ, trong chỗ tinh tế cẩn thận vẫn có cái thế hồn hậu bao la. Lại giỏi vẽ hoa thảo điểu thú, cũng giỏi vẽ nhân vật, người sau gọi ông và Văn Chính Minh, Đường Dần, Cừu Anh là Bốn đại gia thời Minh (Minh tứ gia). Đường Dần tự Bá Hổ, sau khi thi đậu Tiến sĩ mắc lỗi bèn ngao du sơn thủy, để tâm vào hội họa. Ông sở trường về tranh sơn thủy, cũng giỏi vẽ nhân vật hoa điểu, nét bút tươi sáng đẹp đẽ, tả thực, tả ý đều hay.

Ẩn sĩ thư họa gia cuối thời Minh đầu thời Thanh có bọn Phương Thọ Kỳ, Từ Phương, Phó Sơn, Mạo Tương, Quách Đô Hiền. Phương Thọ Kỳ tự Giới Nhược, sau khi chống Thanh thất bại, trở về nhà cũ ở Từ Châu làm vườn sinh sống. Ông sở trường về thơ, văn, viết chữ, vẽ tranh, ngoài ra đánh đàn, múa kiếm, chơi cờ, từ khúc, điêu khắc, thêu thùa cũng không môn nào không giỏi. Một chí sĩ chống Thanh khác về sau cũng trở thành ẩn sĩ là Diêm Nhĩ Mai từng nói thư pháp thời Minh phải tôn Phương Thọ Kỳ là đệ nhất. Từ Phương, tự Chiêu Pháp, sau khi nhà Minh mất lánh vào trong núi, trọn

đời không bước tới thành thị. Ông về thư pháp học Tôn Quá Đình, về hội họa chủ yếu học Cự Nhiên, cũng học Nghê Toán, Hoàng Công Vọng. Ông từng vẽ một bức tranh cỏ linh chi tặng Vương Sĩ Trinh, Vương Sĩ Trinh và Kim Hiếu Chương đều vẽ hoa mai, Vương Giới dùng chữ thảo viết bài *Trai trung tam vịnh* thuật lại chuyện ấy, trở thành giai thoại một thời. Từ Phương rất nghèo, lúc trong nhà thiếu vật gì thì đem thư họa mình muốn bán chất lên lưng lừa, lại viết rõ mình cần những vật gì rồi để mặc con lừa tự đi ra chợ. Người ở chợ đều nhận ra con lừa ấy, nó vừa tới là mọi người xúm lại, tự lấy những bức thư họa mình thích rồi đi mua những vật Từ Phương cần chất lên lưng con lừa cho nó tự chở về nhà. Phó Sơn sở trường về thư pháp, thể chữ nào cũng giỏi mà giỏi nhất là hành thư và thảo thư. Câu danh ngôn của ông bàn về thư pháp là "Thà vụng về chớ khéo léo, thà rườm rà chớ qua quít, thà thẳng thắn chớ sắp đặt". Mọi người đều nói câu ấy không những có thể dùng trong thư pháp mà còn có thể dùng trong cả việc làm người xử thế và tất cả các hoạt động nghệ thuật mang tính sáng tạo khác.

Hoa Nham đầu thời Thanh, tự Thu Nguyên, hiệu Tân La sơn nhân, Bố Y sinh, Ly cấu cư sĩ. Ông lúc nhỏ đi làm thuê cho người ta đã thích hội họa, về già tới trú ngụ ở Hàng Châu, bán tranh để sống. Ông sở trường về tranh nhân vật, sơn thủy, giỏi nhất là về hoa điểu. Tranh vẽ tùng của ông mới lạ, hình tượng sinh động nhiều dáng vẻ, thường dùng bút khô mực cặn vẽ phớt qua, xinh đẹp mà không óng ả, phong cách tuấn dật, tự thành một phái. Đồng thời với ông có bọn Kim Nông, Hoàng Thận, Cao Tường, La Sính trong Dương Châu bát thánh cũng đều là ẩn sĩ thư họa gia. Kim Nông tự Thọ Môn, hiệu Đông Tâm tiên sinh, Kê Lưu sơn dân, Tích Da cư sĩ. Lúc trẻ từng được tiến cử lên kinh khảo thí, kết quả là ông không vào trường khảo thí mà bỏ về. Ông thích ngao du sơn thủy, thư họa đều rất tinh thông. Chữ lệ thư của ông cổ

kính, phong cách vụng về mà trọng hậu thuần phác. Hoàng Thận tự Cung Đào, nhà nghèo, bán tranh để sống. Ông thích dùng bút pháp viết chữ cuồng thảo để vẽ tranh, phần nhiều lấy đề tài từ điển tích thần tiên và sinh hoạt của văn nhân, có lúc cũng vẽ nông phu, ngư dân, ăn mày, hình tượng kỳ quái. Cao Tường tự Phượng Phong, giỏi vẽ sơn thủy, hoa mai, cũng giỏi khắc con dấu chữ triện, có trước tác *Giao Hồ thi thảo*. La Sính là học trò Kim Nông, tự Độn Phu, hiệu Lưỡng Phong. Vẽ nhân vật, tượng Phật, sơn thủy, mai trúc tự thành một phong cách riêng. Tác phẩm có bức *Quỷ thú đồ* châm biếm đương thời. Vợ và con ông đều giỏi hội họa, quả có thể nói là một gia đình nghệ thuật.

Điều kiện sinh hoạt vật chất của các ẩn sĩ phần đông đều không khá lắm, trong điều kiện ấy mà về việc phát triển nghệ thuật nước ta thời cổ họ vẫn có thể đạt được những thành tựu khiến người ta phải chú ý như vậy, thật xứng đáng cho người sau kính phục.

Phần 12

Ẩn sĩ với trà

Trà là một thức uống mà người Trung Quốc ưa thích từ xưa đến nay. Thói quen và điều kiện sinh hoạt của mỗi người khác nhau, nên từ xưa đến nay có một số người vô cùng thích trà. Từ đó tiến thêm một bước, khiến họ có khả năng thưởng thức, khả năng nghiên cứu đặc biệt về trà, thậm chí có rất nhiều cống hiến đối với lịch sử phát triển lâu đời của văn hóa trà. Mà hai vấn đề này lại vừa khéo có mối liên quan mật thiết với ẩn sĩ các đời ở Trung Quốc.

Chữ "trà" từ thời Đường trở về trước đều viết là "đồ". Trà trở thành một loại thức uống đại khái bắt đầu từ thời Tiên Tần, vì Vương Bao đời Tuyên đế nhà Tây Hán (73 - 49 trước Công nguyên) từng có một bài *Đồng ước* quy định cho nô lệ tôi tớ khi có khách tới nhà thì phải lo "dọn sữa bày nem, xiên thịt nướng khoai, làm gỏi nấu ba ba, trà nước đầy đủ", cho thấy đương thời đã rất phổ biến việc dùng trà tiếp khách. Đến thời Tam quốc, vua Ngô Tôn Hạo thích uống rượu, vì thế thường ép các đại thần ở bên cạnh để cùng uống. Vì Vi Chiêu không uống được rượu, nên Tôn Hạo đặc biệt chiếu cố, cho phép Vi Chiêu "lấy trà thay rượu". Có điều nhìn chung trong thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều những ghi chép có liên quan tới trà còn rất ít, nhất là không phát hiện được mối quan hệ giữa ẩn sĩ với trà. Ẩn sĩ Đào Uyên Minh thời Tấn từng có việc hái cúc, lại từng nói trong thơ rằng "Thu cúc hữu giai sắc, Ấp lộ xuyết kỳ anh. Phiếm thử vong ưu vật, Viễn

ngã ty thế tình" (Cúc thu có sắc đẹp, Cánh mịn điểm đài tươi. Thiếu vật quên lo ấy, Ta sao tránh được đời). Đào Uyên Minh hái cúc để làm gì? Hay để ướp trà uống như mọi người hiện nay? Không có ghi chép nào rõ ràng cả.

Các ẩn sĩ thời Đường nói tới trà dường như Lý Bạch là người đầu tiên, ông có bài *Đáp tộc điệt tăng Trung Phu tặng Ngọc Tuyền tiên nhân chưởng trà tự*. Bài tựa ấy viết "Tôi nghe chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Châu gần các núi Thanh Khê, trong hang núi thường có hố sữa, dưới hố thường có nước Ngọc Tuyền thông với nhau, trong đó có dơi trắng to bằng con quạ. Theo *Tiên kinh*, dơi còn có tên là chuột tiên (Tiên thử), sống hơn ngàn năm thì thân trắng như tuyết, đậu thì chúc đầu xuống phía dưới, đại khái là uống sữa mà trường sinh. Cạnh hố nước thường có trà mọc la liệt, cành lá như ngọc trắng, chỉ có ông Ngọc Tuyền Chân thường hái mà uống, tuổi hơn tám mươi mà sắc mặt vẫn như hoa đào. Mà trà ấy mùi thơm dễ pha, khác hẳn với các loại trà khác, nên có thể cải lão hoàn đồng, giúp người sống lâu. Tôi tới chơi Kim Lăng, gặp Trung Phu nói được mấy mươi gốc đem về trồng, lá hình bàn tay, gọi là trà Tiên nhân chưởng (Bàn tay tiên), lại mới lấy trong núi Ngọc Tuyền, xưa nay chưa từng có. Vì thế tặng cho, lại tặng thêm bài thơ, muốn tôi đáp lại, nên viết bài này, để các bậc cao tăng đại ẩn về sau biết rằng trà Tiên nhân chưởng là bắt đầu từ Thiền sư Trung Phu và Thanh Liên cư sĩ Lý Bạch". Bài thơ như sau "Thường văn Ngọc Tuyền sơn, Sơn động đa nhũ quật, Tiên thử như bạch nha, Đảo huyền Thanh Khê nguyệt. Dánh sinh thử trung thạch, Ngọc Tuyền lưu bất khát. Căn kha sái phương tân, Thái phục nhuận cơ cốt. Chúng lão quyển lục diệp, Chi chi tương tiếp liên. Bộc thành tiên nhân chưởng, Tự phách Hồng Nhai kiên. Cử thế vị kiến chi, kỳ danh định thùy truyền. Tông anh nãi thiền bá, Đầu tặng hữu giai thiên. Thanh kính chúc Vô Diệm, Cố tàm Tây tử nghiên. Triêu tọa hữu dư hứng,

Trường ngâm bá chư thiên" (Thường nghe núi Ngọc Tuyền, Trong động nhiều hang hố, Chuột tiên như quạ trắng, Treo mình dưới trăng tỏ. Trà mọc trên đá ấy, Ngọc Tuyền không ngớt chảy. Cành rễ tẩm dịch thơm, Hái uống nhuận gân cốt. Khi già lá xanh cuốn, Gân lá nối liền liền. Khô thành tiên nhân chưởng, Tựa vỗ vai người tiên. Nhân thế chưa từng thấy, Tên kia biết ai bày. Tông Anh bậc thiền bá, Đem tặng có thơ hay. Kính sáng soi Vô Diệm, Soi thẹn với Tây Thi. Ngồi chơi có hứng thú, Ngâm nga suốt mấy ngày), tả rõ sự thần kỳ về lai lịch của lá trà và công hiệu dưỡng sinh của nó.

Người đầu tiên có cống hiến đặc biệt đối với văn hóa trà trong các ẩn sĩ ở Trung Quốc là Lục Vũ sống trong thời Trung Đường. Lục Vũ tự Hồng Tiệm, người Cạnh Lăng Phục Châu (nay là Thiên Môn Hồ Bắc). Ông vốn là một đứa trẻ bị bỏ rơi, được một hòa thượng tên Tri Tích nuôi nấng đến lớn, về sau lại làm con hát. Đầu tiên ông trú ở núi Hỏa Môn, về sau ẩn cư ở Thiều Khê (nay ở vùng phụ cận Hồ Châu Chiết Giang). Tự xưng là Tang Trữ ông, triều đình triệu ông vào làm Thái tử văn học, ông từ chối không nhận chức, được người ta gọi là Tiếp Dư đương thời. Lục Vũ đặc biệt thích uống trà, về việc nghiên cứu trà đạo có thể nói đã đạt tới mức xuất thần nhập hóa. Trước tác của ông có *Trà kinh* 3 quyển, gồm 10 thiên, thiên thứ nhất là "Nguồn gốc của trà", bàn về nguồn gốc của trà và công hiệu của việc uống trà, thiên thứ hai là "Dụng cụ chế trà", bàn về công cụ sao chế trà, thiên thứ ba là "Chế trà", bàn về cách thức hái và phân biệt trà, thiên thứ tư là "Dụng cụ uống trà", bàn về những ấm chén dùng để uống trà, thiên thứ năm là "Cách pha trà" bàn về cách thức pha trà và yêu cầu về chất nước, thiên thứ sáu là "Uống trà", bàn về phong tục uống trà và cách thức thưởng thức trà, thiên thứ bảy là "Chuyện trà", bàn về các điển cố trong việc uống trà các đời, thiên thứ tám là "Sự khác nhau của trà", bàn về những nơi sản xuất trà và sự khác nhau của

trà ở các nơi, vân vận. Lục Vũ đối với văn hóa trà có sự nghiên cứu sâu sắc như thế, là kết quả học tập và nghiên cứu lâu dài từ lúc nhỏ. Theo truyền thuyết hòa thượng Tri Tích đã thu dưỡng ông lại đặc biệt thích uống trà, lại có nghiên cứu về trà đạo, nên Lục Vũ từ lúc còn rất nhỏ đã bắt đầu pha trà cho hòa thượng Tri Tích, dần dần hiểu sâu về trà đạo. Về sau Lục Vũ rời khỏi Tri Tích, trước sau từng đi du lãm quan sát nhiều địa phương như Hà Nam, Tứ Xuyên và vùng trung du hạ du sông Trường Giang, bổ sung rất nhiều tri thức và học vấn của ông về văn hóa trà. Cần đặc biệt nhấn mạnh rằng chữ "trà" ở Trung Quốc vốn viết bằng chữ "đồ", bắt đầu từ Lục Vũ mới chính thức viết bằng chữ "trà".

Về công phu của thầy trò Lục Vũ trên phương diện trà đạo, trong dân gian còn có một số truyền thuyết như sau: Đường Đại tông nghe nói Hòa thượng Tri Tích tinh thông trà đạo, liền mời ông vào cung thưởng thức trà. Đầu tiên Đường Đại tông gọi cao thủ trà đạo trong cung pha cho Tri Tích một ấm trà để ông thưởng thức, Tri Tích nhấp một hớp, lắc lắc đầu nói "Không ngon". Đường Đại tông trong lòng không phục, lập tức ngầm gọi Lục Vũ vào kinh. Ông bảo Lục Vũ pha một ấm trà, sai người đưa tới cho Tri Tích, Tri Tích lại nhấp một hớp, gật gật đầu nói "Lần này pha trà không dở, không kém bao nhiêu so với Lục Vũ đệ tử ta". Cùng một loại trà, cùng một loại nước thì chỉ còn hỏa hầu lúc pha trà, vốn có chỗ tinh tế rất lớn. Cũng chính vì Lục Vũ có màu sắc truyền kỳ như vậy, nên bắt đầu từ thời Đường mọi người đã tôn Lục Vũ là "Trà thánh". Thậm chí có người theo hình dáng Lục Vũ làm nhiều tượng sứ nhỏ bán cho các nhà trồng trà, sao trà, bán trà thờ cúng, để phù hộ cho họ trong việc kinh doanh trà gặp nhiều may mắn. Lục Vũ là bạn của các thi nhân Bão Phòng, Hoàng Phủ Nhiễm, Trương Chí Hòa đương thời, đều có thơ văn qua lại với nhau. Đặc biệt là Thôi Quốc Phụ, theo *Đường tài tử truyện* trong ba năm Thôi Quốc Phụ bị biếm

làm Tư mã Cạnh Lăng từng cùng Lục Vũ "giao tình rất hậu, cười đùa với nhau suốt ngày, lại cùng thưởng thức bình phẩm trà". Lúc chia tay, ông lại đem một con lừa trắng, một con bò đen và một cái rương đựng sách bằng gỗ hòe có hoa văn mà mình rất thích tặng cho Lục Vũ. Trong việc phổ cập tập quán uống trà của người Trung Quốc và truyền bá văn hóa trà Trung Quốc ra thế giới Lục Vũ đều có tác dụng vô cùng quan trọng, năm 1928 người Anh biên soạn *Đại bách khoa toàn thư* đã đưa toàn văn bộ *Trà kinh* được cất giữ ở Luân Đôn Đại học Đồ thư quán vào đó.

Một ẩn sĩ đặc biệt thích trà đạo khác trong thời Đường là Lục Quy Mông. Lục Quy Mông là người Tô Châu cuối thời Đường, lúc đầu thi Tiến sĩ không đậu, cũng làm tiểu lại một thời gian, có việc không vừa ý bèn phủi áo bỏ chức về nhà. Ông ở nhà có ruộng nhưng không tốt lắm, nên thường phải đích thân làm lụng, không được nghỉ ngơi. Lục Quy Mông thích uống trà, mở ra một vườn trà ở núi Cố Chử, cho người ta thuê lại, hàng năm tô trà đưa tới Lục Quy Mông đều lưu ý bình phẩm phân loại, ông cũng phỏng theo *Trà kinh* của Lục Vũ viết một quyển sách về trà đạo. Lục Quy Mông không muốn giao thiệp với người đời, thường một mình chèo một chiếc thuyền nhỏ, mang sách vở bút nghiên lò trà đi lại trên sông, lấy hiệu là Thiên tùy tử, Giang hồ tản nhân. Bì Nhật Hưu bạn của Lục Quy Mông cũng là ẩn sĩ đương thời, ẩn cư ở núi Lộc Môn. Tính ông thích rượu, lấy hiệu là Túy ngâm tiên sinh. Bì Nhật Hưu không những thích rượu mà còn thích trà, từng làm mười bài thơ *Trà trung thập vịnh* gồm *Trà ổ, Trà nhân*, *Trà duẫn, Trà doanh, Trà xá, Trà táo, Trà bội, Trà đỉnh, Trà âu, Chử trà*. Thơ làm xong, ông gởi cho Lục Quy Mông, Lục Quy Mông cũng theo mười đầu đề ấy viết mười bài *Phụng họa Tập Mỹ trà cụ thập vịnh*, trong đó bài *Chử trà* như sau "Nhàn lai tùng gian tọa, Khán chử tùng thượng tuyết. Thời vu lãng hoa lý, Tịnh hạ lan anh vị.

Khoảnh dư tinh sảng kiện, Hốt tự phân ai diệt. Bất hợp biệt quan thư, Đãn nghi khuy ngọc trát" (Ngày nhàn ngồi giữa rừng, Xem nấu tuyết trên tùng. Lúc ấy giữa hoa sóng, Mùi hoa lan ấm nóng. Khoảnh khắc thấy phấn chấn, Chợt tựa bụi trần diệt. Không hợp chớ xem thơ, Chỉ nên liếc thư trát), miêu tả tình cảnh pha trà và cảm giác lúc uống trà. Đến thời Tống phong khí uống trà lại càng phổ biến hơn thời Đường, mà các trước tác có liên quan tới trà cũng nhiều hơn thời Đường. Các đại quan văn nhân thời Bắc Tống như Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Thức đều là các đại hành gia trong việc thưởng thức trà, đều có trước tác liên quan tới trà lưu truyền ở đời. Vì họ không phải là ẩn sĩ, nên chúng tôi không nói về họ mà chỉ nói tới những mối quan hệ giữa họ với ẩn sĩ và trà đạo mà thôi. Thiên *Đỗ xử sĩ truyện* của Tô Thức, nhìn qua đề mục giống như viết về "ẩn sĩ" nhưng trong thực tế lại dùng rất nhiều tên thuốc nối lại với nhau thành một thiên văn chương đùa giỡn. Vị Đỗ xử sĩ này đầu tiên có tên là Đỗ Hoàn, Đỗ Hoàn là tên một vị thuốc trong Đông dược. Kế đó ông nói Đỗ xử sĩ "Thiên tư phác hậu, nhi hữu viễn chí (Thiên tư chất phác trọng hậu, mà có chí lớn), lại nói phải "Phụ tử bán hạ, hạnh nhân mẫn yên" (Giúp con nửa mùa hè, dùng sự may mắn và nhân đức mà thương xót). Lại nói "Nhân chi tương nhân, tuy bất bách hợp, diệc tự nhiên đồng" (Người ta nhân đức với nhau, tuy không phải trăm việc đều hợp, cũng tự nhiên mà giống nhau), lại nói "Phu tử thư hoàng quán chúng, cố cầu quyết minh vu tử" (Phu tử văn chương hơn người, nên muốn làm sáng tỏ nơi con). Viễn chí, Phụ tử, Bán hạ, Bách hợp, Thư hoàng, Quyết minh trong đó đều là tên các vị thuốc. Tô Thức còn viết một bài *Diệp Gia truyện* nhìn nhan đề như viết về một người nào đó, nhưng thật ra là dùng thủ pháp nhân cách hóa viết truyện ký về lá trà, về cách thức thì giống như thủ pháp của Hàn Dũ trong *Mao Dĩnh truyện*. Trong đó nói Diệp Gia là người Phúc Kiến, từ nhỏ có tiết tháo. Ông "Phong vị điềm đạm" (Tính nết điềm đạm),

không thích làm quan. Về sau vua triệu ông vào triều cho làm việc chung với Ngự sử Âu Dương Cao, Kim tử Quang lộc đại phu Trịnh Đương Thời, Cam Tuyền hầu Trần Bình. Kết quả ba người kia ghét ông, Âu Dương chỉ "nhiệt trung" (tức giận trong lòng) mà thôi, Đương Thời "Dĩ túc kích Gia" (Lấy chân đá Gia) mà Bình cũng "Dĩ khẩu xâm lăng chi" (Lấy miệng để nói xâm), mà "Gia tuy kiến vũ, vị chi khởi lập, nhan sắc bất biến" (Gia tuy thấy bị làm nhục, vì thế đứng lên, sắc mặt không đổi) vân vân. Về sau, nhà vua "Thị kỳ nhan sắc cửu chi, viết: Diệp Gia chân thanh bạch chi sĩ dã, kỳ khí phiêu nhiên nhược phù vân hĩ. Toại dẫn nhi yến chi. Thiếu tuyển gian, thượng cổ thiệt hân nhiên viết: thủy ngô kiến Gia vị thậm hảo, cửu vị kỳ ngôn, lệnh nhân ái chi, trẫm chi tinh phách bất giác sái nhiên nhi tỉnh. *Thư* viết: Khải nhĩ tâm, ốc trẫm tâm, thử chi vị dã! Vu thị phong Gia Cự Hạp hầu" (Nhìn diện mạo hồi lâu, nói: Diệp Gia đúng là kẻ sĩ thanh bạch, khí độ phiêu nhiên như mây nổi vậy. Bèn dẫn vào ăn yến. Giây lát, vua tặc lưỡi vui vẻ nói: lúc đầu ta thấy Gia chưa hay lắm, nhưng nếm lời nói lâu lâu thì khiến người ta phải thích, thần trí của trẫm bất giác nhẹ nhàng mà tỉnh ra. Kinh *Thư* nói: Mở lòng ngươi, làm vui lòng trẫm, là nói về điều này vậy! Vì thế phong Gia là Cự Hạp hầu). Xin người đọc chú ý, ở đây có rất nhiều câu một lời hai nghĩa, đều có liên quan tới lá trà và nước trà. Mà chương pháp, khẩu khí câu nói đều mô phỏng *Sử ký*. Đây cũng có thể nói là một bài văn lạ mang tính chất hoạt kê có liên quan với trà.

Ẩn sĩ, nhà du lịch lớn Từ Hà Khách thời Minh cũng rất thông thạo về trà, từng ghi chép về vườn trà ở Đại Lý Vân Nam trong du ký của mình như sau "Ngoài viện Trung Định tùng trúc rườm rà, trồng trà xen kẽ". Đó là"Trà xen trúc" do tín đồ Phật giáo sáng tạo ra, là một phương pháp trồng trà rất lâu đời ở các vườn trà. Trần Kế Nho cuối thời Minh đầu tiên ẩn cư ở phía đông Côn Sơn, về sau ẩn cư ở núi

Đông Dư. Ông không những giỏi thơ văn, thạo hội họa mà còn tinh thông trà đạo. Trong *Nham thê u sự* ông viết "Thưởng thức trà, một người thì được thần, hai người thì được thú, ba người thì được vị, bảy tám người là so tài uống trà", nói rõ sự cảm thụ khác nhau khi uống trà trong những hoàn cảnh, tâm trạng khác nhau.

Đỗ Tuấn cuối thời Minh đầu thời Thanh là người Hoàng Phong Hà Bắc, hiệu Trà Thôn. Sau khi nhà Minh mất, ẩn cư ở Nam Kinh. Đỗ Tuấn có tài thơ, nhưng các bậc đạt quan quý nhân xin thơ thì phần nhiều đều từ chối. Tiền Khiêm Ích theo về với nhà Thanh tới bái phỏng, ông đóng cửa không tiếp. Đỗ Tuấn rất thích uống trà, trong bài *Trà hỷ thi tự* ông nói trà có bốn điều tuyệt diệu "Là mênh mông, là sâu kín, là linh thính, là cao xa. Dùng để rửa sạch tục căn, làm đẹp trí ý, thay đổi kiến thức, mở lối u mê". Ông có viết mấy bài thơ rất hay về việc uống trà, bài *Lạc Mộc am đồng Bổ đạo nhân xuyết dánh* viết "Khổ dánh sinh bình hiếu, Phùng sư cộng thử châm. Lục giang vô tận ý, Bạch thủ hữu đồng tâm. Sơn nguyệt chiếu dũ đạm, Tùng phong xuy tiện thâm. Hoàng ly tri ẩm giáp, Chi thượng tống giai âm" (Trà đắng bình sinh thích, Hôm nay uống với anh. Có đồng tâm đầu bạc, Không hết ý sông xanh. Trăng núi dần soi nhạt, Gió thông càng thổi nhanh. Hoàng ly hay khách thích, Ríu rít hót trên cành). Tác phẩm thể hiện hoàn cảnh uống trà, sự biến đổi của nước trà và cảm giác khi uống trà. Trước đó ông từng đắp một ngôi "mộ hoa" cho hoa rụng, sớm hơn việc nhân vật Lâm Đại Ngọc trong *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần chôn hoa, ông lại vì nặng tình mà đắp "mộ trà" cho xác trà mình đã uống, lại viết một bài *Trà khâu minh*. Trong bài này ông thuật lại mối quan hệ của mình với trà "Tôi với trà là tính mệnh chi giao. Trong tính có mệnh, trong mệnh có tính. Trời có mùa nóng mùa rét, đất có nơi hiểm nơi bằng, đời có lúc thường lúc biến, người có khi thuận khi nghịch, lưu

khảm không giống, no đói khác nhau, nhưng tôi thích trà thì không thay đổi. Trà thơm lửa hát, không thể xa lìa, tính lại mọi phí tổn khi xa nhà thì một nửa là tiền trà, có lúc thiếu cơm nhưng không lúc nào thiếu trà vậy". Kế đó ông thuật lại duyên do đắp "mộ trà" rằng "Tôi nghĩ có mộ trà sẽ làm vui tai mắt, có ai bằng tính mệnh chi giao đâu? Vì vậy gom góp thu nhặt tất cả xác trà đã uống để ở nơi sạch sẽ, đến hết năm gói kín lại, gọi là mộ trà. Mài đá khắc lời minh rằng: Đá có thể nát, giao tình không khác", tình cảm với trà như thế quả thật đã đạt tới mức si mê.

Thời cổ việc uống trà chỉ là một loại hưởng thụ cao nhã của tầng lớp có tiền bạc, có thời giờ, chứ người nghèo thì vô duyên với việc này, cho nên trong các ẩn sĩ thời cổ cũng chỉ có một bộ phận từ thời Đường trở đi nhiệt tình với việc này. Diệu Ngọc trong *Hồng lâu mộng* từng nói với Bảo Ngọc "Chén thứ nhất là thưởng thức mùi vị trà, chén thứ hai là phường ngu xuẩn uống cho đỡ khát, chén thứ ba là con lừa uống rồi". Lỗ Tấn trong bài *Yết trà* (Uống trà) cũng nói "Có được trà ngon, biết uống trà ngon, là một cái phúc thanh cao. Có điều muốn hưởng cái phúc thanh cao ấy thì trước tiên phải có đủ dụng cụ, thứ nữa là phải luyện tập được một cảm giác đặc biệt. Tôi nghĩ giả sử lúc một người công nhân làm việc chân tay đang khát khô cổ mà đưa trà Long Tỉnh, Châu Lan cho uống thì chưa chắc anh ta đã thấy nó khác với nước nóng chỗ nào". Câu ấy trong quá khứ thì đúng, nhưng theo với sự phát triển của sức sản xuất và sự nâng cao mức sống của nhân dân, đến nay trà đã bước vào hàng ngàn hàng vạn gia đình nhân dân lao động ở nước ta, số người tới quán trà để uống trà, thưởng thức trà, nghe hát xem múa cũng ngày càng đông, trà cũng trở thành một trong ba thức uống lớn được nhân dân các nước trên thế giới ưa chuộng nhất. Trong tình hình ấy, dường như cũng cần có một tiêu chuẩn mới hơn khi nhìn lại cống hiến với văn hóa trà của ẩn sĩ thời cổ ở Trung Quốc!

Phần 13

Ẩn sĩ với rượu

So với trà thì lịch sử của rượu ở Trung Quốc càng lâu đời hơn. Người chế ra rượu đầu tiên ở Trung Quốc có thuyết nói là Đỗ Khang, có thuyết nói là Nghi Địch. Nhưng Đỗ Khang và Nghi Địch rốt lại sống vào thời nào thì các thuyết đều nói khác nhau, có thuyết cho rằng họ là người thời Hoàng Đế hoặc thời Nghiêu Thuấn. Nhưng trước nay đó đã trở thành truyền thuyết về xã hội loài người, cũng chính là truyền thuyết về sự nảy sinh của rượu ở Trung Quốc. Theo *Sử ký*, từ thời vua Hạ Trung Khang đã có "Hy Hòa say sưa, bỏ bê ngày tháng". *Tập giải* dẫn lại lời Khổng An Quốc "Chìm đắm trong rượu, bỏ bê thời vụ, rối loạn thứ tự". Vua Trụ cuối thời Thương lại càng "Thích rượu chè dâm nhạc, chìm đắm vào nữ sắc" đến nỗi "Tụ họp kỹ nhạc ở Sa Khâu, lấy rượu làm ao, treo thịt làm rừng, sai nam nữ khỏa thân đuổi nhau trong đó, chơi bời suốt đêm" vân vân, kết quả chuốc lấy cái họa diệt vong. Cũng chính vì các triều trước có cái họa vì rượu như thế, nên sau khi nhà Chu lập quốc, Chu công từng viết thiên *Tửu cáo* để dạy con cháu nhà Chu. Đến *Thi kinh, Tả truyện*, những ghi chép có liên quan tới rượu lại càng nhiều hơn.

Rượu là vật ắt phải có để tế tự trời đất quỷ thần, cũng là vật không thể thiếu trong lễ nghi hội hè, ngày càng lan rộng, dần dần bước vào hàng cơm, dịch trạm khắp nơi cho tới các gia đình loại đủ ăn trở lên. Với rất nhiều người mà nói, cơm và rượu đã trở thành không thể tách rời, chỉ cần ăn cơm

thì không thể thiếu một lượng rượu nhất định. Nhưng cũng như trà đã nói ở trên, rượu chỉ là một loại xa xỉ phẩm chứ không phải là phẩm vật thiết yếu. Muốn uống rượu thì cần nhiều tiền hơn là để chỉ ăn no. Các ẩn sĩ thời cổ chỉ dựa vào việc ở nơi hang xa động thẳm hoặc du cư trong núi rừng thôn xóm, chỉ dựa vào sức lao động của mình để duy trì đời sống thì không sao mong mỏi. Cho nên từ những sách sử từ thời Hán trở về trước mà ngày nay có được, chúng ta dường như không phát hiện ra được mối quan hệ nào giữa ẩn sĩ với rượu. Đông Phương Sóc thời Hán lấy "ẩn sĩ" làm bảng hiệu từng nói "Chìm đắm nơi thế tục, tránh đời trong cửa Kim Mã, trong cung điện có thể tránh đời giữ thân, cần gì phải vào núi sâu ẩn dưới lều cỏ!". Đồng thời *Hán thư, Đông Phương Sóc truyện* cũng chép Hán Vũ đế vì Đông Phương Sóc lanh lợi khôi hài, đã thưởng "rượu một thạch, thịt trăm cân" để ông mang về cho vợ. Ở đây có mối quan hệ giữa "rượu" và "ở ẩn", nhưng Đông Phương Sóc rốt lại cũng không hẳn là ẩn sĩ, chẳng qua chỉ là thân ở triều đình mà lòng thích ẩn dật thôi. Đến thời Ngụy Tấn, phong khí hâm mộ việc ẩn dật lan tràn, như Kê Khang, Nguyễn Tịch danh tiếng lẫy lừng đều là những người thân ở triều đình mà lòng thích ẩn dật nổi tiếng. Mà nhóm Trúc Lâm thất hiền do Kê Khang, Nguyễn Tịch đứng đầu cũng đều nhờ việc uống rượu nên lưu danh ngàn thuở. *Thế thuyết tân ngữ, Nhiệm đản thiên* nói "Nguyễn Tịch ở Trần Lưu, Kê Khang ở Tiêu quận, Sơn Đào ở Hà Nội, ba người tuổi tác xấp xỉ, Khang hơi nhỏ hơn. Cùng bọn với họ có Lưu Linh ở Bái quận, Nguyễn Hàm ở Trần Lưu, Hướng Tú ở Hà Nội, Vương Nhung ở Lang Nha. Bảy người thường họp mặt trong rừng trúc, mặc tình uống rượu, nên đời gọi là Trúc Lâm thất hiền". Trong đó Nguyễn Tịch hay thơ nhất, để lại 82 bài *Vịnh hoài thi*. Đồng thời Nguyễn Tịch cũng uống rượu rất khỏe, để cự tuyệt lời đề nghị kết thông gia của Tư Mã Chiêu, ông từng uống rượu say liên tiếp sáu mươi ngày không tỉnh. Ông nghe nói trong nhà bếp Binh bộ có người

hay rượu, vì thế bèn xin làm Binh bộ Hiệu úy. Thậm chí nghe tin mẹ chết, ông còn uống thêm hai đấu rượu, sau đó mới buông tiếng khóc lớn, thổ huyết mấy thăng. Nhưng những người này vẫn chưa hẳn là ẩn sĩ.

Ẩn sĩ đích thực nhờ rượu mà nổi tiếng thì người đầu tiên chính là Đào Uyên Minh. Có người nói thơ của Đào Uyên Minh "bài nào cũng có rượu", nói thế cũng hơi quá, nhưng thống kê qua thì trong hơn một trăm bài thơ của ông ít nhất cũng có một nửa có nói tới rượu. Ông từng làm chức Huyện lệnh Bành Trạch, một trong những lý do khiến ông chọn chức vụ này là vì trong huyện có "Mối lợi đất công, đủ để uống rượu", về sau ông từ chức, sau khi về nhà có thể an thân lập mạng thì "Tam kính tựu hoang, Tùng cúc do tồn. Huề ấu nhập thất, Hữu tửu doanh tôn" (Ba luống vườn hoang, Tùng cúc hãy còn. Dắt con vào trong, Bầu đầy rượu ngon). Ông ở nhà lúc vui vẻ thì uống rượu "Tức giao du nhàn nghiệp, Ngọa khởi lộng thư cầm, Thung thuật tác mỹ tửu, Tửu thục ngô tự châm (Đóng cửa cho nhàn nhã, Ngủ dậy vui sách đàn, Giã nếp ủ rượu tốt, Ủ xong tự rót mời), lúc tức giận thì uống rượu "Nhân giai tận hoạch nghi, Chuyết sinh thất kỳ phương. Lý dã khả nại hà, Thả vi đào nhất thương" (Người đều chọn điều hợp, Sống vụng mất đạo thường. Lý vậy biết làm sao, Chén bầu thôi cứ chơi), lúc đau buồn thì uống rượu "Thường khủng đại hóa tận, Khí lực bất cập suy. Bát trị thả mạc niệm, Nhất thương liêu khả huy" (Thường e mệnh sẽ hết, Khí lực không kịp suy. Dẹp trừ thôi chớ nghĩ, Một chén cứ chơi đi), lúc nhớ nhung bạn bè thì uống rượu "Yết yết đình vân, Mông mông thời vũ. Bát biểu đồng hôn, Bình lộ y trở. Tĩnh ký đông hiên, Xuân giao độc phủ" (Cuộn cuộn mây bay, Giăng giăng mưa phủ. Tám cõi mờ mờ, Đường xa cách trở. Lặng lẽ hiên đông, Rượu xuân riêng vỗ), lúc làm việc mệt nhọc thì uống rượu "Tứ thể thành nãi bì, Thứ vô dị hoạn can. Hàm trạc tức thiềm hạ, Đấu tửu tán khâm nhan" (Tay chân chai

sạn hết, May mới được yên thân. Dưới thềm ngồi nghỉ mệt, Đấu rượu mặt tươi dần), nói nhiều sợ bị rắc rối cũng uống rượu "Nhược phục bất khoái ẩm, Khủng phụ đầu thượng cân. Đãn hận đa sàm ngộ, Quân đương thứ túy nhân" (Nếu không uống say khướt, E phụ khăn trên đầu. Lỡ miệng nhiều lời bậy, Tôi say đừng chấp nhau). Đào Uyên Minh uống rượu là cá nhân ông thích thú, nhưng e có khi cũng là dùng rượu giải sầu. Đúng như Chu Quang Tiềm nói "Giống như nhiều người nghiện rượu, ông phải dùng rượu để đè nén nỗi buồn trong lòng, để quên nhiều chuyện không như ý trên đời. Rượu đối với ông mường tượng như một loại vũ khí mà ông cầm trong tay để khiêu chiến với số phận"[1].

Ẩn sĩ thời Nam Bắc triều thích rượu có Huy Khoa thời Bắc triều, *Bắc sử* nói ông "Lúc trẻ có độ lượng, không câu nệ tiểu tiết, thích kinh sử, chưa từng quan tâm đến việc đời. Thích uống rượu, bộc lộ tính tình tự nhiên". Hà Điểm người thời Lương, xuất thân đại tộc, họ hàng phần nhiều làm quan lớn. Nhưng Hà Điểm "Không bước chân vào thành phủ, ngao du trên đời, không cài trâm không mang đai, có khi ngồi xe củi, đi hài cỏ, thỏa lòng mình muốn, say khướt mới về". Trong vườn của Hà Điểm có một ngôi mộ cổ, ông trồng rất nhiều hoa cỏ chung quanh, mỗi khi uống rượu đều rưới một chén xuống đất để cúng người dưới mộ. Cánh Lăng vương Tiêu Tử Lương tới thăm riêng ông, ông mặc một bộ áo quần xốc xếch cùng ngồi với Tiêu Tử Lương. Tiêu Tử Lương rất vui vẻ, đặc biệt tặng ông một cái chén rượu của Kê Khang và một cái xanh đựng rượu của Từ Cảnh Sơn ngày xưa.

Trong lịch sử ẩn sĩ thời Đường những người nhờ uống rượu mà nổi tiếng trước tiên phải nói tới Vương Tích. Theo *Tân Đường thi* Vương Tích là người cuối thời Tùy đầu thời Đường, từng làm chức Huyện thừa huyện Lục Hợp thời Tùy,

(1) *Đào Uyên Minh*, xem *Đào Uyên Minh nghiên cứu tư liệu hối biên*, Trung Hoa thư cục.

lúc giữ chức vì rượu phạm lỗi, bị đàn hặc, từ quan về nhà. Nhà ông "Có đầy tớ vài người, trồng lúa, mùa xuân mùa thu nấu rượu". Ông thường ra ngoài đi chơi, nếu gặp một quán rượu vừa ý, thường ở lại liên tiếp mấy ngày. Sau khi nhà Đường lập quốc, từng giao ông làm Môn hạ sảnh Đãi chiếu, ông vui vẻ nhận. Em ông là Vương Tĩnh hỏi "Chức Đãi chiếu có chỗ nào hay mà hăng hái như thế?". Vương Tích nói "Vì theo lệ quan viên ở đó mỗi ngày được cấp ba thăng rượu". Trưởng quan Môn hạ sảnh là Thị trung Trần Thúc Đạt dặn người quản sự "Mỗi ngày chỉ cấp cho Vương tiên sinh ba thăng rượu, e rằng quá ít", vì vậy đặc biệt cấp cho ông mỗi ngày một đấu. Cũng chính vì thế nên một thời người ta gọi Vương Tích là "Đấu tửu học sĩ". Đương thời có viên tiểu lại ở Thái nhạc thự là Tiêu Cách, rất giỏi ủ rượu, Vương Tích bèn xin tới làm việc ở Thái nhạc thự. Người chủ quản cảm thấy công việc ở đó không xứng đáng với thân phận của Vương Tích nên không đồng ý. Nhưng Vương Tích nhất định đòi đi, người chủ quản phải nghe lời, từ đó Vương Tích được uống rượu ngon. Về sau Tiêu Cách chết, vợ Tiêu Cách vẫn kiên trì ủ rượu để cung ứng cho Vương Tích. Không đầy một năm vợ Tiêu Cách cũng chết, Vương Tích vô cùng đau lòng, than thở "Đây chẳng phải là trời không muốn cho ta uống rượu ngon sao!", vì thế từ quan về nhà. Về tới nhà, ông chỉnh lý cách thức, kinh nghiệm ủ rượu của Tiêu Cách, làm một quyển *Tửu kinh*, lại soạn một quyển sách về những người nấu rượu nổi tiếng từ thời cổ như Đỗ Khang, Nghi Địch, gọi là *Tửu phổ*, ngoài ra còn mô phỏng bài *Tửu đức tụng* của Lưu Linh viết bài *Túy hương ký*. Ông lập một ngôi miếu thờ Đỗ Khang ở phía đông nam nhà ở, lại đắp một pho tượng Tiêu Cách đặt trước bài vị Đỗ Khang, cùng hưởng tế tự. Vương Tích uống rượu có thể uống năm đấu không say, vì thế tự xưng là Ngũ đẩu tiên sinh, lại mô phỏng Đào Uyên Minh viết một thiên *Ngũ đẩu tiên sinh truyện* về mình. Vương Tích có bài thơ *Quá tửu gia* viết về rượu như sau "Thử nhật trường hôn ẩm, Phi quan dưỡng tính linh. Nhãn khan nhân tận túy, Hà nhẫn

độc vi tinh (tỉnh)" (Ngày ấy say mờ mịt, Hơi đâu dưỡng tính linh. Mắt thấy người say cả, Làm sao tỉnh một mình). Có bài *Đề tửu gia bích* như sau "Tạc dạ bình thủy tận, Kim triêu ủng tức khai. Mộng trung chiêm mộng bãi, Hoàn hướng tửu gia lai" (Đêm trước vò vừa cạn, Sáng nay hủ lại bày. Trong mơ nằm mộng mãi, Quán rượu cứ ra hoài). Có bài *Độc chước* "Phù sinh tri kỷ nhật, Vô trạng toại không danh. Bất như đa nhưỡng tửu, Thời hướng trúc lâm khuynh" (Phù sinh đâu mấy lúc, Không công cũng chẳng danh. Chẳng bằng ủ thêm rượu, Vui rót dưới tre xanh).

Thời Đường lại có một ẩn sĩ khác cũng nhờ uống rượu mà nổi tiếng là Hạ Tri Chương. Theo *Tân Đường thư*, ông "Cuối đời phóng đãng, dạo chơi ở thôn xóm, tự xưng là Tứ minh cuồng khách và Bí thư ngoại giám. Mỗi khi say rượu thì làm từ, bút viết không ngừng, cũng rất đáng xem". Theo *Đường tài tử truyện* lúc ông gặp Lý Bạch lần đầu, đọc bài *Thục đạo nan* của Lý Bạch, kinh ngạc kêu lớn "Ông là người tiên bị đày xuống trần". Vì thế bèn cởi kim quy của nhà vua ban cho đổi rượu, uống với Lý Bạch suốt một ngày. Bài *Ẩm trung bát tiên ca* của Đỗ Phủ có viết về một người là Hạ Tri Chương, lời thơ như sau "Tri Chương kỵ mã tự thừa thuyền, Nhãn hoa lạc tỉnh thủy đê miên" (Tri Chương cưỡi ngựa tựa đi thuyền, Mắt hoa rơi giếng lại nằm yên). Từ trên ngựa rơi xuống, rơi xuống giếng lại tiếp tục ngủ, dáng vẻ say sưa ấy cũng có thể nói là rất thần kỳ. Thơ văn của Hạ Tri Chương còn lại đến nay không nhiều, liên quan tới rượu có bài *Đề Viên thị biệt nghiệp* "Chủ nhân bất tương thức, Ngẫu tọa vi lâm tuyền. Mạc mạn sầu cô tửu, Nang trung tự hữu tiền" (Chủ nhân không quen biết, Gặp gỡ chốn lâm tuyền. Chớ sầu chuyện mua rượu, Trong lưng tự có tiền).

Mạnh Hạo Nhiên là ẩn sĩ nổi tiếng thời Đường, về việc uống rượu cũng khá cao cường. Mạnh Hạo Nhiên rất ham mê danh lợi, từng nhiều lần làm thơ viết văn mong mỏi

kẻ quyền quý tiến cử. Có lần Thái phỏng sứ Hàn Triều Tông hẹn ngày muốn đưa ông cùng lên kinh. Đến khi Hàn Triều Tông sai người tới gọi lên đường thì Mạnh Hạo Nhiên đang cùng bạn bè uống rượu, để khỏi mất hứng, ông đã vứt luôn một cơ hội rất tốt để làm quan. Thơ có liên quan tới rượu chiếm một tỷ lệ khá cao trong thơ văn của Mạnh Hạo Nhiên, nổi bật nhất có bài *Yến Vinh Nhị Sơn trì* "Giáp đệ khai kim huyệt, Vinh kỳ lạc tự đa. Lịch tê chi độn mã, Trì dưỡng Hữu quân nga. Trúc dẫn huề cầm nhập, Hoa yêu tải tửu qua. Sơn công lai thủ túy, Thời xướng tiếp ly ca" (Phủ đệ bày ao ngọc, Vui chơi cốt ở ta. Ngựa kêu bên máng gỗ, Ngỗng lội dưới ao xa. Trúc giục mang đàn tới, Hoa đòi chở rượu qua. Muốn say tìm tới đó, Bên giậu cất lời ca). Lại như bài *Hý tặng chủ nhân* viết "Khách túy miên vị khởi, Chủ nhân hô giải trình. Dĩ ngôn kê tất thục, Phục đạo ủng đầu tình" (Khách say ngủ chưa dậy, Chủ nhân kêu tỉnh mau. Mới khoe gà chín đấy, Lại nói rượu ngon sao). Bữa rượu đêm trước còn chưa tỉnh hẳn, sáng nay đã bày rượu uống tiếp, lối uống rượu ấy thật cũng đủ khiến người ta cay mắt.

Thời Đường đã có ẩn sĩ coi rượu như tính mạng, nổi bật nhất đương nhiên phải kể tới đại thi nhân Lý Bạch. Theo *Tân Đường thư*, Lý Bạch ở Võng Xuyên không lâu, lúc cùng Khổng Sào Phủ, Hàn Chuẩn ẩn cư ở núi Tồ Lai Sơn Đông, "Hàng ngày uống rượu say khướt, tự xưng là Trúc Khê lục dật". Về sau ông được triệu vào kinh, giữ chức Cung phụng Hàn lâm, "Vẫn cùng bọn bạn rượu uống say ngoài chợ". Có hôm "Nhà vua say rượu ở đình Hương Tử, trong lòng có cảm xúc, muốn Bạch viết nhạc chương. Sai triệu vào, nhưng Bạch đã say. Tả hữu lấy khăn nhúng nước lau mặt, Bạch mới hơi tỉnh, vẫy bút thành thơ, lời lẽ diễm lệ không cần suy nghĩ. Vua mến tài, mấy lần ban yến cho gặp mặt. Bạch thường uống rượu hầu vua, lúc say bèn sai Cao Lực Sĩ cởi hài". Đỗ Phủ trong bài *Ẩm trung bát tiên ca* nói Lý Bạch "Lý Bạch nhất

đấu thi bách thiên, Trường An tứ thượng tửu gia miên, Thiên tử hô lai bất thướng thuyền, Tự xưng thần thị tửu trung tiên" (Lý Bạch một đấu thơ trăm bài, Quán rượu kinh đô cứ ngủ say, Thiên tử gọi tới không lên thuyền, Tự xưng thần là tiên rượu đây). Về sau Lý Bạch rời Trường An, tới Hoa Sơn du lãm, *Đường tài tử truyện* chép có lần ông say rượu cưỡi lừa đi ngang huyện nha, Tri huyện không biết, tức giận sai bắt vào hỏi "Ngươi là ai mà dám vô lễ như vậy!". Bạch làm tờ cung, không ghi tên họ, viết rằng "Tằng lệnh long cân thí thổ, ngự thủ điều canh, Quý phi phụng nghiên, Lực Sĩ thoát hài. Thiên tử môn tiền, thượng dung tẩu mã, Hoa Âm huyện lý, bất đắc kỵ lư?" (Từng khiến khăn rồng lau dãi, tay vua múc canh, Quý phi bưng nghiên, Lực Sĩ cởi hài. Trước cửa nhà vua còn cho giong ngựa, Trong huyện Hoa Âm không được cưỡi lừa?). Tri huyện hoảng sợ vái lạy nói "Không biết là Hàn lâm tới", Bạch cười dài mà đi. Ngoài ra trong các tiểu thuyết hý khúc còn có những truyền thuyết loại "Say rượu viết thư dọa người Man" ít nhiều có quan hệ tới việc Lý Bạch uống rượu, thậm chí cả cái chết của Lý Bạch cũng được kể rằng sau khi ông uống rượu say nhảy xuống sông ôm mặt trăng, sau cùng cưỡi một con cá kình đi mất.

Trong hơn 900 bài thơ hiện còn của Lý Bạch, có rất nhiều tác phẩm liên quan đến việc uống rượu, có bài thể hiện sự tự mãn tự tin của ông về tài năng của bản thân, như "Nhân sinh đắc ý tu tận hoan, Mạc sử kim tôn không đối nguyệt. Thiên sinh ngã tài tất hữu dụng, Thiên kim tán tận hoàn phục lai. Phanh dương tể ngưu trợ vi lạc, Hội tu nhất ẩm tam bách bôi" (Đời người đắc ý nên vui chơi, Chớ để chén vàng trơ ánh nguyệt. Trời sinh ta tài ắt hữu dụng, Ngàn vàng tiêu hết lại có thôi. Giết dê mổ trâu để giúp vui, Ba trăm chén rượu uống một hồi) (*Tương tiến tửu*), có bài biểu hiện nỗi cảm khái có tài không gặp thời như "Kim tôn mỹ tửu đấu thập thiên, Ngọc bàn trân tu ức vạn tiền, Đình bôi

đầu trợ bất năng thực, Bạt kiếm tứ cố tâm mang nhiên" (Chén vàng rượu thơm mười ngàn đấu, Mâm ngọc sơn hào ức vạn đồng, Dừng chén ném đũa không ăn nổi, Tuốt kiếm nhìn quanh lòng mênh mông) (*Hành lộ nan*), có bài thể hiện sự coi thường kẻ quyền quý như "Khuất Bình văn chương huyền nhật nguyệt, Sở vương đài tạ không sơn khâu. Hứng cam hạ bút dao ngũ nhạc, Thi thành tiếu ngạo lăng thương châu. Công danh phú quý nhược thường tại, Hán Thủy diệc ưng tây bắc lưu" (Khuất Nguyên văn chương nay vẫn đó, Sở vương đài tạ hỏi còn đâu. Rượu say hạ bút lay ngũ nhạc, Thơ xong cười ngạo khinh thương châu. Công danh phú quý mà còn mãi, Sông Hán cũng theo tây bắc chảy) (*Giang thượng ngâm*), có bài biểu hiện sự bực dọc với thế tục như "Khí ngã khứ giả kim nhật chi nhật bất khả lưu, Loạn ngã tâm giả kim nhật chi nhật đa phiền ưu. Trường phong vạn lý tống thu nhạn, Đối thử khả dĩ cam cao lâu. Trừu đao đoạn thủy thủy cánh lưu, Cử bôi tiêu sầu sầu cánh sầu. Nhân sinh tại thế bất đắc ý, Minh triêu tán phát lộng biên chu" (Ngày hôm nay bỏ ta đi không thể lưu, Ngày hôm nay làm ta lo nhiều phiền ưu. Gió dài muôn dặm đưa nhạn thu, Trước cảnh có thể say lầu cao. Tuốt đao chém nước nước vẫn chảy, Cất chén tiêu sầu sầu vẫn sầu. Người sống trên đời không thỏa ý, Mai ngày xõa tóc lướt thuyền mau) (*Tuyên Châu tạ giản lâu tiễn biệt Hiệu thư Thúc Vân*), có bài biểu hiện tình cảm với bạn bè như "Lan Lăng mỹ tửu úc kim hương, Ngọc uyển thịnh lai hổ phách quang. Đãn sử chủ nhân năng túy khách, Bất tri hà xứ thị tha hương" (Lan Lăng rượu tốt ngạt ngào hương, Chén ngọc bưng lên lóng lánh vàng. Lòng tốt chủ nhân say ý khách, Không hay đâu mới chốn tha hương) (*Khách trung tác*). Có bài biểu hiện tâm trạng nhàn tản lúc ẩn cư trong núi như "Lưỡng nhân đối chước sơn hoa khai, Nhất bôi nhất bôi phục nhất bôi. Ngã túy dục miên khanh thả khứ, Minh triêu hữu ý bão cầm lai" (Hai người đối ẩm hoa rừng nở, Một chén

một chén lại một chén. Tôi say muốn ngủ ông cứ về, Mai thích cầm đàn qua uống nữa) (*Sơn trung dữ u nhân đối chước*). Có bài miêu tả sự tươi đẹp của non sông đất nước như "Sản khước Quân Sơn hảo, Bình phô giang thủy lưu. Ba Lăng vô hạn tửu, Túy sát Động Đình thu" (Xẻng cắm Quân Sơn đẹp, Bến dài sông nước trôi. Ba Lăng nhiều rượu lắm, Say chết Động Đình thôi) (*Bồi Thị lang Thúc Du Động Đình túy hậu*), có bài buồn thương vì bạn cũ qua đời như "Tứ Minh hữu cuồng khách, Phong lưu Hạ Lý chân. Trường An nhất tương kiến, Hô ngã trích tiên nhân. Tích hảo bôi trung vật, Kim vi tùng hạ trần. Kim quy hoán tửu xứ, Khước ức lệ triêm cân" (Tứ Minh có cuồng khách, Phong lưu có Hạ chăng. Trường An vừa gặp gỡ, Gọi tớ trích tiên nhân. Trước thích rượu trong chén, Nay làm bụi cõi trần. Kim quy đem đổi rượu, Nhớ lại lệ đầm khăn) (*Đối tửu ức Hạ giám*), có bài biểu hiện cá tính hào phóng có thể vứt bỏ tất cả như "Lạc nhật dục một Nghiễn Sơn tây, Đảo trứ tuyết điều hoa hạ mê. Tương Dương tiểu nhi tề phách thủ, Lan nhai tranh xướng *Bạch đồng đề*. Bàng nhân tá vấn tiếu hà sự, Tiếu sát sơn ông túy tự nê. Lô từ thược, Anh vũ bôi, Bách niên tam vạn lục thiên nhật, Nhất nhật tu ẩm tam bách bôi. Dao khan Hán Thủy áp đầu lục, Kháp tự bồ đào sơ phát bồi. Thử giang nhược biến tác xuân tửu, Lũy khúc tiện trúc Tào Khâu đài. Thiên kim tuấn mã hoán tiểu thiếp, Túy tọa điêu yên ca *Lạc mai*. Xa bàng trắc quải nhất hồ tửu, Phụng trúc long quản hành tương thôi. Hàm Dương thị trung thán hoàng thái, Hà như nguyệt hạ khuynh kim lôi. Quân bất kiến Tấn triều Dương công nhất phiến thạch, Quy đầu bác lạc sinh môi đài. Lệ diệc bất năng vị chi trụy, Tâm diệc bất năng vị chi ai. Thanh phong lãng nguyệt bất dụng nhất tiền mãi, Ngọc Sơn tự đảo phi nhân thôi" (Mặt trời sắp chìm sau non tây, Chiều buông hoa tuyết rơi tả tơi. Trẻ nhỏ Tương Dương cùng đánh nhịp, Trên đường tranh hát *Bạch đồng đề*. Chung quanh hỏi han cười gì thế,

Cười chết Sơn ông say mệt mê. Thìa chim cốc, Chén anh vũ, Trăm năm ba vạn sáu ngàn ngày, Một ngày phải uống ba trăm chén. Xa trông Hán Thủy xanh đầu vịt, Giống hệt rượu nho đang chảy dài. Nước sông như biến cả thành rượu, Sẽ theo dòng tới Tào Khâu đài. Vàng ròng ngựa tốt đổi tiểu thiếp, Say ngồi trên yên ca *Lạc mai*. Bên xe treo chếch một bầu rượu, Tiêu rồng sáo phụng giục đi thôi. Hàm Dương trong chợ than hoàng thái, Sao bằng dưới trăng nghiêng kim bôi. Anh chẳng thấy Dương công nhà Tấn bia một tấm, Đầu rùa lở lói rêu mọc đầy. Lòng cũng không sao vì đó xót, Lệ cũng không sao vì đó rơi. Gió mát trăng trong không tốn tiền cũng có, Ngọc Sơn tự đổ có ai lay) (*Tương Dương ca*). Ông lại nói "Thiên nhược bất ái tửu, Tửu tinh bất tại thiên. Địa nhược bất ái tửu, Địa ưng vô Tửu Tuyền. Thiên địa ký ái tửu, Ái tửu bất quý thiên. Dĩ văn thanh tỷ thánh, Phục đạo trọc như hiền. Thánh hiền ký dĩ ẩm, Hà tất cầu thần tiên. Tam bôi thông đại đạo, Nhất đấu hạp tự nhiên. Đãn đắc tửu trung thú, Vật vi tỉnh giả truyền" (Nếu trời không thích rượu, Sao rượu không trên trời. Nếu đất không thích rượu, Suối rượu đâu trên đời. Trời đất đã thích rượu, Thích rượu không thẹn trời. Đã nghe trong sánh thánh, Lại nói đục như hiền. Thánh hiền đều đã uống, Cần gì cầu thần tiên. Ba ly thông đại đạo, Một đấu hợp tự nhiên. Cốt được vui trong rượu, Chớ vì kẻ tỉnh truyền) (*Nguyệt hạ độc chước*). Lý Bạch là thi nhân lãng mạn vĩ đại nhất ở Trung Quốc, nhân cách và tác phẩm của ông đều có ảnh hưởng to lớn đến đời sau, những câu chuyện thần kỳ về Lý Bạch với rượu và thơ sẽ mãi mãi được nhân dân Trung Quốc và toàn thế giới ưa thích.

Trên kia đã nói qua ẩn sĩ cuối thời Đường là Lục Quy Mông và Bì Nhật Hưu đều tinh thông trà đạo, sự xướng họa của họ đều có quan hệ tới trà đạo. Điều cần nói ở đây là họ không những thích trà mà còn thích rượu. Theo *Đường tài tử truyện*, Bì Nhật Hưu tự Tập Mỹ, người Tương Dương, ẩn cư ở

núi Lộc Môn. Ông "Tính thích rượu, nghiện thơ, hiệu là Túy Ngâm tiên sinh, lại tự xưng là Túy sĩ". Ông từng sáng tác mười bài *Túy trung thập vịnh* gồm *Tửu tinh, Tửu tông, Tửu sưu, Tửu sàng, Tửu lư, Tửu lâu, Tửu kỳ, Tửu tôn, Tửu thành, Tửu hương*. Lục Quy Mông thấy mười đầu đề ấy không những nhất nhất họa lại từng bài mà còn viết một cụm *Thiêm tửu trung lục vịnh* cung cấp cho Bì Nhật Hưu thêm sáu đầu đề nữa là *Tửu trì, Tửu long, Tửu ủng, Tửu thuyền, Tửu thương, Tửu bôi*. Bì Nhật Hưu thấy sáu đề bài *Thiên tửu trung lục vịnh* của Lục Quy Mông lại nhất nhất họa lại từng bài. Loại tác phẩm nhằm hoàn thành nhiệm vụ như thế đương nhiên không phải thật hay, nhưng có thể thấy được ở đó sự hứng thú của họ với rượu.

Ẩn sĩ thời Tống thích rượu có Chủng Phóng, Lý Thực, Ngô Anh. Chung Phóng ẩn cư trên ngọn Đông Minh núi Chung Nam, trên núi có lúc không có thức ăn, ông phải ăn hết thóc giống. Ông "Tính hay rượu, thường trồng lúa nếp để tự nấu rượu. Thường nói: Núi vắng tịch mịch, tạm dùng rượu để nuôi dưỡng hòa khí, vì thế tự hiệu là Vân Khê cư sĩ. Đội khăn đen mặc áo ngắn, mang đàn cầm xách bầu rượu, ngồi trên tảng đá, hái lá thuốc để uống rượu, thường uống trọn ngày". Lý Thực thường lui tới núi Trung Điều ở Sơn Tây, "nơi ở có cây có đá u nhã". Ông "Vốn thích rượu, có người khuyên bỏ, ông đáp: Rượu giúp đỡ sức khỏe xua đuổi bệnh tật, bỏ nó không được. Theo điều mình thích cho đến trọn đời, chẳng cũng vui sao? Thường nói với các con: Sơn thủy đủ để vui lòng, nếu ngẫu nhiên say rượu mà chết thì đó là điều ta mong mỏi". Ngô Anh là người Kỳ Xuân Hồ Bắc, từ quan về nhà ở ẩn, ông "Xây nhà cạnh dòng nước, trồng hoa nấu rượu, việc nhà giao hết cho con em. Khách tới ắt uống rượu, uống rượu ắt say, có khi say tít ngủ dưới hoa, khách về cũng không hỏi. Gặp người có tiếng xấu không nói chuyện một câu, nhưng giục tôi tớ làm cơm rượu, người ta không ai không thích sự

vui vẻ dễ dãi mà kính trọng sự thanh cao. Thường có khách quý tới nhà, Anh uống rượu say rồi hát, lấy nhạc khí đập vào đầu làm nhịp, khách cũng không trách là ngạo mạn". Mấy người nói trên đều có di phong của thời Ngụy Tấn.

Ẩn sĩ Đường Dần thời Minh càng nổi bật trong phái "danh sĩ", so với các ẩn sĩ thời Tiên Tần Lưỡng Hán thì họ khác rất nhiều, nếu so với các ẩn sĩ thời Đường như Lý Bạch, thì sự khác biệt có ít hơn. Ông sinh ra trong gia đình phú thương, đời sống khá sung túc. Nhà ông mở ra một khu vườn, "Hàng ngày uống rượu trong đó, khách tới là mời rượu, bỏ những chuyện khác nhau, say rồi thì ngủ". Ông còn viết một bài *Bả tửu đối nguyệt ca* như sau "Lý Bạch tiền thời nguyên hữu nguyệt, Duy hữu Lý Bạch thi năng thuyết. Lý Bạch như kim dĩ tiên khứ, Nguyệt tại thanh thiên kỷ viên khuyết? Kim nhân đo ca Lý Bạch thiên, Minh nguyệt hoàn như Lý Bạch thì (thời). Ngã học Lý Bạch đối minh nguyệt, Bạch dữ nguyệt minh an năng tri! Lý Bạch năng thi phục năng tửu, Ngã kim bách bôi phục thiên tửu. Ngã quý tuy vô Lý Bạch tài, Liệu ưng nguyệt bất hiềm ngã xú. Ngã dã bất đăng thiên tử thuyền, Ngã dã bất thượng Trường An miên. Cô Tô thành ngoại nhất mao ốc, Vạn thụ mai hoa nguyệt mãn thiên" (Trước thời Lý Bạch trăng đã có, Chỉ thơ Lý Bạch mới tả được. Lý Bạch đến nay đã lên tiên, Trăng kia mấy độ thay tròn khuyết? Người nay còn ngâm thơ Lý Bạch, Trăng sáng vẫn như thời Lý Bạch. Ta học Lý Bạch đối trăng sáng, Bạch và trăng sáng làm sao hay! Lý Bạch giỏi thơ lại hay rượu, Ta nay trăm chén lại ngàn rượu. Ta thẹn không tài Lý Bạch xưa, Xem ra trăng chẳng hiềm ta dở. Ta cũng không lên thuyền thiên tử, Ta cũng không tới Trường An chơi. Cô Tô một túp lều tranh nhỏ, Muôn cội hoa mai nguyệt ngập trời), vần điệu lời lẽ hầu như hoàn toàn giống thơ Lý Bạch.

Lương Dĩ Chương cuối thời Minh đầu thời Thanh, sau khi nhà Minh mất ở ẩn tại Hà Hồ huyện Bảo Ứng Giang Tô.

Ông dựng một gian phòng, gọi tên là Nhẫn đông hiên, một số người không quên nhà Minh, bất mãn với kẻ thống trị nhà Thanh như bọn Diêm Nhĩ Mai, Vương Du Định, thường tới chỗ ông "uống thật say", vả lại còn "Khảng khái kích ngang, kế đó sa lệ". Uông Đoàn sau khi nhà Minh mất ẩn cư ở Tây Hồ Hàng Châu, quan lại ở đó đem thuyền chở rượu qua hồ thăm ông, ông tránh mặt không gặp. Nhưng ông gặp bạn thân thì có thể "Uống mười đấu rượu không say". Diêm Nhĩ Mai là chí sĩ cuối thời Minh, sau khi chống Thanh thất bại, về nhà cũ ở Bái huyện Giang Tô. Ông "Gởi lòng ở rượu, say là chửi mắng. Thường căm phẫn nói: Cha ông ta chưa ai làm quan, khi nước mất, phá tán gia tài để báo thù, thiên hạ rúng động. Tuy việc không thành, nhưng gió mạnh mới hay cỏ cứng, kẻ áo vải hùng tráng như vậy cũng đủ rồi. Bèn hát lớn nhảy múa, nước mắt ròng ròng". Ẩn sĩ cuối thời Minh đầu thời Thanh uống rượu khác với ẩn sĩ các thời khác, về tâm tình đều có sự khích liệt.

Từ thời Ngụy Tấn trở đi, ẩn sĩ bắt đầu uống rượu, mỗi thời đều có đặc điểm khác nhau, mỗi người cũng đều có chỗ khác nhau, nhưng tìm "Sao rượu" (Tửu tinh) trong đó thì phải kể Đào Uyên Minh và Lý Bạch là những người đứng đầu. Có hai "Sao rượu" này rồi thì những ẩn sĩ uống rượu hào hùng đời sau chẳng qua chỉ là hạng nhỏ nhoi.

Uống rượu và uống trà khác nhau, uống trà cho dù không nhất định có chỗ nào hay, nhưng nhất định không có chỗ nào dở, nhưng uống rượu thì khác. Uống rượu say sưa quá mức, một là có hại cho sức khỏe, hai là có thể vì say sưa làm hỏng chuyện. Từ xưa đến nay, không ít chuyện mất nước hại nhà, thiệt người hại mình đều có quan hệ với việc uống rượu, mà rất nhiều hôn quân có tiếng xấu cũng thường có quan hệ với việc uống rượu. Bản thân rượu không có gì xấu, chỗ then chốt là người uống rượu xử sự thế nào, chủ động thế nào. Nhưng ẩn sĩ vì không cầm quyền, vả lại những kẻ thật sự có tiền cũng không nhiều, nên tác dụng của họ đối với sự phát triển của văn hóa rượu ở Trung Quốc chủ yếu là tích cực.

Phần 14

Ẩn sĩ với việc dưỡng sinh

Một trong những vấn đề pha trộn cả khoa học lẫn mê tín rất phức tạp ở Trung Quốc thời cổ là "dưỡng sinh". Nếu coi mục đích của dưỡng sinh là để trường sinh bất tử, giữa ban ngày thành tiên thì đó là đi vào con đường của các phương sĩ thời cổ lấy việc lừa gạt làm tôn chỉ và sự mê tín hoang đường của các tín đồ Đạo giáo về sau. Thử nghĩ từ xưa đến nay đã có ai được trường sinh bất tử chưa? Có tiền, có quyền, có thế như Tần Thủy hoàng, Hán Vũ đế mà cũng công toi, vất vả vô ích, huống chi là dân thường sao? Còn nếu coi mục đích của dưỡng sinh là để sinh tân hoạt huyết, tăng cường sức lực, khỏe mạnh sống lâu thì hoàn toàn có thể, chỉ cần làm đúng cách là được. Người biết dưỡng sinh sớm nhất trong các ẩn sĩ thời cổ là Lục Thông trong *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Mật, Lục Thông cũng chính là Sở cuồng Tiếp Dư hát bài *Phượng hề ca* cho Khổng tử nghe trong *Luận ngữ*. Theo Hoàng Phủ Mật, Lục Thông để trốn tránh vua Sở mời ra làm quan, sau cùng đưa vợ đem những vật dùng sinh hoạt đơn giản, thay tên đổi họ đi du lãm danh sơn. Họ "Bắt cà cuống, đào củ mài để ăn, ở ẩn trong núi Nga Mi đất Thục, thọ mấy trăm tuổi, tục truyền đã thành tiên". "Thọ mấy trăm tuổi" đương nhiên là chuyện không thể, còn "Bắt cà cuống, đào củ mài để ăn" có ích cho cơ thể con người như lương thực cá thịt hay không cũng là một vấn đề. Cho nên chỉ là một thuyết vu vơ mà thôi.

Ẩn sĩ thời Tiên Tần phát biểu nhiều nhất về vấn đề dưỡng sinh là Lão tử và Trang tử. Lão tử cho rằng việc dưỡng sinh của cá nhân và việc trị nước của nhà vua có cùng đạo lý, điều cơ bản nhất là phải "Thanh tĩnh vô vi". Một người muốn sống lâu, sống yên ổn, thì điều chủ yếu nhất chính là phải bỏ hết thói tranh cường hiếu thắng tham lam muốn được, phải hết sức nhún nhường, thậm chí tốt nhất là cắt đứt tất cả mọi dục vọng cá nhân. Như *Lão tử* chương 59 nói "Trị người tu thân không gì bằng tiết kiệm, có tiết kiệm mới sớm biết thuận theo đạo, sớm thuận theo đạo thì tích được nhiều đức, tích được nhiều đức thì không gì không chế ngự được, không gì không chế ngự được thì năng lực của mình không biết tới đâu là cùng, năng lực không biết tới đâu là cùng thì trị được nước, nắm được cái gốc của đạo trị nước thì có thể tồn tại được lâu dài. Như vậy là rễ sâu, gốc vững, cái đạo trường tồn". Chương 12 nói "Ngũ sắc làm rối mắt người, ngũ âm làm điếc tai người, ngũ vị làm tê miệng người, ruổi rong săn bắn làm người phát cuồng, hàng hóa hiếm có làm người mạo hiểm". Chương 14 nói "Biết đủ thì không nhục, biết dừng thì không nguy, có thể lâu dài". Chương 46 nói "Tai họa không gì lớn bằng không biết đủ, lỗi lầm không gì lớn bằng cứ muốn được. Cho nên biết đủ là đủ, thì thường được đầy đủ". Chương 50 nói "Thường nghe những người khéo dưỡng sinh, đi đường không bị tê hổ làm hại, ra trận không bị thương vì binh khí, tê hổ không dùng được sừng móng, binh khí không xâm phạm được. Tại sao có được sự thần thông ấy? Nguyên là vì căn bản không bước vào chỗ chết". Về quan hệ giữa con người và ngoại giới, bất kể là tự nhiên hay xã hội, Lão tử cũng chủ yếu nói việc "Thuận ứng". Như *Lão tử* chương 2 nói "Thánh nhân làm việc vô vi, dạy điều vô ngôn, để vạn vật làm mà không bắt đầu, sinh mà không có, làm mà không cậy, lập công mà không coi là có công. Phàm không coi là có công, thì công không mất". Chương 7 nói "Trời đất sở dĩ được lâu dài là nhờ không tự sinh nên được trường sinh. Cho nên thánh

nhân đặt mình ra sau mà mình được ở trước, bỏ mình ra ngoài mà mình được còn". Chương 8 nói "Bậc thượng thiện như nước, nước khéo ở chỗ làm lợi cho muôn vật mà không gấp gáp, ở chỗ mọi người chán ghét dưới thấp nên gần với đạo. Phàm không tranh giành nên không lầm lỗi". Nhưng sự vật trong xã hội phức tạp, có lúc không thể lay chuyển bằng ý chí cá nhân, nếu có thế lực xấu xa đánh tới trước cửa anh, thì anh làm sao? *Lão tử* chương 36 nói "Muốn thu rút trước hết hãy mở rộng. Muốn làm yếu trước hết hãy nâng cao. Muốn lấy trước hết hãy cho. Như thế là sâu kín mà sáng suốt". Chương 28 nói "Biết cái trống, giữ cái mái, làm khe nước cho thiên hạ, biết cái vinh, giữ cái nhục, làm cái hang cho thiên hạ". Cho dù phía sau mai phục đại âm mưu, đại sát cơ, nhưng biểu hiện ra bên ngoài vẫn là nhịn nhục, khiêm nhường, chính là tinh thần "vô vi" mà ông nói ra miệng. Lý luận ấy đã biểu hiện tập trung nơi đoạn Lão tử chia tay với Khổng tử được chép trong *Sử ký, Lão tử Hàn Phi liệt truyện*. Trong đó Lão tử nói với Khổng tử "Người buôn giỏi thì giấu kín như không có hàng, bậc quân tử đức tốt thì diện mạo như kẻ ngu. Ông nên bỏ khí kiêu ngạo và sự nhiều ham muốn, vẻ hăm hở và ý khí tham lam đi, những cái đó chẳng có ích gì cho ông đâu", tới mức Khổng tử lạnh người, khi đi ra nói với các học trò "Chim thì ta biết nó biết bay, cá thì ta biết nó biết bơi, thú thì ta biết nó biết chạy. Loài biết chạy có thể dùng bẫy để bắt, loài biết bơi có thể dùng lưới để bắt, loài biết bay có thể dùng cung để bắt, tới như con rồng cưỡi gió mây lên trời thì ta không sao biết được. Hôm nay gặp Lão tử, có lẽ là con rồng chăng?". Nhìn từ tổng thể, thì việc "dưỡng sinh" mà Lão tử nói chủ yếu thiên về khía cạnh xã hội, là nói yếu quyết nên làm người xử thế ra sao.

Trang tử trong những lời bàn về việc dưỡng sinh có một bộ phận tương tự Lão tử, cũng chủ yếu là nhằm vào

các vấn đề xã hội, nhưng trong đó có rất nhiều lời hoàn toàn

phù hợp với việc dưỡng sinh thuần túy của cá nhân. Ví dụ trong việc con người tự điều tiết mình, ông đề xướng "Thuận theo tự nhiên", "An thời xử thuận". *Trang tử, Mã đề* nói "Móng ngựa có thể đạp sương tuyết, lông ngựa có thể chống gió rét, ăn cỏ uống nước, sãi chân phóng mau, đó là chân tính của ngựa vậy, dẫu có đài cao chuồng rộng, cũng là vô dụng. Đến khi Bá Nhạc nói: Ta giỏi trị ngựa, đóng dấu cắt lông, đóng móng thắng cương, làm chuồng cho ở thì mười con có hai ba con chết. Bỏ đói bỏ khát, giục mau kìm chậm, đóng ách thắng vào xe, đóng hàm thiếc, đánh đập ra oai, thì ngựa chết hơn một nửa". Thiên *Ứng đế vương* nói "Vua biển Nam là Thúc, vua biển Bắc là Hốt, vua ở trung ương là Hỗn Độn. Thúc và Hốt thường gặp nhau chỗ Hỗn Độn, Hỗn Độn đối xử rất tốt. Thúc và Hốt bàn nhau đền đáp Hỗn Độn, nói: Người đều có thất khiếu để nghe nhìn nói thở, riêng ông ta không có, phải đục giúp cho ông ta. Mỗi ngày đục một khiếu, bảy ngày Hỗn Độn chết". Ở đây bản ý của Trang tử là phản đối hình phạt nghiêm khắc, lễ nghi phiền hà của kẻ thống trị hại nước hại dân, nhưng đạo lý quả cũng đúng là sự giữ gìn sức khỏe tinh thần cho con người. Tần Thủy hoàng đầu óc lú lẫn, mong được trường sinh bất tử, nhưng các phương sĩ đều đoán chắc rằng ông ta nhất định không bao giờ đạt được, vì ông ta "Lấy đá cân sách, ngày đêm có mức, không đạt mức không được nghỉ ngơi. Tham lam quyền thế tới mức ấy, chưa thể luyện thuốc tiên". Trang tử trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa con người với thế giới khách quan, nhất là với các lực lượng xã hội thì đề xướng một triết lý còn tiêu cực hơn Lão tử. Thiên *Sơn mộc* nói "Trang tử đi trong núi, thấy cây lớn cành lá xanh tốt, nhưng người đốn cây đứng bên cạnh mà không đốn. Hỏi vì sao, người ấy đáp: Vì không dùng được vào việc gì. Trang tử nói: Cái cây này vì bất tài nên được sống trọn tuổi trời. Đến khi ra khỏi núi, ghé nhà một người bạn ngủ nhờ. Người bạn mừng rỡ, sai trẻ giết nhạn làm cơm. Trẻ hỏi: Một con biết gáy, một con không biết gáy, giết con nào?

Chủ nhân nói: Giết con không biết gáy. Sáng hôm sau học trò hỏi Trang Chu: Cây gỗ trong núi hôm trước vì bất tài nên được sống trọn tuổi trời, con nhạn hôm qua vì bất tài mà chết, vậy thầy xử vào địa vị nào? Trang tử cười nói: Chu xử vào khoảng giữa tài và bất tài". Trang tử còn thông qua chuyện Bào Đinh mổ trâu trong thiên *Dưỡng sinh chủ* khuyên con người nên như Bào Đinh sử dụng lưỡi dao của mình "lấy cái không đi vào chỗ có", muốn tránh khỏi tất cả các mâu thuẫn gay gắt trong xã hội phải đi lại không bị vướng như lưỡi dao "sắc bén có thừa". Đó hoàn toàn là một thứ triết lý hoạt đầu không có bất cứ nguyên tắc nào cả. Từ khía cạnh tiêu cực mà nói, như thế có thể giữ mạng, từ khía cạnh tích cực mà nói, như thế có thể thăng quan, nên hơn 2.000 năm nay nó vẫn được rất nhiều người "thông minh" sử dụng một cách tự giác hay không tự giác. Trong một số truyện ngụ ngôn Trang tử cũng nói qua sinh hoạt của một số bậc "chân nhân", "chí nhân", "thần nhân", như thiên *Tiêu dao du* nói "Trên núi Cô Xạ xa xôi có thần tiên ở, da trắng như băng tuyết, xinh đẹp như xử nữ, không ăn ngũ cốc, hít gió uống sương, theo mây cưỡi rồng ngao du ngoài bốn bể". Lại nói loại người ấy "Không vật nào làm hại được, lũ lớn ngập trời cũng không chết đuối, hạn lớn nung chảy vàng đá cũng không chết cháy" vân vân. Chúng ta cần rõ rằng ở đây Trang tử đang nói ngụ ngôn, chứ không nên cho rằng Trang tử tin là quả thật có loại người ấy. Nhưng vì phương sĩ và tín đồ Đạo giáo đời sau tôn Trang tử làm tổ sư gia, nên rất nhiều nhân vật trong ngụ ngôn sách *Trang tử* cũng trở thành thần tiên thật, chuyện đó không đủ để tin.

Ngược hẳn lại với điều đó là thái độ của Trang tử đối với sự sống chết, ông cho rằng có sinh ắt có tử, đó là một phương thức luân chuyển thay thế của vật chất, con người không nhất thiết phải vì thế mà đau buồn. *Trang tử*, *Chí lạc* nói "Vợ Trang tử chết, Huệ tử tới viếng, thấy Trang tử ngồi

duỗi chân, vỗ bồn mà ca. Huệ tử nói: Cùng người ở tới già, có con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã là quá rồi, lại còn vỗ bồn ca, không phải thái quá sao? Trang tử nói: Không. Lúc nàng mới chết, tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ lại trước kia, đó vốn là không sinh, chẳng những không sinh, mà vốn là không hình, chẳng những không hình, mà vốn là không khí. Đó chẳng qua là tạp chất trong hư không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sinh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Sinh, hình, khí, tử có khác nào xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa thay đổi. Vả lại nay nàng đã nghỉ yên nơi Nhà Lớn mà tôi cứ than khóc chẳng phải là tự tôi không thông mạng ư? Nên tôi không khóc". Như thế còn duy vật, sáng suốt hơn Tần Thủy hoàng, Hán Vũ đế rất nhiều. Mà các phương sĩ và tín đồ Đạo giáo không hiểu được bản ý của Trang tử, lại biến ông thành thần tiên, quả là xe nam bánh bắc, hoàn toàn quay lưng lại với tổ sư gia của họ. Về sau Đào Uyên Minh bài bác tất cả các thuyết thành tiên thành phật một cách rất sáng suốt "Túng lãng đại hóa trung, Bất hỷ diệc bất thận. Ưng tận tiện tu tận, Vô phục độc đa lự" (Rong chơi giữa thế gian, Không mừng cũng không sợ. Phải chết thì cứ chết, Cần gì phải lo nghĩ) (*Hình ảnh thần tam thủ*). Như vậy mới đúng là kế thừa được y bát của Trang tử.

Vì Lão tử và Trang tử là người sáng lập ra học phái Đạo gia ở Trung Quốc, về sau lại được tôn làm tổ sư của Đạo giáo, nên ẩn sĩ các đời ở Trung Quốc thường có nhiều người tiếp thụ Đạo gia hoặc chịu ảnh hưởng của Đạo giáo, nên về sau phàm các ẩn sĩ hiểu thuật dưỡng sinh ở Trung Quốc, về cách thức cũng thường như lời Lão tử, Trang tử, hoặc cũng theo ngụ ngôn trong *Trang tử*. Theo ý nghĩa ấy mà nói, Lão tử và Trang tử là tổ sư gia của hoạt động dưỡng sinh ở Trung Quốc, là những người sáng tạo ra hệ thống lý luận dưỡng sinh ở Trung Quốc thời cổ.

Chuyện Thương Sơn tứ hạo đầu thời Hán được chép

sớm nhất trong *Sử ký, Lưu hầu thế gia*, nhưng hoàn toàn không nói tới vấn đề gì có liên quan với việc dưỡng sinh. Đến *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Mật về sau, mới có thêm một số tình tiết. Ông nói "Thấy chính sự nhà Tần bạo ngược, bèn trở về Lam Điền làm bài ca rằng: Mạc mạc cao sơn, Thâm cốc ủy đà. Hoa hoa tử chi, Khả dĩ liêu tật" (Núi cao tịch mịch, Hang sâu ủy đà. Tử chi tốt tươi, Có thể trị bệnh), về sau chuyển vào vùng Phế Sơn ở Thương Lạc. Đó cũng là nói lúc họ chưa được con Lưu Bang mời ra thì đều dùng cỏ tử chi để đỡ lòng mà không ăn lương thực. Ở đây chỉ nói tới vấn đề thức ăn, có đúng sự thật hay không, thì còn phải nghiên cứu.

Đài Đông đầu thời Đông Hán ở ẩn trong núi Vũ An Hà Bắc. Theo *Cao sĩ truyện*, ông "Đào hang mà ở, hái thuốc để sống". Lúc quan địa phương đưa biếu một số lương thực quần áo, lại nói ông sinh hoạt quá khổ cực, Đài Đông nói "Đông may giữ được chân tính, tồn thần nuôi khí, không vất vả về việc đời để mỏi mệt tinh thần, bỏ lòng ham muốn, điềm nhiên tự đắc, không có gì khổ cực. Như sứ quân nay lo việc chăn dân, sợ sệt lo lắng, lại không khổ sao?". Ở đây nói tới việc cần tâm tình yên tĩnh. Tâm tình yên tĩnh thì chắc chắn có lợi cho sức khỏe. Thời Đông Hán còn có một ẩn sĩ khác tên Kiều Thận, tự Trọng Ngạn. Ông "Lúc trẻ thích cái học Hoàng Lão, ở ẩn nơi núi non, lấy hang để ở, ngưỡng mộ thuật đạo dẫn của Kiều Tùng". Kiều, Tùng là người tiên trong truyền thuyết thời cổ, đại khái thuộc loại vu vơ không có thật, rốt lại họ có thuật đạo dẫn gì thì không sao biết được. Kiều Thận sống được 70 tuổi, tính ra cũng không phải là thọ lắm.

Trương Trung thời Tấn trong biến loạn Vĩnh Gia ở ẩn trong Thái Sơn. Ông "Điềm tĩnh ít ham muốn, lòng dạ rỗng không, ăn cỏ nhai đá, tu luyện theo cách thức đạo dưỡng". Quách Vô ở vùng Đôn Hoàng thời Đông Tấn, "Ở ẩn trong

Tiêm Cốc Lâm Tùng, đào hang đá để ở, ăn quả bách để thân thể nhẹ nhàng". Về sau ra ngoài suýt bị người ta giết chết, trở về núi "Tức giận mà chết". Cháu nội Đào Khản là Đào Đạm, "Lúc nhỏ mồ côi, thích thuật đạo dẫn, nói là đạo tiên có thể cầu, năm mươi lăm mươi sáu tuổi bèn tuyệt cốc, không lấy vợ". Lưu Ngưng Chi thời Nam triều, "Ẩn cư phía đông Hành Sơn, lên đỉnh cao chỗ không có dấu chân người, xây nhà nhỏ ở, hái thuốc để ăn, vợ con đều theo chí ông". Kết quả chỉ sống được 59 tuổi. Cố Hoan người thời Tống Tề, "Cuối đời nhịn ăn, không giao thiệp với người khác". Theo truyền thuyết ông có thể "biết trước ngày chết", sau khi chết "Thân thể thơm ngát, Đạo gia gọi là Rã xác thành tiên (Thi giải tiên hóa)", nhưng cũng chỉ sống đến 64 tuổi.

Sơn trung Tể tướng Đào Hoằng Cảnh nổi tiếng thời Tề Lương, năm mười tuổi đọc truyện Cát Hồng trong *Thần tiên truyện*, ông "Ngày đêm tìm tòi, có chí về việc dưỡng sinh". Về sau ông ở trong triều đình nhà Tề giữ chức Thị độc cho chư vương, lúc từ quan vào núi, hoàng đế từng sai quan địa phương mỗi tháng cấp cho Đào Hoằng Cảnh năm cân phục linh, hai cân bạch mật, cho ông dùng. Đào Hoằng Cảnh "Rất thích tiếng thông reo trong gió, trong sân vườn đều trồng thông, mỗi khi nghe thấy là tươi cười vui vẻ. Có lúc đi chơi một mình ngoài thác nước, người từ xa nhìn thấy ngỡ là thần tiên". Đào Hoằng Cảnh nói ông có được bí quyết luyện tiên đan, khổ nỗi không có vốn liếng nên không sao bắt đầu. Lương Vũ đế Tiêu Diễn nghe được, lập tức cấp phát vàng ròng, châu sa, tằng thanh, hùng hoàng cho ông sử dụng, đương nhiên sau cùng thuốc gì cũng không luyện ra. Đào Hoằng Cảnh còn nói ông biết "thuật tịch cốc đạo dẫn", nên sáu bảy mươi tuổi vẫn khỏe mạnh như lúc tráng niên. Đào Hoằng Cảnh quả thật sống được 81 tuổi, như vậy cũng kể là thọ trong các ẩn sĩ nghiên cứu việc dưỡng sinh. Đặng Úc sống cùng thời với Đào Hoằng Cảnh, "Ẩn cư ở ngọn Cực Tuấn

núi Hành Sơn, làm hai gian nhà gỗ nhỏ, không bước xuống núi, nhịn ăn hơn ba mươi năm, chỉ dùng nước suối để uống Vân mẫu tiêu, sớm tối tụng *Đại đồng kinh*". Không biết về sau ông sống được bao nhiêu tuổi. Lưu Cù tự Linh Dự, từng làm Huyện lệnh Đương Dương, sau khi về nhà ở ẩn, "Ở nơi vắng nhịn ăn, chỉ ăn bạch truật và hồ ma". Rất tiếc là làm ẩm lên mà chỉ sống được 58 tuổi.

Từ Tắc thời Tùy, "Lúc nhỏ trầm tĩnh, ít ham muốn". Sau khi vào núi Thiên Thai ẩn cư, "Lấp cửa hang dưỡng sinh, chỉ uống nước sương trên cây tùng mà thôi. Tuy mùa đông lạnh buốt, cũng không mặc áo rét". Từ Tắc sống đến 81 tuổi.

Tôn Tư Mạo đầu thời Đường rất tinh thông công phu tu dưỡng nội tâm, ông nói với người ta rằng "Trời có đầy vơi, người có yên nguy, nếu không thận trọng thì không sao vượt được, nên dưỡng sinh ắt trước hết phải thận trọng. Thận trọng lấy sợ sệt làm gốc, trước hết sợ đạo, kế đó sợ trời, kế nữa sợ vật, kế nữa sợ người, kế nữa sợ mình. Kẻ lo mình không bị người ràng buộc, kẻ sợ mình không bị người chế ngự, kẻ thận trọng việc nhỏ không sợ việc lớn, kẻ cẩn thận chuyện gần không hối chuyện xa, biết được bấy nhiêu thì hiểu hết chuyện người". Loại cách ngôn tu dưỡng việc làm người xử thế ấy Trang tử đã sớm nói qua, các nhân vật đại biểu của Nho gia cũng đã sớm nói qua, không gì không là ít nói, ít động, nhất thiết đều lấy chữ "nhẫn" làm đầu. Theo truyền thuyết nhờ thế Tôn Tư Mạo sống được "hơn trăm tuổi". Vương Hy Di thời Thịnh Đường ẩn cư ở Tung Sơn, "Theo Hoàng Cơ học thuật dưỡng sinh bốn mươi năm, ăn lá tùng lá bách, hoa cỏ, năm bảy mươi tuổi gân cốt vẫn khỏe mạnh". Nhưng có thể ông không chỉ ăn "lá tùng lá bách, hoa cỏ", vì nhà vua sai quan địa phương theo các ngày lễ tết đưa tặng ông rượu thịt quần áo. Vương Hy Di sau cùng sống đến hơn 90 tuổi. Tư Mã Thừa Trinh "Thờ Phan Sư Chính làm thầy, học được các thuật tịch cốc đạo dẫn, không gì không

thông hiểu". Theo truyền thuyết những thuật ông học được là do Đào Hoằng Cảnh truyền lại. Có lần Đường Duệ tông mời ông vào cung hỏi về đạo dưỡng sinh, ông nói "Vì đạo thì ngày càng hao tổn, đã hao tổn lại hao tổn, tới mức không còn gì. Phàm những điều mình biết mà khi hao tổn còn không ngăn được, huống chi lại ra sức ở chuyện dị đoan mà lo nghĩ nhiều hơn sao?". Đường Duệ tông lại hỏi về đạo trị nước, ông nói "Nước cũng như thân, nên giữ lòng chỗ đạm bạc, hợp khí ở chỗ thờ ơ, đối xử với ngoại vật cứ tự nhiên mà không có lòng riêng tư, thì thiên hạ trị", cũng nói việc "Thanh tâm quả dục", "Thanh tĩnh vô vi" như Lão tử. Tư Mã Thừa Trinh sống đến 98 tuổi.

Trần Đoàn sống từ thời Ngũ đại qua thời Tống, đầu tiên ẩn cư ở núi Vũ Đương,"Vận khí nhịn ăn hơn hai mươi năm, mỗi ngày chỉ uống vài chén nước". Về sau ông tới ở quán Vân Đài trên Hoa Sơn, "Mỗi khi ngủ có khi hơn trăm ngày không dậy". Chu Thế tông Sài Vinh từng mời ông vào cung thỉnh giáo cách luyện sắt thành vàng, Trần Đoàn nói "Bệ hạ là chủ bốn bể, nên suy nghĩ về việc chính sự, cần gì phải lưu ý tới việc Hoàng bạch?". Sài Thế tông biết ông cũng không biết, bèn lịch sự đưa ông về núi. Có thể Trần Đoàn sống cũng khá thọ, tín đồ Đạo giáo tôn ông làm tổ sư, vẽ ra cho ông khá nhiều màu sắc thần tiên, vì vậy nên càng nói càng hoang đường. Trong các ẩn sĩ thường đi lại với Trần Đoàn có Lý Kỳ, Lý Kỳ nói mình từng làm quan trong niên hiệu Thiên Bảo thời Đường, đến đầu thời Tống đã vài trăm tuổi. Trần Đoàn đi lại không dứt với đám bịp bợm ấy thì anh nói lời của Trần Đoàn đáng tin tới mức nào? Chủng Phóng đầu thời Bắc Tống, đầu tiên làm ẩn sĩ ở núi Chung Nam, "Học được thuật tịch cốc, làm nhà trên đỉnh núi, ban ngày ngồi xem mây trắng. Mỗi khi lũ núi đổ về, đường đi bị cắt đứt, lương thực hết sạch, chỉ ăn rau củ". Ông "Tính hay rượu, thường trồng nếp tự ủ, mỗi khi trong núi rảnh rỗi, lấy đó làm

vui". Ông thường "Mang đàn cầm xách bầu rượu ra khe suối, ngồi trên tảng đá phẳng, hái lá thuốc để nhắm rượu, thường uống suốt ngày". Như vậy cũng là một người không sai lầm trọng việc tu thân dưỡng tính và uống rượu ăn thịt, chỗ khác biệt là không biết rốt lại ông sống được bao nhiêu tuổi.

Dương Dẫn thời Minh nêu lên một cách thức dưỡng sinh khác, đó chính là việc "thành ý, chính tâm, tu nhân" của Nho gia. Phò mã Đô úy Lục Hiền theo học với ông, lúc vào triều nhất cử nhất động đều rất đoan trang cao nhã, hoàng đế hỏi học với ai, Lục Hiền nói là học Dương Dẫn, vì thế hoàng đế rất khen ngợi Dương Dẫn. Dương Dẫn dạy học, trước tiên là dạy phải làm người thế nào, sau đó mới dạy bài vở. Ông thường đem thiên *Hương đảng* trong *Luận ngữ* ra nói với mọi người "Trong những điều ta dạy tự có thuật dưỡng sinh, cần gì phải cúi ngửa hít thở!". Ông "Ăn có chừng, thường vận động, đến già sức nhìn sức nghe vẫn không giảm". Những chuyện khác của Dương Dẫn chúng ta không nói tới, nhưng sáu chữ "ăn có chừng, thường vận động" (tiết ẩm thực, thời động tức) quả thật bao hàm một học vấn rất lớn về việc dưỡng sinh.

Nói tóm lại, việc dưỡng sinh xây dựng trên cơ sở cơm no áo ấm, sinh hoạt yên vui, nên những người thông hiểu thuật dưỡng sinh đời sau trước hết là đế vương và các nhà quý tộc. Người ta là dưỡng sinh "giàu", về vật chất muốn gì là có nấy. Thứ nữa là một số trong các ẩn sĩ, tăng nhân, đạo sĩ, sinh hoạt vật chất phần đông không có gì nghèo khổ, nhưng so với loại trước thì khác biệt rất nhiều. Song họ có thời gian rảnh rỗi, có hoàn cảnh sinh hoạt tương đối yên ổn, có đời sống tâm lý khá nhẹ nhàng thảnh thơi, điều đó cung cấp cho họ những điều kiện "nghèo" của việc dưỡng sinh, trong đó có những điều kiện mà đế vương quý tộc rất khó có được. Cho nên trước kia bất kể thời đại nào cũng có ẩn sĩ nghiên cứu dưỡng sinh, mà cũng chỉ có họ là thu được hiệu quả nhất

định. Thời đại ngày nay thì khác, mức sống của đông đảo nhân dân đã được nâng cao khá nhiều, vì thế "dưỡng sinh" trong vài năm gần đây đã trở thành một vấn đề thời sự nóng bỏng. Trong tình hình ấy, bàn về tình hình dưỡng sinh của các ẩn sĩ thời cổ để tiện cung cấp cho người nghiên cứu dưỡng sinh ngày nay chút ít tư liệu hai mặt để tham khảo, tôi nghĩ cũng là một công việc có ý nghĩa.

ẨN SĨ TRUNG HOA

Hàn Triệu Kỳ

Cao Tự Thanh dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:	LÊ HOÀNG
Biên tập:	THANH LIÊM
Sửa bản in:	NGUYỄN TRUNG
Vẽ bìa:	DUY NGỌC
Đơn vị liên doanh :	Cty TNHH phát hành sách Sài Gòn

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B LÝ CHÍNH THẮNG – QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

In 1000 khổ 14,5 × 20,5cm. Tại CTy In Chuyên ngành LĐXH. Số đăng ký KHXB: 297/84. Giấy trích ngang KHXB số: 250/2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 04 năm 2001

Mời các bạn tìm đọc :



PHÁT HÀNH TẠI:
nhà sách QUỲNH MAI
484 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.3 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: 8304393 - 8888183 * FAX: 84.8.8304393

GIÁ: 20.000đ